

TRAI THỜI LOẠN

Người Long Hồ

Trai Thời Loạn chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của một người tuổi đã quá thất thập. Đoản văn Trai Thời Loạn, nhớ gì viết nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Minh tự hỏi sau ngàn ấy năm trôi qua chắc thời gian cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời thanh niên phải bỏ học dang dở, xếp bút nghiên lên đường làm Trai Thời Loạn. Tuổi thơ của tôi qua đi nhanh quá, mới đó mà tuổi đời đã quá thất tuần. Ngày ấy, tôi nào có mơ ước gì cao xa, chỉ mong sao được như bao nhiêu đứa trẻ khác, có tuổi thơ hồn nhiên, có bạn bè, tung tăng vui đùa với những người trang lứa, với làng xóm thân yêu, giữa những người dân quê bình dị nghĩa tình. Giấc mơ đơn giản như vậy mà lúc nào cũng ngoài tầm tay không chỉ của riêng tôi mà của hầu hết thanh thiếu niên thời loạn. Hồi đó tôi chỉ mong sao cho đất nước thanh bình để tôi có cơ hội được ở mãi bên mẹ bên cha. Nhưng cây muốn lặn mà gió chẳng chịu ngừng, những điều tôi muốn, những ao ước tầm thường của một con người đã bị người ta vin vào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, làm cho nó thật xa để rồi tôi sẽ không bao giờ nắm bắt được những mơ ước tầm thường này. Trên đất nước này có hàng triệu, hàng triệu thanh thiếu niên đã từng phải hứng chịu đoạn trường chứ không riêng gì tôi. Ngày đó, gần 60 năm về trước tôi phải bỏ học vì nghèo vì đất nước chiến tranh, rồi sau đó với 7 năm lính, tôi đã phải gánh chịu 8 năm khổ sai trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Khi đi tù CS vào tháng 5 năm 1975, lúc đó đứa con trai lớn của tôi chỉ mới khoảng 20 tháng và đứa con gái mới 8 tháng. Đến tháng 5 năm 1983 khi ra khỏi lao tù của người anh em vô minh phía bên kia thì đứa con trai lớn của tôi đã trên 11 tuổi và con gái đã trên 10 tuổi. Rồi họ cũng đâu có để cho mình yên, mỗi sáng họ cứ mang súng tới ngồi trước nhà, khiến cho mình không còn đi đứng làm ăn gì được hết, nên phải quyết định tìm cách vượt thoát, phải vượt biên xa vợ con lần nữa. Thật là cay nghiệt làm sao cho thanh niên thanh nữ thế hệ chúng tôi. Đến khi gia đình nhỏ

của tôi đoàn tụ bên Mỹ thì cả tôi và nhà tôi đã bước vào tuổi 40, con trai lớn của chúng tôi đã 16 tuổi, con gái kế đã 15, và đứa con trai út đã 5 tuổi. Nếu tính 15 năm đoạn trường của Kiều, thì nỗi đoạn trường của gia đình chúng tôi, hay nói cho đúng ra là của nhiều gia đình thanh thiếu niên Miền Nam thời đó, đã vượt quá xa cái khoảng thời gian 15 năm đoạn trường của Kiều rồi, bởi vì chúng tôi đã phải sống trong cảnh đoạn trường của đất nước từ cái năm mà người anh em vô minh phía bên kia bắt đầu quây phá (cuối năm 1959) đến ngày chúng tôi gặp lại nhau trên vùng đất Tự Do vào năm 1989. Mà thôi! Cả nước đều như vậy hết, chứ nào phải riêng gì một mình tôi đâu. Tôi không dám phê phán gì ai, nhưng sau gần 50 năm qua, 50 năm có nghĩa là đã gần một nửa thế kỷ, ngần ấy thời gian cũng đủ dài để cho tôi nói lên không chỉ là nhận xét của riêng mình, mà tôi nghĩ còn là nhận xét của đa số dân mình: “Cuộc đời không những không mang lại hạnh phúc ấm no cho đa số dân mình, mà nó còn chìm sâu những mảnh đời cơ cực xuống vũng bùn tăm tối lắm hơn.” Từ cái ngày đời đời ấy đến nay, có bao nhiêu lần dân mình được no cơm ấm áo, bao nhiêu lần dân mình có được giấc ngủ bình yên, hay vẫn chỉ tay làm hàm nhai, đến tối cũng không yên vì không biết tai họa đổ ập lên đầu mình lúc nào. Còn nữa, bao nhiêu trẻ thơ mất đi tuổi thanh xuân hồn nhiên, chẳng những không được đi học, mà ngày ngày còn phải lê lét đó đây trên các vỉa hè để kiếm miếng cơm thừa cá cặn. Còn nhiều lắm, nhiều lắm những cảnh bất hạnh của tuổi thơ Việt Nam.

I

MƯỜI NĂM VỚI NHỮNG KỶ NIỆM ĐẸP, TUYỆT ĐẸP BÊN ÔNG BÀ NGOẠI & CÁC DÌ, CẬU MỢ

Mỗi người chúng ta chắc ai cũng có một thời để nhớ, vui có, buồn có, vui buồn lẫn lộn cũng có. Chắc có lẽ trong vũ trụ này chỉ có con người chúng ta là sinh vật duy nhất có được kỷ niệm để ôm ấp, để thân thương về một thời quá khứ nào đó. Tôi cũng vậy, tôi cũng có “một thời kỷ niệm” khó quên trong đời người. Tôi sanh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết, lại sanh ra trong thời cực điểm của chiến tranh Việt Pháp, nên cuộc sống vốn dĩ đã vất vả cơ hàn lại thêm cơ hàn vất vả hơn. Bên nội tôi rất khá giả, nghe bác Hai và ba tôi nói vào thời ông cố nội tôi, có lần ông đã mang tiền ra triều đình Huế để mua lấy một chức “hàm” gì đó. Nghe xong tôi chỉ mỉm cười chứ không có ý kiến, tôi tự nghĩ chắc tại vậy mà bây giờ cha mẹ tôi phải mang lấy kiếp nghèo để nuôi con trong vất vả. Phải chi ngày đó ông cố tôi, thay vì lấy tiền dư bạc để ra mua chức “hàm” thì đem ra mà bố thí giúp đỡ người nghèo, có lẽ cho dù giờ này không giàu, tôi cũng không phải mang mặc cảm khó chịu như vậy. Bên ngoại tôi thì không khá giả gì cho lắm, nhưng là gia đình theo nề nếp Nho giáo. Ông ngoại tôi thà chịu khổ rách áo ôm, chứ nhất quyết không ra làm quan cho Tây. Ngày ông chú ba và cậu hai (con của ông chú) đi vào chiến khu kháng Pháp, ông ngoại tôi có nhắn nhủ: “Thời buổi này trắng đen khó lường lắm, trước năm 1940, họ mang tên đệ tam đệ tứ không ngại ngần, đến hồi phải liên kết với các đảng phái khác thì họ không ngần ngại đổi ra tên ‘lao động’ rồi có lẽ họ còn phải đổi nhiều tên nữa để đánh lộn con đen cho tới khi nào họ đạt được mục đích của họ thì họ mới lột xác để mang đúng tên Cộng Sản của họ. Tụi bây phải cẩn thận lắm mới được.” Sau đó ít lâu thì ông chú ba trở về thành, còn cậu Hai thì vẫn biệt vô âm tín (cho tới sau 75 mới trở về trong thân tàn ma dại vì nạn kỳ thị Nam Bắc). Tôi còn nhớ năm 1962, một lần tôi theo ông ngoại lên Sài Gòn thăm ông ông chú ngoại đang bị ông Diệm giam giữ, ông ngoại tôi trách khéo ông chú: “Tui đã nói với chú là đừng có ra làm quan cho ông Diệm, chú không nghe nên giờ này mới ra thế này!” Ông chú chỉ cười nói: “Anh ơi, nói như anh thì còn có ai ra giúp nước giúp dân?” Nghe ông chú ba kể lại

thì ông ngoại tôi là người Tàu, sang Việt Nam vào khoảng đầu năm 1900, vì bị thất lạc gia đình sau chiến tranh Nha Phiến giữa Tàu và các nước phương Tây. Lúc ấy ông bà cố lấy nhau đã lâu mà không có con nên ra làng Long Châu nhận ông ngoại tôi làm con, liền sau đó, 1903, 1906, 1911, 1915 và 1924, ông bà cố sanh một dọc từ thứ ba (là ông chú ba của tôi), đến thứ 6, thứ 9, thứ 10 và thứ 11 (thứ 4, thứ 7 và thứ 8 đã chết lúc còn rất nhỏ). Ông chú nói, ông bà cố rất thương ông ngoại vì ông ngoại là con người có nhân có nghĩa, có tiết tháo, thà đi làm xe kéo chứ không chịu ra làm quan cho Tây. Thuở nhỏ gia đình ông cố ngoại tôi cũng rất nghèo, nên ông ngoại phải ngày ngày ra chợ buôn bán phụ với ông cố bà cố để nuôi mấy em. Gia đình ông cố ngoại tôi cũng như những gia đình Việt Nam khác vào thời đầu thế kỷ 20, trọng nam khinh nữ, nên chỉ có ông Ba và ông Sáu được đi học, còn mấy bà cô thì phải ra chợ phụ với bà cố buôn bán. Tuy gia đình bên ngoại tôi nghèo, nhưng tôi thấy ai cũng sống có đạo nghĩa và liêm sỉ. Riêng tôi, tôi chịu ảnh hưởng rất nhiều nơi ông ngoại vì từ lúc nhỏ đến năm học lớp nhì, chị em chúng tôi đều sống với ngoại.

Tôi nhớ vào khoảng năm 1953 hay 1954 gì đó, lúc đó vải vóc hiếm hoi chứ không như bây giờ, tuy vậy bà ngoại tôi cũng cố sắm cho ông ngoại tôi một bộ đồ vải bông lín (poplyn) để có mà đi đây đi đó với người ta. Một hôm có một ông xe lôi ghé trước nhà, ông chỉ mặc có cái quần đùi rách tả tơi. Ông ngoại tôi kêu ông xe lôi lại, rồi ông ngoại cởi bộ đồ đang mặc ra cho và chỉ còn mặc có cái quần đùi, ông xe lôi chói với, không biết chuyện gì đây. Khi biết ông ngoại tôi cho thiệt, tay ông run run cầm lấy bộ đồ chứ không dám mặc, vì bộ đồ này còn quá mới, không xứng với chuyện đạp xe lôi của ông. Ông ngoại tôi hỏi: “Nào, mặc vào xem coi có vừa không?” Ông xe lôi lấy đồ ra thử, thì vừa khít, ông mừng quá, rơm rớm nước mắt cảm ơn ông ngoại tôi. Một lần khác, bà ngoại tôi đi đâu đó mấy bữa mới về, nên giao cho ông ngoại tôi mấy chục bạc để ở nhà lo cơm nước cho tụi tôi. Mới vừa sáng, bà ngoại vừa ra đi thì ông ngoại xách giỏ đi chợ và dẫn tôi theo, đi được chừng trăm thước, có một bà vừa đi vừa khóc, ông ngoại tôi hỏi: “Cái gì mà khóc vậy, nói tui nghe coi!” Bà đó nói: “Chồng con đi làm đá ở núi Sam núi Sập gì đó, mà nhắn tin bị tai nạn, bây giờ con cái nheo nhóc, không tiền lo ăn thì có tiền đâu mà đi thăm ảnh!” Không ngần ngại, ông ngoại móc hết mấy chục bạc ra cho, rồi dắt tôi về. Mấy ngày hôm đó, chị em chúng tôi và mấy dì được ông ngoại cho ăn cơm với nước mắm kho quẹt. Đến chừng bà ngoại về, mấy dì mét lại với bà ngoại, bà ngoại căn dặn: “Biết đâu người ta

làm bộ, chỉ khóc lóc than phiền vậy là ông cho, ông bị người ta gạt rồi ông ơi!” Ông ngoại nói: “Bà ơi ai mà rảnh đâu mà đi khóc lóc thờ than vậy, ví dầu như họ có làm bộ đi nữa, thì tội họ chịu, chứ mình thấy người ta như vậy mà mình không giúp, bụng tôi không đành, dù biết rằng nhà mình cũng nghèo chứ có khá giả gì đâu. Tôi cho rồi về nhà con cháu tôi phải ăn nước mắm kho quẹt nè bà thấy hôn?” Còn nhiều lắm những kỷ niệm về ông ngoại, kỷ niệm nào bây giờ tôi cũng trân quý như những bài học ngàn vàng cho cuộc sống của tôi cũng như đàn hậu bối tôi về sau này.



Hình 1: Hình của người viết bài này, chú Bảy Ánh Xuân chụp vào giữa năm 1951 tại nhà ông bà ngoại ở góc đường Trương Vĩnh Ký & Lý Thường Kiệt, Vĩnh Long.



Hình 2: Hình của người viết bài này chụp chung với chị Hai Ngọc Nhi và em trai Ngọc Minh, hình do chú Bảy Ánh Xuân chụp vào giữa năm 1953 tại nhà ông bà ngoại ở góc đường Trương Vĩnh Ký & Lý Thường Kiệt, Vĩnh Long.



Hình 3: Hình của người viết bài này, chú Bảy Ảnh Xuân chụp vào giữa năm 1958 tại nhà ông bà ngoại ở góc đường Trương Vĩnh Ký & Lý Thường Kiệt, Vĩnh Long.

Thời kỳ anh em chúng tôi còn được ở chung với ông bà ngoại, dù nhà ông bà không khá giả gì hơn ai, nhưng đây là thời kỳ vàng son nhất của tôi. Nhà ông bà ngoại tôi, nghe nói là nhà của ba tôi bán lại hồi lúc ba chưa cưới mẹ, nhà nằm ngay ngã tư đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt trong thị xã Vĩnh Long, khoảng những năm của thập niên 50s, đầu đường phố không rộng nhưng sạch lắm, trước nhà ông ngoại trông đủ thứ kiềng, nhiều nhất là những chậu mai chiếu thủy trắng, nghe ông ngoại nói những chậu mai đó còn lớn tuổi hơn ông ngoại nhiều. Thỉnh thoảng thì bác Hai có ra rước tụi tôi về trong nhà bác chơi, nhà bác ở trong ngã ba Long Hồ, có ruộng, có vườn, có trâu bò heo cũi. Mỗi lần vô nhà bác Hai là bác cho ăn uống no nê đủ thứ. Tôi thấy bác Hai tôi sao khác xa ba tôi một trời một vực. Nơi bác là cái gì thoải mái dễ chịu, hay có lẽ chỉ lâu lâu chị em chúng tôi mới tới nên cả nhà bác ai cũng đối xử rất tốt, chứ nếu ở luôn với bác thì không biết sẽ ra sao.

Hồi còn nhỏ, khúc đường Lý Thường Kiệt từ nhà ngoại tôi đi đến phía sau Miếu Quốc Công, chạy dài đến đầu đường Đồng Khánh là khúc đường tôi sợ nhất, vì cả một khoảng đường dài trên 200 thước chỉ toàn là lau sậy, với tiếng kêu của con “ngắt ngang”, cả ngày lẫn đêm đều tĩnh mịch. Có một lần, có một cô đầm (phụ nữ Pháp) đi ngang nhà thấy tôi, cô bèn vô xin với bà ngoại dắt tôi về nhà cô chơi, tôi biết về nhà cô là sẽ có bánh kẹo, mực, táo, đủ thứ hết, nhưng nhớ tới khúc đường sau lưng Miếu Quốc Công tôi phát lạnh xương sống. Cô đầm nào hay biết chuyện tôi sợ, nên sau khi cho tôi đủ thứ và thấy tôi ở chơi cũng chán nên cô biểu tôi về, tôi gật đầu bước ra chứ không nói gì cả. Khi ra tới cửa là tôi nhắm mắt chạy một mạch về tới nhà, về

tới nhà một lúc rồi mà tôi vẫn còn run, lúc sau tôi lần mò tay trong túi định lấy kẹo ra cho chị Hai, nhưng hồi ôi có còn cục nào đâu! Như vậy đó, mà lần nào cô đâm rủ về nhà tôi cũng đi, rồi lần nào cũng chạy về nhà trong túi không còn một cục kẹo. Phải nói trong suốt thời gian ở với ông bà ngoại, chị em chúng tôi cái gì cũng sướng vì hồi đó cậu mợ Năm chưa có con, còn cậu mợ Tư thì luôn luôn xa nhà, mấy dì thì chưa có dì nào lập gia đình, nên tình thương ông bà ngoại và mấy dì đổ dồn hết cho mấy chị em chúng tôi, nhất là tôi vì ông bà ngoại biết ba không mấy thương tôi nên cái gì ông bà ngoại cũng dồn hết cho tôi. Đi đâu ông ngoại cũng dắt tôi đi theo một bên, có lẽ nhờ vậy mà bây giờ tánh tình tôi cũng phóng khoáng như ông ngoại ngày nào. Dù ngày đó tôi còn rất nhỏ, và phải sống trong thiếu thốn mọi bề, thiếu thốn như bao nhiêu người khác trong thời buổi chiến tranh. Ông bà ngoại cũng hết mực thương yêu và lo lắng cho tôi đủ mọi bề, nhưng tôi không cần đâu vật chất vì tôi hãy còn quá nhỏ để biết những thứ này, cái tôi cần là tình thương của ba, nên dù hãy còn rất nhỏ tôi cũng thấy được một nỗi buồn man mác của một đứa trẻ thiếu tình thương nơi cha. Có lẽ tiền nghiệp của tôi là như vậy, nên trong gia đình ba có trên chục đứa con, mà duy chỉ có mỗi mình tôi là ba không thích. Hay có lẽ tánh tôi thẳng quá, từ nhỏ thấy gì nói vậy, nghe sao nói vậy, chứ không biết thêm thắt hay thêu dệt nên không bao giờ làm vừa lòng ba. Ông bà ngoại, mẹ và mấy dì cũng thấy như vậy nên lúc nào cũng chăm sóc và lo lắng cho tôi. Bây giờ, trong hồi ức tôi, tôi có rất nhiều kỷ niệm đẹp, rất đẹp trong suốt gần mười năm sống bên ông bà ngoại và các dì, cậu mợ. Đây cũng chính là những kỷ ức đẹp nhất trong loạt bài viết ngắn: Một Trời Thương Nhớ của đời tôi! Kính nguyện đến hương hồn của ông bà ngoại và những cậu mợ dì dưỡng đã qui tiên: Con và gia đình nhỏ của con hết sức biết ơn ông bà ngoại và các dì, cậu mợ. Mong cho nhưng người thân yêu đang còn tại thế của con luôn bình yên, và những người đã khuất sớm được siêu thoát.



Hình 1: Di ảnh ông ngoại đã nhạt nhoà theo thời gian, nhưng những gương hạnh tuyệt vời của ông vẫn mãi đồng hành với tôi và đàn hậu duệ của tôi.
Nguyện cầu hương linh ông ngoại sớm Siêu Sanh Tịnh Độ.



Hình 2: Di ảnh bà ngoại, người đàn bà một đời vì chồng vì con như bao nhiêu người đàn bà Việt Nam khác. Bà đã truyền đạt gương hạnh ấy xuống mẹ tôi và các dì.
Nguyễn cầu hương linh bà ngoại sớm Siêu Sanh Tịnh Độ.

II

MƯỜI NĂM NGHÈO KHỔ BÊN BA MẸ & ANH CHỊ EM ĐÃ TẠO CHO TÔI SỨC PHẤN ĐÁU VƯƠN LÊN KHÔNG THỂ TẢ BẰNG LỜI

Phải thật tình mà nói, trong thời gian mười năm sống trong cảnh nghèo khó cùng với ba mẹ và các anh chị em tôi trong xóm lao động nghèo có tên là Kho Dầu Cũ đã tạo cho tôi sức phấn đấu vươn lên vượt qua số phận mà không có bút mực nào có thể diễn tả hết được. Ngày đó, nhà nghèo lại đông em nên tôi và người em kế là Ngọc Minh thay phiên nhau giữ em. Buổi sáng khi tôi đi học thì em Ngọc Minh ở nhà giữ em và làm công chuyện phụ với chị Hai. Khi tôi đi học về thì đổi phiên giữ em cho em đi học. Cứ như thế từ năm 1962 đến năm 1968, đêm nào cũng vậy, sau khi dỗ cho các em ngủ thì 2 anh em chúng tôi bơi xuống ra sông Long Hồ bủa đăng hay giăng lưới, neo xuống ngủ gần bờ, cứ mỗi tiếng đồng hồ thì bơi ra thăm lưới... Còn đêm nào bủa đăng thì hai anh em chúng tôi ngủ tại vàm rạch, mỗi 2 tiếng đồng hồ thì đổ lợp bắt cá cứ thế cho tới sáng anh em chúng tôi mới bơi xuống về nhà. Phải thật tình mà nói, lúc đó đi học tới lớp là phải ráng thu hết những gì thầy cô giảng tại lớp, chứ về nhà thì anh em chúng tôi chẳng bao giờ có được thì giờ để học bài. Và cũng phải thật tình mà nói, chính những khó khăn vất vả này đã góp phần không nhỏ trong việc hun đúc chúng tôi phấn đấu vươn lên mà bây giờ không có bút mực nào có thể diễn tả được.

Bên cạnh đó, Ba tôi là người rất nghiêm khắc với con cái, nhất là tôi. Hễ làm gì không đúng là ba đánh đòn liền, hoặc có ai tới nhà méc ba về chuyện gì đó thì cũng bị đòn. Có lẽ thể hệ của Ba được dạy dỗ theo kiểu thương con cho roi cho vọt. Nhưng hồi nhỏ mình có biết gì đâu nên chính sự nghiêm khắc của Ba đã khiến tôi ngày càng xa cách Ba vì sợ. Tuy nhiên, lúc lớn hơn một chút, nghĩa là lúc mình đã biết suy nghĩ, dầu vẫn thương ba, nhưng giữa tôi và ba chưa bao giờ có sự đồng ý với nhau về bất cứ vấn đề gì. Thuở đó tôi sợ nhất là những lần quét sân mà có ba ở nhà, vì lần nào cũng vậy, vừa quét xong là ba hỏi ngay: “Mày chắc đã quét sạch chưa?” Tôi cứ đứng cầm chổi mà ngó lầu liên chứ nào có dám nói xong, vì tôi biết không có cách chi mà sạch hết được. Nhưng lần nào thì mẹ cũng xuất hiện và cãi với ba một trận. Mẹ nói: “Cái thân mình đây biết có hoàn toàn sạch hay không,

hơi sức đâu mà ở đó lo cho cái sản.” Như vậy là tôi thoát nạn. Lúc nhỏ thì mẹ luôn an ủi cho tôi đừng buồn: “Ba con khắt khe với con không phải vì ghét con đâu, nhưng vì ba muốn cho con nên người nên nhiều khi ba bắt buộc nhiều điều tưởng như vô lý.” Hay có thể ba khắt khe với tôi vì tánh khí của tôi cũng không chừng, ngay từ lúc còn rất nhỏ, tôi không bao giờ chấp nhận những chuyện trái tai gai mắt. Hễ thấy việc bất công là tôi can dự vào ngay, dù biết rằng điều đó có thể nguy hại đến bản thân mình. Thật tình mà nói, nói ngay với hương hồn của ba, tôi lúc nào cũng thương ba, hay có lẽ ba cũng thương tôi, nhưng mãi cho đến những năm tháng cuối đời của ba, khi ba cảm thương và hiểu cho tôi thì cha con chúng tôi mới có dịp nói chuyện cảm thông và thoải mái với nhau, chứ còn trước đó thì hình như mỗi lần gặp nhau, chẳng những không giúp cho cha con chúng tôi xích lại gần nhau, mà càng làm cho khoảng cách cảm thông giữa hai người càng xa hơn và xa hơn. Mỗi lần tôi nói một cái gì thì hình như ba cũng đều có một lý luận hoàn toàn trái nghịch để bắt bẻ. Nhưng với mẹ tôi thì hoàn toàn ngược lại, ngay từ lúc chưa biết gì là tình thương, ngay từ lúc mới bắt đầu đi học, mới bập bẹ tiếng “mẹ” là tôi đã cảm thấy một cái gì nhẹ nhàng và ngọt ngào nơi tiếng “mẹ.” Có lẽ tôi thiếu vắng tình cha nên với tôi, mẹ là tất cả. Mỗi lần mẹ kêu mẹ gọi là tôi chạy đến sà vào lòng mẹ, hôn lên trán lên má mẹ. Cho đến khi tôi biết mặc cỡ và không còn hôn mẹ nữa thì tôi cũng đã hôn mẹ nhiều hơn bất cứ những ai đã từng hôn mẹ trên đời này rồi. Cho tới bây giờ, với tôi cái mùi khét nằng của mẹ vẫn là một mùi thơm tuyệt vời, chưa có một thứ mùi nào làm cho tôi cảm thấy thanh thản, nhẹ nhàng và hạnh phúc như khi được hôn mùi khét nằng của mẹ. Nhớ lại những lần hôn mẹ, ba thấy, ba biểu lại hôn ba rồi ba thương, nhưng tôi nói: “Con không hôn ba đâu vì ba chỉ thương con trong lúc con hôn ba mà thôi, còn với mẹ, dù con có hôn hay không hôn mẹ thì mẹ vẫn thương con.” Bây giờ nghĩ lại, tôi cảm thấy tội nghiệp cho ba, nhưng biết làm sao bây giờ, phải chi ngày trước mỗi lần ba kêu lại hôn ba, mình cứ lại hôn ba, biết đâu ba đã chẳng thay đổi thái độ với mình. Nhưng bây giờ có muốn trở lại thời thơ ấu để thay đổi cũng không được. Ba đối với tôi lúc nào cũng nghiêm khắc. Từ nhỏ đến lớn, ít khi nào tôi dám ngồi chung hay ăn chung bàn với ba lắm. Còn với mẹ, tôi có thể tâm sự với mẹ bất cứ lúc nào, có thể nói chuyện với mẹ về bất cứ vấn đề gì. Mẹ sẵn sàng nghe và cảm thông. Tự thuở giờ, mẹ luôn là đồng minh đáng tin cậy của tôi. Mỗi khi bị ba đánh đòn mà gặp mẹ là tôi không còn cảm thấy đau đớn chi cả.

Về sau này, khi đã vào đời, rất nhiều lần tôi muốn hôn mẹ và muốn được mẹ hôn như ngày nào còn bé, nhưng lại thôi một phần vì mắc cỡ, phần khác lúc đó tôi đâu còn cơ hội quẩn quít bên mẹ như thuở còn nhỏ nữa. Trước khi tôi vượt biên, có một lần tôi chở mẹ bằng xe đạp từ trên thị xã Vĩnh Long về quê ở ngã ba Long Hiệp, trên đoạn đường dài khoảng 15 hay 16 cây số gì đó, mà tôi không thấy mệt, tôi buồn buồn vì biết mẹ đã già và đã ốm đi nhiều. Khi hai mẹ con tới ngã ba Long Hiệp, mẹ nói: “Thôi hai mẹ con mình ghé lại uống miếng nước rồi hẵng đi nữa con!” Lúc đó tôi không còn thói quen hôn mẹ như những ngày còn bé nữa, nhưng hôm ấy tôi muốn lợi dụng cơ hội này để hôn mẹ, vì biết đâu đây là lần cuối cùng tôi được hôn mẹ. Tôi ngập ngừng mãi mà không nói lên được sự yêu cầu của mình là “con muốn hôn mẹ,” mà chỉ nói mãi một câu “sao con thương mẹ quá.” Mẹ nói: “Ừ! Thì mẹ biết con thương mẹ, thương nhiều lắm, vì có ai như con của mẹ đâu, thuở đời hồi còn trong lính, mà lại là lính phi công nữa, thế mà hồi đi học ở Mỹ về bao nhiêu tiền để dành con đều cho hết mẹ để mẹ trả nợ, rồi đến lúc ra đơn vị, con mẹ vẫn dành dụm để mỗi tháng đều gửi tiền về cho mẹ. Như vậy con khỏi nói, mẹ cũng dư biết là con thương mẹ lắm lắm.” Tôi nói: “Ồ, thì con thương mẹ lắm, nhưng con muốn...” Mẹ nói: “Con muốn gì thì con nói cho mẹ biết, chứ gì đâu mà con lại ngập ngừng.” Tôi nắm tay mẹ, run run xúc động. Đôi bàn tay của mẹ vẫn còi cọc như ngày nào, bây giờ già lại thêm những vết nứt vì phong thấp, tôi càng thấy thương mẹ quá. Mẹ tôi cũng xúc động như tôi. Mẹ nói: “Mẹ biết con không thể nào sống được nơi này. Họ sẽ không bao giờ để yên cho con sống như người bình thường đâu. Dù mẹ thương con nhiều lắm, mẹ không bao giờ muốn phải xa con, nhưng mẹ biết con không còn sự lựa chọn nào khác. Mẹ chỉ mong ở con có hai điều, một là sau này nếu mẹ có chết trước ba con, mẹ xin con hãy thương ba như con đã thương mẹ; hai là con phải ráng đừng giẫm lên vết xe ngày đó của ba, đừng đối xử tệ với vợ của con. T nó thương con và biết điều lắm, con biết không?” Mẹ ghen ngào ngưng lại một chút rồi mẹ tiếp: “Hồi con còn ở trong tù, T nó mất việc không còn được đi dạy học nữa, nó phải về Vĩnh Long và bán nốt chiếc xe honda duy nhất còn lại của tụi con. Mẹ không nhớ là nó bán được bao nhiêu tiền, nhưng nó đã đem phân nửa số tiền ấy qua mà giao cho ba mẹ, nó nói ba mẹ già và từ đây con bị tù nên không còn giúp ba mẹ được, ba mẹ nên giữ lấy số tiền còn lại duy nhất này để dành mà tiêu xài từ từ. Ba con lấy liền, nhưng mẹ không cho, mẹ nói chồng con T nó đi tù, ở nhà nó còn phải nuôi hai

đứa con nhỏ, một đứa mười tám tháng, còn đứa kia mới có sáu tháng, mà mình lấy tiền của tụi nó như vậy đâu phải, nhưng vợ con năn nỉ riết rồi ba mẹ cũng phải lấy.” Mẹ còn nói nhiều lắm về việc T đã thay con mà săn sóc cho ba mẹ. Mẹ nói dù phải làm việc quần quật từ năm này qua tháng nọ, dù phải lo cho hai đứa con còn nhỏ dại, nhưng hầu như tháng nào T cũng mua cà phê, đường, sữa, và những thứ bột đậu đem về quê cho ba mẹ. Có khi không về được thì T nhắn mẹ đi chợ Vĩnh Long để mang đồ về. Mẹ cứ kể về lòng hiếu thảo đối với cha mẹ chồng của T, mẹ kể trong xúc động, mẹ kể không nghỉ, mẹ kể như mẹ sợ mẹ sẽ không còn lần nào nữa để kể cho tôi nghe về những kỷ niệm của mẹ và T. Rồi mẹ nói tiếp: “Từ khi con đi tù về đến nay, mẹ ái ngại cho cuộc sống của tụi con quá, cái gì đâu mà làm cái gì tụi nó cũng đeo sát con, thì còn làm ăn gì được nữa?”



Hình 1: Hình của người viết bài này năm học đệ tam trường Tổng, 1966.

Với mẹ, mẹ không bao giờ muốn con đi nếu mẹ có sự lựa chọn. Nhưng mẹ biết, cả con lẫn mẹ, mình không có sự lựa chọn nào khác. Con phải đi, đi để có được sự tự do cho con và đi để lo cho tương lai các cháu của mẹ được rạng rỡ hơn. Mẹ biết mẹ con mình đang gần nhau đây nhưng có thể nghìn trùng xa cách bất cứ lúc nào. Lúc này, mẹ không còn thứ gì có thể cho con được, thôi thì mẹ chúc con của mẹ, lúc nào ra đi cũng được mọi sự an lành.”

Tôi nói: “Mẹ ơi! Suốt thời thơ ấu, dù sống nghèo khó, nhưng tuổi thơ của con được bao bọc trong vòng tay êm ấm của mẹ, mẹ chưa từng đánh đòn con bao giờ, mẹ còn nhớ không? Đến khi trưởng thành, con đã xa mẹ và xếp bút nghiên lên đường rày đây mai đó theo tiếng gọi của quê hương, mẹ vẫn theo con từng bước con đi phải không mẹ? Ngày đó dù có lo lắng cho các con phải vì tiếng gọi non

sông mà ra đi, nhưng con thấy mẹ hãnh diện lắm vì con mình đã làm tròn bổn phận của một người trai với đất nước. Rồi đến chuyện hôn nhân, ba thì khư khư ép con phải cưới M. Ba nói con M đẹp mà nhà nó cũng là dân lao động như nhà mình, chứ không thầy này cô nọ như nhà con T. Con nhứt định không chịu cưới M, nên con nói với ba ‘con chưa bao giờ thương yêu gì M thì làm sao mà sống như vợ chồng được.’ Ba nhứt định không chịu cho con cưới T, nhưng mẹ nói riết rồi ba cũng xuôi theo ‘thôi nó muốn cưới ai thì cưới.’ Mẹ biết hôn! Mẹ đã cho con cả cuộc đời, vinh có nhục có, nhưng là một cuộc đời thật ý nghĩa và thật đáng sống. Mẹ đã suốt đời dang đôi rộng cánh để bảo bọc cho đàn con của mẹ. Mẹ đừng nói là mẹ không có gì hết để cho các con, mẹ còn nhiều lắm, nhiều thứ con phải cần nơi mẹ cho đến hết cuộc đời lắm mẹ biết hôn: đó là tình thương bao la vô bờ vô bến của mẹ. Mẹ biết hôn chính đôi tay còi cọc và đôi chân nứt nẻ kia của mẹ đã từng quơ quào và giẫm nát những chông gai và gian truân của cuộc đời để cho những bước chân con được nhẹ nhàng êm ái trên đường đời. Gót chân mẹ chai sạn nứt nẻ và luôn bị đau đớn vì phong thấp cho những gót chân của con mẹ luôn đỏ như son, mẹ có biết không? Mẹ đã cho tụi con nhiều, nhiều lắm, mẹ có biết không mẹ?” Nói xong, tôi vội hôn mẹ một cái thật nhẹ, làm như nếu trì hoãn thì tôi sẽ không còn dịp nào nữa để hôn mẹ. Thế là tôi đã hôn được mẹ tôi lần cuối cùng trước khi tôi lên đường vượt biển. Mùi khét nắng của mẹ vẫn còn y nguyên như ngày nào, và mùi khét nắng ấy của mẹ sẽ đi với tôi đến cuối cuộc đời. Có lẽ đây là cái ngày mà mẹ con tôi tâm sự với nhau nhiều nhứt, hai mẹ con tâm sự suốt đoạn đường từ thị xã Vĩnh Long về đến Ba Kè 1 (nhà trong ruộng của ba mẹ tôi nằm trên lộ đi về Ba Kè, cách ngã ba lộ rẽ khoảng 1 cây số), rồi hai mẹ con tôi còn ghé lại Long Hiệp cho mẹ đi khoe với thím Năm Dinh và mấy đứa con của thím về đứa con trai vừa mới ra tù của mẹ. Mẹ nói chuyện với mọi người rất vui tươi, nhưng tôi biết bên trong mẹ sầu héo như dây bầu mắc mưa “nắng chang chang sao dây bầu không héo, mưa sụt sùi mà bầu lại héo dây?” Sao vậy hở mẹ? Sao con mẹ còn ở ngay đây với mẹ mà mẹ lại héo sầu vậy hở mẹ? Khi từ giã thím năm Dinh ở ngã ba Long Hiệp để về nhà, tôi bèn nói với mẹ: “Mẹ yên tâm, con cũng đã trưởng thành rồi, không sao đâu, mẹ đừng lo. Rồi đây con sẽ về thăm mẹ mà.” Mẹ tôi cười nhẹ, nhưng mẹ biết trên đời này hạnh phúc thì ít mà khổ đau thì nhiều vô số kể. Tuy nhiên, mẹ không muốn làm cho tôi thay đổi quyết định sẵn có trong tôi, nên mẹ vừa cười vừa nói: “Mẹ biết con mẹ đã lớn, đã ra đời và đã trưởng thành trong lao lý nữa,

thì kinh nghiệm sống của con giờ này còn nhiều hơn mẹ nữa là khác. Mẹ yên tâm lắm con biết hôn?” Tôi nói trong nghẹn ngào và mẹ biết tôi thực sự nghẹn ngào, mẹ biết có thể đây là lần sau chót mẹ con tôi tương ngộ trong hạnh phúc, lần sau chót mẹ con có thể nói hết những tâm tư tình cảm của mình để rồi không còn dịp nào nữa để nói với nhau.

Vừa về đến nhà là mẹ vội phóng xuống ra ruộng để hái bông súng dọc theo hai bên bờ kinh, bông điên điển trở vàng giữa cảnh trời nước bao la của vùng ruộng Ba Kè. Bữa cơm canh bầu nấu với cá rô đồng, bông súng gói tép và cá lóc kho khô... là buổi cơm cuối cùng của con ở Ba Kè trước khi con ra đi làm thân viễn xứ. Con ngồi đó với mẹ mà mơ tưởng mộng lung: “Phải chi đất nước mình đừng có gì hết, phải chi những người vô minh phía bên kia đừng quá hận thù một cách ngu xuẩn thì chắc con sẽ không đi đâu hết, chắc con sẽ ở bên gối mẹ đến trọn cả một đời.” Buổi chiều năm ấy nơi quê mẹ êm đềm quá, khói lam tỏa nhẹ trên mái nhà, bữa cơm đạm bạc được dọn ra, rồi mọi người quây quần cùng ăn uống vui vẻ. Tôi ao ước, phải chi tôi trở lại được cái thời thơ ấu, để không biết gì hết về thời cuộc, về đất nước, về ý thức hệ, mà chỉ biết có quê nhà và mẹ mà thôi, để tôi được sống êm đềm với mẹ, dù phải sống trong những năm tháng nghèo khổ cũng chẳng sao! Như mẹ thấy đó, tuổi thơ của con qua đi nhanh quá, mới đó mà tuổi đời đã quá thất tuần. Ngày ấy, con nào có mơ ước gì cao xa, chỉ mong sao được như bao nhiêu đứa trẻ khác, có tuổi thơ hồn nhiên, có bạn bè, tung tăng vui đùa với những người trang lứa, với làng xóm thân yêu, giữa những người dân quê bình dị nghĩa tình. Giấc mơ đơn giản như vậy mà lúc nào cũng ngoài tầm tay của con. Rồi kịp đến lúc lớn lên, con chỉ mong sao cho đất nước thanh bình để con có cơ hội được ở mãi bên mẹ bên cha. Nhưng mẹ ơi, cây muốn lặng mà gió chẳng chịu ngừng, những điều con muốn, những ao ước tầm thường của một con người đã bị người ta vịn vào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, làm cho nó thật xa để rồi con sẽ không bao giờ nắm bắt được những mơ ước tầm thường này. Trên đất nước này có hàng triệu, hàng triệu thanh thiếu niên đã từng phải hứng chịu đoạn trường chứ không riêng gì con. Ngày đó, gần 60 năm về trước con phải bỏ học vì nghèo vì đất nước chiến tranh, rồi sau đó với 7 năm lính, con đã phải gánh chịu 8 năm khổ sai trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Khi con đi tù CS vào tháng 5 năm 1975, lúc đó đưa con trai lớn của con chỉ mới khoảng 20 tháng và đưa con gái mới 8 tháng. Đến tháng 5 năm 1983 khi con ra khỏi lao tù của người anh

em vô minh phía bên kia thì đưa con trai lớn của con đã trên 11 tuổi và con gái đã trên 10 tuổi. Rồi họ cũng đâu có để cho con yên, mỗi sáng họ cứ mang súng tới ngồi trước nhà, khiến cho con không còn đi đứng làm ăn gì được hết, nên phải quyết định tìm cách vượt thoát, phải vượt biên xa vợ con lần nữa. Thật là cay nghiệt làm sao cho thanh niên thanh nữ thế hệ chúng con. Con nhớ mãi con đường từ cầu Ông Me đi Long Hiệp, trong suốt đoạn đường này lần cuối con được chở mẹ bằng xe đạp về ruộng ở Ba Kè đầu năm 1984, lần cuối con được nói chuyện với mẹ hàng mấy giờ đồng hồ, để rồi sau đó vĩnh viễn chia ly với cả cha lẫn mẹ. Đến khi gia đình nhỏ của tụi con đoàn tụ bên Mỹ thì cả con và nhà con đã bước vào tuổi 40, con trai lớn của chúng con đã 16 tuổi, con gái kế đã 15, và đưa con trai út đã 5 tuổi. Nếu tính 15 năm đoạn trường của Kiều, thì nỗi đoạn trường của gia đình chúng con, hay nói cho đúng ra là của nhiều gia đình thanh thiếu niên Miền Nam thời đó, đã vượt quá xa cái khoảng thời gian 15 năm đoạn trường của Kiều rồi, bởi vì chúng con đã phải sống trong cảnh đoạn trường của đất nước từ cái năm mà người anh em vô minh phía bên kia bắt đầu quây phá (cuối năm 1959) đến ngày chúng con gặp lại nhau trên vùng đất Tự Do vào năm 1989. Mà thôi mẹ ơi! Cả nước đều như vậy hết, chứ nào phải riêng gì mẹ con mình đâu. Con không dám phê phán gì ai, nhưng sau gần 50 năm qua, 50 năm có nghĩa là đã gần một nửa thế kỷ, ngần ấy thời gian cũng đủ dài để cho con nói lên không chỉ là nhận xét của riêng mình, mà con nghĩ còn là nhận xét của đa số dân mình: “Cuộc đời không những không mang lại hạnh phúc ấm no cho đa số dân mình, mà nó còn dìm sâu những mảnh đời cơ cực xuống vũng bùn tăm tối lắm than hơn.” Từ cái ngày đời đời ấy đến nay, có bao nhiêu lần dân mình được no cơm ấm áo, bao nhiêu lần dân mình có được giấc ngủ bình yên, hay vẫn chỉ tay làm hàm nhai, đến tối cũng không yên vì không biết tai họa đổ ập lên đầu mình lúc nào. Còn nữa, bao nhiêu trẻ thơ mất đi tuổi thanh xuân hồn nhiên, chẳng những không được đi học, mà ngày ngày còn phải lê lét đó đây trên các vỉa hè để kiếm miếng cơm thừa cá cặn. Mẹ ơi, còn nhiều lắm những cảnh bất hạnh của tuổi thơ Việt Nam.



Hình 1: Hình 2 đồng môn Tổng Phước Hiệp chụp ngày đám nói (đám hỏi) cuối năm 1970.



Hình 2: Tháng 5 năm 1983 khi cha chúng ra khỏi lao tù của người anh em vô minh phía bên kia thì đưa con trai đã trên 11 tuổi và con gái đã trên 10 tuổi. Đây là tấm hình thiếu bóng dáng người nữ sinh TPH vì người đang bận bịu tảo tần ngoài chợ, nên chỉ có 3 cha con chụp chung với gia đình bên nội trước khi cha chúng lại phải vượt biên xa vợ con lần nữa. Thật là cay nghiệt lắm sao cho thanh niên thanh nữ thế hệ chúng tôi.



Hình 3: Hình 2 đưa con chụp không lâu trước khi cha chúng đi tù CS, lúc đó đưa con trai mới khoảng 20 tháng và đưa con gái mới 8 tháng, tháng 3 năm 1975.



Hình 4: Khi gia đình nhỏ của chúng tôi đoàn tụ bên Mỹ thì nhà tôi đã bước vào tuổi 40, con trai lớn của chúng tôi đã 16 tuổi, con gái kế đã 15, và đứa con trai út đã 5 tuổi. Nếu tính 15 năm đoạn trường của Kiều, thì nỗi đoạn trường của gia đình tôi đã vượt quá xa, chúng tôi phải sống trong cảnh đoạn trường của đất nước từ cái năm mà người anh em vô minh phía bên kia bắt đầu quậy phá (cuối năm 1959) đến ngày chúng tôi gặp lại nhau vào năm 1989. Như tôi đã nói, đây không phải là trường hợp riêng lẻ của cá nhân tôi, mà đây là cọng nghiệp của cả dân tộc.

III

DÒNG SÔNG LONG HỒ: NƠI CẤT GIẤU TUỔI THƠ CƠ HÀN CỦA ANH CHỊ EM CHÚNG TÔI

Tôi sinh ra vào năm cuối của thập niên 1940s tại Miền Tây Nam Việt trong một gia đình nghèo, nghèo lắm. Giờ đây đã quá tuổi thất thập với trên năm mươi năm xa quê và gần bốn mươi năm biệt xứ, nhưng mãi cho đến ngày hôm nay tôi vẫn và sẽ mãi nhớ về quê tôi, nhớ dòng sông Long Hồ nơi cất giấu tuổi thơ nghèo khổ của tôi trong suốt thời niên thiếu. Sông Long Hồ là một trong 14 con sông khá lớn trong tỉnh Vĩnh Long, trong đó có một số dòng sông quan trọng khác như sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít... Sông Long Hồ bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, một nhánh của Tiền Giang, chảy từ thành phố Vĩnh Long đến Ngã Tư An Đức, nay là huyện Long Hồ. Khi chảy đến Ngã Tư An Đức hay Ngã Tư Long Hồ, sông Long Hồ chia làm 2 nhánh: Một nhánh rẽ phải theo sông Cái Cau chảy đến ngã ba Xã Xĩ, một nhánh chảy vào xã Hòa Tịnh và Bình Phước của vùng Mang Thít. Sông Long Hồ dài khoảng 8 cây số, rộng khoảng 60 mét, và sâu từ 8 đến 15 mét. Ngay từ thời mở cõi, khi lưu dân từ miền ngoài vào khai phá vùng Dinh Long Hồ, cả người Việt lẫn người Hoa đã xây dựng hai bên bờ sông từ vàm sông về hướng Đông vài cây số rất nhiều đình miếu và chùa chiềng như ở gần Vàm sông Long Hồ có Thất Phủ Miếu, Minh Hương hội quán, Long Hưng hội quán, chùa Thanh Châu, đình Long Châu (sau được làm nơi thờ quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp nên còn gọi là Miếu Quốc Công, đã bị phá bỏ sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975), Miếu Bà Thiên Hậu, chùa Long Phước, đình Long Thanh, đình Long Hồ... Những cơ sở này được xây dựng bằng cây ván và lợp lá, nhưng sau nhiều lần trùng tu, hầu hết đều được xây dựng lại bằng những loại danh mộc vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Ngay từ thời mở cõi, sông Long Hồ là một trong những tuyến đường thủy quan trọng của vùng đất này. Bên cạnh đó, dòng sông còn giúp dẫn nước ngọt và phù sa về những cánh đồng màu mỡ nằm sâu bên trong cù lao Vĩnh Long. Quan trọng hơn cả, dòng sông này đã và đang luôn ôm trọn vào lòng cả một dòng chảy lịch sử của vùng đất mang tên Long Hồ hay Vĩnh Long nói riêng, và cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục tỉnh Nam

Phân, tập hạ, “dòng sông Long Hồ có nước ngọt quanh năm, chảy đến thì khuất khúc, chảy đi thì là đả, chảy ngang ra thì đi quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, bốn mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chữ thôn lạc, có chỗ như lâm động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long Hồ. Chảy quanh trước tỉnh thành hiệp với Tiền Giang, hình thể như một hùng quan thiên tạm vậy”. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí, bên cạnh sông Long Hồ, quanh thành Vĩnh Long còn có những sông rạch khác như rạch Cái Cá (Ngư Câu ngày trước), phía sau thành có sông Cổ Chiên, trước mặt thành có rạch Cầu Lầu... Chẳng những sông Long Hồ đóng vai trò quan trọng trong chính trị, quân sự, mà nó còn là một trong những mắt xích trọng yếu trên đường giao thương giữa các địa phương trong tỉnh và khu vực Sài Gòn, Gia Định lúc bấy giờ. Chính vì vậy mà không bao lâu sau khi thành lập Dinh Long Hồ vào năm 1732, tại vàm sông Long Hồ đã thành lập một khu chợ, cũng mang tên Long Hồ (ngày nay là vùng Bến Đá thuộc phường 5, thành phố Vĩnh Long). Chợ Long Hồ ngày ấy hai mặt giáp sông (Cổ Chiên và Long Hồ), dưới sông thì ghe thuyền đậu đầy ở bến sông, còn trên bờ thì phố xá liền nhau chạy dài đến 5 dặm, hàng hoá đủ loại từ các nơi đưa về, khiến nó trở thành một trong những ngôi chợ lớn nhất trên vùng đất này.

Dòng sông Long Hồ còn là nơi chôn dấu tuổi thơ nghèo khổ của tôi với biết bao nhiêu là kỷ niệm. Khi Ba Mẹ tôi dọn về Vĩnh Long vào cuối năm 1958, ngoài chị Hai và tôi ra, anh em chúng tôi còn có Ngọc Minh, Ngọc Châu và Ngọc Sương. Khi đó, ông ngoại hỏi chị Hai có muốn về với Ba Má không? Chị Hai trả lời ông ngoại ngay: “Dạ, con phải về đặng giữ em với làm công chuyện phụ má chớ ông ngoại.” Ông ngoại liền xoay qua hỏi tôi, còn con thì sao? Tôi cũng trả lời ông ngoại giống như chị Hai: Con cũng về để giữ em và phụ làm công chuyện với chị Hai. Ông ngoại nói thêm, bộ bây hổng sợ thằng cha bây nó đánh bôm đầu sao? Chị Hai nói: “Con có làm gì đâu mà sợ hả ông ngoại?” Còn tôi thì nín thinh, nhưng trong lòng vẫn sợ bị đòn vì chưa biết đòn là cái gì, vì từ nhỏ đến năm chín tuổi ở với ông bà ngoại và mấy dì cậu có biết bị đòn là bị cái gì đâu.



Hình 1: Hình ảnh dòng sông Long Hồ những năm 1960 đến 1970, ảnh internet.

Sau khi chị Hai và tôi về ở chung với Ba Má được vài tháng thì chị Hai quyết định nghỉ học luôn để ở nhà phụ với má buôn bán, lúc ấy chị chỉ là một đứa con gái khoảng mười tuổi đời. Lúc đó chị đang là một học sinh giỏi của trường Nữ Tiểu Học Vĩnh Long, từ năm lớp năm (lớp 1 bây giờ) đến năm lớp nhì (lớp 4) năm nào chị cũng được lãnh phần thưởng. Vì thế mà sau khi chị xin phép nghỉ học, bà hiệu trưởng có vô tận nhà nói chuyện với Ba Má và bà xin được lo cho chị Hai đi học tiếp, nhưng chị Hai đã thưa với bà: “Thưa bà hiệu trưởng, chuyện nghỉ học là do con muốn nghỉ học để ở nhà phụ giúp má con buôn bán để có tiền nuôi dạy mấy đứa em. Tội nghiệp chị Hai, mới mười tuổi đầu mà phải bỏ học. Có lẽ vì chữ hiếu và cũng vì thương em út chính là nguồn động lực lớn giúp chị Hai lạc quan và vượt qua tất cả mọi khó khăn và thử thách. Dường như trong đời chị Hai, chị quên hẳn đi hạnh phúc riêng của chính mình để chỉ dồn hết nỗ lực lo cho em út và tương lai của chúng. Hạnh phúc của chị chính là thấy em út của chị luôn được hạnh phúc.

Rồi những năm sau đó, nhà ngày càng đông người mà thu nhập buôn bán của Ba Má ngày càng khó khăn. Má thì buôn gánh bán bưng, ba thì làm thợ mộc. Khi dọn về xóm Kho Dầu Cũ, nhà tôi có 5 chị em: chị Hai, tôi, Ngọc Minh, Ngọc Châu, và Ngọc Sương. Đến cuối năm 1959 thì có thêm 2 em gái và 1 trai nữa là Ngọc Mai, Ngọc Trước, Ngọc Đào (Mạnh) và Kim Hoàng. Chị Hai ngoài chuyện phụ má chuẩn bị gánh hàng, còn phải giữ em và tắm rửa cho em út, vì má đi bán từ sáng sớm đến chiều tối mới về, có khi đến nửa đêm má mới về. Riêng tôi, dầu lúc nào má cũng khuyên cố gắng học hành cho có chữ có nghĩa với đời chứ để dốt là cả đời phải cực. Má nói: Con ơi

ráng học , dầu không làm ông này bà nọ, nhưng dầu sao vẫn đỡ hơn dốt. Trong xã hội hôm nay, dốt cũng là một cái tội đó con ơi! Má nói thì nói, nhưng đến khi tôi thấy má và chị Hai quá cực, sau khi vừa học xong bậc tiểu học, tôi quyết định nghỉ học ở nhà phụ việc với chị Hai và má. Tôi nói với má: “Con bây giờ đã học xong tiểu học, chứ đâu có dốt, con bây giờ biết đọc biết viết và còn biết làm toán nữa kia.” Má thấy trong xóm này, ngay cả mấy đứa bạn đồng lứa với con lại là con nhà khá giả như thằng Út con nhà ông Chín, thằng Phước con bác Năm Đặng đó cũng lần lượt nghỉ ở nhà để đi bán bánh mì phụ giúp gia đình, nhà mình nghèo, con nghỉ học đi bán bánh mì phụ giúp ba má là phải rồi. Má nói: Con nghỉ ở nhà rồi suốt đời con chỉ đi bán bánh mì thôi há? Dầu tôi biết má nói có lý, và dầu má và chị Hai có cản tôi nghỉ học thế mấy, tôi cũng không thềm đi học nữa. Thấy tôi nghỉ học thật sự, chị Hai luôn tìm cách khuyên tôi đi học trở lại. chị nói: “Chị bỏ học để bị dốt là dữ lắm rồi, em mà dốt nữa thì coi như gia đình mình sụp luôn. Trong khi Ba tôi thì luôn thúc tôi ra tiệm mộc làm phụ với Ba. Tôi nói với Ba: “con nghỉ học là để phụ việc nhà và giúp chị Hai giữ em út, chứ con đâu muốn nghỉ học để đi làm thợ mộc đâu. Sau hơn một năm nghỉ học, tôi thấy má tôi ngày nào cũng khóc. Chị Hai thì nói: Thôi bây giờ em ráng đi học một buổi, buổi còn lại ở nhà làm công chuyện phụ với chị cũng được mà. Điều quan trọng là em phải đi học thì chị mới có bài vở đăng chị tự học ở nhà chứ! Hơn một năm sau, tôi thấy chị Hai và má nói có lý, nên tôi tiếp tục nộp đơn thi vào lớp đệ thất của trường trung học Tổng Phước Hiệp, và đậu được hạng 6, nên mỗi năm vừa đi học mà vẫn được nhà trường phát học bổng cho 1.800 đồng bạc VNCH, năm 1962, một đồng Mỹ Kim ăn 76 đồng VNCH, như vậy số tiền lãnh học bổng cho một năm cũng khá lớn.

Đến cuối năm 1963, bác ba Tình thấy hoàn cảnh gia đình nhà tôi nghèo quá nên bác kêu Ba tôi và bán rẻ một tại lưới kéo, một tại lưới giăng, một bộ đăng và một chiếc tam bản bị gãy mũi. Ba quyết định mua lại và sửa chữa chiếc tam bản. Thế là từ đó, trong suốt thời gian trung học, từ năm 1962 đến năm 1968, mỗi đêm tôi và em Minh đều ra sông Long Hồ giăng lưới hay bủa đăng ở mấy vàm rạch nhỏ quanh đó, dầu có cực khổ hơn, nhưng gia đình chúng tôi cũng đỡ khổ hơn về mặt thực phẩm. Thú thật, ngày đó, tới trường học là tôi phải ráng mà thu lên đầu những gì thầy cô dạy ngay trong lớp, được phần nào hay phần ấy, chứ mỗi khi đi học về, quãng cặp xuống là phải giữ em, làm công chuyện phụ mẹ và chị Hai, rồi chiều đến là hai anh em chúng tôi

phải chống xuống ra sông Long Hồ để giăng lưới hay bủa đăng, nên chuyện có thời gian để học bài ở nhà đối với tôi là một thứ xa xỉ phẩm không thể nào mơ tới được. Đối với tôi, dòng sông Long Hồ không còn đơn thuần là tên của một dòng sông quen thuộc nơi Đất Vĩnh, mà nó là một báu vật, nơi cất giấu nhiều phần tuổi thơ cơ hàn của tôi. Bây giờ dầu đã nghìn trùng xa cách quê hương, nhưng làm sao tôi quên được dòng sông thân yêu ngày ấy. Tôi đã từng đi qua những dòng sông nổi tiếng như Sông Hằng ở Ấn Độ, sông Dương Tử ở Trung Hoa, sông Seine ở Pháp chảy qua Paris thơ mộng, sông Potomac ở Washington D.C., sông Colorado ở Arizona... Nhưng có lẽ với tôi, sẽ không và không bao giờ có bất cứ dòng sông nào đẹp như dòng sông Long Hồ, vì một lý do hết sức đơn giản là bởi vì Dòng Sông Long Hồ Là Nơi Cất Giấu Tuổi Thơ Cơ Hàn Của Tôi.



Hình 1: Hình ảnh dòng sông Long Hồ từ Vàm sông đến vùng Văn Thánh Miếu, ảnh 2018.

IV

TRƯỜNG TỔNG: GIẤC MƠ CHƯA TRỌN NHƯNG DẤU ẤN TRƯỜNG TỔNG ĐỂ LẠI TRONG TÔI LÀ MÃI MÃI

Thân tặng những người bạn tôi quen cũng như không quen, nhưng đã từng một thời mài đũa quần thời trung học dưới mái trường Tổng Phước Hiệp thân yêu ngày nào.

Tôi là một cựu học sinh Tổng Phước Hiệp (62-68). Ở đây tôi có hai điều nói về Giấc Mơ Chưa Trọn: Thứ nhất là giấc mơ của các thân hào nhân sĩ Vĩnh Long, những người đã đề nghị lấy tên vị quan Lưu Thủ đầu tiên của Dinh Long Hồ để đặt tên cho ngôi trường này trong kiến nghị vào năm 1958 và được Bộ Giáo Dục VNCH chấp thuận và chính thức lấy tên Ngài Tổng Phước Hiệp đặt cho ngôi trường trung học đầu tiên ở Vĩnh Long vào năm 1960. Theo lời ông ngoại Trần Văn Tiếng của người viết bài này kể lại thì ông còn nhớ vào khoảng năm 1956 hay 1957, ông Lê Minh Trí (Bác Sĩ, một con dân kỳ cựu của tỉnh Vĩnh Long, về sau này làm Tổng Trưởng Giáo Dục VNCH năm 1968) đã cùng một số vị khác đã đề nghị đổi tên trường gồm có các vị Trần Văn Tiếng (thân hào nhân sĩ), Trần Văn Hương (dân Vĩnh Long lúc đó đang làm Đô Trưởng Sài Gòn), Nguyễn Văn Mẹo (Chủ tịch làng Long Châu), ông Giáo Sang (ở cua Long Hồ), ông Vương Kim Liêng (hiệu trưởng trường tiểu học Long Hồ), bà giáo Nam (hiệu trưởng trường nữ tiểu học Vĩnh Long), ông Nguyễn Văn Trạch (hiệu trưởng trường Nam tiểu học Vĩnh Long, ông giáo Sao (hiệu Trưởng trường trung học tư thục Lam Sơn), ông Nguyễn văn Lộc (luật sư Vĩnh Long, sau này trở thành Thủ Tướng VNCH) và còn rất nhiều vị nữa mà người viết không còn nhớ tên. Các vị thân hào nhân sĩ vừa kể trên chỉ mong ngôi trường được mang tên vị quan mà cả vùng đất Phương Nam này đều kính ngưỡng, những mong hồn thiêng sông núi và hồn thiêng của Ngài Tổng Phước Hiệp sẽ mãi hộ trì cho các thế hệ học sinh Vĩnh Long, nhưng giấc mơ ấy đã nửa chừng tan vỡ vào năm 1975. Thứ nhì là giấc mơ của chính người viết bài này, mơ được hoàn tất chương trình trung học ở ngôi trường này, nhưng giấc mơ ấy cũng không thành vì vào năm 1968, khi vừa xong đệ nhị và Tú Tài phần I, vì hoàn cảnh, tôi đã phải bỏ học ra đi làm trai thời loạn.

Từ ngày tôi rời xa mái trường thân yêu đến nay đã trên nửa thế kỷ, một khoảng thời gian khá dài với biết bao nhiêu vật đổi sao dời, nhưng dấu ấn mà trường Tổng Đê Lại Trong Tôi Là Mãi Mãi vì kể ngày ấy đến bây giờ và từ bây giờ cho đến hơi thở cuối cùng của tôi trên đời này, Dấu Ấn về Ngôi Trường Mang Tên Tổng Phước Hiệp sẽ không bao giờ phai nhạt trong ký ức và trong tâm trí tôi. Sẽ Không Bao Giờ!!! Bây giờ tôi xin trở lại giấc mơ chưa trọn của tôi. Vào thập niên 60s học sinh tiểu học ở các tỉnh Vĩnh Long, Vĩnh Bình và Sa Đéc chắc ai cũng như tôi, đều mơ thành học sinh Tổng Phước Hiệp (thuở đó còn mang tên Nguyễn Thông). Tại sao tôi mơ thành học sinh Tổng Phước Hiệp? Dễ hiểu thôi, thứ nhất là nhà tôi quá nghèo, cha mẹ tôi phải tần tảo vất vả lắm mới nuôi nổi anh em chúng tôi thì lấy tiền đâu ra để cho tôi học trường tư; thứ nhì thuở ấy khắp 3 tỉnh chỉ duy có một trường trung học có từ lớp đệ thất đến đệ nhất, đó là trường Tổng Phước Hiệp và thanh thiếu niên nghèo cỡ tuổi tôi trong ba tỉnh này chỉ có một con đường lựa chọn duy nhất là phải đậu vào Tổng Phước Hiệp để còn được tiếp tục đi học. Ngày đó học sinh tiểu học chúng tôi, sau khi học xong bậc tiểu học là phải chuẩn bị thi tuyển vào lớp đệ thất, tức là lớp 6 bây giờ. Hễ ai đậu thì tiếp tục học trường công, còn ai rớt mà nhà có tiền thì theo trường tư hoặc bán công, nhưng nếu nhà không tiền thì hoặc ở nhà tiếp tục học thì cho năm sau, hoặc khăn gói ra đồng phụ giúp cha mẹ. Bây giờ hồi tưởng lại những kỷ niệm một thời những thí sinh tí hon chúng tôi phải lều chõng đi, mình thấy nó vui vui làm sao ấy. Hồi đó thi tuyển vào đệ thất trọn ngày nên những đứa nhà gần như chúng tôi thì buổi trưa chạy ù về nhà ăn cơm, rồi trở lại trường thi tiếp; còn những đứa ở xa như ở các quận lên thì thường có cha mẹ đi theo, lúc con vào thi thì cha mẹ ngồi ngoài quán nước gần đó hay những gốc cây sao ven đường, đợi các con thi xong buổi sáng rồi cùng ăn trưa với các con và tiếp tục đợi buổi chiều để rước con về.



Hình 1: Học sinh ra vô tập nập trước cổng trường Tổng Phước Hiệp, tháng 11 năm 1969. Hồi này trường Trung Học TPH có sĩ số học sinh 4.800, đứng hàng thứ nhì của Miền Nam, chỉ sau trường Gia Long với sĩ số học sinh 5.000, ảnh tư liệu của Hội Ái Hữu CHS TPH Nam California.

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, nghèo lắm, nghèo da diết, lại sống trong một khu xóm toàn là dân lao động tay chân, nên ít có gia đình nào có ý hướng muốn cho con cái học hành đi lên. Thường thì ai được học tới khi biết đọc biết viết hoặc cùng lắm là hết tiểu học đều cũng ở nhà phụ cha mẹ trong kế sinh nhai. Gia đình tôi thì khác, lúc nào ba mẹ tôi cũng tranh cãi với nhau về vấn đề cho con ăn học. Mẹ tôi thì một mực phải cho con ăn học để có chữ có nghĩa với đời dù thân mẹ có ra sao mẹ cũng cam, vì theo mẹ, giáo dục không những chỉ được dùng để giáo hóa con người hay là bậc thang thăng tiến trên đường đời, mà trường học còn là bức chắn không làm cho thanh thiếu niên hư hỏng khi bước chân vào trường đời, khiến cho họ có khả năng sống một đời đáng sống hơn. Còn ba tôi thì ngược lại, ba tôi thực tế trong vấn đề sanh kế trước mắt hơn nên ba thường nói: “học để sau này làm ông công ông nghệ gì đó mà học?” Cứ thế mà tôi phải sống vằng vặc trong hai ý hướng đối nghịch giữa ba và mẹ. Tuy nhiên, thuở đó ba tôi thường không có ở nhà nên mọi chuyện về học hay nghỉ của anh em chúng tôi đều do mẹ quyết định. Thế là anh em chúng tôi vẫn được tiếp tục đi học trong hoàn cảnh hết sức nghèo khổ của gia đình.

Niên học 1962 tôi bắt đầu vào lớp đệ thất 5 của trường Tổng Phước Hiệp, nhưng thuở đó có lẽ vì trường mới chưa có đủ lớp nên những lính mới chúng tôi còn phải học một năm ở trường cũ, mang tên Nguyễn Thông mà sau này đã trở thành trường bán công. Lớp học tôi nằm bên phía đối diện với tiểu chủng viện Xuân Bích, được cách bởi con đường đầy cây me còng (loại có trái khi chín thì trở màu đen và tươm mật rất ngọt, khi ăn vào có thể bị say máu ngà). Tôi vẫn còn nhớ anh trưởng lớp tên Hậu, hơi lớn tuổi hơn chúng tôi, nhưng rất hiền và dễ thương. Về sau nghe nói anh đã hy sinh ở mặt trận vùng Chương Thiện. Đến năm đệ lục, anh em chúng tôi lại khăn gói dọn về trường lớn, nằm ngay trên đại lộ Gia Long, đối diện với sở công chánh, mà ngày đó người dân quen gọi là sở trường tiền. Tại trường mới, lớp của chúng tôi nằm ở tầng hai, ngay hai góc đường Pasteur và Hùng Vương, ngó xuống là thành lính truyền tin. Trường Tổng Phước Hiệp tọa lạc trên một mảnh đất khá rộng, bao quanh bởi bốn con đường, mặt tiền hay phía bắc của trường là đại lộ Gia Long, phía đông là đường Pasteur, phía nam là đường Hùng Vương, tôi không còn nhớ phía tây là con đường tên gì, nhưng phía này giáp với khu

phổ của chợ Vĩnh Long. Đây là ngôi trường thật đẹp, trong sân trường được trồng nhiều cây phượng vĩ, nhứt là con đường từ cổng đi vào phòng khánh tiết, hai bên được viền bởi hai hàng phượng vĩ thật tuyệt, nhứt là những lúc sắp vào hè, những lúc chúng tôi sắp sửa xa nhau thì hai hàng phượng nở rộ đỏ thắm cả trường. Bây giờ ngồi đây, hơn nửa vòng trái đất xa quê, tôi thấy nhớ thương làm sao những năm tháng vụn dại của tuổi học trò năm xưa. Thời gian qua mau, sau đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, rồi đệ tứ, chúng tôi chuẩn bị thi trung học đệ nhất cấp thì được tin cuộc thi này được bộ Giáo Dục hủy bỏ, những ai thi đậu hai kỳ lục cá nguyệt ở trường sẽ được đương nhiên được cấp bằng trung học. Cuối năm đệ tứ, anh em lớp đệ thất 5 của chúng tôi phải chia tay vì trường sắp lớp đệ tam theo ban mà mình chọn, hoặc A (vạn vật), hoặc B (toán), hoặc C (văn chương), hoặc D (cổ ngữ). Ngày đó với tôi chỉ có ban B là thích hợp nhất, vì không có thì giờ học bài nên không dám theo ban vạn vật, không biết gì về văn chương thì phú nên ban văn chương cũng không dám ngó tới, còn cổ ngữ thì hầu như không có người theo. Những năm đầu trung học, vì nhà nghèo, phải phụ mẹ giữ em nên không có giờ học bài vì thế suốt ba năm thất lục ngũ, tôi học hành không giống ai hết, bắt đầu từ năm đệ tứ, tự nhiên tôi học vượt lên hầu hết các bạn trong lớp, nên tháng nào cũng được nhà trường cho vào đứng trong bảng danh dự và cuối năm ấy tôi được lãnh thưởng hạng danh dự, rồi đệ tam và đệ nhị năm nào tôi cũng được lãnh thưởng toàn trường. Tuy nhiên, năm thi tú tài I tôi chỉ đậu hạng bình vì không làm được một câu viết văn nào. Sau khi xong tú tài I, vì nước hay vì hoàn cảnh gia đình mà tôi phải ra đi, lên đường chinh chiến, bỏ lại sau lưng tất cả những kỷ niệm êm đềm của một thời vàng son ngày đó. Cuộc đời tôi lúc đó cũng nổi trôi theo vận nước, chỉ là một đám mây mù trước mặt, nên tuổi chim non đã ngưng bật tiếng hót khi chưa chớm bay được vào đời. Thời gian êm đềm đối với tôi như một chớp mắt, thoáng đó mà vật đổi sao dời, con người thay đổi và hoàn cảnh thay đổi. Tuổi trẻ nghèo nàn của tôi qua đi trong cơ hàn vất vả, không có lấy một ngày vui, nhưng những kỷ niệm lưu lại trong tôi là những gì tôi trân quý nhứt đời. Bây giờ dù tuổi trẻ tôi đã qua đi nhưng tâm hồn tôi vẫn như ngày nào, vẫn nhớ nước nhớ quê, nhớ trường xưa bạn cũ với chất ngất kỷ niệm một thời.

Dù tôi không được học hết trung học trong mái trường Tổng Phước Hiệp thân yêu, nhưng với tôi, Tổng Phước Hiệp lúc nào cũng là nơi thân thương đọng đầy kỷ niệm của thời đi học. Nếu không có ngôi trường thân yêu ấy thì năm năm sau, không cách chi tôi có khả

năng hoàn tất được hai chương trình đại học ban Anh văn và Việt Hán, và rồi trên bước đường lưu lạc nơi xứ người, cũng không có cách chi mà tôi tiến xa hơn được để thành công trên bước đường sự nghiệp. Tôi muốn nhân bài viết này để cảm ơn tất cả thầy cô và nhân viên của trường mà tôi còn nhớ hay không còn nhớ tên, từ thầy cô hiệu trưởng (thầy Đào khánh Thọ dạy Vạn vật và cô Võ thị Ngọc Dung dạy Sử địa), thầy Nhơn dạy Pháp văn, thầy Vỹ dạy toán (đã thất lạc), thầy Bai dạy Lý Hóa, thầy Nguyên dạy Lý Hóa, thầy Hiệp dạy Việt văn, thầy Bảo dạy Lý hóa, thầy Ngẫu dạy Công dân, thầy Côn dạy Pháp văn, cô Phi

dạy Anh văn, thầy Huỳnh Tấn Sĩ dạy Anh Văn, thầy Hảo dạy Anh văn (thầy là người đầu tiên mà tôi học được cách phiên âm quốc tế Anh Ngữ, thầy cũng là người đầu tiên mà tôi được học cách thông suốt văn phạm Anh Văn một cách dễ dàng, còn nhiều thứ rất hay từ một vị thầy trẻ, rất đẹp trai, nói tiếng Anh rất đúng giọng Mỹ. Chỉ cần một năm học với thầy mà tôi cảm như là tôi được thầy cho tôi một đời học tiếng Anh). Tôi và gia đình nhỏ của tôi luôn biết ơn Thầy. Đã hơn nửa thế kỷ nay, nhưng dấu ấn mà thầy để lại trong những bài học Anh Văn lớp đệ tam B3 trường Tổng vẫn còn nguyên trong tôi, và cảm giác vui mừng của tôi còn hơn bất được vàng khi học được những phương cách nói cho đúng giọng và viết cho đúng cách của thầy cũng vẫn còn y nguyên trong tâm tưởng của người học trò nghèo năm xưa. Lúc nào cũng mong cho Thầy Cô và gia đình luôn an khang, hạnh phúc, và bình yên), thầy Trà văn Bông dạy Anh Văn, Thầy Nhã dạy Sử Địa, hai thầy Diệp (một mắt kiếng và một móm) đều dạy Toán, thầy Quang dạy Toán, cô Ross (người Mỹ dạy Anh văn), thầy Vĩnh dạy vẽ, cô Từ tiểu Linh và cô Huyệt dạy Việt văn. Còn nhiều thầy cô nữa mà tôi không còn nhớ được tên. Tôi cũng xin cảm ơn tất cả nhân viên của trường từ chú y tá, bác lao công đến bác Năm đánh trống (đã thất lạc). Tôi cũng không quên tri ân những bằng hữu đã an ủi và khuyến tấn tôi trong thời hàn vi cơ cực như bạn Biện Công Danh, Đặng Văn Còn, Nguyễn Phước Anh, Nguyễn Bá Lộc, Nguyễn Bá Phúc, Hữu An, Lai, Chí Hiếu, Đây, Dương (đã thất lạc), Thới, Khánh (đã thất lạc), Huệ, Đức, Dương Thanh Khải, Lê Ngọc Diệp, Mẫn, Lâm Hữu Hạnh, Phúc, Vinh, Quang, Phú, Quý, Phước, Hưng, Cách, Mến, Tấn, Hỷ, Đậu, Còn (đã thất lạc), Phước Anh và Công Danh, Việt Dũng (đã thất lạc), Hữu Dũng (đã thất lạc), Hoàng, Đen, Ngọc Huệ (đã thất lạc), Ngọc Chúc, Tương Thục, Nhạn, Kim Trọng, Minh Lan và Minh Nga, Hồng Vân... Tất cả đã gói ghém, đã đóng đầy trong

tôi không biết bao nhiêu là kỷ niệm, tất cả là một phần đời, một phần kỷ niệm vô cùng tươi đẹp của tôi, mà cho mãi đến hôm nay lúc nào tôi cũng trân trọng mỗi khi chia sẻ những kỷ niệm này với bằng hữu.



Hình 2: Đây là tấm hình có ý nghĩa hết sức đặc biệt của một vị thầy dạy Anh Văn cho người viết bài này lớp đệ tam B3 trường Tổng Phước Hiệp niên khoá 1966-1967. Chính vị thầy này đã khiến cho người viết bài này có được một bước nhảy vọt thật cao trong phương cách nói tiếng Anh đúng giọng và viết tiếng Anh đúng cách. Tôi và gia đình nhỏ của tôi mãi mãi nhớ ơn thầy. Quý vị có thể đoán xem đây là vị thầy nào không?

Ngưỡng cửa trung học là ngưỡng cửa mà ai trong chúng ta cũng đều có rất nhiều kỷ niệm. Hồi đó ai cũng ngán quý thầy quý cô, thấy mặt là sợ là ngán. Như năm học đệ lục, tôi học Vạn Vật với thầy Thọ, hồi đầu năm học, đứa nào đứa nấy đều ngán thầy vì mặt thầy rất nghiêm. Nhưng rồi thời gian trôi qua, mấy tuần lễ sau đó, riêng tôi tôi không sợ thầy mà tôi kính trọng vì thầy rất nguyên tắc đúng cách của một nhà mô phạm. Cô Dung thì dạy Sử, cô rất hiền, ít khi nào rầy la học trò; tuy nhiên, giờ Sử của cô là giờ cô bắt trả bài nhiều nhất, mà tôi thì ít khi nào thuộc bài sử địa, không phải vì làm biếng mà ngày ngày đi học về là bận giữ em tới tối, đến tối khi mấy em đã đi ngủ thì tới phiên mình cũng nhường mắt hết lên, nên bài của cô tôi để nguyên trả lại cho cô chứ ít khi học. Hồi đó tôi thích nhất là giờ toán của mấy thầy Diệp, thầy Quang, thầy Vỹ, và Lý Hóa của thầy Nguyên, thầy

Bảo, thầy Bai... vì những giờ này, chỉ cần nghe mấy thầy giảng ở trường là có thể làm bài được nên khỏi phải học bài, rất thích hợp với hoàn cảnh không có giờ học bài của tôi thời đó. Tôi cũng thích giờ Việt Văn của thầy Hiệp, nhứt là những giờ thầy giảng về Kiều, rồi thầy Nguơn dạy Hán văn. Vào giờ học anh văn với cô Phi hồi đó mấy bạn học của tôi hình như ai cũng có biệt hiệu riêng, riêng tôi không hiểu vì sao mà tôi thoát được cái cảnh mang biệt hiệu. Như bạn Trần chí Hiếu, đọc mãi không ra chữ “picture” mà cứ đọc là phít-chờ, nên từ đó thành danh là “phít-chờ.” Bạn Đầy cũng vậy, đọc mãi không ra chữ “twenty-one,” mà cứ đọc là tu-quen-ti-quanh, nên từ đó về sau hễ nói đến “tu-quen-ti-quanh” là biết ngay đến bạn Đầy. Đầy bây giờ hiện là hiệu trưởng của một trường trung học ở Vĩnh Long. Năm trước tôi về thăm quê, có tìm thăm Đầy. Tôi nói với Đầy: “Trời đất ơi! Hiệu trưởng gì mà sáng say chiều xỉn như thế này ông địa ơi!” Đầy tâm sự: “Bạn ơi, bạn sớm chạy nên thân thể được nguyên vẹn, chứ bạn thấy tui hông, từ chết tới bị thương nên nhậu cho quên đời.”

Sau khi bước qua ngưỡng cửa hơn quá nửa đời người, bây giờ tôi mới thấy hình như không có kỷ niệm nào đẹp hơn những kỷ niệm thời trung học, tiểu học còn quá nhỏ nên chỉ nhớ lan man, đại học thì quá loãng nên thường thì mạnh ai nấy lo, chứ không khăng khít như thời trung học. Thời gian gần 40 năm kể từ ngày tôi rời xa mái trường xưa, thế mà tôi cứ tưởng như mới hôm nào, tất cả những kỷ niệm vẫn còn hiện ra rõ mồn một trong tôi chứ chẳng hề phai tí nào cả. Bây giờ hễ mỗi lần tôi nghe ai nói đến ba chữ “Tống Phước Hiệp” là lòng tôi rộn lên một niềm vui khó tả. Đã bao nhiêu năm trôi qua rồi nhì! Đã gần năm thập niên kể từ ngày tôi bước chân vào mái trường thân yêu ngày ấy, và cũng đã gần bốn thập niên kể từ ngày tôi rời xa nó, nhưng sao kỷ niệm về trường Tống Phước Hiệp vẫn còn đọng đầy trong tôi. Ngày ấy trường tôi là trường hỗn hợp giữa nam và nữ, nên không chỉ khô khan với bộ đồng phục quần tây xanh áo sơ mi trắng, mà thoang thoảng đó đây là những tà áo dài trắng thướt tha của các nữ sinh. Nữ sinh Tống Phước Hiệp hiền lành và dễ thương, hiền lành và dễ thương như chính cái miền đất đã cưu mang họ: Vĩnh Long, Long Hồ, Long Thanh, Long Mỹ, Mỹ An, Phước Hậu, Phước Nguơn, Tân Ngải, Trường An, Chợ Lách, Tân An Luông, Cái Nhum, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn... Tưởng như đã quên vì đã hơn bốn chục năm xa trường rồi còn gì? Bốn chục năm tính ra nó còn dài hơn nửa đời người, hoặc giả nó còn dài hơn sinh mệnh của những thanh niên yêu nước thời tôi, lên đường vì tiếng gọi hồn thiêng sông núi để rồi hy

sinh cho lý tưởng tự do ở cái tuổi đôi mươi. Bốn chục năm trôi qua mà tôi cứ tưởng như mới hôm nào, mới hôm nào cùng bạn bè rủ nhau trốn học để đi qua cù lao An Thành, hoặc đạp xe một vòng ngoại ô thành phố Vĩnh Long. Có khi chúng tôi đi từ cầu Thiềng Đức, dọc theo bờ sông Long Hồ đi vô Long Thanh, Long Mỹ, có khi chúng tôi đi ngã Cầu Lầu vô Văn Thánh, rồi đi cầu Ông Me, có khi chúng tôi đi lên cầu Lộ, rồi lên ngã ba Cần Thơ, qua cầu Vòng, rồi trở về bằng ngã phường ba qua cầu Công Si Heo. Cũng có khi chúng tôi qua cầu Thiềng Đức đi xuống Mỹ An, đây là con đường đẹp nhất với những ruộng lúa xanh rì hai bên đường, loáng thoáng bên trái chúng tôi là sông Cổ Chiên, nhưng hồi đó ít khi nào chúng tôi đi ngã này, vì ngã này kể ra mất an ninh hơn những ngã khác. Ngày ấy, nhà tôi nghèo lắm nên tôi ít khi dám làm bạn với ai, một phần vì mặc cảm, phần khác không có thì giờ đâu để mà kết bạn. Đi học về, vừa buông tập vở là phải giữ em và dọn dẹp nhà cửa, rồi còn phụ với mẹ để mẹ chuẩn bị cho buổi bán hôm sau. Tuy nhiên, tôi cũng có những người bạn trai cũng nghèo như tôi, đó là các bạn An và Lai từ Cái Nhum lên học. Bạn Hiếu gia đình không giàu lắm, nhưng nhờ ít anh em nên Hiếu rất sượng. Bạn Đầy, thì cha ở trong quân đội, còn bạn Dương ở vùng quê lên trọ học, nhưng bị tai nạn xe honda và qua đời năm đệ ngũ.

** Cảm ơn các em Nguyễn Hoàng Hưng, Vân Nguyễn, Bích Nguyễn, và hai vợ chồng em Trần văn Mỹ Phước & Nguyễn thị Ly, cũng như các anh Lưu Vĩnh Khương, anh Huân, 2 anh Quới, và một số anh chị khác mà tôi không nhớ tên, đã cung cấp hình ảnh cho tác giả lúc đang làm các quyển đặc san cho Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp từ 2003 đến 2008.



Hình 1: Từ trường Internat Primaire đến Collège de Vinhlong, Nguyễn Thông và Tổng Phước Hiệp. Ngôi trường mang tên Nguyễn Thông (hậu thân của Collège de Vinhlong) là nơi tôi đã học năm đệ thất vào năm 1962 **Rất cảm ơn chị Minh Nguyễn, một người dân chị, đã cung cấp tấm hình trường Nguyễn Thông này.



Hình 2: Từ trường Internat Primaire đến Collège de Vinhlong, Nguyễn Thông và Tống Phước Hiệp. Ngôi trường mang tên Nguyễn Thông (hậu thân của Collège de Vinhlong) là nơi tôi đã học năm đệ thất vào năm 1962 **Rất cảm ơn chị Minh Nguyễn, một người đàn chị, đã cung cấp tấm hình trường Nguyễn Thông này.

Trường Tống Phước Hiệp là nơi đã đưa tôi đến quen thân với hai người con gái, một tên H và một tên T, cả hai cũng là bạn rất thân trong thời trung học. Hai người này gia đình khá hơn gia đình tôi nhiều, nhưng hình như chúng tôi có duyên với nhau nên lúc nào họ cũng giúp đỡ và khuyến tấn tôi. H thì quê ở Tân An Luông, còn T thì sát cạnh nhà tôi. H lên trọ học gần xóm nên nhân một buổi tan trường, về cùng đường, xe đạp của nàng bị sút dây xên, tôi sửa giùm, thế là chúng tôi quen nhau từ năm 1964. Những ngày nghỉ học, tôi và H thường hay rủ nhau qua chơi cù lao An Thành, hoặc giả cùng đạp xe trên những con đường làng Long Hồ. Còn T là cô bạn láng giềng, nhà gần nhà tôi, nhưng lúc ấy nhà T lúc nào cũng cổng kín cao tường nên tôi ít khi có dịp được cùng T chuyện trò hay đi đâu chơi với nhau. Mẹ tôi có biết về những quan hệ này của tôi, mẹ không cản ngăn tôi kết bạn với ai, nhưng khi biết tôi quen thân với T và H, mẹ có khuyên: “Mẹ thấy T và H, đứa nào cũng thù mị dễ thương, nhưng như con thấy đó, nhà mình nghèo không xứng với ai hết. Con còn nhỏ nên chưa biết về bức tường môn đăng hộ đối, nhưng con ơi chính bức tường ấy đã cướp mất đi biết bao nhiêu là mơ ước của tuổi thơ.” Tuy nhiên, về sau này, một lần ghe dầu cháy, cả T và H, đều chạy qua nhà tôi để lánh nạn lửa, lúc đó mẹ có dịp quan sát hai cô bạn gái của tôi thật lâu và thật nhiều, nên mẹ có nói: “Cả hai đứa H và T đều rất dễ thương. Nhà con H ở đâu thì mẹ không biết, nhưng nhà con T ở đây, con nhà tử tế, nên con trai xóm này ít ai dám dòm ngó, mà sao con của mẹ gan quá.” Ngày đó, trong gia đình, ngoài mẹ ra tôi rất thân với đứa em trai kế tên Minh, nhỏ hơn tôi hai tuổi, nhưng lúc nào Minh

cũng tỏ ra có những ý kiến đứng đắn và chính xác trong mọi vấn đề. Tôi thường tâm sự và chia sẻ với Minh về tất cả mọi thứ, ngay cả những riêng tư tình cảm. Minh nhận xét rất khách quan và rất đúng về hai cô bạn gái rất thân của tôi, Minh nói: “Cả hai chị H và T, chị nào cũng rất dễ thương, nhưng chị H có vẻ kiêu kỳ hơn, còn chị T thì thùy mị và gần gũi hơn. Nếu là em thì em sẽ lựa chị T.” Tôi nói với em Minh là tôi, H và T chỉ là bạn thường thôi, chứ tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện lập gia đình với họ, vì gia cảnh khác biệt. Tôi rất mến họ vì họ làm bạn với tôi bằng tất cả sự chân thành của tình bạn, chứ không nghĩ gì đến sự cách biệt giàu nghèo.

Về sau này, trước khi vào quân đội, tôi và H có nhiều chuyện bất đồng. Lúc đó tôi chưa bao giờ nghĩ đến chuyện lập gia đình, vì thứ nhất nhà nghèo mà tôi thì chưa có sự nghiệp gì trong tay và thứ hai là tôi sắp sửa sống đời lang bạt của kiếp chinh nhân, rày đây mai đó, sống chết không hạn kỳ thì làm gì dám nghĩ đến chuyện lập gia đình. H thì không muốn thấy tôi đi lính, H nói: “Phải chi anh học dở hay học không nổi thì bỏ đi lính không ai cản, nhưng anh thấy đó, ở cái xứ Vĩnh Long này có mấy người đậu tú tài được hạng ưu hạng bình như anh? Thế mà anh lại quyết định bỏ đi. H sẽ giúp anh học tiếp, anh đừng đi.” Dù tôi cố giải thích cách mấy đi nữa, H cũng không chịu nghe, mà chỉ một mực nài nỉ tôi đừng đi lính. Tôi biết khả năng gia đình tôi, ba mẹ tôi lo cho con cái đến trung học là đã không còn hơi sức, lấy đâu khả năng lo cho tôi lên đại học, còn nhờ vả gia đình của H, tôi sẽ không bao giờ chấp nhận. Thế rồi tôi vào quân đội, cả T và H đều buồn, nhưng tôi không có khả năng lựa chọn là nên ở hay nên đi. Sau này cả H và T đều lên Sư Phạm, rồi năm 1970 H qua đời vì bệnh tim lúc tôi còn đang du học bên Mỹ. T tiếp tục xong Sư Phạm và ra dạy ở Chương Thiện năm 1971.

Đầu năm 1972, sau bao năm chinh chiến miền xa (tận vùng địa đầu hòa tuyến) tôi bỗng nhớ đến bài hát về quen thuộc về địa danh Vĩnh Long: “Đèn nào cao bằng đèn Cầu Lộ, gái nào ngộ bằng gái Cầu Lầu,” nên tôi đã xin phép về Vĩnh Long cưới vợ. Tôi và T thành hôn, dù sống trong khói lửa chiến tranh và tôi phải luôn xa nhà, nhưng chúng tôi rất tâm đầu ý hợp. Rồi chưa được bao lâu thì con đại hồng thủy đã úp lên đầu mọi người. Cùng chung số phận nghiệt ngã của bao nhiêu quân cán chánh miền Nam, tôi phải mang thân tù đầy không biết có ngày ra, còn T thì mất việc nên phải bưng chày ngược xuôi trong suốt tám năm biệt xứ của tôi để vừa lo cho chồng, vừa nuôi dạy con cái. Thương quá người nữ sinh Tổng Phước Hiệp, mới hăm

bốn hăm lăm tuổi đầu đã phải chịu cảnh đọa đầy theo vận nước nổi trôi, bỏ quên cuộc đời trẻ trung, quyết giữ một lòng trung trinh chung thủy với chồng. Ngày tôi ra tù chưa bao lâu thì tôi lại phải ra đi tìm lẽ sống, lại một lần nữa xa vợ xa con, xa cha xa mẹ để dấn thân vào con đường “thập tử nhứt sinh” trong khi vợ tôi đang có mang đứa con trai út của chúng tôi. Thật trớ trêu làm sao cho những cái bánh vẽ và những danh từ hoa mỹ mà người ta lợi dụng để xô đẩy cả một dân tộc vào hố thẳm của nghèo khổ cực cùng. Thật trớ trêu thay cho một cuộc đời, từ ấm áo no cơm đến bần cùng cơ cực, từ ấm êm hạnh phúc đến tan tác, chia ly, tủi nhục và khổ đau! Ngày tôi đi tù, con trai lớn tôi mới có 18 tháng, và con gái tôi chỉ mới có 6 tháng. Đến ngày chúng tôi đoàn tụ với nhau trên đất Mỹ thì con trai lớn tôi đã 16 tuổi, con gái 15 tuổi và con trai út đã gần 5 tuổi. Thật trớ trêu quá cho thanh niên trong thời đại của chúng tôi. Chúng tôi đã bắt đầu làm lại tất cả với hai bàn tay trắng trên mảnh đất tạm dung này. Giờ thì hai đứa con lớn chúng tôi đã trưởng thành và nên người và có sự nghiệp, còn con trai út của chúng tôi cũng đã xong đại học và cũng đã trưởng thành. Nhìn các con tôi lớn lên trên miền đất tự do và thành tựu những mơ ước học hành, tôi cảm thấy hạnh phúc cho các con quá, vì chúng không phải trải qua những mơ ước tưởng chừng bình thường, nhưng lại hóa ra là “chỉ mảnh treo chuông” như tuổi thơ của chúng tôi.



Hình 1: Hình chụp chung với hai người con gái tôi quen và mấy anh em trong gia đình, một người tên H và một người tên T, học cùng cấp với tôi tại trường Tổng Phước Hiệp, hình chụp năm 1965.



Hình 2: Hình người viết bài này chụp vào năm 1970
Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ tại Washington D.C.



Hình 3: Hai cựu học sinh Tống Phước Hiệp trở thành đôi tri kỷ vào đầu năm 1972, và cùng nhau đồng hành với không biết bao nhiêu là thăng trầm trên những đoạn đường nghiệt ngã nhất của dân tộc và đất nước.

Cách đây hai năm chúng tôi có duyên mai gặp lại thầy cô hiệu trưởng và một số bạn hữu, chúng tôi đã co cụm quanh thầy cô hiệu trưởng để thành lập hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tống Phước Hiệp. Dù không ai cùng lớp với ai ngày xưa, nhưng chúng tôi không cảm thấy chút nào xa lạ, chỉ một vài lần anh em chúng tôi quây quần bên thầy cô hiệu trưởng và các vị giáo sư khác trong những lần họp mặt là những kỷ niệm thân thương năm xưa cứ trào dâng và trào dâng khiến cho chúng tôi có cảm tưởng như đã quen nhau tự thuở nào. Từ đó đến nay sinh hoạt của anh em chúng tôi ở quận Cam và khắp nơi trên thế

giới trở nên sinh động như được hồi sinh. Đọc lá thư hội trường trong Đặc San Xuân Giáp Thân 2004, Mái Trường Xưa của hội, tới đoạn ‘dù anh ở ngã Tư Long Hồ, hay chợ Trường An, dù ở Long Thanh, Long Mỹ hay Phước Hậu, Phước Nguơn, dù chị ở Bắc Mỹ Thuận hay Bắc Cổ Chiên, Bình Hòa Phước, dù em ở Cầu Kinh Cụt hay trong xóm Bún, thì chúng ta vẫn là dân một xứ, xứ Vĩnh Long, cùng học một trường, trường Tổng Phước Hiệp” lòng tôi nghe rộn ràng nhớ nhung quá về xứ Vĩnh, nhớ về thầy cô và ngôi trường đã hun đúc cho tôi thành người. Bây giờ khi đã trải qua những ngã đường nắng mưa xuôi ngược, đã trải qua những cơn mưa dồn sóng vỗ của kiếp nhân sinh, khi đã trải qua không biết bao nhiêu là tang điền thương hải, khi tuổi càng gần với buổi xế chiều, thì những kỷ niệm thời đi học càng sống dậy, càng thấm đượm trong tâm hồn mình như những hành trang cho mình tiếp tục bước đi trong cuộc hành trình cho những ngày còn lại của đời người.

Thật tình mà nói, ai trong chúng ta cũng đều có tấm lòng gắn bó với quê hương xứ sở, ai cũng có một nơi thân thương để trở về, trở về lại ngay cái chốn mà năm xưa mình đã ra đi, trở về với biết bao kỷ niệm chất chồng, buồn vui lẫn lộn, trở về dù biết rằng rất có thể sau cuộc đời trở trêu năm đó rất có thể họ đã xóa tan hết những kỷ niệm thân thương xưa, nhưng ai trong chúng ta cũng đều mong mỗi được một lần trở về. Thời gian qua đi nhanh quá, mới đây mà đã gần bốn mươi năm mình xa trường xa bạn, bốn mươi năm không dài nếu đem so với thời gian vô cùng vô tận của vũ trụ, nhưng bốn mươi năm không quá ngắn đối với một đời người. Bốn thập niên với biết bao thăng trầm thay đổi từ hoàn cảnh đến cuộc sống, nhưng thời gian ấy chưa đủ dài để làm phai nhòa những kỷ niệm êm đềm về mái trường, về thầy xưa bạn cũ. Vài năm trước tôi có về thăm lại quê hương, thăm lại trường cũ, quê hương vẫn còn đây và trường cũ vẫn còn đó, nhưng buồn thay hầu hết thầy xưa bạn cũ đã tản mạn phương nào, hay vĩnh viễn ra đi trong cơn nổi trôi của vận nước. Con đường thẳng từ nhà tôi ra cầu Lầu rồi đến trường Tổng Phước Hiệp vẫn còn đây, ngày trước nó mang tên Gia Long nối dài Tổng Phước Hiệp, bây giờ tôi không biết và tôi cũng không cần biết nó mang tên gì, nhưng với tôi, con đường Gia Long và Tổng Phước Hiệp năm xưa vẫn hết sức thân thương, vì nó đã chuyên chở tôi đến trường trong suốt thời trung học. Ngày đó nhà nghèo, không có tiền mua xe đạp nên anh em chúng tôi đều đi bộ tới trường. Nhìn lại những góc phố thân quen lòng tôi bỗng bồi hồi một niềm cảm xúc, cổng trường vẫn là cái cổng ngày đó,

nhưng người ta đã thay bằng đôi hiệu. Nhìn lại trường xưa, rồi nhìn những em học sinh tới lui trong trường với những khuôn mặt đầy khắc khoải lo âu, tôi thấy thương quá ngôi trường và thương quá cho tuổi thơ Việt Nam. Phải chăng các em khắc khoải lo âu cho ngày mai hay bất cứ ngày nào, khi cha mẹ các em không có tiền để đóng cho những khoản tiền mà nhà nước đã đặt ra là các em sẽ không còn cơ hội đến trường nữa? Phải chăng các em lo âu cho cái tương lai mù mịt không có ngày mai của các em trên cái xứ mà những kẻ chớp bu vênh váo tuyên bố rằng họ chỉ xem ‘trí thức như những cục phân không hơn không kém’ nên tiêu chuẩn lựa chọn không những chỉ riêng cho trường học, mà ở khắp nơi nơi chỉ đều dựa trên đảng tịch, hay các em lo rồi đây dù có ra trường mà cha mẹ không có đảng tịch hay không có khả năng lo được thủ tục “đầu tiên” cũng khó lòng mà vô đại học hay một trường chuyên môn nào được? Đó là chưa kể những em kém may mắn hơn, không có lấy một ngày cấp sách đến trường, mới lên năm lên bảy đã phải theo cha mẹ ra đồng gánh mạ, gánh phân, thì còn gì là tuổi trẻ, còn gì là tương lai? Đâu rồi tinh thần nhân bản, dân tộc và khai phóng của nền giáo dục năm xưa? Đâu rồi những khuôn mặt nghiêm trang mà đáng kính của những bậc thầy đúng nghĩa của nó? Đâu rồi một thời vang bóng của ngôi trường nổi tiếng là nơi đào tạo nhân tài tương lai của đất nước? Tôi còn muốn hỏi nhiều lắm, nhưng tôi tự hỏi, hỏi chi nhiều khi mình chả có được lấy một câu nào trả lời gọi là thích đáng. Quê tôi tự thuở giờ vẫn nghèo, nhưng là cái nghèo bình an chứ không như cái nghèo bất ổn như bây giờ. Người dân Vĩnh Long hôm xưa luôn cần cù, luôn kiên nhẫn chịu đựng tai trời, ách nước, họa người. Người dân Vĩnh Long hôm nay cũng vẫn nghèo, họ vẫn cần cù và kiên nhẫn chịu đựng những tai trời, ách nước, họa người, nhưng đâu rồi cuộc đời dung dị hồn nhiên của thuở nào? Ngày trước học trò chúng tôi xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội, nghèo có mà giàu cũng có, đi học thì có đứa học giỏi mà cũng có đứa học dở, có đứa siêng năng chăm chỉ, nhưng cũng có đứa lười biếng hay cúp cua dạo phố, có đứa ngoan ngoãn nhưng cũng có đứa hay phá phách thầy cô trong lớp, tuy nhiên, tâm hồn chúng tôi lúc nào cũng dung dị hồn nhiên, chứ không vật vã chán chường như các em hôm nay. Nhìn thấy một đám con nít ở lứa tuổi 12 hay 13, tay đứa nào cũng cặp một cặp vé số, miệng mồm há hốc, chạy theo khách kỳ kèo từng tờ giấy số. Khi đang đứng thần thờ trước cổng trường xưa, tôi kêu một em bán vé số lại, hỏi tuổi, hỏi tên, hỏi nhà, hỏi tại sao em không đi học, và hỏi nhiều thứ lắm? Em tự nhiên trả lời như không có chuyện gì: “Đi học

rồi lấy gì ăn chú ơi! Phải lo miếng ăn trước đã.” Tôi đã kêu em lại mà cho tiền, nhưng không muốn lấy những tờ giấy số em trao. Tôi nói: “Thôi tiền này chú cho cháu, cháu hãy giữ lấy vé số mà bán cho người khác, chú không bao giờ muốn có cái may mắn lãnh được tiền của cái gọi là Xã Nghĩa này đâu, vì chú biết tiền này là tiền mồ hôi nước mắt và máu xương của dân tộc chú.” Em bé nhìn tôi lạ lùng: “Chú khác nhiều người mà cháu gặp lắm, ở đây họ chỉ biết có tiền mà không cần biết xuất xứ của đồng tiền ấy từ đâu đến. Thôi cháu cảm ơn chú và chúc chú gặp nhiều may mắn, nhưng nếu chú không lấy vé số thì cháu cũng không dám nhận tiền của chú đâu vì ba cháu dặn vậy.” Tôi tò mò hỏi tiếp: “Cha cháu làm gì, ở đâu mà không cho cháu đi học?” Em bé trả lời: “Cha cháu ở Cái Nhum, hiện đang bệnh hoạn vì hậu quả của những năm tháng khổ sai trong lao tù, nhưng vẫn phải cày ruộng mỗi ngày để nuôi mấy cháu. Cháu nghe ba kể lại thì ngày ba đi tù về, má trước của cháu bỏ ba, nên ba bước thêm bước nữa với má cháu, sanh ra ba anh em cháu thì má cháu bị bệnh mà qua đời. Thấy ba bệnh hoạn nên cháu không đành tiếp tục đi học, thế là cháu nghỉ học, lên tỉnh bán vé số gửi tiền về phụ ba nuôi hai đứa em nhỏ. Nghe nói hồi trước ba cháu cũng học trường này, nhưng là tên gì khác chứ không phải là Lưu Văn Liệt như bây giờ đâu. Cháu cũng mơ được học trường này như ba cháu lắm, nhưng chắc không bao giờ được đâu chú ơi!” Nghe cháu bé nói xong, tôi xúc động và cảm thương quá cho tuổi trẻ Việt Nam, tôi vội móc hết số tiền còn lại trong túi ra mà trao cho cháu bé và nài nỉ cháu lấy, như trau hết tấm lòng của tôi cho dân tôi nước tôi. Trời ơi! Còn bao nhiêu thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam nữa cũng với chỉ một giấc mơ đơn giản như giấc mơ năm nào của tôi! Trời ơi! Xã hội hôm nay còn bao nhiêu nữa những con người bất hạnh mà phải âm thầm chịu đựng chứ không có miếng để nói ra hay để chia sẻ với người khác! Thôi, bây giờ có nói gì thì sự thế đã như vậy, nói nhiều chỉ thêm buồn, nói nhiều chỉ thêm tội nghiệp cho dân tôi nước tôi mà thôi. Chỉ cầu mong cho cơn gió vô thường chóng thổi qua cuốn trôi đi tất cả những nhớp nhơ của trần thế, trả lại cho dân tôi nước tôi những tháng ngày yên bình thịnh trị năm xưa. Mong lắm vậy!!!

Như đã nói ở phần đầu của bài viết này, tôi là một CHS Tổng Phước Hiệp (62-68). Nói là Giấc Mơ Chưa Trọn vì năm 1968, khi vừa xong đệ nhị và Tú Tài phần I, vì hoàn cảnh, tôi đã phải ra đi làm trai thời loạn. Từ ngày tôi rời mái trường thân yêu đến nay đã trên nửa thế kỷ, một khoảng thời gian khá dài với biết bao nhiêu vật đổi sao dời,

nhưng dấu ấn mà trường Tổng Để Lại Trong Tôi Là Mãi Mãi vì kể từ ngày ấy đến bây giờ và từ bây giờ cho đến hơi thở cuối cùng của tôi trên đời này Dấu Ấn Về Ngôi Trường Mang Tên Tổng Phước Hiệp sẽ không bao giờ phai nhạt trong ký ức và trong tâm trí tôi. SẼ KHÔNG BAO GIỜ!!! Phải thực tình mà nói, trên hành trình của hơn nửa thế kỷ ấy, tôi may mắn nhận được rất nhiều sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cha mẹ, anh chị em, từ các bậc trưởng thượng, từ những người đàn anh đi trước, và từ những người đàn em rất thân thương của ngôi trường mà tôi đã từng một thời được theo học: Trường Tổng Phước Hiệp. Đến khi vào đời, nhiều bạn đồng môn Tổng Phước Hiệp của tôi đã trở thành những huynh đệ trong quân đội, cũng như những người bạn đồng tù... những người đã giúp đỡ và tôi luyện cho tôi có được như ngày hôm nay. Tôi muốn nhân bài viết ngắn này được một lần tâm sự cùng tất cả các bạn đồng môn dầu trước hay dầu sau rằng: Ngôi Trường Mang Tên Tổng Phước Hiệp Sẽ Mãi Là Một Phần Ký Ức Đẹp Rất Đẹp Trong Tôi.

Trong suốt thời gian gần bảy mươi lăm năm cuộc đời với quá nhiều thăng trầm của tôi, vinh cũng có mà nhục cũng rất nhiều... nhưng phải thực tình mà nói, tôi là một người có rất nhiều may mắn. Bây giờ đã qua cái tuổi thất thập cổ lai hy, tôi mới thấy bên cạnh nhiều bất hạnh, so với nhiều cuộc đời khác của dân tôi xứ tôi, thì những bất hạnh của tôi chẳng thấm vào đâu. Trong khi đó, nếu chịu nhìn theo chiều hướng tốt, tôi thấy tôi đã từng quá may mắn. Dầu tôi sanh ra và lớn lên trong một gia đình nghèo, rất nghèo và dầu tôi chưa từng học hết bậc Trung Học nơi xứ Vĩnh, nhưng ngay từ thời rất nhỏ, tôi đã có những nhà giáo tuyệt vời, đó là tính nhẫn nại dạy dỗ con cái của mẹ tôi, tính nghiêm khắc của cha tôi cũng góp phần không nhỏ cho tôi được nên người, mấy cậu dì, ông bà ngoại tôi là ông bà Trần Văn Tiếng và ông chú Ba tôi là ông Trần Văn Hương. Ngay từ thời còn chạy giặc Tây trong Phước Hậu và Ngã Tư Long Hồ, mẹ và mấy dì cậu tôi đã dạy cho tôi ý chí sinh tồn trong những cơn bão lửa của chiến tranh. Ông bà ngoại tôi và ông chú Ba đều là những con dân kỳ cựu của Đất Nam Kỳ, những người đã mớm cho tôi những kiến thức đầu đời về vùng đất hết sức đặc biệt này. Khi lớn lên tôi lại may mắn gặp được cũng như đã từng sống chung với những nhân vật mà tôi cho là những bộ từ điển sống về vùng ĐẤT PHƯƠNG NAM như ông cụ Sáu ở xóm Bánh Phồng bên Thiêng Đức (năm 1961, cụ Sáu 105 tuổi, nghĩa là cụ được sinh ra khoảng năm 1855), gặp chú Huỳnh Minh và anh Hứa Hoàn... và nhiều lắm những vị bô lão mà tôi

không nhớ hết. Có điều kỳ diệu là Bác Hai tôi, Ba tôi, chú Tám Nguyễn Đình Tân và hầu hết những người mà tôi vừa kể ra đều đã từng xuất thân từ mái trường trung học mà tôi đã từng được theo học, đầu theo thời gian ngôi trường ấy có mang nhiều tên khác nhau như Internat Primaire, Collège de Vinhlong, Cao Tiểu Vĩnh Long, Nguyễn Thông hay Tổng Phước Hiệp...

Thuở còn đi học trong tuổi thơ cơ hàn, những kỷ niệm đẹp, rất đẹp của ngôi trường mang tên Tổng Phước Hiệp đã Vĩnh viễn hằn sâu trong tâm khảm tôi như một phần ký ức rất đẹp trong tôi. Phải thật tình mà nói, trong cảnh cơ hàn túng quẫn năm xưa tôi đã được các bạn đồng môn và Thầy Cô Tổng Phước Hiệp hết lòng nâng đỡ cho cậu học trò nghèo và thiếu thốn đủ mọi bề. Tôi luôn nhớ đến các cô Dung (trường Thiêng Đức), thầy Mai Phùng Võ (hội trưởng Hội PHHS TPH), cô Võ thị Ngọc Dung (dạy Sử Địa), Đào Khánh Thọ (dạy Vạn Vật, rồi sau này trở thành Hiệu trưởng TPH), thầy Hảo (dạy Anh văn), thầy Võ Thanh Bai dạy Lý Hoá, thầy Vỹ và thầy Diệp (dạy Toán), và còn nhiều thầy cô nữa mà tôi không nhớ hết tên. Tôi cũng luôn nhớ đến các bạn Biện Công Danh, Võ Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Hữu Lô, Huỳnh Hữu Đức, Lê Ngọc Diệp, Dương Thanh Khải, Vương Văn Huệ, Trần Chí Hiếu, Trần Hữu An, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Văn Tấn và nhiều lắm những người bạn rất thân thương. Những người bạn học cùng cấp ở trung học như bạn Dương Thanh Khải, Lê Ngọc Diệp... cũng như 2 em gái đồng môn TPH cùng xóm là Kim Oanh và Kim Phượng lúc nào cũng hết lòng ủng hộ tinh thần cho tôi trong lúc tôi đang làm biên khảo về Đất Phương Nam. Tôi cũng luôn nhớ đến các bạn cùng đơn vị đã nhiều lần cứu tôi thoát khỏi bàn tay tử thần trên nhiều chiến trường trong suốt hơn 6 năm quân ngũ (cuối năm 1968 đến ngày 30 tháng 4, 1975). Tôi cũng luôn nhớ đến các bạn đồng môn đồng tù đã kiên cường đồng cam cộng khổ trong suốt tám năm trong lao ngục, nhất là các bạn Trần văn Hội, Vĩnh Toàn, Nguyễn Hồng Đức, Bùi Văn Sử (1975-1983).

Có lẽ điều làm tôi cảm động nhất và có lẽ đây là dấu ấn đậm nhất trong tôi về nghĩa tình thầy trò của trường Tổng năm xưa. Tôi còn nhớ, nhớ rất rõ, nhớ như in, nhớ như chuyện mới xảy ra hôm qua. Vào năm 1968, tôi được lãnh thưởng toàn trường, năm đó trường Tổng có 5 người được lãnh thưởng toàn trường thì lớp đệ nhị B3 của tôi đã có 3 đứa. Sau đó, tôi đậu Tú Tài I hạng Bình, nhưng đến tháng 10 năm 1968, tôi đến nhà Thầy Cô Hiệu Trưởng, lúc đó là thầy Đào Khánh Thọ và cô Võ thị Ngọc Dung để thông báo với thầy cô là tôi sẽ

ngủ học để gia nhập vào quân đội. Cả thầy lẫn cô đều hết sức ngỡ ngàng trước thông báo của tôi. Thầy Thọ buồn buồn hỏi tôi: “Có cần đến nỗi phải nghỉ học không em?” Tôi cũng hết sức buồn bã trả lời Thầy cô: “Dạ, em phải nghỉ học Thầy cô ạ, vì như thầy cô đã biết gia đình ba má của em đã gồng mình lắm mới cho em đi học hết lớp đệ nhị. Nếu em học tiếp nữa, không những là gánh nặng, quá nặng cho ba má em, mà ba má lấy gì để nuôi đàn em mười đứa của em? Em không có lựa chọn nào khác hết thưa Thầy Cô. Vả lại, nếu em dấn thân vào đời lúc này, em còn có thể giúp gia đình nuôi dạy mấy em. Em không có lựa chọn nào khác.” Mặt thầy Thọ hết sức buồn bã, thầy nói: “Nếu em học hành không ra gì thì cũng cam, đang này thầy còn nhớ rất rõ, từ ngày thầy biết em đến giờ, có tháng nào mà thầy không phát bằng tương lục cho em đâu? Có năm nào mà thầy không trao phần thưởng cho em đâu? Hôm nay đột nhiên biết em phải nghỉ học, thử hỏi ai lại không buồn.” Lúc sắp sửa giả từ thầy cô để ra về, tôi có nói với Thầy cô: “Sau khi lãnh thưởng, em đã tự học hết chương trình Toán và Lý Hoá đệ nhất và hứa với thầy cô là từ quân trường em sẽ ra thi phần II.” Một lần nữa, thầy cô hỏi: “Nếu thầy cô có thể giúp được gì cho em để em khỏi phải đi lính, thầy cô luôn sẵn sàng, nhất là về mặt tài chánh, miễn sao em có thể đi học tiếp là thầy cô sẵn sàng.” Ôi cao quý làm sao nghĩa tình của thầy cô hiệu trưởng! Và dấu ấn về nghĩa tình này của thầy cô hiệu trưởng đối với một đứa học trò nghèo này sẽ theo tôi đến hơi thở cuối cùng trên cõi đời này. May mắn cho tôi, như lời đã hứa với Thầy cô, vào tháng 6 năm 1969, tôi từ quân trường ra thi và đã đậu Tú Tài II. Khi tôi gửi thư về báo tin cho Thầy Thọ, thầy rất mừng. Sau đó, nhờ Thầy Thọ và Thầy Nguyễn Độ (Khoa trưởng Luật Khoa Sài Gòn), tôi được ghi danh học hàm thụ khi đang thụ huấn khoá phi hành bên Mỹ. Bây giờ cả thầy Đào Khánh Thọ và cô Võ thị Ngọc Dung đều đã khuất núi, nhưng dấu ấn in đậm về tình nghĩa thầy trò trường Tổng này sẽ mãi mãi hằn sâu trong ký ức tôi như những gì tốt đẹp nhất trong đời.

Nói về những ngày còn đi học ở trường Tổng hơn 55 năm về trước, tôi có ba đứa bạn rất thân: Biện Công Danh, Nguyễn Phước Anh, và Đặng Văn Còn. Bốn đứa học chung lớp và lúc nào cũng cùng học chung nhóm từ đệ thất (lớp 6) đến đệ nhị (lớp 11). Bây giờ một đứa đã đi xa (Đặng V. Còn), còn lại ba người bạn già ở ba góc khác nhau của địa cầu. Tui ở Mỹ, một người ở Tân Tây Lan, còn một người ở Việt Nam. Nhìn hình thời trẻ thấy có cái gì đó ngậm ngùi cho tuổi trẻ Việt Nam hồi những thập niên 1960s và 1970s quá đi thôi!!!

Dầu đã trên năm mươi năm xa quê và gần bốn mươi năm biệt xứ, nhưng mãi cho đến ngày hôm nay tôi vẫn và sẽ mãi nhớ về quê tôi trong thời tôi được sinh ra và lớn lên, dầu gia đình chúng tôi nghèo thật nghèo, nhưng Việt Nam thời tôi sanh ra và lớn lên đã cho chúng tôi rất nhiều, đặc biệt là nơi đó có ngôi trường Tổng Phước Hiệp, ngôi trường đã hun đúc cho anh em chúng tôi trở thành những con người thật là người, chứ không phải theo cái kiểu nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi... Khi lớn lên, bước chân lãng tử của tôi đã dẫm lên nhiều miền của thế giới. Phải thực tình mà nói, có nhiều nơi rất đẹp, đẹp lắm... Nhưng với tôi, nơi đẹp nhất vẫn là Việt Nam, đặc biệt là hai nơi mà tôi cho là đẹp nhất, đó là Vĩnh Long và ngôi trường Tổng Phước Hiệp. Đây chỉ là đối với riêng tôi mà thôi. Nên dầu đi đâu, đến đâu, dầu có làm gì đi nữa thì Vĩnh Long và ngôi trường Tổng Phước Hiệp sẽ mãi mãi là một phần đời, một phần kỷ niệm đẹp, rất đẹp đối với tôi.

Khi còn ở trong quân đội và được đổi về vùng IV, tức cả miền Tây Nam Kỳ ngày nay, đi đâu đến đâu tôi cũng đã cố gắng chụp lại hết hình ảnh của miền đất này, hy vọng về sau này còn có những hình ảnh để viết về Miền Tây, nhưng không may, sau năm 1975, nhà tôi sợ quá nên đã đem đốt hay xé bỏ hết những hình ảnh nào có liên hệ đến chính quyền cũ. Đến khi vượt biên qua tới Bataan, Phi Luật Tân, tôi đã gặp lại anh Hứa Hoành và những người đàn anh của trường Tổng Phước Hiệp là anh Nguyễn Hữu Trí, Phạm Hữu Bi... Trong những đêm trà mạn đàm về Nam Kỳ Lục Tỉnh, chúng tôi đã nói rất nhiều về vùng đất Phương Nam thân thương. Tôi có nói với anh Hứa Hoành là bằng mọi giá anh phải ráng viết hết những gì anh biết về NAM KỶ LỤC TỈNH để lưu truyền lại cho thế hệ con cháu sau này. Anh Hứa Hoành cũng nhấn nhủ: Chú mày cũng biết nhiều không thua anh đâu, qua đó cũng ráng viết những gì chú biết cho con cháu được nhờ sau này. Rồi sau khi qua Mỹ, anh Hứa Hoành đã viết một bộ sách nhiều tập mang tên NAM KỶ LỤC TỈNH. Trong khi đó tôi ráng cố gắng cũng viết được quyển Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh, Về Miền Đông, Về Miền Tây, Đất Phương Nam, Hào Kiệt Đất Phương Nam, Tản Mạn Về Vĩnh Long Trong Tuổi Thơ Tôi, Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ...

Các bạn đồng môn TPH rất thân thương và các thầy cô kính yêu có biết không, dầu người học trò nghèo năm xưa đã xa ngôi trường Tổng Phước Hiệp từ năm 1968, nhưng ngôi trường ấy sẽ mãi là một phần ký ức rất đẹp trong tôi. Riêng với tất cả anh chị CHS Tổng

Phước Hiệp đối với tôi, dầu cùng cấp hay khác cấp, dầu trước hay dầu sau, lúc nào các bạn và các thầy cô cũng là một phần kỷ niệm và một phần đời của tôi. Cũng như tất cả các bạn, nếu không có ngôi trường thân yêu ấy, nếu không có thầy cô dạy dỗ, và nếu không có sự nâng đỡ tinh thần của các bạn và thầy cô, có lẽ giờ này tôi và gia đình tôi sẽ không có những kỷ niệm đẹp, thật đẹp của một quãng đời đi qua như bây giờ. Kính chúc các bạn, quý thầy cô, và gia đình luôn vui khỏe và hạnh phúc, và các thế hệ hậu duệ của tất cả các đồng môn Tổng Phước Hiệp luôn được thành tựu trong mọi lãnh vực.



Hình 1: Hình ảnh những người bạn cùng cấp và cùng lớp từ năm 1962 đến năm 1968, chụp hồi tháng 6 năm 1968.

ÔI CẢM ĐỘNG LÀM SAO TÌNH ĐỒNG MÔN TRƯỜNG TỔNG!

Sau một chuyến bay dài từ Los Angeles đi Hongkong rồi Sydney mất trên 25 giờ bay của hãng Cathay Pacific, tôi đến Úc vào lúc nửa đêm ngày 31 tháng 10 năm 2005. Trong suốt thời gian lưu lại Úc Châu gần một tháng, tôi lần lượt viếng thăm hầu hết các tỉnh thành lớn của nước Úc từ Sydney, qua Melbourne, Adelaide, Perth và Brisbane. Hầu như tại thành phố nào tôi cũng gặp được những người bạn rất thân thương, dù đã quen lâu hay chỉ mới biết nhau qua hình ảnh của Đặc San trường Trung Học Tổng Phước Hiệp. Tại Sydney, tôi gặp lại một số học trò cũ đã trên 20 không gặp, bây giờ gặp lại đa số các em đã thành nhân chi mỹ, có gia đình và con cái đầy đặn. Khi mới đến Úc, tôi lưu lại Sydney khoảng 3 ngày, sau đó tôi lại đáp máy bay nội địa Virgin Blue đi Melbourne. Tôi đến Melbourne vào buổi sáng sớm, mà trời hè ở đây nóng nực và khó chịu hơn ở Mỹ nhiều. Ở

Úc cũng như các xứ trong khối Liên Hiệp Thịnh Vượng Anh đều lái xe bên tay trái, nên cái gì cũng ngược lại với bên Mỹ. Đường xá ở đây tuy hẹp hơn bên Mỹ nhưng cách cách cấu trúc cũng giống. Về phần cây trái thì hầu như ở Việt Nam có thứ gì là bên Úc có thứ đó. Khi tới Melbourne, tôi được các em Kim Phụng, Kim Oanh, Kim Diệp và Kim Hữu, thuộc đại gia đình dòng họ Lê Kim của anh Lê Kim Thành (San Jose) đón và đưa về nhà, tay bắt mặt mừng thể như anh em ruột đi xa lâu ngày nay lại gặp nhau vậy. Đêm 4 tháng 11, mấy anh em chúng tôi thức gần trắng đêm, nói đủ thứ chuyện, chuyện nhà, chuyện đời, chuyện Hội Ái Hữu TPH, đến gần sáng mà vẫn chưa có ai muốn đi ngủ. Ngày xưa người ta thường nói cái câu “tha hương ngộ cố tri” để nói lên tâm trạng vui sướng của những người từng quen biết nhau mà tình cờ được gặp lại nhau nơi đất khách quê người. Trường hợp của anh em chúng tôi hoàn toàn khác vì trước đó chúng tôi chưa hề quen biết nhau, mà sự kết nối duy nhất ở đây là tình đồng môn trường Tổng. Thế mà các em đã tiếp đãi tôi hết sức nồng hậu. Nói thật lúc đó tôi có cảm giác như đã xa nhà từ lâu lắm, nay được về nhà. Phải nói, không bút mực nào có thể diễn đạt được tâm trạng mừng rỡ và vui sướng của chúng tôi lúc đó... Ôi thật cảm động làm sao tình đồng môn trường Tổng!!!

Mãi suy tư về chuyến hội ngộ tuyệt vời này, dòng suy tưởng của tôi chợt trở về với những kỷ niệm của tôi và gia đình Lê Kim vào những cuối 1982 đầu 1983, khi tôi mới bước chân ra khỏi lao tù Cộng Sản, để bước ra ngoài cái xã hội kỳ quặc nhất trần gian, cái xã hội của những người anh em phía bên kia, quyết không chừa cho chúng tôi một chút đất nào để sinh tồn. Lúc đó chính cô dượng Hai, hai vị tiền bối của dòng họ Lê Kim đã hết lòng an ủi và khuyến tấn tôi, nâng đỡ tôi về mặt tinh thần rất nhiều, nhờ đó mà tôi vượt qua được những khó khăn và sinh tồn cho đến ngày hôm nay. À thì ra anh em chúng tôi đã có duyên với nhau từ lâu lắm rồi!

Kim Oanh và Kim Diệp mãi mê nhắc về những kỷ niệm giữa hai gia đình Cô Hai (má của Kim Oanh) và Cô Sáu (má của bà xã tôi). Còn Kim Hữu thì nhắc lại những kỷ niệm vui buồn của em và Ban Giám Hiệu mới của trường Tổng Phước Hiệp trong buổi giao thời khi người anh em phía bên kia vừa ăn cướp được miền Nam. Trong khi Kim Phụng cứ mãi thắc mắc, không biết có phải tôi đã từng ở cùng xóm hay không mà chưa bao giờ biết hay nghe nói đến tôi bao giờ, rồi dùng một cái ở đâu lù lù về cưới con Cô Sáu. Tôi mỉm cười nói: “Hồi đó anh em mình hồng biết nhau, bây giờ biết nhau lại cảm thấy thân

thương hơn để bù lại nè!” Suốt cả đêm anh em chúng tôi thức trắng mà vẫn chưa thấy đủ để nói hết những gì mình muốn nói. Ôi tình cảm, tình đồng môn của những anh chị em cựu học sinh Tổng Phước Hiệp sao mà dào dạt đến thế! Chúng tôi hiện vẫn đang ngồi chung với nhau đây, nhưng khi chạnh nghĩ đến ngày mai mình lại chia tay nhau, một cảm giác man mác buồn lan tỏa trong lòng.

Rồi việc gì đến cũng đến, ngày 6 tháng 11, 2005 tôi rời Melbourne để đi Adelaide. Anh em chúng tôi chia tay trong lưu luyến. Nhưng cuộc vui nào rồi cũng tàn, cuộc gặp gỡ nào rồi cũng phải tới hồi chia tay. Chúng tôi hẹn nhau ngày tái ngộ, có thể là ngay trên đất nước Việt Nam thanh bình của mình.

Sau khi rời Melbourne, tôi đáp phi cơ qua Adelaide và lưu lại nơi này khoảng một tuần lễ, nhưng tại đây không có ai quen thân. Sau đó ngày 15 tháng 11, tôi bay sang Perth. Tại Perth thì tôi gặp lại Lăng, là bạn học hồi mới lên trung học và hai vợ chồng Be-Phước là hai người bạn của em vợ tôi, nhưng lại rất thân với tôi sau những năm tôi ra khỏi lao tù Cộng Sản (1983). Ở đây gia đình của Be tiếp rước tôi như người anh em ruột thịt đi xa mới về. Tại đây chúng tôi mới phát giác ra chị Phước (vợ của Be) cũng là một cựu học sinh Tổng Phước Hiệp cùng đi trong Hướng Đạo với Kim Oanh thời còn đi học. Ôi trái đất này quả là tròn thiệt! Tôi lưu lại nhà của Be một tuần trước khi lên đường qua Brisbane.

Sau khi rời Perth qua Brisbane, tôi lại gặp được một người đàn em cùng xóm, tên Hùng (nhà ở trong Hàng Xoài Lùn, qua khỏi Văn Thánh Miếu). Anh em chúng tôi lại tay bắt mặt mừng trong mấy ngày tôi lưu lại đây. Quả là trái đất tròn! Sau đó tôi lên đường trở về lại Sydney để bắt đầu một chuyến du hành mới qua xứ Thiên Trúc (Ấn Độ).

Những tháng ngày lưu lạc đã mòn mỏi đôi chân. Quê hương ngày trở về hãy còn xa xăm diệu vợi trong bóng mờ hoàng hôn. Tuy nhiên, nơi xứ lạ quê người này chúng tôi vẫn còn nguyên vẹn tình người, tình thầy trò, tình bạn đồng học chung trường, dù có cách nhau đến cả thế hệ vẫn còn nồng ấm như truyền thống Việt Nam thân thương của chúng ta ngày nào.

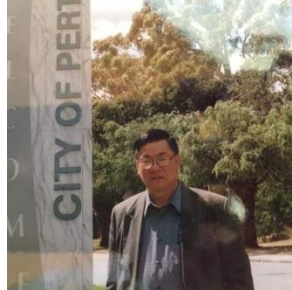
Một lần nữa, xin cảm ơn trường Tổng Phước Hiệp đã tạo ra những thế hệ học sinh tài ba, xin cảm ơn thầy cô, xin cảm ơn các em CHS-TPH bên Úc Châu đã dành cho người anh chưa bao giờ biết mặt đến từ Mỹ một cuộc Úc Du với Tình Đồng Môn Trường Tổng trên cả tuyệt vời. Xin cảm ơn và hẹn ngày tái ngộ!!!



Hình 1: Hình chụp trước nhà Kim Oanh trong buổi hội ngộ
(Từ trái sang phải Kim Phụng, Kim Oanh, tác giả Người Long Hồ, Kim Diệp).



Hình 2: Hình chụp tại Bờ biển Melbourne. Từ trái sang phải Kim Hữu, Kim Oanh,
tác giả Người Long Hồ. Tất cả đều là CHS-TPH thuộc nhiều thế hệ khác nhau.



Hình 3: Hình tác giả chụp khi đi vào địa phận tiểu bang Perth
tại vùng Tây Úc (nằm trên bờ biển Ấn Độ Dương).



Hình 4: Gia đình Be-Phước tại Perth--Chị Phước cũng là một CHS TPH 1972
(Từ trái sang phải: chị Phước, cháu Thiện, cháu Di, Be, tác giả Người Long Hồ).

V

MƠ MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG

Khi viết bài này, đầu sau những năm tháng bị dày đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay báo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời hỡi, vì đâu nên nỗi!!! Trước khi bắt đầu, tôi chỉ xin một chút vòng vo Tam quốc về những gì tôi nghĩ về hai chữ “PHẢI CHI”. Sau đệ nhị thế chiến (1939-1945), trên thế giới này có ba nước bị chia đôi, đó là Đức (Germany), Triều Tiên (Korea), và Việt Nam. PHẢI CHI Việt Nam chúng ta cũng có những nhà lãnh đạo yêu nước thương dân như ở hai miền Đông và Tây Đức, hay hai miền Nam và Bắc Triều Tiên thì đâu đã xảy ra một cuộc chiến tranh tương tàn phi lý, vô nghĩa và không cần thiết như đã xảy ra. Tôi còn nhớ hồi thập niên 1960s, các nước như Thái Lan, Singapore, và Nam Triều Tiên đều nhìn sự phát triển của miền Nam Việt Nam với con mắt thèm muốn, nên họ đã đưa sinh viên của họ qua du học tại Sài Gòn. Năm 1960, ngay chính Thủ Tướng Lý Quang Diệu của Singapore đã đến thăm Sài Gòn và ao ước phải chi Singapore được bằng một nửa của SÀI GÒN: HÒN NGỌC VIÊN ĐÔNG cũng là Phước Đức lắm rồi cho người dân Singapore. Rồi bây giờ, sau những tang điền thương hải, sau những cuộc chiến tranh phi lý và vô nghĩa, sau những mất mát đau thương, sau những hy sinh vô cùng tận của các thế hệ trẻ Việt Nam, gia tài của mẹ để lại cho Việt Nam chúng ta còn lại những gì? Mất mát, đau thương, hận thù, chia rẽ, và sự tụt hậu không phanh. Sau bảy năm lính trong cuộc chiến hết sức vô lý và tám năm tù đầy trong lao ngục của người anh em phía bên kia. Rồi phải vượt qua những kinh hoàng của cuộc vượt thoát thập tử nhất sinh... Bây giờ yên lành ngồi đây để viết lại những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi, đáng lý tôi phải có cảm giác thật yên bình mới phải, nhưng sao đầu óc tôi cứ lớn vồn với câu

tự hỏi: Sau những cuộc chiến tranh triền miên, nhất là cuộc chiến tranh hết sức vô lý và phi nghĩa từ năm 1960 đến năm 1975. Đất nước và dân tộc đã chịu quá nhiều đau thương tang tóc như vậy rồi, PHẢI CHI hai miền đất nước tôi có được những người lãnh đạo, yêu nước, thương dân và nhân bản như xứ người thì chắc hẳn giờ này dân tôi nước tôi đâu đến nỗi như thế này và tôi cũng không cần phải ngồi đây để tự hỏi những câu đáng lý ra không nên có và viết những thứ đáng lý ra không cần thiết phải viết. Như trên đất nước mà tôi tạm dung nê, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cấp tiền bạc và lương thực, cũng nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng cấp vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tử sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. hài cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai miền đã hy sinh và được chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đòi đòi nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Miên man suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản của Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nỗi này, và riêng tôi cũng không cần phải mơ với mộng bất cứ thứ gì trên cuộc đời này, vì tôi chắc chắn một điều, nếu đất nước tôi có những nhà lãnh đạo tầm cỡ như Ngài Abraham Lincoln thì đất nước tôi giờ này đã nếu chưa sánh vai với Nhật Bản thì cũng đã vượt rất xa Nam Hàn và Singapore, chứ đừng nói chi đến các xứ Phi Luật Tân hay Thái Lan và Indonesia. Nhưng thực tế thật phũ phàng, cuộc chiến không cần thiết Bắc Nam đã xảy ra với hàng triệu triệu thanh thiếu niên Việt Nam đã hy sinh một cách vô lý và tức tưởi, và đất nước tôi đã trở thành một nước tụt hậu không còn cách chi bắt kịp với các nước khác trong vùng. Chính vì vậy mà tôi phải ngồi đây để viết lại cái MƠ ƯỚC MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

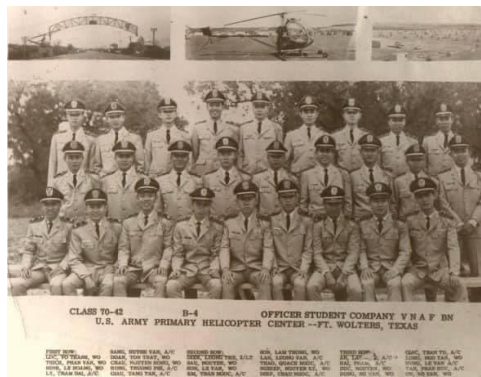
Trong tập bút ký này, tôi cũng xin tưởng nhớ đến các bạn cùng đơn vị đã hy sinh trong trận chiến Hạ Lào (1971), Mùa Hè Đỏ Lửa (1972), cũng như các bạn đã hy sinh để bảo vệ lý tưởng tự do trong cuộc chiến Việt Nam. Ngay từ hồi còn đang học tiểu học, mỗi lần đi tập thể dục từ trường Nam Tĩnh Lý Vĩnh Long (bây giờ là Toà Hành Chánh), tôi rất mê nhìn những chiếc trực thăng đáp đối diện với Nhà Đèn VL, nhất là những chàng phi công trong bộ đồ bay liền cả áo lẫn quần. Từ đó lúc nào tôi cũng mơ làm phi công. Đến khi lớn lên vào trung học, tôi rất mê sách toán và quyển ĐỜI PHI CÔNG của Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh, người đã từng là tư lệnh Không Quân VNCH, và cũng từ đó giấc mộng làm phi công càng ngày càng mãnh liệt trong tôi. Ngày đó trong xóm tôi có anh chàng đề lô, cũng mặc áo quần giống như phi công, nhưng chỉ đi theo phi công quan sát để chỉ điểm cho pháo binh, anh chàng lớn hơn tôi chừng mười mấy tuổi. Một hôm anh chàng về xóm, lúc đó tôi khoảng chừng 12, 13 tuổi gì đó, tôi bạo gan đến hỏi anh ta về tiêu chuẩn để trở thành phi công. Anh ta nhìn tôi trợn mắt: Mấy hơi tiêu chuẩn phi công để làm gì? Mấy ốm nhom ốm nhách, thân thể coi yếu xìu, ai mà nhận mấy mà hỏi cho mất công. Mấy thấy tao hôn, tao tao cao một thước sáu mươi lăm, nặng 50 ký lô, mà còn bị chê nên phải đi đề lô nè. Tôi thất vọng vì biết giấc mộng của mình chắc là không bao giờ thành sự thật được. Tôi về than phiền với mẹ: Mẹ ơi tại sao mẹ sanh con ra ốm nhom ốm nhách vậy nè? Mẹ tôi nói: Ốm là tại nhà mình nghèo, thiếu ăn, chứ nào phải tại mẹ! Con cũng cao lớn nè, chỉ có ốm thôi. Tôi hỏi tiếp: Mẹ ơi! Bây giờ có cách gì cho con đừng có ốm ròm như thế này không? Mẹ tôi liền hỏi: Mà tại sao hôm nay con có vẻ quan tâm tới chuyện ốm mập quá vậy? Tôi bèn kể cho mẹ nghe về giấc mơ làm phi công của mình, nhưng chú Thành, chồng dì Oanh nói con không thể nào đủ tiêu chuẩn đâu mà mong. Mẹ khuyên tôi: Thôi con đừng buồn nữa, làm phi công hỏng được thì mình làm thứ khác. Bây giờ cái mẹ cần là con phải học hành cho thật giỏi giang, đừng tính chuyện xa vời quá con ơi!

Dẫu thất vọng vì những lời có vẻ bàn ra của chú Thành, nhưng tôi không chán nản, mà ngược lại, từ đó về sau này tôi xin phép mẹ đi bơi lội, hy vọng thân hình sẽ được nở nang được chút nào hôn. Mẹ tôi đồng ý và chị Hai cũng đồng ý mỗi ngày giữ em hộ tôi ba tiếng cho tôi có thì giờ đi tập bơi với các bạn trong xóm. Cũng nên nhắc lại là trong xóm tôi ngày đó phong trào bơi lội rất thịnh hành, vì có anh Hải, đi sĩ quan Hải Quân, đã từng đoạt huy chương đồng về bơi lội ở

Nhật. Kể từ hôm đó mấy anh em bạn chúng tôi gồm có tôi, thằng Cách và thằng Mến, cứ ngày ngày đi ra vàm sông Long Hồ chờ nước đứng (nghĩa là lúc nước không chảy ra hay chảy vô gì cả) thì chúng tôi bắt đầu lội vào cầu Ông Me (khoảng 4 cây số), cứ như thế mà ngày này qua ngày khác, chúng tôi tiếp tục đi bơi đến năm tôi lên lớp đệ tam (lớp 10), thì mấy người bạn cùng xóm và cùng lớp ai cũng lấy làm lạ, tôi bây giờ không còn là thằng ròm ngày nào nữa, năm đó tôi khoảng 17 tuổi mà chiều cao của tôi đã một mét bảy mươi lăm và sức nặng đã trên 70 ký lô. Rồi một hôm tình cờ gặp lại chú Thành, tôi hỏi chú: Chú nhắm coi con bây giờ có thể làm phi công được hôn? Chú Thành hết sức ngạc nhiên nói: Cái thằng mới mấy năm trước ồm tồng ồm teo mà bây giờ sao cao lớn vạm vỡ thế này! Chú nói tiếp: Tao nghĩ mày dư sức về chiều cao và sức nặng rồi, nhưng ông bạn trẻ ơi, làm phi công hông phải sẽ đâu! Khi đi khám sức khỏe, người ta còn khám đủ thứ hết, nào là tim mạch phải thiết tốt, răng, mắt, tai mày đều cũng phải thiết tốt. Rồi tướng đi tướng đứng của mày cũng phải coi cho được nữa. Nói chung là cái gì trong cơ thể của mày đều cũng phải thiết tốt, chứ không riêng gì chiều cao và sức nặng đâu. Khi nghe chú nói như vậy, tôi cũng có phần hơi chán nản, nhưng tôi, con nhà nghèo, quen rồi tánh phần đầu và không đầu hàng nghịch của mẹ, nên tôi tự nhủ: Dầu thế nào đi nữa thì sau này mình cũng làm phi công. Đến cuối thập niên 1960s, lúc đó tôi biết gia đình tôi không thể nào còn có khả năng cho tôi tiếp tục học lên đại học dù tôi đang là một trong những học sinh xuất sắc nhất của trường trung học tỉnh, nên tôi đã xin với mẹ: Mẹ để con đi, con hứa với mẹ là con sẽ cố gắng tiếp tục học hàm thụ, chứ không bỏ học luôn đâu mà mẹ lo. Mẹ tôi buồn lắm khi biết tôi có ý định bỏ học để vào quân đội, nhưng mẹ thấy nếu ở nhà tiếp tục học thì chắc chắn tôi cũng chỉ làm đến thầy giáo vườn là cùng, nên mẹ nói: Mẹ biết mẹ không cản được con, nhưng con nên nhớ dầu trong hoàn cảnh nào con cũng phải ráng tiếp tục học chứ đừng để dốt, vì dốt cũng là một cái tội đó con ạ!

Cuối năm 1968, tôi sang phi trường Trà Nóc ở Cần Thơ để xin gia nhập vào quân chủng Không Quân. toán Cần Thơ 5 (năm 1968 có 5 toán đi khám sức khỏe, thì toán của tôi là toán cuối của năm), toán gồm khoảng trên 300 ứng viên, sau hơn một tuần lễ khám sức khỏe, họ loại gần hết, chỉ còn lại khoảng 20 người. Sau đó, họ cho chúng tôi lên Sài Gòn khám bằng phi cơ C123. Tôi nhớ toán 20 người Cần Thơ chúng tôi, khi lên Sài Gòn khám lần nữa thì chỉ còn có 3 đứa được coi là đủ tiêu chuẩn, còn bao nhiêu thì bị loại. Rồi sau đó tôi được đưa đi

Nhà Trang, nhưng khoá 68B Nhà Trang đã đủ quân số huấn nhục, nên anh em chúng tôi được đưa về BTL Không Quân. Sau đó, vào khoảng tháng 4 năm 1969 thì được gửi cho Tiểu Đoàn Nguyễn Huệ ở Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung để được thụ huấn khoá căn bản quân sự. Thế là chúng tôi thoát được cảnh huấn nhục khủng khiếp của TTHL Không Quân Nha Trang. Tuy vậy, huấn nhục ở Quảng Trung cũng không phải là chuyện dễ ăn như tôi tưởng. Quý vị nào đã từng giẫm gót quân trường đều biết rằng Quang Trung cũng nặng chày da người, không thua gì Đồng Đế hay Nha Trang. Nơi quân trường, tất cả sinh viên sĩ quan KQ ai cũng khốn đốn với đôi giày bột đờ sô, vì lúc nào mấy ông sĩ quan cán bộ cũng để ý, đặc biệt là để ý mấy đứa con ghê từ bên Không Quân gửi qua. Lúc nào đôi giày cũng phải bóng loáng để tránh những hình phạt không nương tay của mấy vị cán bộ tiểu đoàn. Chỉ sau mấy tuần lễ ở Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung, nét thư sinh của tôi biến đi đâu mất hết, nhường lại cho nét rạm nắng, phong sương của đời binh nghiệp. Trong lúc đang ở trong quân trường, tôi đã xin phép đi thi Tú Tài phần II ở Hội Đồng Sài Gòn, tuy không được học đệ nhất nhưng nhờ đã học xong những sách đã được lãnh thưởng năm đệ nhị trong thời gian làm thủ tục khám sức khỏe ở Cần Thơ, nên đã thi đậu đủ chỉ hạng bình thứ, nhưng đây là một tin thật mừng cho mẹ tôi. Những tháng năm căn bản quân sự cho một sinh viên sĩ quan Không Quân rồi cũng qua đi, những kỷ niệm êm đềm nhứt của đời lính có lẽ là thời gian ở quân trường. Mới mấy tháng trước đây, họ là những thư sinh trói gà không chặt, thế mà chỉ ba tháng sau ngày vào quân trường, sau lễ gắn alpha, trông ai cũng vạm vỡ khỏe mạnh khác thường.



Hình 1: Hình kỷ niệm nhân ngày mãn khoá giai đoạn I khoá bay tại Trường Bay Fort Wolters, Texas vào tháng 6 năm 1970.

Như đã nói trong phần trước, khi viết bài này, đầu sau những năm tháng bị đầy đọa trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay bảo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời ơi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẫu chuyện nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TỪNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Sau khi học xong phần căn bản quân sự, tôi được đưa về Trung Tâm Dạy Anh Ngữ ở trường Quốc Gia Nghĩa Tử, nhưng tại đây cũng lại quá đông nên họ đưa anh em chúng tôi đến TENT CITY ở Gò Vấp. Ngày thi trắc nghiệm, không biết tại sao tôi chấm một cái là trên 80%, nên họ không cho tôi học, tôi rung quá, lên gặp Thiếu Tá Mùi, nhờ ông qua bên trung tâm xin dùm cho tôi được học Anh Văn, vì tôi là dân ở tỉnh lên nên không chắc được khả năng Anh Ngữ của mình như dân Sài Gòn, ai cũng đều có cơ hội đi học Anh Văn ở Hội Việt Mỹ. Sau khi T/T Mùi can thiệp cho tôi thi thử lần nữa, nhưng lần sau thi điểm quá cao, tới 98%, nên họ đưa tôi trở về BTL Không Quân, khám sức khỏe và chờ làm thủ tục đi Mỹ. Sang đến Lackland Air Force Base, mọi người đều được thi sắp lớp. Tôi thi được 90 điểm nên họ sắp tôi vào lớp Special, nghĩa là chỉ học những danh từ chuyên môn chờ ngày qua trường bay. Lúc này là lúc Mỹ đang Việt Nam hoá chiến tranh nên mọi sự đều xáo trộn. Trước khi rời Việt Nam, tôi nhận sự vụ lệnh đi huấn luyện T-28, nhưng qua đến bên này vì Mỹ đang giao lại một cách ồ ạt những phi cơ trực thăng cho VN, nên họ chọn những ai đủ điểm, sẵn sàng được huấn luyện thì họ cho ngày vào danh sách qua trường bay trực thăng. Nên qua Randolph chưa được hai ngày thì một số anh em được đưa về Fort Wolters để thụ huấn TH-55. Có thể nói trong đời lính, thời gian huấn luyện nào cũng là thời kỳ vàng son, tuy nhiên, với tôi, thời gian học TH-55 là thời vàng son nhất, vì đây là giai đoạn đầu tiên mà chúng tôi tự mình đi về trên con tàu nhỏ, tự mình rong chơi khắp không phận của miền Nam Texas trong những chuyến bay solo (một mình). Đa số sinh viên Việt

Nam đều được thả solo trước giờ quy định. Quy định 20 giờ solo thì anh em chúng tôi đã solo ngay những giờ thứ 9 hay thứ 10, kể đó là sinh viên người Do Thái, họ cũng solo gần như một lượt với chúng tôi. Bây giờ nhớ lại những kỷ niệm, ngay cả những kỷ niệm về ăn uống, tôi cũng thấy mắc cười cho những thói quen ăn uống của người mình. Ở trường bay có nhiều kỷ niệm hay hay, hồi qua Fort Wolters, vì trường bay nằm trong một thị trấn nhỏ của Texas, nên không có lấy một người Tàu chứ đừng nói chi đến người Việt. Mà trong khoảng thời gian, 68, 69, 70, muốn tìm một tiệm ăn Tàu ở các thành phố bên Mỹ không phải là chuyện dễ. Qua trường bay được vài tháng, đùa nào cũng thêm nước mắm, hồi vòng vòng khắp nơi, không nơi nào có nước mắm, chúng tôi quyết định làm một chuyến du hành cuối tuần đến các thành phố lớn như San Antonio, Dallas, Forth Worth hay Houston để mua cho bằng được, nhưng rồi cũng hoài công. Bây giờ ở Nam California, thấy thực phẩm Việt Nam ê hề vì người Việt đã tràn lan khắp nơi, làm tôi nhớ lại quá cái thời du học, cái thời đói khát thức ăn Việt Nam. Sau khi mãn khoá ở Forth Walters, tôi được đưa sang Fort Hunters ở Georgia để tiếp tục học UH-1. Đây là một loại trực thăng chuyển quân rất nhanh nhẹn vào thời đó. Sau đó tôi tiếp tục học Gunship tại khu Tactical-X cũng của trường bay Forth Hunters, và lên đường về nước vào khoảng tháng 11 năm 1970. Trong thời gian tôi đang thụ huấn ở Fort Hunters thì Tổng Thống Nixon và Thiếu Tướng Nguyễn Cao Kỳ đến viếng thăm nhân ngày gắn cánh bay của chúng tôi, vì đây là những khoá tốt nghiệp đầu tiên trong chương trình Việt Nam hoá chiến tranh của Mỹ. Tổng Thống Nixon ca ngợi về tinh thần anh dũng của quân dân Việt Nam vì chúng tôi là những người chiến đấu bảo vệ lý tưởng tự do, chúng tôi là những quân nhân trấn đóng nơi tiền đồn của thế giới tự do. Trong khi Tướng Kỳ vừa khen chúng tôi đã hoàn tất chương trình bay khó khăn trong một thời gian kỷ lục để kịp về chiến đấu giúp bảo vệ đất nước, mặt khác ông cũng tâm sự với chúng tôi về sự an toàn trong lúc bay bổng: Các anh nên nhớ, người lính tàu bay không chỉ một tay cầm súng như lính bộ binh, các anh em phải một tay cầm lái, một tay cầm súng, còn cái đầu, con mắt, cái tai lúc nào cũng phải suy nghĩ, quan sát và lắng nghe chứ không được phép nghỉ ngơi. Các anh phải vừa chiến đấu, mà cũng phải vừa học hỏi thêm nghiệp vụ nữa.



Hình 1: Hình chụp cổng bên ngoài căn cứ Không Quân Lackland Air Force Baé, San Antonio, Texas, tháng 11 năm 1969.



Hình 2: Phi cơ trực thăng TH-23 danh đề huấn luyện phi hành cho hoa tiêu mới bắt đầu tập bay tại Fort Wolters Air Field, Mineral Wells, Texas, tháng 3 năm 1970.



Hình 3: Cổng trường bay Fort Hunter, Savannah, Georgia, tháng 6 năm 1970.

Như đã nói ở phần trước, khi viết bài này, dầu sau những năm tháng bị dày đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay bảo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời ơi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẩu chuyện nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TỪNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Sau khi mãn khoá tại trường bay Fort Hunter, Savannah, Georgia, anh em trong khoá Gunship 7-12 của chúng tôi được nghỉ phép 2 tuần lễ và được đài thọ cho chuyến đi một vòng nước Mỹ trước khi trở về nước tham gia chiến đấu. Chúng tôi đáp phi cơ đi Travis Air Force Base, miền Bắc California, rồi đi khắp San Francisco và San Jose trong 2 ngày. Sau đó chúng tôi lần lượt bay qua các tiểu bang Pennsylvania, New York, Washington D.C., nơi chúng tôi lưu lại lâu nhất là vùng District of Columbia, thủ đô của nước Mỹ. Tại đây sau khi thăm viếng nhiều nơi, chúng tôi được Đại Tá Chiêu, Tuỳ Viên Quân Sự Toà Đại Sứ VNCH tại Mỹ đãi cho một bữa ăn phở tuyệt vời. Tôi phải nói là tuyệt vời vì sau hơn một năm trời, đây là lần đầu tiên chúng tôi được thưởng thức những tô phở hương vị quê hương do chính phu nhân của đại tá Chiêu nấu. Sau 2 tuần đi du ngoạn khắp nơi, chúng tôi trở về căn cứ Fort Hunter ở Savannah, Georgia để chuẩn bị lên đường về nước.

Tôi về đến Việt Nam vào khoảng gần cuối tháng 11 năm 1970, lúc đó chiến trường trên bốn vùng chiến thuật hầu như yên tĩnh, nhưng lại là trong cái yên tĩnh để đợi chờ một mặt trận khốc liệt nào đó. Tôi được BTL Không Quân cho đi phép một tuần lễ rồi trở lên để bốc thăm ra đơn vị. Tôi bốc trúng thăm đi Đà Nẵng. Cái mốc thời gian cuối năm 1970 cũng là thời khắc hết sức quan trọng trong cuộc đời bay bổng của tôi. Tôi vừa trình diện Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn I Không Quân thì nhận ngay sự vụ lệnh qua học khoá trưởng phi cơ với đơn vị Black Hawk của Mỹ đang đóng tại Non Nước (Marble Mountain). Do nhu cầu chiến trường cấp bách nên chúng tôi chỉ học 6 tuần lễ là mãn khoá trưởng phi cơ. Ngay sau đó, tôi được đưa đi biệt phái yểm trợ cho cuộc hành quân Lam Sơn 719 (Hạ Lào). Giữa tháng 1 năm 1971, anh em không quân phi đoàn 213 của chúng tôi biệt phái cho bộ chỉ huy hành quân Lam Sơn 719 đóng tại phi trường Khe Sanh. Phải nói đối với anh em quân nhân chúng tôi, bất kể là quân chủng nào, đều có một lý tưởng là chiến đấu bảo vệ người dân, bảo vệ lý tưởng Tự Do, Dân Chủ và Quyền Làm Người cho dân tộc, nên lúc nào và đâu cho hiểm nguy thế mấy, chúng tôi cũng sẵn sàng chiến đấu, bất kể an nguy của chính bản thân mình...



Hình 1: Hình người viết bài này chụp tại Physics Museum (Bảo tàng Viện Vật Lý) tại Washington D.C. vào tháng 10 năm 1970.



Hình 2: Cánh bay được trường bay Fort Hunter, Savannah, Georgia phát ngày mãn khoá vào đầu tháng 10 năm 1970.



Hình 3: Hình người viết bài này chụp tại phi trường Đà Nẵng giữa tháng 11 năm 1970.

Như đã nói ở phần trước, khi viết bài này, đầu sau những năm tháng bị đày đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay bảo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời ơi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẫu chuyện

nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TỪNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Thật đúng như tôi đã tiên liệu, tôi ra Đà Nẵng nhằm ngay khởi điểm của cuộc hành quân Lam Sơn 719 (Hạ Lào). Vì vậy mà chưa có ngày nào được rong ruổi trong thành phố Đà Nẵng là chúng tôi phải xách ba lô đi Khe Sanh, nơi đặt bản doanh của BTL Tiền Phương của cuộc hành quân này. Những anh lính lính chúng tôi như từ trên trời rơi xuống, mới tháng trước đây chúng tôi còn nhón nhơ trên đường phố biển của thành phố Savannah bên Georgia, mà bây giờ ở tận Khe Sanh, vùng hỏa tuyến địa đầu của miền Nam Việt Nam. Rồi chỉ hơn một tháng trong binh lửa Nam Lào mà anh em chúng tôi ai cũng trưởng thành trong khói lửa. Cũng chỉ trong ngắn ấy thời gian ngắn ngủi mà tôi đã bị hỏa lực địch bắn đến năm lần, nhưng may mắn là lần nào tôi cũng được các bạn đồng đội giải cứu an toàn. Chiến tranh nào cũng tàn nhẫn và khốc liệt quá, có những kỷ niệm khó quên trong đời tôi, những anh như Lê Uy Tín, trước tôi khoảng hai khoá (hồi này mỗi khoá bên Mỹ chỉ cách nhau 2 tuần), mới hôm trước tôi bị bắn rớt tại đồi 31 anh còn đi giải cứu cho tôi, thì hôm sau đã bị bắn cháy và hy sinh. Anh Nguyễn Đức, mới hồi sáng này đi với tôi đánh yểm trợ tại căn cứ Hồng Hà 2, nhưng thừa lại thì bị bắn bể hàm dưới. Lê Hiệp đi hoa tiêu phụ cho tôi, vì chúng tôi bay thấp trong vùng Lào Bảo, nên chưa lên tới đèo, Hiệp đã đã bị bắn sẻ và chết ngay trên tay lái. Anh Võ Văn On, về nước một lượt với tôi, nhưng bị bắt khi bị bắn rớt xuống đồi 31 vào khoảng tháng 2 năm 1971, đã bị giặc bắt và giam cầm ở Bắc Việt, nghe nói đến năm 1988 mới được thả về. Trong trận chiến Nam Lào, chính tôi đã chứng kiến cảnh tượng lấy thịt đè người của giặc mà phải run lên vì không cách chi mình có thể tưởng tượng cảnh tượng ấy lại xảy ra ngay trước mặt mình. Dù đại liên minigun của chúng tôi có nổ xuống bao nhiêu thì từng đoàn từng đoàn giặc vẫn cứ xung phong, tới độ anh xạ thủ của tôi run tay, buông súng chứ không dám bắn nữa. Xạ thủ Đức nói: Thiếu úy đem em về nhốt đi, chứ em không còn can đảm bắn nữa. Mặt trận Hạ Lào có thể nói là mặt trận khiếp đảm nhất trong lịch sử chiến tranh Việt Nam. Có khi một ngày kiểm điểm lại, anh em chúng tôi dù không bao giờ ra mặt sợt sệt trước quân thù, nhưng lòng vẫn nghĩ không biết hôm nào thì tới phiên mình đây? Thật chiến tranh quá khủng khiếp! Trong trận này, tôi còn bị bắn rớt vài lần nữa, nhưng không nặng bằng lần rớt ở căn cứ đồi 31, nên vẫn được cứu toát dễ dàng. Một lần bị bắn rớt ở làng Vey và được mấy cô gái Thượng cứu và dấu trong buôn, cho đến khi

địch chuyển quân xong, họ mới đưa chúng tôi ra lộ an toàn. Thế mới biết tấm lòng của dân chúng trong vùng gọi là giải phóng. Một lần khác, trên đường yểm trợ cho quân ta rút về Khe Sanh, tôi bị bắn rớt ở Lao Bảo. Lao Bảo như một đèo không lớn lắm, nằm ngay vùng biên giới Lào Việt, có trại tù để nhốt những chính trị phạm thời Pháp thuộc, lúc đó hãy còn những dấu tích của một thời vong quốc. Thời gian hành quân Nam Lào là thời kỳ có nhiều kỷ niệm nhất trong đời bay bổng của tôi. Trong suốt cuộc hành quân, các phi đội trực thăng của chúng tôi đóng bên Đồi Trọc, bên kia lộ về phía Nam của Khe Sanh, ngày nào cũng như ngày nào, lương thực của anh em chúng tôi chỉ là những hộp Ration C đồ hộp với cơm gạo sấy dành cho hành quân của quân đội Mỹ. Có một hôm, anh Tạ Nhất Chí, không biết mang về từ đâu mấy ổ bánh mì. Chúng tôi chạy theo sau anh năn nỉ anh chia lại, anh nói: Tụi bây không đứa nào dám bẻ mẩu ra xóm, tao ra nên mới có bánh mì, bây giờ về đây thì bị đòi chia phần. Nói thì nói vậy, chứ anh cũng bẻ bánh ra chia cho mỗi đứa một miếng. Ôi miếng bánh mì sao mà thơm và ngon quá thế này! Sau này nghe nói anh Chí đã qua Mỹ và đi bay lại cho một hãng dầu nào đó ở vùng Louisiana, nhưng đã chết trong một phi vụ bay ra vịnh Mễ Tây Cơ. Trong mặt trận Nam Lào, chúng tôi mới thấy rõ lòng dân đối với những người lính Cộng Hoà, mà họ gọi thân thương là anh Cộng Hoà. Chẳng hạn như tình người ở làng Vey, một làng nhỏ gần vùng A Shau, A Lưới, nằm về phía Nam của Khe Sanh, một nơi có lẽ chưa bao giờ biết đến Chánh quyền quốc gia, mà họ chỉ nghe loáng thoáng về mấy anh lính Cộng Hoà. Thế mà họ đã bất kể an nguy của chính mình để che chở cho chúng tôi khi chúng tôi bị bắn rớt ngay trong lòng địch vào đầu năm 1971.

Sau trận Hạ Lào là tiếp ngay trận hành quân Lam Sơn 720, tức Mùa Hè Đỏ Lửa 1972 ở vùng địa đầu hoả tuyến. Lúc này địch quân đã có những chiến xa hạng nặng, bay thấp dọc theo quốc lộ 1 lơ mơ có thể bị xe tăng địch bắn trực xạ như không, còn bay cao thì ô hô vùng địa đầu của mình địch có đủ thứ súng phòng không, nào là 37 li, nào là đại bác phòng không 100 li, Vân Vân. Tội nghiệp cho bạn thanh (Thanh hô, gọi như vậy vì hàm răng của anh hô hóc), quê ở Qui Nhơn, chỉ còn có một tuần nữa là anh bước lên xe bông về nhà vợ, thì bị xe tăng địch hạ nòng bắn thẳng ngay vùng Gio Linh, thân thể anh bị cháy chỉ còn lại khúc ngắn chừng một thước. Trong những lần yểm trợ tái chiếm cố thành Quảng Trị, tôi cũng bị bắn rớt vài lần, nhưng hình như cái số tôi lúc đó chưa tới, nên lần nào cũng được giải cứu và

trở về an toàn. Tại mặt trận vùng I trong cuộc hành quân Lam Sơn 720, tức Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, hai quân chủng Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến đã chiến đấu thật anh dũng, tranh giành từng ngôi nhà với địch. Bên cạnh đó, sư đoàn 1 và sư đoàn 3 vừa mới thành lập cũng đã làm cho địch quân bạt vía kinh hồn. Ngoài ra, còn phải kể một số đơn vị Biệt Động Quân và Địa Phương Quân tại vùng I cũng đã góp phần viết nên trang sử hào hùng cho quân đội Việt Nam Cộng Hoà vào mùa hè đỏ lửa năm 1972. Phải nói địch chỉ sử dụng duy nhất có 2 chiến thuật, một là biến người, tức là lấy số đông đánh số ít, và thứ hai là địch lợi dụng ở chỗ lính Cộng Hoà luôn luôn bảo vệ dân dù có phải hy sinh thân mình, nên hễ lính Cộng Hoà đi đến đâu là dân chạy theo đến đó, địch cũng không ngần ngại bắn thẳng vào dân. Thật tình mà nói, với địch thì họ đứng đưng không tình người, mục đích của họ là đánh chiếm cho bằng được những nơi mà họ muốn chiếm, còn với người lính Cộng Hoà thì khác, từng tác đất, từng địa danh đều thân thương và mạnh mẽ tình người, họ không chỉ tới để đuổi địch ra khỏi vùng tạm chiếm, mà họ còn tới để bảo vệ người dân thân thương của họ đang rên xiết trong vùng bị địch chiếm đóng. Trong mắt địch, chỉ có đất chứ không có tình người, nghĩa là đối với họ, cứu cánh biện minh cho phương tiện. Còn đối với người lính Cộng Hoà, đất và người gắn bó, nhưng tình người luôn đi trước cứu cánh, nghĩa là có khi nếu cần phải đi tấn chiến thuật để cứu người, người lính Cộng Hoà vẫn làm. Chính vì thế mà nơi nào có lính Cộng Hoà tới, người dân ở đó tự coi như mình được hồi sinh. Họ mừng, họ là lớn cho bà con làng nước cùng biết là lính Cộng Hoà đã tới, bà con hãy an tâm, thế nào rồi họ cũng đánh bại địch quân ra khỏi vùng này để giải cứu chúng ta. Mùa hè đỏ lửa năm 1972, tại vùng I thì hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên có thể nói là hai tỉnh hứng chịu nhiều tai ương tàn khốc nhất của bom đạn từ cả hai phía. Chiến sự mùa hè đỏ lửa năm 1972 vùng hỏa tuyến ngày càng trở nên ác liệt hơn, các tuyến phòng thủ Gio Linh, Cam Lộ và Đông Hà tuần tự rơi vào tay địch, rồi đến Quảng Trị bị bao vây, từng đoàn người dân vùng Quảng Trị xuôi Nam lánh nạn, họ băng qua những vùng từ phía Nam căn cứ Fuller (Cam Lộ), Đông Hà, Quảng Trị, rồi tới Hải Lăng, Lương Điền, Mỹ Chánh, sau đó khi địch quân đã bám sát Mỹ Chánh thì dân chúng lại ùn ùn chạy về Phong Điền và An Lỗ, rồi xuôi về cây số 16 (An Hoà). Như vậy là vào khoảng tháng 5 năm 1972, các toán tiền phương của địch đã bám sát theo dân đến gần phía Bắc Huế. Trên Đại Lộ Kinh Hoàng, tên gọi của quốc lộ 1 từ Quảng Trị về Thừa Thiên, bao nhiêu

dân lành vô tội chỉ vì chạy theo lính Cộng Hoà để được họ bảo vệ mà đã bị địch quân thẳng tay sát hại. Địch quân đã không ngần ngại bắn thẳng vào những người dân vô tội bằng bất cứ loại vũ khí nào mà họ có trong tay, từ pháo binh hạ càn bắn thẳng, đến đại bác trên xe tăng địch, B40, thậm chí họ hạ cả càn súng phòng không 12 li 7 hoặc 37 li để bắn vào đám dân vô tội. Một phần họ bắn để dẫn mặt, mà phần khác cũng do tánh Hiếu chiến và sắt máu mà họ đã được huấn luyện. Lúc này tôi tự nghĩ, những người có đầu óc phản chiến như Trịnh Công Sơn mà thấy được cảnh tượng này, không biết ông nên sửa lại những bản nhạc mà ông đã viết ra làm sao? “Xác người nằm cong queo...” Ở đây trên Đại Lộ Kinh Hoàng, lấy gì có cảnh xác người nằm cong queo, vì chỉ riêng một đoạn hải hùng khoảng 9 hay 10 cây số gì đó ở vùng Hải Lâm thôi, là đã có từng đồng thầy người chồng chất lên nhau, chứ không còn được cái vẻ nằm chết cong queo như những người phản chiến đã từng ta thán nữa. Xác người nhiều đến độ bay thấp ở độ cao 100 bộ (khoảng gần 30 thước) là người ta có thể ngửi được ngay cái mùi tử khí của con lộ Kinh Hoàng này. Về sau, người ta phải dùng xe ủi đất gom hết những đồng thầy người, rồi cho vào từng bành để máy bay chinook câu ra bờ biển rồi hỏa táng tập thể bằng bom lửa. Thật khủng khiếp quá chiến tranh ơi! Ngày xưa người ta còn có mô có mã để làm vãn tế những người đã hy sinh, bây giờ thì tất cả những người hy sinh trên Đại Lộ Kinh Hoàng đều hồn xiêu phách lạc vì những tham vọng điên cuồng của một số người chỉ biết bám víu theo cái mà họ gọi là chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ.



Hình 1: Bãi đáp máy bay trực thăng ở Phi Trường Khe Sanh: Khu Đồi Trọc ở phía Nam Phi đạo (nằm về phía Nam con lộ 547).



Hình 5: Sơ đồ những trận địa trong cuộc Hành Quân Hạ Lào/Lam Sơn 719, đầu năm 1971, nguồn Công Báo VNCH 1971 (Administrative Bulletin of RVN 1971)

Như đã nói ở phần trước, khi viết bài này, đầu sau những năm tháng bị đẩy đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay báo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời hỡi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẫu chuyện nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TỪNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Khi đoàn người chạy giặc đã đến sát phía Bắc Huế, thì đồng bào Huế thất thần thấy rõ, cuốn phim viễn ảnh về một Tết Mậu Thân thứ hai đang từ từ quay lại trong đầu họ. Nhưng với sức chiến đấu anh dũng của người lính Cộng Hoà, dù địch quân đã chiếm Quảng Trị, nhưng phòng tuyến Mỹ Chánh vẫn đứng vững. Có lẽ địch quân đã bị hao hụt quá nặng trong những đợt xung phong biển người trước khi đến được cở thành Quảng Trị, nên dù chiếm Quảng Trị đã hơn nửa tháng mà họ cũng không có động tĩnh gì cho một mặt trận lớn về phía Nam sông Thạch Hãn. Trong khi đó về phía bờ biển thì bộ chỉ huy Thủy Quân Lục Chiến ở Hương Điền vẫn vững như bàn thạch, địch

chỉ đột kích lẻ tẻ vào căn cứ pháo binh ở Phong Điền, hoặc bắn Sơn pháo vào Mỹ Chánh. Tuy nhiên, về phía Tây Huế thì những căn cứ như Birmingham, Bastogne (Phú Xuân) nằm trên trục lộ 547, đã đi tẩn sau hơn sáu tháng cầm cự những đợt tấn công biển người của địch. Hồi này chúng tôi có một kỷ niệm rất trân trọng về tướng Ngô Quang Trưởng, lúc đó ông là mặt trận vùng hòa tuyến. Trong khi căn cứ Bastogne bị vây khốn và trước khi chúng ta rút ra khỏi căn cứ này, vào một buổi chiều cuối tháng 4 năm 1972, tướng Trưởng và viên sĩ quan tùy viên bay đến phi trường Phú Bài gặp anh em đang biệt phái tại đây. Tướng Trưởng hỏi: Tối nay, trong anh em có anh em nào dám đi với tôi vào Bastogne không? Anh em chúng tôi đồng trả lời: Dạ, nếu Trung Tướng ra lệnh thì anh em chúng tôi sẽ thi hành ngay, việc này cần gì phải nhọc công đến Trung Tướng. Tuy nói vậy chứ chúng tôi biết đây là một phi vụ gây go lắm nên tướng Trưởng mới khấn khoản như vậy. Tối hôm đó, tôi đi yểm trợ cho chuyến tiếp tế đêm cho căn cứ Bastogne và bị bắn rớt gần đường 547. Tuy nhiên, sáng sớm hôm sau, phi hành đoàn chúng tôi được giải cứu an toàn. Rồi sau đó, những căn cứ nằm về phía Tây Bắc Huế như King, Barbara, và T-Bone cũng lần lượt đi tẩn chiến thuật. Địch quân vây hãm và tấn công Huế, nhưng không như hồi Tết Mậu Thân, họ có cơ hội bất thần, kỳ này thì quân Cộng Hoà đã biết rõ từng đường đi nước bước của họ, nên dù có chiếm được Bastogne và những căn cứ quan trọng khác nằm về phía Tây bắc Huế, Cộng quân cũng không làm gì được Huế. Mà ngược lại, không bao lâu sau đó lính Cộng Hoà tuần tự tái chiếm các căn cứ Bastogne, King, Anne, Barbara.... Về phía Bắc, lính Cộng Hoà cũng anh dũng tái chiếm Hải Lăng, Lương Điền, rồi cổ thành Quảng Trị vì lúc đó các sư đoàn của địch phải rải quân ra để bảo vệ những vùng mà họ vừa chiếm được, và tự nhiên đang từ thế chủ động họ bị rơi vào thế bị động. Chính vì thế mà các đơn vị của các sư đoàn Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến tiến đánh và tái chiếm các nơi không mấy khó khăn, ngoại trừ cổ thành Quảng Trị, vì địch quân cố bám vào cổ thành này như bám vào một chiếc phao cho cuộc hoà đàm ở Ba Lê, nên quân lực Việt Nam Cộng Hoà, nhất là hai quân chủng Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến phải rất ư là vất vả mới có thể tái chiếm lại cổ thành. Công cuộc tái chiếm cổ thành Quảng Trị thật cam go, phía Tây quốc lộ 1 thì anh em sư đoàn Nhảy Dù tiến ra quốc lộ, còn phía Đông chạy dài ra tới biển là các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến, một phòng tuyến từ Sarge (Núi Đá Dựng) qua Động Ông Đò, Anne, Barbara, chạy dài về hướng biển ra Phong Điền do quân Nhảy

Dù đảm trách. Mặt trận đánh từ biển vào do quân Thủy Quân Lục Chiến đảm trách, nhưng trước đó mặt trận Triệu Phong cũng là một mặt trận không nhỏ góp phần vào việc tái chiếm Quảng Trị, vì Triệu Phong chính là con đường tiếp vận của địch dọc theo bờ biển. Tại đây Thủy Quân Lục Chiến đã chặn đứng địch quân ngay trên mặt trận này, khiến cho địch tê liệt và không còn tiếp tế được cho quân chiếm đóng của họ trong cố thành bằng đường từ sông Thạch Hãn và từ biển vào. Đây có thể nói là một trong những nguyên nhân chính đưa đến việc địch phải thất thủ ở cố thành Quảng Trị. Thú thật, anh em Không Quân chúng tôi có lúc còn nguy hiểm hơn anh em bộ binh dưới đất, nhưng với tôi, trong suốt thời gian làm lính Cộng Hoà, đã từng chiến đấu yểm trợ cho hầu hết mọi quân binh chủng bộ binh, cho tới giờ phút này chiến cuộc đã tàn hơn 40 năm, nhưng trong tôi lúc nào tôi cũng cảm kích tinh thần chiến đấu vì lý tưởng bảo vệ tự do của quân lực Việt Nam Cộng Hoà. Một cảnh tượng đau buồn khác mà có lẽ suốt đời tôi không bao giờ quên được. Sau khi tái chiếm cố thành Quảng Trị, quân lực Việt Nam Cộng Hoà cũng đồng thời tái chiếm toàn bộ vùng Quảng Trị. Trong một chuyến bay yểm trợ cho máy bay tải thương ở vùng La Vang, chúng tôi chứng kiến một sự thật hãi hùng. Khi một đại đội cứu thương của sư đoàn 1 bộ binh trưng cờ Hồng thập tự để chạy vào La Vang mong cứu sống một số người bị thương trong những ngày kịch chiến, mà đa số là thương binh của địch, nhưng hồi ôi, một số bộ đội địch còn sót lại đã phục kích bắn thẳng vào đoàn xe cứu thương, không một người nào còn sống sót dưới làn đạn của địch. Khi đến nơi và mục kích cảnh tượng, lòng tôi chùng xuống. Trời hỡi! Những người lính cứu thương họ đến và cứu tất cả mọi người, không phân biệt ta hay địch, thế mà họ lại bị hạ sát bởi ngay chính những người mà họ đến cứu. Một lần khác, trên quốc lộ 1, ngay vùng giữa Hải Lăng và Mỹ Chánh, sau khi lính Cộng Hoà đã tái chiếm cố thành Quảng Trị, những người dân còn sống sót giữa hai vùng Hải Lăng và Mỹ Chánh tưởng đã yên nên họ lục tục kéo nhau về quê cũ, tội nghiệp cho dân tôi quá, đi chưa được bao xa thì bị những toán quân lẻ tẻ của địch còn sót lại trong vùng nã súng bắn thẳng vào đoàn người vô tội. Trời hỡi! Chiến tranh đã biến những người anh em phía bên kia giới tuyến mất hết tình người. Những người dân vô tội này họ đã làm gì phương hại đến các anh? Có chăng là họ chỉ sợ sự sát máu của các anh nên họ bồng bế nhau chạy vội về nơi nào có mặt của lính Cộng Hoà. Cho đến bây giờ tôi vẫn không hiểu nổi những người cầm súng bên kia giới tuyến, các anh đã cầm

thù những người dân vô tội đến thế sao các anh, mà lại nỡ nã súng vào họ thẳng thừng trong khi trong tay họ không có lấy một tác thép để tự vệ?

Trong suốt thời gian đồn trú tại Đà Nẵng, anh em chúng tôi có quá nhiều kỷ niệm về một thành phố lớn vào bậc nhất của miền Trung này. Đà Nẵng trong những năm cao điểm của chiến tranh Việt Nam là thành phố rất nhộn nhịp về mọi mặt, vì lớp thì dân chúng các nơi đổ dồn về, lớp thì binh sĩ Mỹ từ các vùng địa đầu đã mãn hạn nên về đây để chuẩn bị về nước, lớp thì binh sĩ Mỹ mới được đưa từ các căn cứ ở Thái Bình Dương sang. Tuy nhiên, phi trường. Đà Nẵng lại là mục tiêu pháo kích hàng đầu của địch, thế nên ở đây đêm nào chúng tôi cũng phải đợi cho địch pháo kích xong rồi mới ngủ yên, vì thường thì khi chúng vừa nhả pháo lên là phi pháo của mình dập tắt ngay, sau đó chúng lại kéo pháo đi nơi khác để chuẩn bị cho đêm pháo kích hôm sau. Một kỷ niệm khác mà có lẽ tôi không bao giờ quên trong đời quân ngũ của tôi là nhân một chuyến bay yểm trợ hỏa lực cho căn cứ Barbara, phía Bắc An Lỗ, lúc ấy quốc lộ số 1 đã được mang tên Đại Lộ Kinh Hoàng rồi, vì lúc ấy hễ địch quân tiến đến đâu thì dân bỏ chạy theo các chiến sĩ Cộng Hoà đến đấy, nên địch quân đã bắn loạn xạ vào dân chúng, kết quả là từng đồng từng đồng xác người nằm chết trên đường chạy loạn từ Quảng Trị về Mỹ Chánh, Hải Lăng, An Hoà, vẫn còn những đồng xác rải rác đó đây trên quốc lộ. Lúc phi cơ chúng tôi bay từ căn cứ Barbara bay thấp ra quốc lộ, khoảng 200 hay 300 bộ Anh, thỉnh thoảng người xạ thủ của tôi nhìn thấy trong đồng xác người có một vùng nhỏ còn nhút nhít, anh ta nghi là có người còn sống. Tôi bay vòng trở lại, sau khi nhận rõ đó là một sinh vật hãy còn sống, nhưng không biết là người hay là chó, tôi cứ ngần ngừ nửa muốn hạ xuống để xem cho rõ, vì nếu là người mà mình bỏ đi thì tội quá, còn như hạ cánh ngay vùng này thì thật là nguy hiểm vô cùng. Cuối cùng tôi quyết định hạ cánh ngay gần đồng thầy người, thì ra đó là một em bé, đang bò quanh đồng xác, có lẽ đang tìm mẹ. Không chần chừ gì nữa, tôi bảo anh xạ thủ: Hãy bồng nó lên rồi mình chở nó về bệnh viện Nguyễn Tri Phương trong thành nội Huế, may ra còn cứu được! Về đến bệnh viện Nguyễn Tri Phương trong thành nội Huế, chúng tôi nài nỉ một vị bác sĩ ráng làm sao cứu sống em bé, về sau này chúng tôi được biết em bé đó đã 11 hay 12 tuổi gì rồi, nhưng vì đã nằm quá lâu trong đồng xác chết, nên thân thể em trông giống như một con khi.

Chiến trường mùa hè đỏ lửa năm 1972, có những cái phi lý mà cho mãi đến hôm nay tôi vẫn chưa hiểu nổi, như sư đoàn 3 bộ binh của tướng Vũ Văn Giai đâu phải là sư đoàn dở, nó được thành lập bởi những trung đoàn thiện chiến của sư đoàn 1, và tướng Giai đã từng là một vị trung đoàn trưởng tài ba, thế mà cả sư đoàn đã tan vỡ một cách phi lý trong mùa hè đỏ lửa 72. Khi chiến trường mùa hè đỏ lửa sắp đến hồi kết thúc, thì địch quân kéo tàn quân về những vùng núi phía Nam Huế như vùng Phá Tam Giang, Hải Vân, Lăng Cô... để tiếp tục quấy phá. Trong một phi vụ yểm trợ sư đoàn 1 ở phía Tây Huế, trên đường trở về Đà Nẵng, lúc sắp sửa qua đèo Hải Vân, thì phi cơ của tôi trúng đạn phòng không 37 li của địch, máy hỏng, thủy điều cũng hỏng, đây là điều tối kỵ trong đời phi công, vì như vậy thì không còn cách gì điều khiển được máy bay. Lúc đó tôi quyết định dùng hết sức bình sinh hướng phi cơ ra biển và cho rớt xuống biển. Phi cơ như một khối sắt đổ nhào xuống biển, lúc đó là khoảng 2 giờ chiều, phi hành đoàn 5 người (thường là gồm 4 người: một phi công Chánh, một phi công phụ, một cơ khí phi hành và một xạ thủ, nhưng trong chuyến này có một ý tá phi hành đi theo chúng tôi), chết ngay tại chỗ 2 người, còn tôi, cơ phi Thọ, và xạ thủ Đức, chúng tôi tìm cách lợi vào bờ Hải Vân, nhưng vì cách bờ quá xa nên xạ thủ Đức không tới bờ được, chỉ có tôi và cơ phi Thọ là còn sống sót, riêng tôi nhờ những năm tháng còn đi học, đã theo toán bơi của anh Hải, Cách và Mên, nên còn sức chịu đựng đến 6 giờ chiều, nhưng vì sóng biển quá cao, từng đợt từng đợt sóng đánh vào đánh ra, đợt nào cũng cao mười mấy hai chục bộ Anh, nên sau ba lần vào được bờ nhưng không bám vào vách núi được vì vách núi quá cao và quá trơn, lúc tôi bị sóng đánh vạt trở ra lần thứ ba cũng là lúc tôi không còn hơi sức để chống cự với tử thần, nhưng may mắn, toán cứu cấp của Hạm Đội 7 đã vào đến nơi và tôi được cứu thoát. Một thời gian sau khi bình phục trong lần rớt này, tôi được sự vụ lệnh đổi về bay cho phủ Phó Tổng Thống, nhưng tại đây ông cụ không cho tôi bay bổng chỉ nữa, vì bay bổng thì có Th/Tá Tường lo rồi, nhiệm vụ của tôi là mỗi sáng sớm đọc báo cho ông cụ (ông cụ là tiếng chúng tôi gọi ngài PTT một cách thân kính. Nhưng tôi chỉ trụ tại phủ PTT có một tháng rồi lại xin được đổi đi bay chiến đấu. Ban đầu Tr/Tá Thạch còn chần chừ không chấp thuận, nhưng sau thấy tôi cương quyết xin đi, nên đơn xin của tôi được chấp thuận. Khoảng tháng 10 năm 1973 thì tôi được đổi về phi trường Trà Nóc, nhưng vì chỉ số bay của tôi lúc đó là HLV nên tôi phải về phi đoàn huấn luyện 211. Căn Thơ là nơi tôi đã đăng lính Không Quân vào

những tháng ngày cuối năm 1968, là nơi lần đầu tiên trong đời tôi bước lên chiếc C-123 để về Tân Sơn Nhất khám sức khỏe để xem coi có được vào hay không được vào Không Quân. Hơn nữa, Cần Thơ chỉ cách quê tôi chưa đầy 10 phút bay, nên tôi thấy rất thoải mái trong suốt thời gian đồn trú tại đây. Tôi xin làm huấn luyện viên dự bị thôi, để ngày nào hễ nơi nào cần yểm trợ là tôi bay. Cần Thơ là xứ của gạo trắng nước trong, người Cần Thơ chơn chất như hầu hết người dân miền Tây. Có điều lạ là khi được đổi về đây, tôi không còn thấy không khí chiến tranh như hồi ở Đà Nẵng nữa, và có lẽ mức độ chiến tranh ở vùng IV chiến thuật không thấm vào đâu so với vùng địa đầu hỏa tuyến. Chỉ thỉnh thoảng địch pháo một vài quả 122 vào phi trường Trà Nóc để báo cho phe ta biết là có sự hiện diện của chúng, vậy thôi. Mặc dù trên khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng có những mặt trận dàn ra giữa ta và địch, nhưng so với chiến trường vùng I thì ở đây yên tĩnh hơn nhiều. Nói gì thì nói, dù chiến tranh Việt Nam có lên tới giai đoạn trận địa chiến đi nữa, nhưng theo tôi lúc nào chiến tranh Việt Nam cũng vẫn là một loại chiến tranh du kích kỳ cục, vì có thể ban ngày địch quân là những nông dân thuần lương chất phác, nhưng màn đêm vừa buông xuống thì họ biến ngay thành những tên giết người không gớm tay; hoặc lúc yếu thì họ là những nông dân hay công nhân, nhưng đến lúc mạnh thì họ là những người tham gia vào những hoạt động điên rồ vì tham vọng nuốt trứng Việt Nam của quan thầy Nga Hoa. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chúng tôi chỉ e ngại và đề phòng loại hỏa tiễn tầm nhiệt SA-7 của địch, vì loại hỏa tiễn này gọn nhẹ, lúc bắn không cần nhắm chính xác, mà chỉ cần nhắm về hướng phi cơ, rồi sau khi được bắn lên, tự nó sẽ theo độ nóng của phi cơ mà chui vào ống phun khói, rồi phát nổ. Có nhiều phi vụ bay đêm, nhìn những thành phố Việt Nam, nhất là những thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long về ban đêm sao mà đẹp quá, êm dịu quá, hai dòng sông Tiền Giang và Hậu Giang với một màu trắng đục trong đêm, lấp lánh ánh đèn của những con tàu đang đi chuyển trên sông, ước gì mình đừng có chiến tranh thì cuộc sống nhân dân mình đỡ khổ biết mấy!

Từ khi hiệp định Ba Lê được ký kết, tưởng sẽ chấm dứt chiến tranh, nhưng không, chiến trường khắp nơi trở nên sôi động, nhất là chiến trường miền Nam, vùng được coi là yên ổn nhất từ trước đến giờ. Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà phải chiến đấu trong trạng huống trở trêu, vũ khí và quân trang quân dụng bị hạn hẹp, nhưng quân lực Việt Nam Cộng Hoà vẫn anh dũng chiến đấu, chiến đấu mãnh liệt

hơn bao giờ hết để bảo vệ lý tưởng tự do. Trong lúc viện trợ từ các khối Xô Viết cho Bắc Việt càng tăng thì viện trợ từ phía đồng minh cho Việt Nam Cộng Hoà ngày càng nhỏ giọt, hầu hết các đơn vị Việt Nam Cộng Hoà đều thiếu đạn dược và trang bị, nhưng họ vẫn chiến đấu theo kiểu nhà nghèo, trong hoàn cảnh khắc nghiệt nhất của lịch sử đất nước. Trong suốt ba tháng đầu năm 1975, quân lực Việt Nam Cộng Hoà cầm quân, nghĩa là không ai được ra khỏi doanh trại vào ban đêm, không ai được đi phép. lần sau cùng tôi về phép thăm mẹ tôi là vào tháng giêng năm 1975, dù mẹ rất ít khi để ý đến chiến sự như ba tôi, nhưng lần này mẹ cũng áy náy hỏi tôi: Con thấy tình hình thế nào? Tôi trả lời mẹ: Con cũng biết sơ sơ về tình hình vì ngày 23 tháng 12 năm 1974, con có ghé thăm cậu 3 Cương (đại úy Cương, cận vệ cho cụ PTT Trần Văn Hương) thì cậu có nói là tình hình không sáng sủa gì đâu con, con liệu mà thu xếp. Mẹ tôi liền nói ngay: Con ơi dù chết sống gì thì mình cũng chết sống trên quê hương mình chứ thu xếp cái gì đây hở con? Con đừng làm bậy là mẹ khô lắm, biết hôn con? Tôi đáp lời mẹ: Dạ, con biết. Nhưng con vẫn tin là địch không làm gì được mình đâu mẹ ạ! Nếu như tình hình có thể nào đi nữa mà gia đình mình không đi là con cũng không đi đâu mẹ ơi!. Mẹ tôi vẫn nhắc tôi như mọi khi: Con nói thì mẹ yên tâm, nhưng con cũng phải hết sức cẩn thận nhé con! Tôi thấy thương mẹ quá, một đời còm cõi vì chồng vì con, vì tai trời, ách nước, họa người. Hôm đó tôi trở về Cần Thơ, lúc từ giả mẹ, tôi ra đi rất nhanh, không dám nhìn ngoái lại vì sợ nhìn thấy vẻ mặt lo âu của mẹ.

Ngày N tháng 4 năm 1975, chúng tôi được lệnh chuẩn bị yểm trợ cho Sài Gòn vì Biên Hoà đã thất thủ. Bay lượn quanh thủ đô Sài Gòn, tôi thấy nhịp độ sinh hoạt của dân chúng vẫn náo nhiệt như ngày nào, tuy nhiên trên đường phố, dọc từ Trương Minh Giảng qua Tân Sơn Nhất, qua Ngã Tư Bảy Hiền, đến trại Nhảy Dù Hoàng Hoa Thám, từng đoàn xe nhà binh chở đầy lính tấp nập ngược xuôi. Tự dưng tôi cảm thấy thương quá cho quê hương, đất nước, con người, thương quá cho những thành phố thân yêu của đất nước, có thể bị phá nát tan tành bất cứ lúc nào vì tham vọng của những ý thức hệ ngoại lai. Trong lúc này lượn vòng quanh thành phố Sài Gòn thì chúng tôi được lệnh quay trở về Trà Nóc, vì ngay chính những đơn vị Không Quân tại Sài Gòn cũng phải đi tản về Cần Thơ. Trên đường bay về Cần Thơ, đầu óc tôi mơ màng đến gia đình, đến đất nước, đến những ngày sắp tới đây. Mình phải làm gì cho quê hương, cho dân tộc?

Trong lúc tình hình chính trị miền Nam rối beng thì mình chỉ là một trong những người lính nhỏ bé tầm thường, biết phải làm sao bây giờ? Tôi giao cần lái cho hoa tiêu phụ để thần thờ với riêng mình, ngày nào đây, mình gia nhập Không Quân với bài hát kiêu hùng, miệng tôi bỗng lẩm nhẩm bài Không Quân Hành Khúc:

Giờ từng đoàn người vượt qua biên giới quyết chiến đấu, có chiếm chiến công ngang trời.

Giờ thì một lòng vượt qua biên giới quyết chiến thắng, đi không ai tìm xác rơi.

Lúc đất nước muốn bao người con thân yêu ra đi, hối tiếc tằm thân làm chi..

Giờ thì một lòng vượt qua biên giới quyết chiến thắng, nhớ lấy phút giây từ ly.

Ta là đoàn chim bay trên cao xanh, khi nhìn qua khói những kinh thành tan.

Đôi cánh tung hoành vượt trên mây xanh. Ta là tinh cầu bay trong đêm trăng.

Đây đó... hồn nước ơi! Không Quân Việt Nam lướt trên ngàn mây gió, ù ù ù ù ù, ôi phi công danh tiếng muôn đời.

Nhìn xa, phi trường Việt Nam, Không Quân ra đi cánh bay rợp trời, ù ù ù ù ù ù.

Xa Giang Sơn ngắm nhìn về khắp nơi.



Hình 1: Đại Lộ Kinh Hoàng từ sông Mỹ Chánh (Quảng Trị) tới cây số 16 An Hoà (Huế), tháng 4 năm 1972, nguồn Công Báo VNCH 1972 (Administrative Bulletin of RVN 1972).



Hình 2: Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ (ngồi), Trung tướng Hoàng Xuân Lãm, Tư lệnh chiến dịch Lam Sơn 719, tại căn cứ Hàm Nghi 22/3/1971. Tướng cũng nên nhắc lại, căn cứ Hàm Nghi Đồi Trọc là nơi anh em KQ chúng tôi biệt phái để yểm trợ cho chiến dịch Lam Sơn 719 hồi đầu năm 1971. Nguồn ảnh: AP & UPI.



Hình 3: Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Tổng tư lệnh Quân đội Việt Nam Cộng hoà đang suy tư cho những gì đang xảy ra trên chiến trường với viễn ảnh đồng minh không trợ giúp, trong khi Bắc quân đang được Nga, Tàu, Đông Âu và Bắc Phi tăng cường viện trợ quân sự một cách mạnh mẽ, nguồn ảnh Công Báo VNCH 1972 (Administrative Bulletin of RVN 1972).



Hình 4: Quang cảnh căn cứ hỏa lực 31, còn gọi là Đồi 31 vào giữa tháng 2 năm 1971, nguồn ảnh Corbis. Tướng cũng nên nhắc lại, vào ngày 8 tháng 2, hai Tiểu Đoàn 39, 21 và Bộ Chỉ Huy Liên Đoàn I Biệt Động Quân; Tiểu Đoàn 2, TĐ 3 Dù và Bộ Chỉ Huy Lữ Đoàn III Dù do Đại tá Nguyễn Văn Thọ chỉ huy được trực thăng vận xuống chiếm đóng, thiết lập, trấn giữ những căn cứ hỏa lực từ bắc xuống nam, tả ngạn sông Tchépone, nơi các cao điểm được đặt tên: Ranger North (39BĐQ); Ranger South (21BĐQ); Căn cứ hỏa lực 31 (TĐ3ND); Căn cứ hỏa lực 30 (TĐ2ND) để bảo vệ mặt bắc trực tiến quân trung phong trên Đường số 9. Từ căn cứ Hàm Nghi (Đồi Trọc), nằm về phía đông Khe Sanh, Lữ Đoàn I Thiết Kỳ (đặt thuộc quyền hành quân Bộ Tư Lệnh SĐ Nhảy Dù) có Tiểu Đoàn 8 Dù từng thiết theo đường bộ tiến tới Bản Đông, có tên quân sự là Căn cứ A Lưới, do Tiểu Đoàn 9 và pháo binh Dù thiết lập căn cứ hỏa lực; Căn cứ Béta (Bravo), hay Bắc Bình do Tiểu Đoàn 1 Dù, nguồn Công Báo VNCH 1971 (Administrative Bulletin of RVN 1971).

Như đã nói ở phần trước, khi viết bài này, dầu sau những năm tháng bị đầy đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay báo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời ơi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẩu chuyện

nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Tôi ngẫm nghĩ vị tiền bối nào đã sáng tác ra bài Không Quân VN hành Khúc thật tuyệt vời, trong lúc dầu sôi lửa bỏng như thế này mà khi hát lên bài hát, tôi vẫn thấy trào dâng nỗi niềm yêu mến quê hương. Những ngày liên tiếp sau đó, hung tin từ khắp nơi gửi về, những đứa con thân yêu của tổ quốc Việt Nam trên khắp các miền đất nước đã hy sinh vì lý tưởng tự do trong những ngày tàn chiến cuộc. Trong phi đoàn tôi cũng có những kẻ hèn nhát đã bỏ bạn bè, bỏ đơn vị ra đi từ mười ngày trước đó. Hai bạn tương đối cũng rất thân với tôi là C và Nh cũng đã bỏ đi hôm 23 tháng 4 năm 1975, tôi không trách sự tặc trách của mấy anh, nhưng tôi cho rằng đó là tư tưởng yếm thế cầu an của một số người hèn nhát, thử hỏi nếu ai cũng như mấy anh thì còn gì nữa để nói? Tôi biết về sau này có người cho rằng những người ở lại như chúng tôi là những người khờ dại, có phương tiện sẵn trong tay mà không chịu đi, để ở lại chịu cảnh tù đầy. Riêng tôi, tôi có lý tưởng của tôi, tôi nhất quyết không đi đâu hết, dù có chết tôi cũng muốn chết ngay trên quê hương thân yêu của chính tôi. Đêm 29 tháng 4, trong cuộc họp với anh em trong phi đoàn, chính phi đoàn trưởng đã ra lệnh là tất cả anh em phải sẵn sàng trong tư thế chiến đấu, nếu có đi tản thì phi đoàn sẽ đi tản đi Côn Sơn, nhưng phải chờ lệnh của sư đoàn. Tuy nhiên, tờ mờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, tôi ghé qua phòng hành quân của phi đoàn, thì được biết phi đoàn trưởng đã bỏ ra hạm đội. Tôi gặp Tr/Tá Huỳnh Liên, phi đoàn phó, ông nói bây giờ đã lộn xộn lắm rồi, anh em nào muốn ở lại thì cứ ở, anh em nào muốn đi thì cứ đi, hình như Dương Văn Minh đã muốn đầu hàng. Tôi nghiệp trung tá Huỳnh Liên, ông dặn dò chúng tôi: Tôi chọn sự ở lại, dù biết rằng sự chọn lựa này có thể được đổi bằng sinh mạng của tôi. nếu các anh em nào quyết định ra đi thì tôi xin chúc các anh may mắn, ráng mà đùm bọc che chở với nhau nơi xứ lạ quê người. Còn anh em nào quyết định ở lại, thì hãy vào xem bảng phi vụ nếu muốn tiếp tục chiến đấu. Riêng tôi, hồi chiều ngày 29 tháng 4, tôi đã có nói chuyện với đại úy Cương ở phủ PTT và được biết lệnh đi tản quân nhân và gia đình Không Quân từ Tân Sơn Nhất ra Côn Sơn sẽ bắt đầu từ 8 giờ tối. Tôi biết trung tá Lâm, phi đoàn trưởng phi đoàn 211 cũng biết như vậy, nhưng ông cố tình làm như không biết, để cho một số anh em phải lỡ làng. Bây giờ viết lên những dòng này thì trung tá Lâm cũng không còn, ông đã qua đời cách đây vài năm, nhưng tôi vẫn không thích thái độ chỉ huy mà sống chết mặc ai của ông. Riêng

trung tá Huỳnh Liên, tôi không biết tin tức gì của ông từ sau ngày 30 tháng 4 năm 75, nhưng lúc nào trong lòng tôi cũng thương kính tấm tình của người đàn anh khả kính này.

Dù tinh thần tôi lúc đó rất căng thẳng, đầu óc suy nghĩ quay cuồng, lo lắng đủ thứ, nào là cha mẹ, vợ con, anh em, bằng hữu, thân thuộc...nhưng tôi vẫn còn đủ sáng suốt để bay phi vụ mà tôi biết rằng có thể là phi vụ cuối cùng cho quê hương, cho lý tưởng tự do. Đây là phi vụ yểm trợ cho quân ta ở phi trường Rạch Sỏi ngay trong cái ngày đau thương nhất của đất nước, không còn phi lệnh hành quân, không còn bộ chỉ huy hành quân chiến cuộc, nhưng mấy anh em gunships của sư đoàn 4 Không Quân của chúng tôi, không ai bảo ai, cứ lần lượt bay đi yểm trợ, bay về mang thêm đạn và hỏa tiễn, cứ thế mà chúng tôi đánh từ hừng sáng đến gần 10 giờ sáng, những con chim sắt cứ đảo quanh phi trường, có một hai chiếc trúng đạn bị rớt ngay buổi sáng ngày 30 tháng 4. Tôi biết khi lựa chọn ở lại là tôi có thể mất mạng, nhưng sá gì mạng này, sinh mạng của đất nước mà còn hấp hối, huống chi là mạng mình! Càng nghĩ nước mắt tôi càng tuôn dầm dìa ra từ lúc nào không biết, nước mắt hoà lẫn những giọt mồ hôi cuối cùng trên chiến trường, đổ ra cho lý tưởng tự do, đổ ra cho quê hương quê quật của tôi. Tôi khóc cho tổ quốc tôi vừa mất thêm những đứa con thân yêu. Tôi cố dằn nước mắt, vì từ khi vào quân đội đến giờ, có lần nào tôi khóc đâu? Thế mà hôm nay, sao nước mắt cứ trào dâng thế này? Chiếc thứ hai trong đoàn của tôi bấm máy liên lạc: thôi, chắc không xong rồi anh! Qua tần số của đài phát thanh Sài Gòn thì Dương Văn Minh vừa mới đầu hàng. Tôi biết không xong, nhưng lòng tôi vẫn uất nghẹn, tôi nói như gào thét trong máy: tụi bây đứa nào muốn đi thì tao đưa cho ra hạm đội hoặc Côn Sơn mà đi, còn tao thì tao không đi đâu hết. Tao sẽ tiếp tục đánh cho đến khi tao chết tại đây. Tôi đã từng có mặt tại Côn Sơn trong những ngày tàn cuộc chiến và tôi không thể nào tưởng tượng, những khuôn mặt rạng rỡ oai hùng của ngày nào, bây giờ cũng trong bộ đồ bay ấy, nhưng không còn chút oai hùng nào nữa, mà chỉ còn lại những nét lo âu sợ hãi, những bước kéo lê nặng nhọc trên hải đảo xa xôi này. Trong khi tại Tân Sơn Nhất thì kể từ trưa ngày 29 tháng 4 coi như không còn trật tự gì nữa, những quân nhân của một quân chủng hào hùng bây giờ cũng mạnh ai nấy lo thân, mạnh ai nấy làm theo sự suy nghĩ của mình. Thật buồn cho số phận VNCH trong giờ hấp hối. Với tôi, tôi không xem Dương Văn Minh là người lãnh đạo miền Nam. Với tôi, Dương Văn Minh chỉ là một kẻ đã từng đào ngũ chạy sang Thái Lan, rồi bây giờ người

ta cần Dương Văn Minh để làm một con múa rối cho đúng kiểu, vậy thôi! Dầu tôi biết rằng con múa rối Dương Văn Minh vẫn có thể làm nghiêng ngửa đất nước tôi, nhưng ngoài mặt tôi vẫn làm ra vẻ tỉnh bơ. Sau này tôi còn nghe nói có thêm tên giặc Nguyễn Thành Trung cũng hướng dẫn địch bay về đánh phá phi trường Tân Sơn Nhất. Ôi thể thái nhân tình ngấm chán thấy, đầu xỏ như Dương Văn Minh mà còn hành xử như vậy huống là tên giặc cỏ Nguyễn Thành Trung. Trên đường bay từ Rạch Sỏi về Trà Nóc, tôi thấy một chiếc trực thăng, có lẽ là tản thương bị rơi ở khoảng Thới Lai Cờ Đỏ, tôi ráng đáp xuống để cứu phi hành đoàn, nhưng hỏa lực của địch bắn quá rát và cô thế nên tôi không đáp được, tôi bị ám ảnh về hình ảnh những đứa con thân yêu của tổ quốc phải rơi vào tay địch trong cơn dầu sôi lửa bỏng này. Trong phút chốc tôi bỗng nghĩ ví như mình có thể được như mấy anh em đã Vĩnh viễn ra đi để khỏi phải ngậm ngùi nhìn thấy quê hương trong cơn hấp hối thì hay biết mấy! Cũng trong phút chốc ấy tôi có ý định bay vòng trở lại coi bộ chỉ huy của địch nằm ở đâu để tôi lao ngay vào chúng như đội Thần Phong Kamikaze của Nhật năm xưa để một mất một còn với chúng, nhưng đầu óc tôi quay cuồng những hình ảnh về gia đình, vợ con, rồi nghĩ đến trách nhiệm của người trai thời loạn, tôi không bao giờ nghĩ đây là trận chiến sau cùng, nên hể thua keo này ta phải bày keo khác, chứ ai cũng nghĩ đến Kamikaze như mình thì lấy đâu ra nhân lực cho đất nước.



Hình 1: Cùng cùng người ấy vào cuối năm 1970.
Hình chụp tại phi trường Khe Sanh, Quảng Trị.



Hình 2: Hình ảnh Công Phi Trường Trà Nóc, Cần Thơ vào năm 1973, ảnh từ Công Báo VNCH 1973 (Administrative Bulletin of RVN 1973).



Hình 3: Không ảnh Phi Trường Trà Nóc, Cần Thơ vào năm 1973, ảnh từ Công Báo VNCH 1973 (Administrative Bulletin of RVN 1973).

Như đã nói ở phần trước, khi viết bài này, đầu sau những năm tháng bị đầy đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay bảo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời ơi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẩu chuyện nhỏ của tôi về giấc MƠ MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Lúc này đầu óc tôi rối bời trong giờ phút VNCH bị bức tử, rồi tôi nghĩ đầu các thế lực ngoại bang có xâu xé quê hương tôi thế nào đi nữa thì một ngày nào đó, họ cũng phải trả về cho quê hương tôi sự bình yên. Tôi nghĩ đến nếu phải thua trận, chắc những người phía bên kia cũng không nở lòng dạ nào hành hạ những người cùng chủng tộc, cùng màu da, cùng sắc tóc, cùng tiếng nói... Nhưng tôi đã lầm, cũng như hàng vạn hàng triệu quân cán chánh miền Nam, đầu không bị họ đầy ải ra Bắc, tôi cũng trải qua những cơn kinh hoàng trong các trại tù khổ sai khắp các miền đất nước từ Nam ra Trung. Bây giờ ngồi đây viết lại những dòng chữ này mà lòng tôi còn chùng xuống vì tôi không bao giờ hiểu nổi cái ý thức hệ ngoại lai đã xô đẩy và giết chết không biết bao nhiêu thế hệ trẻ Việt Nam thân yêu của chúng ta. Tôi không bao giờ hiểu nổi những con người VN cuồng tín, trong khi mồm chủ nghĩa đã chôn vùi cái chủ nghĩa XH này từ khuya rồi, thế mà vẫn còn có những con người VN cố bám víu vào cái xác không hồn này. Tôi càng không hiểu những con người cũng cùng là máu đỏ da vàng, cùng nói một thứ tiếng như tôi, nhưng lại điên cuồng đi theo một thứ chủ nghĩa ngoại lai, điên cuồng đem cả đất nước và dân tộc

dâng lên cho quan thầy làm một thứ quà gọi là quà nhập môn. Tôi biết là thân phận nhược tiểu, cho dù có mang đội lột nào đi nữa thì dân ta cũng không bao giờ thực sự có chủ quyền. Hồi những người Việt Nam mê muội ơi, bây giờ là thế kỷ thứ 21 rồi mấy ông ơi! Mấy ông không ngã về bên này thì mấy ông cũng phải ngã về bên kia, người thật sự còn nghĩ đến tiền đồ dân tộc, còn thật sự nghĩ đến nước đến dân là người phải biết về nương nơi đáng nương tựa, cũng như người bình dân thường hay nói: thà ở đợ cho nhà giàu còn hơn làm bạn với nhà nghèo, vì ở đợ nhà giàu còn có lương bổng để lo cho gia đình, chứ còn làm bạn với người nghèo, chẳng những không có được gì mà còn phải nạo vét của mình đem cho nữa là đằng khác. Thật bất hạnh cho dân tộc Việt Nam quá! Tôi nghĩ phải chi mà trong lúc chiến đấu thà là tôi vĩnh viễn ra đi để không nhìn thấy cảnh đất nước bị bức tử, để không phải chứng kiến cảnh người mình bóc lột, dày ải và dày xéo chính dân tộc mình, chính quê hương mình, hoặc để không phải chứng kiến cảnh tự mình và các chiến hữu của mình bị giặc dày dọ trong lao tù cho đến chết. Không phải đợi đến 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân đội VNCH mới thua trận, mà quân đội anh dũng kiêu hùng ấy đã bị một thiểu số tầng lớp tư bản tại Mỹ, những kẻ nắm quyền sinh sát thế giới đã bước từ VNCH ngay trên nước Mỹ hay ngay trong những ngày đầu của hội nghị Paris năm 1973. Chỉ vì quyền lợi riêng họ, mà họ đã không ngần ngại đổi chác, mua bán Việt Nam với những phần khác trên thế giới. Thôi thì Âu cũng là định mệnh và đây cũng là cái nhục chung cho cả dân tộc, cho đất nước, chứ đâu phải chỉ riêng cho những người MƠ MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG như tôi và các anh em trong quân chủng Không Quân hào hùng của quân lực Việt Nam Cộng Hoà. Thôi đừng nức nở nữa cho những gì đã qua, tất cả rồi cũng sẽ như nước chảy xuôi dòng, ngay cả những gì hiện hữu và ngự trị trên quê hương tôi rồi cũng sẽ bị dòng thác vô thường cuốn trôi không thương tiếc. Tất cả đều có có không không như một giấc Nam Kha. Ghét ghét yêu yêu, buồn buồn giận giận ... rồi cũng sẽ lui về quá khứ. trong cõi Trần thế phù du này, cái mộng và cái thực là đâu? Chúng chẳng qua chỉ là những ước lệ của nhân gian không hơn không kém.

Mãi cho đến ngày hôm nay, sau gần nửa thế kỷ với không biết bao nhiêu là tang điền thương hải đã xảy ra cho dân tôi nước tôi, thế mà mỗi lần nghĩ về cái ngày mà tôi phải gọi là NGÀY BẤT HẠNH cho cả đất nước và dân tộc, đầu óc tôi lại cứ mãi miên man suy nghĩ với đủ thứ chuyện mà không có được câu trả lời cho chuyện nào. Tôi

lại trở về với cái vòng vo tam quốc về những gì mà tôi đã nghĩ về hai chữ “PHẢI CHI” với những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi. Phải thật tình mà nói, mỗi khi nghĩ tới cái NGÀY BẤT HẠNH cho dân tôi nước tôi, đầu óc tôi không thể suy nghĩ được bất cứ thứ gì mà chỉ cứ lờn vờn với câu tự hỏi: Chuyện gì xảy ra nếu hai miền đất nước tôi có được những người lãnh đạo, không cần tài ba xuất chúng, nhưng nhân bản và biết thương nước thương dân như xứ người thì chắc hẳn giờ này dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nổi này. Sau đệ nhị thế chiến (1939-1945), trên thế giới này có biết bao nhiêu quốc gia đã được trao trả độc lập mà đâu cần phải có chiến tranh vì những nhà lãnh đạo của họ không có mưu cầu chỉ xem đảng mình độc tôn thống trị đất nước như Algeria, Ma-rốc, Ấn Độ, Công Gô, Zaire, Tích Lan, Phi Luật Tân, Malaysia, Singapore, Indonesia, Burma (Miền Điện), vùn vùn... Cũng có vài nước bị chia đôi, nhưng họ đâu có đánh nhau mà mạnh ai nấy phát triển, rồi cuối cùng tiến tới thống nhất đất nước như Đông Đức (East Germany) và Tây Đức (West Germany). Nam và Bắc Triều Tiên, họ cũng đâu ưa thích gì nhau nhưng không đánh nhau đến nhà tan cửa nát như Việt Nam, ngược lại, Nam Hàn đã phát triển từ một nước nghèo đói lạc hậu và kém xa miền Nam Việt Nam hồi những thập niên 1950s và 1960s, thế mà bây giờ Nam Hàn đã là cường quốc kinh tế đứng hàng thứ 11 trên thế giới. Rồi tôi lại nghĩ về đất nước mà tôi đã từng có cơ may được đến đó để học tập từ gần bảy năm về trước là nước Mỹ, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cấp tiền bạc và lương thực, cũng như nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng cấp vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tử sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. hài cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai miền đã hy sinh và được chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đòi đòi nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Miền mần suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản của

Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nổi này, và riêng tôi cũng không cần phải mơ với mộng bất cứ thứ gì trên cuộc đời này, vì tôi chắc chắn một điều, nếu đất nước tôi có những nhà lãnh đạo tầm cỡ như Ngài Abraham Lincoln thì đất nước tôi giờ này đã nếu chưa sánh vai với Nhật Bản thì cũng đã vượt rất xa Nam Hàn và Singapore, chứ đừng nói chỉ đến các xứ Phi Luật Tân hay Thái Lan và Indonesia. Nhưng thực tế thật phũ phàng, cuộc chiến không cần thiết Bắc Nam đã xảy ra với hàng triệu triệu thanh thiếu niên Việt Nam đã hy sinh một cách vô lý và tức tưởi, và đất nước tôi đã trở thành một nước tụt hậu không còn cách chi bắt kịp với các nước khác trong vùng. Chính vì đất nước của chúng tôi không may mắn, không có được những người lãnh đạo tài ba, chỉ một bể hết lòng vì dân vì nước, nên bây giờ tôi phải ngồi đây để viết lại cái MƠ ƯỚC MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.

Dòng sông tâm thức vẫn tiếp tục chảy trôi theo nhịp luân lưu của vũ trụ một cách tự nhiên. Khách lữ hành là chủ hay là tớ chưa ai dám cả quyết. Sự tương phân giữa đất trời, rừng núi và biển cả hãy giữa con người với con người vẫn còn như một cuộc chơi dang dở, chưa phân thắng bại, thì há gì một giấc mơ TUNG CÁNH MỘT ĐỜI CHO QUÊ HƯƠNG của kẻ vô danh tiểu tốt này! Tất cả những diễn biến trên cõi đời này nào khác chi một cuốn phim, của mình hay của người, quay chậm hay quay nhanh, vậy thôi! Sau nhiều năm tháng vất vưởng trong lao tù, trong dày dụa của giấc mà tôi cứ ngỡ như mình đã trải qua một giấc mơ quái ác, chứ thực tế làm gì có chuyện này, tôi chỉ mong cho cơn ác mộng ngừng đọng đâu đó để tôi tỉnh giấc nửa chừng, để thấy quê hương và bằng hữu vẫn còn đó, vẫn còn đó những người trai MƠ MỘT ĐỜI TUNG CÁNH CHO QUÊ HƯƠNG.



Hình 1: Hình người viết bài này chụp tại phi trường Khe Sanh đầu năm 1971.



Hình 2: Quân đội Đồng Minh yểm trợ những cuộc hành quân ven vùng núi Trường Sơn năm 1972, ảnh Công Báo VNCH 1972 (Administrative Bulletin of RVN 1972).



Hình 3: Vùng trời vùng đất của quê hương tôi chỗ nào cũng đẹp. Quang cảnh thung lũng với những cánh đồng hẹp, những con sông uốn khúc và núi đồi từ phía Nam Đà Nẵng đi về phía Chu Lai, Quế Sơn, Đại Lộc, Tiên Phước, Phước Tiên, Hà Thanh, Sơn Hà, Trà Bồng, Ba Tơ, Gia Vực... năm 1972.

NHỚ QUÁ TÌNH NGƯỜI LÀNG VEY!!!

Bài này được viết vào một đêm tối trời của mùa Xuân đầu năm 1971 tại Làng Vey, phía Nam Khe Sanh, phía Tây Quảng Trị, gần biên giới Việt-Lào. Sau khi chúng tôi bị rút phi cơ trong một phi vụ trong khởi điểm chiến dịch Hạ Lào, và nhờ một tuần lễ được dân làng che giấu trong bản rừng Làng Vey mà tác giả có được bài viết ngắn này. Nhờ đó mình mới thấy được tình người trong vùng bị địch chiếm đóng, lúc nào họ cũng khao khát được tự do, dân chủ và quyền được làm một con người thật là người, chứ không theo cái kiểu nửa người nửa ngợm nửa đười ươi. Mong cho gió vô thường sớm thổi qua, cuốn đi những nhóp nhơ của trần thế và trả lại cho dân tộc Việt Nam những gì mà họ đáng được có, mong lắm thay!!!

Vào đầu năm 1971, khi chiến dịch Hạ Lào mới bắt đầu, anh em KQ sư đoàn I tại Đà Nẵng được lệnh thay phiên nhau biệt phái tại phi trường Khe Sanh để yểm trợ cho chiến dịch này. Trong một phi vụ vào đầu tháng giêng năm 1971, hai chiếc phi cơ của chúng tôi đang bay từ Khe Sanh đến Tchépone (phía Nam Lào), tôi bỗng thấy rất nhiều bông hoa nổ rục như pháo bông phía sau đuôi của chiếc đi trước, khi tôi vừa bấm máy để nói chuyện với chiếc trước thì chiếc phi cơ số 1 đã bị bốc cháy và lao xuống vực sâu (về sau này thì tôi

mới biết tất cả mọi người trong phi hành đoàn của chiếc phi cơ số 1 này đều tử nạn, tất cả đều bị chết cháy). Lúc đó tôi mới biết những bông hoa tuyệt đẹp khi này là những quả đạn phòng không được bắn lên của địch chứ không phải là pháo bông như tôi nghĩ. Liên ngay sau đó, chiếc phi cơ của chúng tôi cũng bị phòng không địch bắn trúng nên bắt buộc chúng tôi phải hạ cánh khẩn cấp tại một khu vực phía Bắc làng Vey. May mắn là chúng tôi đáp xuống được một cách an toàn trong khu rừng thưa. Chúng tôi bảo nhau phải vô cùng cẩn trọng vì đây là vùng đã bị địch chiếm đóng từ sau khi người Mỹ rút bỏ phi trường Khe Sanh vào khoảng năm 1966-1967. Anh em chúng tôi đang tìm chỗ ẩn nấp thì gặp ngay một nhóm người, họ trông có vẻ như những người lai Pháp. Họ đi đến gần chúng tôi và bảo chúng tôi đừng sợ vì họ sẽ tìm cách giúp chúng tôi trốn tránh sự truy lùng của Bắc quân. Trong nhóm họ, có người nói tiếng Pháp rất giỏi. Sau khi hỏi ra chúng tôi mới biết là tổ tiên họ đã từng đến đây làm việc cho các đồn điền quanh Làng Vey và trại tù Lao Bảo thời Pháp thuộc. Ban đầu họ đề nghị đưa chúng tôi về nhà họ, nhưng chúng tôi không đồng ý vì lúc đó mình đâu có biết họ là ai. Họ nói mấy anh ái ngại cái gì khi mấy anh còn vũ khí cá nhân. Cuối cùng thì chúng tôi cũng đồng ý đi theo họ, vì không còn cách nào khác.

Ngày hôm sau, khi đem cơm đến cho chúng tôi, những người trong bản làng Vey báo cho chúng tôi biết là chúng tôi nên tiếp tục ẩn náu sau chuồng bò sẽ an toàn hơn, vì bộ đội Bắc Việt đang trên đường đi chuyển qua vùng Nam Lào để hỗ trợ cho các lực lượng của họ đang bị quân lính VNCH bao vây. Và cứ như vậy, họ giúp chúng tôi tránh được tai mắt của địch trong suốt gần một tuần lễ. Sau khi quân chánh quy Bắc Việt đã rút đi hết, vào đêm thứ 6, những vị lớn tuổi trong bản làng tìm cách hướng dẫn cho chúng tôi băng rừng đi về phía Bắc để tới đường số 9. Khi chúng tôi tới bìa lộ đường 9 thì trời đã hừng sáng, anh em chúng tôi từ giả các vị bô lão Làng Vey trong sự biết ơn tình người trong vùng địch chiếm đóng đã tận tình giúp đỡ anh em chúng tôi thoát khỏi một trong những kiếp nạn quá lớn trong cuộc đời chính chiến của những người trai thời loạn chúng tôi. Khi trời sáng hẳn thì trên đường số 9, chúng tôi được sự giúp đỡ của các anh lính sư đoàn I đưa chúng tôi trở về căn cứ Hàm Nghi (Đồi Trọc), nơi anh em KQ chúng tôi đang biệt phái tại Khe Sanh. Phải nói đây là chuyến trở về hết sức ly kỳ của chúng tôi trong thời bình lửa. Một lần nữa, phi hành đoàn lâm nạn tại Làng Vey đầu năm 1971, muốn nói lên lời biết ơn chân tình của anh em chúng tôi đến những đồng bào Làng Vey,

những đồng bào trong vùng địch tạm chiếm đã hết lòng che chở cho anh em chúng tôi thoát khỏi nanh vuốt của những người anh em vô minh và tàn bạo phía bên kia.

BÀI THIỀN KHÔNG TÊN

Bài này được viết khi phi cơ lâm nạn và anh em chúng tôi đang nương náu dưới sự che chở của đồng bào trong bản làng Vey. Tưởng cũng nên nhắc lại vào tháng 11 năm 1970, khi mới dời ra Đà Nẵng, tôi có được thầy Minh Tuấn của trường Trung Học Bồ Đề Đà Nẵng mời về dạy Anh Văn cho trường trong những giờ rảnh rỗi. Nhờ vậy, tôi cũng theo được một vài buổi tọa thiền của thầy. Cảm ơn thầy Minh Tuấn đã hướng dẫn cho tôi những điều căn bản nhất về Thiền. Và cũng nhờ vậy mà trong cơn dầu sôi lửa bỏng, tôi đã giúp cho anh em trong phi hành đoàn chúng tôi được phần nào vui đi nỗi lo sợ khi lâm nạn trong vùng địch chiếm đóng.

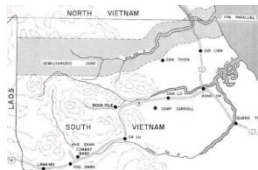
Rừng thông im lặng tiếng
 Gió xuân không rào rạt
 Sương xuân không mờ mịch
 Hoàng hôn phủ nơi nơi
 Một mình ngồi tĩnh tọa
 Giữa rừng núi làng Vey
 Trong chiến tranh ngầy ngút
 Một mình ta với ta
 Từng cánh sao rơi rụng
 Giữa đêm trường hoang vắng
 Ta vẫn là ta thôi
 Miệng mỉm cười an nhiên
 Cho ta và cho người
 Ta và vũ trụ là ai ?
 Ta và thời gian là ai ?
 Vũ trụ nào hay biết
 Thời gian nào hay biết
 Đêm trường đoản mặc đêm
 Bình minh đã lộ dạng
 Ta vẫn tĩnh mặc ngồi
 Tiếng ì ầm còn đấy !
 Ta vẫn tĩnh mặc ngồi
 An nhiên và tự tại

Vũ trụ đã là ta
 Thời gian đã là ta
 Tất cả không quan hệ
 Chỉ có ta với ta
 An trú trong tĩnh mặc
 Không đếm thời gian qua
 Ta nào biết còn ta ?
 An trú trong tĩnh mặc
 Vũ trụ đã là ta
 Có nào ai hay biết ?
 Ôi thiên định tuyệt vời !
 Ta cũng không biết ta
 Không còn ai biết ta
 Ôi thiên định tuyệt vời !

Dưới đây là một số hình ảnh nói lên lý do tại sao tác giả lại có mặt tại Làng Vey vào một đêm tối trời của mùa Xuân năm 1971, sau khi bị rút phi cơ trong một phi vụ trong khởi điểm chiến dịch Hạ Lào, và nhờ một tuần lễ được dân làng che dấu trong bản rừng Làng Vey mà tác giả có được bài viết ngắn này. Nhờ đó mình mới thấy được tình người trong vùng bị địch chiếm đóng, lúc nào họ cũng khao khát được tự do, dân chủ và quyền được làm một con người thật là người, chứ không theo cái kiểu nửa người nửa ngợm nửa đười ươi. Mong cho gió vô thường sớm thổi qua, cuốn đi những nhớp nhơ của trần thế và trả lại cho dân tộc Việt Nam những gì mà họ đáng được có, mong lắm thay!!!



Hình 1: Một góc bản Làng Vey, phía Tây Nam phi trường Khe Sanh, ảnh internet.



Hình 2: Bản đồ vị trí Làng Vey, nằm về phía Tây Nam Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị.



Hình 3: Căn cứ Hàm Nghi (Đồi Trọc, năm 1971 là bãi đáp cho phi đội trực thăng biệt phái cho cuộc hành quân Lam Sơn 719), nằm phía Nam đường 9 đi từ Cam Lộ-Đông Hà-Fuller-Khe Sanh-Làng Vây-Đèo Lao Bảo (Nơi có trại giam Lao Bảo, nằm sát biên giới Lào-Việt), ảnh internet.

Trai Thời Loạn chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của một người tuổi đã quá thất thập. Đoản văn Trai Thời Loạn, nhớ gì viết nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Mình tự hỏi sau ngần ấy năm trôi qua chắc thời gian cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời thanh niên phải bỏ học dang dở, xếp bút nghiên lên đường làm Trai Thời Loạn. Tuổi thơ của tôi qua đi nhanh quá, mới đó mà tuổi đời đã quá thất tuần. Ngày ấy, tôi nào có mơ ước gì cao xa, chỉ mong sao được như bao nhiêu đứa trẻ khác, có tuổi thơ hồn nhiên, có bạn bè, tung tăng vui đùa với những người trang lứa, với làng xóm thân yêu, giữa những người dân quê bình dị nghĩa tình. Giấc mơ đơn giản như vậy mà lúc nào cũng ngoài tầm tay không chỉ của riêng tôi mà của hầu hết thanh thiếu niên thời loạn. Hồi đó tôi chỉ mong sao cho đất nước thanh bình để tôi có cơ hội được ở mãi bên mẹ bên cha. Nhưng cây muốn lặn mà gió chẳng chịu ngừng, những điều tôi muốn, những ao ước tầm thường của một con người đã bị người ta vin vào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, làm cho nó thật xa để rồi tôi sẽ không bao giờ nắm bắt được những mơ ước tầm thường này. Trên đất nước này có hàng triệu, hàng triệu thanh thiếu niên đã từng phải hứng chịu đoạn trường chứ không riêng gì tôi. Ngày đó, gần 60 năm về trước tôi phải bỏ học vì nghèo vì đất nước chiến tranh, rồi sau đó với 7 năm lính, tôi đã phải gánh chịu 8 năm khổ sai trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Khi đi tù CS vào tháng 5 năm 1975, lúc đó đứa con trai lớn của tôi chỉ mới khoảng 20 tháng và đứa con gái mới 8 tháng. Đến tháng 5 năm 1983 khi ra khỏi lao tù của người anh em vô minh phía bên kia thì đứa con trai lớn của tôi đã trên 11 tuổi và con gái đã trên 10 tuổi. Rồi họ cũng đâu có để cho mình yên, mỗi sáng họ cứ mang súng tới ngồi trước nhà, khiến cho mình không còn đi đứng làm ăn gì được hết, nên phải quyết định tìm cách vượt thoát, phải vượt biên xa vợ con lần nữa. Thật là cay nghiệt làm sao cho thanh niên thanh nữ thế hệ chúng tôi. Đến khi gia đình nhỏ của tôi đoàn tụ bên Mỹ thì cả tôi và nhà tôi đã bước vào tuổi 40, con trai lớn của chúng tôi đã 16 tuổi, con gái kế đã 15, và đứa con trai út đã 5 tuổi. Nếu tính 15 năm đoạn trường của Kiều, thì nỗi đoạn trường của gia đình chúng tôi, hay nói cho đúng ra là của nhiều gia đình thanh thiếu niên Miền Nam thời đó, đã vượt quá xa cái khoảng thời

gian 15 năm đoạn trường của Kiều rồi, bởi vì chúng tôi đã phải sống trong cảnh đoạn trường của đất nước từ cái năm mà người anh em vô minh phía bên kia bắt đầu quậy phá (cuối năm 1959) đến ngày chúng tôi gặp lại nhau trên vùng đất Tự Do vào năm 1989. Mà thôi! Cả nước đều như vậy hết, chứ nào phải riêng gì một mình tôi đâu. Tôi không dám phê phán gì ai, nhưng sau gần 50 năm qua, 50 năm có nghĩa là đã gần một nửa thế kỷ, ngần ấy thời gian cũng đủ dài để cho tôi nói lên không chỉ là nhận xét của riêng mình, mà tôi nghĩ còn là nhận xét của đa số dân mình: “Cuộc đời không những không mang lại hạnh phúc ấm no cho đa số dân mình, mà nó còn chìm sâu những mảnh đời cơ cực xuống vùng bùn tằm tối tăm hơn.” Từ cái ngày đời đời ấy đến nay, có bao nhiêu lần dân mình được no cơm ấm áo, bao nhiêu lần dân mình có được giấc ngủ bình yên, hay vẫn chỉ tay làm hàm nhai, đến tối cũng không yên vì không biết tai họa đổ ập lên đầu mình lúc nào. Còn nữa, bao nhiêu trẻ thơ mất đi tuổi thanh xuân hồn nhiên, chẳng những không được đi học, mà ngày ngày còn phải lê lét đó đây trên các vỉa hè để kiếm miếng cơm thừa cá cặn. Còn nhiều lắm, nhiều lắm những cảnh bất hạnh của tuổi thơ Việt Nam.

VI

GÂY CÁNH VÀ TÙ ĐÀY

Loạt bài viết này để tưởng niệm những giây phút bắt đầu một thời kỳ đen tối nhất của đất nước gần nửa thế kỷ về trước. Từ những giây phút đó, người anh em vô minh phía bên kia đã đưa một đất nước phát triển vào bậc nhất của vùng Đông Nam Á trở thành một nước xuất cảng lao nô nhiều nhất trên thế giới, từ một nước với bầu trời và non nước trong lành trở thành một nơi ô nhiễm nhất nhì trên thế giới, một miền Tây Nam Việt lúa gạo cây trái trù phú trở thành một nơi nứt nẻ khô cằn, từ một đất nước với những khu rừng nguyên sinh vô số kể nay đã bị phá hết, còn nữa, với hiện trạng tồi tệ này, dân Việt Nam hiện đang có tỷ lệ bệnh ung thư cũng cao nhất thế giới... Phải công nhận đây là một cuộc đời khủng khiếp nhất trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Tội quá cho dân tôi nước tôi!!!

Trong vận nước nổi trôi, đâu riêng gì tôi phải gây cánh và tù đày, mà cả nước cũng gây cánh, tù đày và trôi nổi theo vận nước như tôi. Thật là một giai đoạn bất hạnh cho cả nước vì sống trong cái gọi là

XHCN, tai họa bất ngờ không biết đâu mà lường trước được không những cho riêng tôi và gia đình tôi, mà cho cả một dân tộc, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Trong chế độ đó, những tên chớp bu và đám cán bộ có quyền thế nắm trong tay vận mạng của mọi người, họ phán thế nào là mọi người phải đành chịu thế ấy, họ cho sống lây lất thì được lất lẩy sống qua ngày, ví bằng họ phán phải chết, thì không cách chi tránh né được cái chết dưới bàn tay sắt máu của họ. Tội nghiệp cho dân tôi nước tôi ở thế kỷ 21 mà còn phải sống dưới tay của những tên đồ tể thời trung cổ. Riêng cá nhân tôi, một chứng nhân thật đã từng bị đày ải trong cái gọi là “Trại Cải Tạo”, xin ghi lại đây một vài kỷ niệm xót xa của người Trai Thời Loạn trong “Bút Ký Của Một Người Sinh Ra Vào Năm Cuối Thập Niên 1940s Tại Miền Nam Việt Nam”, không phải ghi lại để căm thù ai, cũng không ghi lại để bảo ai phải căm thù ai, nhưng ghi lại cho con cháu tôi sau này biết về những nghiệt ngã mà cha anh họ, những người sinh ra làm Trai Thời Loạn, đã một thời gánh lấy từ tai trời, ách nước, họa người.

Sau ngày gây cánh 30 tháng 4 năm 1975, cũng như đa phần thanh niên miền Nam, tôi bị lừa vào cái gọi là “Trại Cải Tạo”. Thật ra, những trại này còn khiếp đảm hơn những nhà tù mà tôi đã từng được nghe nói đến trong thời trung cổ. Sau khi đã lọt vào vòng kiểm tỏa nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tôi mới thâm thía tại sao hồi năm 1954 có cả triệu đồng bào tôi từ miền Bắc đã bỏ làng, bỏ quê, bỏ lại sau lưng tất cả những người thân thương, những kỷ niệm đẹp một thời để bồng bế nhau vào Nam; dù trước đó vào năm 1945 gần hai triệu người chết đói với biết bao nhiêu khốn khổ điêu linh mà không một ai bỏ xứ ra đi. Thế mà ngay khi người anh em phía bên kia vừa mới vung tay nắm lấy một phần thân thể của tổ quốc thì lập tức cả một làn sóng di cư lớn nhất trong lịch sử thế giới tràn về phía Nam, một nơi hoàn toàn xa lạ với họ, nhưng nơi đó có nắng ấm, có tình người. Chưa hết, sau khi những người anh em phía bên kia đã chiếm trọn các miền thân yêu của tổ quốc, thì một số vào tù gọi là cải tạo, số còn lại bên ngoài cũng không chịu nổi sự nghiệt ngã của những người anh em nên lại phải di cư lần nữa. Lần này hàng triệu con người, bất chấp những hiểm nguy đang chờ đợi, họ đã đem thân đạp sóng biển Đông, họ đã đi vào tử lộ mong tìm một chút sanh lộ của một con người thật là người.

Vừa nuốt trọn miền Nam, chưa kịp ổn định thì những người anh em phía bên kia đã vội vã lừa hết quân cán chính của miền Nam vào những trại tập trung. Số binh lính, hạ sĩ quan và nhân viên xã ấp thì

trình diện tại đơn vị xã và quận, còn sĩ quan và công chức từ chủ sự phòng trở lên thì trình diện tại các trung tâm tỉnh. Sau đó nhà nước mới ra lệnh cho sĩ quan và công chức trong chế độ cũ chuẩn bị mười ngày lương thực và tiền ăn để đi học tập cải tạo. Lệnh trên của những người anh em phía bên kia đã làm cho sĩ quan và công chức của chế độ cũ phần khởi hơn. Họ nghĩ sau thời gian học tập đường lối và chánh sách của chế độ mới họ sẽ được cho về làm một người công dân bình thường, hầu góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh kéo dài đã quá lâu. Ai cũng tin tưởng vào thiện chí hàn gắn vết thương chiến tranh của những người anh em phía bên kia, nhưng ngay sau khi họ đã lựa xong toàn bộ sĩ quan công chức của chế độ cũ vào các trại tập trung là họ dùng ngay một chánh sách nghiệt ngã và sắt máu của những con người lòng lang dạ thú. Những người anh em phía bên kia đã giảng dạy “khoan hồng” để lừa hết tất cả những người bại trận mà không phải tốn nhiều công sức. Họ nhốt ngay các cựu sĩ quan và công chức vào bên trong các trại lính hay trường học, lúc nào cũng có bộ đội với súng ống đầy đủ chĩa vào bên trong, thậm chí có những nơi họ đem mìn claymore giải đưa mặt nổ quay vào bên trong trại, phòng khi bất trắc là họ cho nổ ngay lập tức. Gương mặt của những tên bộ đội non choẹt nhưng lúc nào cũng đăm đăm sát khí làm cho người ta có linh cảm đây là những lò sát sinh tập thể chứ không có vẻ gì là “tập trung cải tạo.”

Riêng tôi thì từ trước và ngay ngày 30 tháng 4 năm 1975, đã quyết định không đi, nên chiều 30 tháng 4 tôi về quê và ngày 3 tháng 5 trình diện tại “Bót Thầy Thặng” trong cù Long Hồ Vĩnh Long. Tại đây họ chưa chuẩn bị gì cho số người quá đông nên mọi việc ăn uống, tắm rửa và vệ sinh cá nhân chúng tôi đều phải tự túc. Sau mười ngày thì họ dùng xe buýt bưng chở toàn bộ chúng tôi về một trại lính cũ thuộc xã Tân An Luông (Cầu Mới). Trại Gò Nhum!!! Tại đây, tên cán bộ Năm Định tập hợp chúng tôi lại và tuyên bố một câu xanh rờn: “Các anh nên biết, nếu không có chánh sách khoan hồng của đảng và nhà nước, đáng lý chúng tôi phải đem toàn bộ các anh ra xử bắn mới vừa dạ chúng tôi! Chúng tôi theo lệnh của đảng, tạo điều kiện tốt cho các anh học tập. Nếu các anh không học tập tốt thì đừng mơ tưởng có ngày ra.” Thế là chánh sách của những người anh em phía bên kia quá rõ ràng như ban ngày, họ sợ bức dây động rừng vì toàn thể miền Nam có gia đình nào lại không dính líu đến chế độ Cộng Hòa? Thế nên họ đã dùng chính sách lừa đảo để lừa gần như toàn bộ quân cán chính miền Nam vào tù.

Chúng tôi là những người trực diện nơi chiến trường với họ thì vào tù đã đành, nhưng những người dân vô tư vô tội ở ngoài có khá gì hơn chúng tôi đâu! Tháng 10 năm 1975, những người anh em phía bên kia cho đổi tiền, cứ 500 đồng tiền của chế độ cũ ăn một đồng tiền mới (loại tiền không có một thứ gì bảo chứng). Sau đó là những vụ đánh “tư sản”, nói cho rõ ra, đây là những cái cớ để những người anh em phía bên kia chiếm đoạt tài sản của nhân dân một cách công khai. Họ dắt những toán vũ trang đi khắp phố phường, hễ ai giàu, có của chìm của nổi là họ đánh cho sập. Thật tình mà nói, trong cơn vận nước nổi trôi, đâu riêng gì tôi phải gãy cánh và tù đầy, mà cả nước cũng gãy cánh, tù đầy và trôi nổi theo vận nước như tôi. Thật là một giai đoạn bất hạnh cho cả nước vì sống trong cái gọi là XHCN, tai họa bất ngờ không biết đâu mà lường trước được không những cho riêng tôi và gia đình tôi, mà cho cả một dân tộc, từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Trong chế độ đó, những tên chớp bu và đám cán bộ có quyền thế nắm trong tay vận mạng của mọi người, họ phán thế nào là mọi người phải đành chịu thế ấy, họ cho sống lây lất thì được lất lẩy sống qua ngày, ví bằng họ phán phải chết, thì không cách chi tránh né được cái chết dưới bàn tay sắt máu của họ. Tội nghiệp cho dân tôi nước tôi ở thế kỷ 21 mà còn phải sống dưới tay của những tên đồ tể thời trung cổ. Riêng cá nhân tôi, một chứng nhân thật đã từng bị đày ải trong các cái gọi là “Trại Cải Tạo”, xin ghi lại đây một vài kỷ niệm xót xa của người TRAI THỜI LOẠN, không phải ghi lại để căm thù ai, cũng không ghi lại để bảo ai phải căm thù ai, nhưng ghi lại cho con cháu tôi sau này biết về những nghiệt ngã mà cha anh họ đã một thời gánh lấy từ tai trời, ách nước, họa người.



Hình 1: Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, tất cả những thanh thiếu niên miền Nam đã từng chiến đấu cho lý tưởng TỰ DO, DÂN CHỦ VÀ NHÂN QUYỀN cho miền Nam đều được người anh em vô minh phía bên kia bắt tập trung đi làm tù khổ sai, những người tù không có bản án. Ảnh được một ký giả nặc danh chụp tại Vĩnh Long vào tháng 5 năm 1975.

Loạt bài viết này để tưởng niệm những giây phút bắt đầu một thời kỳ đen tối nhất của đất nước gần nửa thế kỷ về trước. Từ những giây phút đó, người anh em vô minh phía bên kia đã đưa một đất nước phát triển vào bậc nhất của vùng Đông Nam Á trở thành một nước xuất cảng lao nô nhiều nhất trên thế giới, từ một nước với bầu trời và non nước trong lành trở thành một nơi ô nhiễm nhất nhì trên thế giới, một miền Tây Nam Việt lúa gạo cây trái trù phú trở thành một nơi nứt nẻ khô cằn, từ một đất nước với những khu rừng nguyên sinh vô số kể nay đã bị phá hết, còn nữa, với hiện trạng tồi tệ này, dân Việt Nam hiện đang có tỷ lệ bệnh ung thư cũng cao nhất thế giới... Phải công nhận đây là một cuộc đời khủng khiếp nhất trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Tội quá cho dân tôi nước tôi!!!

Sau một thời gian tập trung toàn bộ các sĩ quan và công chức của chế độ cũ, những người anh em phía bên kia giờ giọng nhân đạo, cho gia đình thân nhân đi thăm nuôi. Thật tình mà nói, những người tù của cái gọi là “cải tạo”, nếu không có gia đình thăm nuôi thì khó lòng mà sống sót qua những năm tháng đói không có ăn, khát không có uống và cung cách đối xử nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia. Thân nhân của những người tù, nào có khác chi những người tù, mới có mấy tháng sống trong vòng tay nghiệt ngã của của chế độ mới mà trông họ sao bơ phờ, rũ rượi và hốc hác. Được tin cho thăm nuôi thân nhân, những người thân ở nhà dù không còn tiền bạc đâu nữa, nhưng họ phải tìm cách bán tháo bán đồ những gì họ có thể bán được để mua vài con khô, ít đậu phộng muối mè, tương chao, và những thứ cần thiết nhất cho một người tù. Người thân còn lại bên ngoài đã dành ưu tiên sự mua sắm gói vào cho thân nhân trong tù, dù họ biết rằng sau đó họ sẽ phải sống với những ngày tháng cơ cực và không có tương lai.

Từ xưa đến giờ, miền Nam Việt Nam ít khi có mùa đông, thế mà cuối năm 1975, thì tiết trời cả nước lại phát lạnh căm căm, thiệt là trời không thương kẻ thất thời lỡ vận. Trời đã lạnh rét như thế mà sáng nào anh em tù “cải tạo” chúng tôi cũng phải lội xuống đầm ruộng quanh trại để gỡ bỏ mìn và tháo hàng rào kẽm gai, rất nhiều anh em bị thương tích, không phải vì bất cẩn mà vì mìn và lựu đạn gài dọc theo hàng rào kẽm gai đã mục vì nằm dưới nước đã lâu ngày. Trong thời gian này, tỉnh có gởi tên cán bộ Mười xuống Gò Nhum “làm việc” với anh em chúng tôi về ‘Bản Tự Khai’. Tên Mười vừa nói vừa đe dọa: “Các anh phải thành thật khai báo lý lịch một cách rõ ràng và đầy đủ. Khai một cách thành khẩn, không giấu giếm, không sợ sệt. Các anh

nên nhớ ngày về của các anh nằm trong sự thành khẩn của các anh qua bản lý lịch này. Cách mạng sẽ đánh giá sự ăn năn hối cải của các anh. Chúng tôi sẽ phát cho các anh mỗi người 10 tờ giấy trắng, ai cần thêm giấy cứ báo cho chúng tôi biết.”

Sau khi tôi nộp bản tự khai lý lịch cho tên Mươi, hôm sau hán kêu tôi lên phòng và bảo: “Tôi thấy anh không thành khẩn khai báo. Anh về viết lại bản tự khai lý lịch khác rồi nộp cho tôi ngày mai.” Sáng hôm sau tôi lại đem nộp một bản khác, nội dung cũng giống hệt như bản trước đó, vì tôi đã viết hết tất cả những gì mà họ bắt tôi phải viết rồi còn gì! Sau khi duyệt sơ bản tự khai mới của tôi, tên Mươi nhăn mặt nói: “Bộ anh giỡn chơi với tôi đó hả? Tôi bảo anh về viết lại mà anh cũng viết giống hệt không khác gì bản trước. Tôi cho anh một cơ hội nữa, hãy về viết lại cho đảng hoàng.” Sáng hôm sau tôi lại nộp cho hán một bản nữa, đại khái cũng giống như hai bản trước. Sau khi duyệt qua, hán đập bàn một cái rầm và quát to: “Anh dám khi dễ cách mạng đó hả! Tôi đã cho anh đến hai cơ hội mà anh không chịu thành khẩn ăn năn.” Tôi nói: “Dạ thưa anh Mươi, tôi đã viết hết những gì thuộc về lý lịch của tôi, không thêm bớt. Nếu anh xét thấy tôi có tội gì mà tôi chưa khai báo, xin anh cho tôi được biết.” Hán lại đập bàn một cái rầm: “Vậy chớ trong suốt gần bảy năm làm sĩ quan Ngụy anh chưa bao giờ bắt gà bắt vịt của nhân dân à! Ai ai cũng khai báo rõ ràng, chỉ có một mình anh là chối quanh chạy tội.” Lòng tôi vừa buồn cười vừa tức cho một lũ “Bùi Kiệm” lên làm vua. Tôi nói: “Dạ thưa anh Mươi, trường hợp tôi khác, từ hồi nào tới giờ tôi chỉ bay trên trời và chỉ đáp tại các phi trường, thì làm sao tôi có thể bắt gà bắt vịt của nhân dân được?” Tôi vừa nói xong là hán đập bàn một lần nữa và quát to: “Không nói gì nữa! Anh về viết lại, viết cho thật chính rồi mai đem nộp cho tôi!” Lúc ấy tôi không còn sợ gì nữa, nên nói lại: “Tôi đã thưa với anh rất rõ ràng là trong đời tôi, tôi chưa hề bắt gà bắt vịt gì của ai hết. Anh là người có quyền nên chuyện không tin tôi cũng là quyền của anh, nhưng tôi không thể nào viết vào đây một chuyện mà tôi chưa từng làm bao giờ!” Thấy tôi nói một cách cương quyết, tên Mươi bèn bảo tôi để hán hội thảo với các cán bộ khác rồi sẽ làm việc với tôi sau. Sau đó hán cho tôi về và không bao giờ kêu tôi lên “làm việc” về việc này nữa. Thật buồn cười cho những tên “Bùi Kiệm” làm vua, đè đầu đè cổ nhân dân, lại còn huênh hoang tuyên bố xem “trí thức như cục phân.”

Thời gian ở Gò Nhum không bao lâu thì anh em sĩ quan chế độ cũ của chúng tôi bị phân tán, đũa nào mà họ cho là nặng tội nhứt thì đi

Chi Lăng, đưa nào tội vừa vừa đi về khám Trà Vinh, còn những đứa nhẹ tội thì đi xuống rừng Cồn Cù Láng Cháo để phá rừng. Tôi có tên trong danh sách đi Chi Lăng, nhưng khi đến Sài Gòn thì kho đạn Long Khánh bị nổ. Nói về cách ứng xử tàn bạo của người anh em vô minh phía bên kia thì cả trăm cả ngàn quyển sách cũng viết không hết. Thôi chuyện đó hãy để cho lịch sử sau này phê phán. Bây giờ tôi xin trở lại câu chuyện Trai Thời Loạn của thanh thiếu niên Miền Nam hồi những thập niên 1950s, 1960s và nửa thập niên 1970s. Sau khi kho đạn Long Khánh nổ, họ đưa một số anh em chúng tôi qua trại Suối Máu, rồi đi Cà Tum (Tây Ninh). Cuối cùng họ chỉ nhận ở đó một số, số còn lại họ trả về tỉnh Cửu Long và chúng tôi bị tổng giam tại khám Trà Vinh. Tại đây tôi chứng kiến những cảnh ngộ thật trở trêu về số phận của những người tù “cải tạo”.

Vào những năm cuối 1975, đầu 1976, những người anh em phía bên kia đang phát động chiến dịch “xử trảm” các xã trưởng. Họ cho những tên điếm chí viên tròn bao bố, vào nhà giam để nhìn mặt chỉ điếm và bắt ra biệt giam từng người một, sau đó đưa đi xử bắn tại phi trường Trà Vinh. Tôi vừa mới chân ướt chân ráo bị tổng vào khám Trà Vinh thì bị nhìn mặt là xã trưởng của một xã nào đó của quận Tiểu Cần. Sau đó họ đưa tôi đi nhốt riêng, rồi nửa đêm hôm đó họ đưa tôi ra phi trường Trà Vinh. Tôi còn nhớ khi họ dắt tôi đi ngang qua chỗ của anh Kinh (quân cảnh), và chú Phan Đình Sâm, thì chú Sâm và anh Kinh nói lớn như muốn cho tên cán bộ áp giải tôi nghe được: “Nó là phi công cả trại, cả tỉnh, cả nước đều biết, chỉ có mấy ông, dùng cách trảm bao bố rồi vu cho nó là xã trưởng, thiệt là quân chí biết xài luật rừng.” Rồi chú Sâm và anh Kinh quay sang tôi nói: “Đừng lo, ở hiền gặp lành!” Thật sự lúc đó tôi chẳng còn gì nữa để lo, chỉ sợ cho các anh các chú trong trại vì nghĩa khí và vì thương tôi mà nói lên những lời nói có thể mang họa vào thân. Thế rồi ngay trong đêm ấy họ đưa tôi ra phi trường Trà Vinh để thi hành án lệnh. Trong đêm thanh vắng, đường phố im lìm trống vắng đến rợn người hay tôi cảm thấy rợn người vì thân phận của một tên tử tù. Tôi biết số phận của một tên tù mong manh như thế đó, nhưng họ có cho mình nói gì hay họ có nhìn vào hồ sơ lý lịch của mình đâu để mà thấy rằng mình là một sĩ quan hoa tiêu chứ không phải là xã trưởng. Trong cơn thập tử nhất sinh đó, tôi tự nghĩ “xã trưởng hay hoa tiêu gì thì cũng là kẻ đối địch với họ” nên họ ban cho cái chết, âu cũng là vinh dự thôi. Nhưng số tôi chưa tới, vừa ra phi trường Trà Vinh thì gặp ngay tên trưởng đội hành quyết, hắn thấy tôi quen quen (lúc đó mới vào

khoảng cuối năm 1975 nên tướng tá tôi hãy còn to lớn vạm vỡ và trắng trẻo chưa mất hoàn toàn phong độ của một phi công). Hắn hỏi: “Trước khi thi hành án lệnh, anh có muốn nói gì không?” Tôi nói: “Là một sĩ quan của chế độ cũ, tôi không có gì để nói, nhưng tôi không phải là xã trưởng nào đó của quận Tiểu Cần.” Ngay khi nghe tiếng nói của tôi, hắn xác nhận ngay: “Ồ phải anh là tr. úy T không?” Tôi nói: “Đạ phải!” Lúc đó hắn tiến lại gần tôi và mở tấm vải bịt mắt của tôi ra. Tôi nhận ra hắn là một anh lính từng canh gác kho chứa xăng của phi trường Trà Vinh, nơi tôi thường đáp lấy xăng mỗi khi bay yểm trợ cho tiểu khu Trà Vinh. Ngày đó hắn hay than lương lính chết đói, vợ con nheo nhóc, nên xin tôi vài lít xăng JP-4 làm dầu nấu bếp, và vì tội nghiệp nên tôi cũng thường hay cho hắn nhiều hơn số lượng mà hắn xin tôi. Thế là tôi thoát chết, một cái chết mà lúc nào tôi cũng nghĩ là anh hùng (ngày ấy tôi còn quá trẻ để biết sợ chết là gì, vì lý tưởng chiến đấu đem lại tự do cho dân tôi nước tôi, tôi không sợ và cũng không hề bị bất cứ thứ gì khuất phục).

Sau đó, tôi được đưa trở về khám Trà Vinh nhốt tiếp. Lúc này cán bộ giữ khám mới có dịp mở lại hồ sơ của tôi ra để xác nhận tôi là sĩ quan không quân, chứ không phải là xã trưởng. Tôi không biết, ngày trước các cai tù có dùng những biện pháp mà những người anh em phía bên kia đang đối xử với chúng tôi hay không, có điều, đối với một số anh em biệt giam chúng tôi mỗi lần tắm là một cực hình, họ lừa chúng tôi ra giếng vào lúc nửa đêm, tuy nhiên, chỉ có một cái giếng mà toàn thể tù của cả trại sử dụng thì đến tối còn nước đầu cho chúng tôi. Thế là họ bắt đầu bơm nước, một thứ nước mà theo tôi phải là nước từ ống cống mới có mùi tanh tươi đến như vậy được, sau khi họ xịt nước vào chúng tôi thì loi nhoi những con vòi chúng lúc nhúc trên những thân thể đầy ghê lở. Những ngày trong khám biệt giam Trà Vinh, tắm đối với chúng tôi là một cực hình. Chính vì thế mà một người bạn thời còn đi học của tôi tên Trần hoàng T, sau đi sĩ quan Thủ Đức, đã phải thất cổ chết vì bị cơn loét da hoành hành quá nặng. Rồi anh Nụ, một cán bộ chiêu hồi cũng bị những mụn loét ở xương khu giết chết.

Đến đầu năm 1976, tôi được đưa đi phá rừng và làm ruộng ở những vùng Long Toàn (rừng 13), Bàu Sen, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo. Trước khi đưa nhóm chúng tôi xuống rừng, một cán bộ quản giáo khám Trà Vinh đã tập hợp anh em chúng tôi lại răn đe: “Tôi nói cho các anh biết, tất cả các anh đều có tội với nhân dân và cách mạng, và hiện các anh đang được cách mạng khoan hồng, các

anh phải liệu mà cải tạo tốt, không có một lực lượng phản cách mạng nào có thể đến để cứu thoát các anh đâu, đừng có mơ mộng viễn vông. Nếu các anh biết phục thiện, cải tạo tốt và tỏ ra hối lỗi trước nhân dân và cách mạng, nhà nước có thể sớm khoan hồng cho các anh. Nay nhà nước nhân đạo cho các anh đỏi công chuộc tội, cho các anh đi lao động bằng cách về vùng Ba Động để khai phá rừng rậm, nếu như các anh tỏ ra ngoan cố, không chấp hành tốt những qui định của nhà nước, hoặc tìm cách trốn chạy, chúng tôi sẽ thẳng tay trừng trị các anh!” Nhóm tù chúng tôi vẫn ngồi im thin thít. Thấy vậy tên quản giáo hỏi tiếp: “Các anh đã nghe rõ mệnh lệnh của tôi chưa?” Mọi người đều im lặng trong một hồi, không ai nói một tiếng nào. Thế là tên cán bộ khám Trà Vinh nổi xung thiên quát to: “ĐM, tao hỏi tụi bây, tụi bây có nghe tao rõ không? Sao mà tụi bây câm như hến hết vậy!!!” Chúng tôi một hồi trả lời: “Dạ nghe.” Nghe tiếng trả lời nhát gừng của chúng tôi, tên quản giáo quát to hơn: “ĐM chúng mày có nghe rõ thì trả lời cho thiệt lớn.” Cứ thế mà giọng điệu của hắn lớn dần từ dao, đến búa rồi súng, vùn vùn và vùn vùn, nhưng anh em tù “cải tạo” chúng tôi không ai còn hơi sức đâu mà trả lời lớn như hắn muốn. Chúng tôi biết từ ngày gãy súng, thân phận chúng tôi còn thua bọ bèo, người ta cho sống thì sống, người ta bắt chết phải chết chứ không có sự lựa chọn nào khác. Từng trại tù tôi qua, mỗi trại đều có mỗi cách răn đe khác nhau, nhưng chung qui cũng không ngoài mục đích nhằm khuất phục chúng tôi. Sau khi rời khám Trà Vinh, họ đưa chúng tôi xuống trại Bàu Sen, trại nằm gần con đường lát đá xanh, giữa đường Long Toàn đi Long Khánh. Vừa tới trại Bàu Sen, một toán vệ binh súng ống rần rần ủa tới, vừa la vừa quát: “Tất cả ngồi bẹp xuống! Không ai được cử động!” Lát sau có một tên mang K-54 đi vào, người hắn đen cháy như người dân tộc Khmer, hắn tự xưng là Út Đ. và tự giới thiệu hắn là thủ trưởng của trại Bàu Sen, trực thuộc nông trường Long Toàn-Long Khánh. Hắn vừa nói vừa cười, cái cười không chút thiện cảm, mà ngược lại nó chứa đựng những nham hiểm bạo tàn của những kẻ chiến thắng thất học.

Tiết trời vùng rừng thấp của khu Ba Động vào khoảng đầu năm 1976 hãy còn quá lạnh, những quần áo mà chúng tôi mang theo không cách chi mang lại đủ hơi ấm cho chúng tôi. Chúng tôi bắt đầu tìm kiếm những bao cát vãi (bao chứa cát dùng làm lô cốt ngày trước) để may quần áo vì bao cát tuy thừa, dễ bị bù mả và mũi cắn nhưng được cái mau khô và giữ hơi ấm lâu. Rồi thì từ đó về sau, đi đâu đến đâu, nhứt là đến những đồn bót cũ, chúng tôi đều tận dụng những bao cát

cũ để may quần áo, làm chăn mền. Từ lúc tôi được đưa ra đi lao động ở các trại miền biển Ba Động, không còn áo quần nào chịu nổi nước mặn, vì từ sáng sớm ra đi là đã ướt đầm cho đến chiều tối, nên tôi phải tận dụng toàn bộ cát khi đi lao động, chỉ khi nào về tắm rửa xong mới thay quần áo thường.

Số phận của những người tù chúng tôi trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia không khác gì chỉ mảnh treo chuông, không cần chi đến một cơn gió nhẹ, mà chỉ cần một cái ho, hay một cái liếc mắt của họ cũng đủ cho hồn lìa khỏi xác bất cứ lúc nào. Tại trại này tôi đã chứng kiến những cái chết thật phi lý của những người bạn tôi. Nhân một ngày tù được thăm nuôi, tôi có hai người bạn tên Nh và Th đều có gia đình tới thăm. Nh thì có bà mẹ già thăm và cho một số tiền cũng kha khá và căn dặn Nh phải chi tiêu tiết kiệm vì không biết lần sau bà có còn sống để đi thăm anh được nữa không. Th thì có người cha từ Quảng Ngãi vô, cha Th cũng cho anh ta một số tiền kha khá, vì ông đã già sức đã yếu, không biết từ đây về sau có còn đi thăm nuôi anh được nữa hay không. Thế là tối đêm đó, tên cán bộ quản lý việc thăm nuôi hồi chiều, đã vào trại và kêu cả hai Nh và Th đi chày với hấn. Vừa ra khỏi trại chưa đầy mười phút sau, thì hai tiếng súng nổ vang lên ngoài bìa rừng. Trong trại chúng tôi dư biết chuyện gì đã xảy ra cho hai anh bạn tù xấu số của chúng tôi, tuy nhiên, không ai dám bàn tán gì với ai, mỗi người một tâm trạng suy tư cho số phận hẩm hiu của bạn và không biết khi nào thì đến phiên mình! Sau cái chết của hai bạn Nh và Th, anh em tù trong trại luôn sống trong lo âu sợ hãi, đêm đêm khẽ nghe tiếng mở khóa cửa nhà giam là lòng ai cũng thắc thom và sợ nhất là lệnh “đi chày” ban đêm của những tên cán bộ độc ác trong trại.

Một hôm đi lao động, quá trưa thì trời đổ mưa như trút nước, mà tên cán bộ quản giáo thì đã đi vào xóm ăn nhậu, nên anh em chúng tôi không biết phải làm sao. Tôi đề nghị: “Trời mưa lớn quá mà không có cán bộ ở đây, làm cũng không có hiệu quả, thôi anh em mình tìm mấy tàng cây mắm mà núp mưa, tạnh mưa mình lại làm tiếp chứ bây giờ ráng sức trong mưa ngày mai bệnh hết cả đám, không đạt được chỉ tiêu của họ thì mệt lắm.” Toàn thể anh em đồng ý và cùng nhau lên bờ, tìm mấy gốc cây mắm để trú mưa.” Lát sau mưa tạnh, tên cán bộ Ba B chạy ra kiểm soát, thấy anh em chúng tôi đều lên bờ nghỉ, hấn quát to: “Ai cho mấy anh lên bờ nghỉ?” Tôi bước ra nói với tên Ba B: “Thưa anh Ba, lúc nãy trời mưa như trút nước mà anh không có ở đây nên tôi đã đề nghị anh em lên bờ nghỉ, chờ tạnh mưa sẽ trở xuống làm

tiếp để tránh bị trúng mưa, rồi không đạt được chỉ tiêu ngày mai.” Hấn bèn vừa quát vừa đá vào người tôi một cái: “A! Anh muốn phá hoại lao động cách mạng.” Quát xong hấn ra lệnh cho toàn thể anh em chúng tôi nằm rạp xuống cho hấn đánh, tôi lại bước ra phân trần với hấn: “Thưa anh Ba, tôi chính là người đề nghị anh em lên, chứ không phải anh em tự động lên, xin anh thương tình tha cho anh em.” Hấn giận dữ nói: “không nói năng gì hết, tất cả mọi người cúi xuống lãnh hai cây chà là.” Tôi nói với hấn: “Anh đã giao cho tôi làm trưởng toán này, khi anh không có ở đây, tôi cho anh em lên bờ, tôi có tội chứ anh em không có tội gì hết, xin anh nghĩ lại.” Hấn xoay qua tôi quát lớn: “Vậy thì anh cúi xuống đây cho tôi đánh.” Tôi trả lời hấn: “Nếu anh muốn đánh thì xin anh cứ đánh, chứ ngoài cha mẹ tôi, tôi chưa từng cúi cho ai đánh cả.” Hấn giận dữ quát tháo và móc súng ra định bắn, nhưng không biết sao hấn bỏ súng trở lại vào bao, rồi ra lệnh cho toàn thể gấp rút về trại. Vừa về đến trại là tôi được lệnh lên gặp cán bộ Năm Xuất, thủ trưởng nông trường. Tôi không biết lại gặp bất hạnh gì nữa đây, nhưng người tù như tôi, họ cho sống thì sống, họ bắt chết phải chết, chứ có cách lựa chọn nào khác đâu! Vừa lên bộ chỉ huy nông trường, gặp ngay cán bộ Năm Xuất, ông ra lệnh cho vệ binh trời gô tôi lại và quăng xuống tác ráng đưa đi Long Toàn để về khám Trà Vinh mà không kịp lấy đồ đạc cá nhân gì cả. Về sau này tôi mới biết đây là quới nhân đã giúp tôi trải qua cơn thập tử nhứt sinh. Vì theo lời kể của một số bạn bè còn lại trong trại, thì họ nói vào khoảng đầu hôm, tên Ba B vào trại tìm tôi để ra lệnh cho tôi đi chày, mà không gặp, thế là hấn bùng bùng nổi giận, nhưng việc đã xong rồi (vào thời điểm đó, tù cải tạo của chúng tôi xem việc được gọi đi chày vào ban đêm như là một bản án tử hình). Vài tháng sau, khi tên Ba B đã đổi đi nơi khác, thì tôi cũng được cho ra khám để về lại Bàu Sen tiếp tục đi lao động.



Hình 1: Quang cảnh trước khu Khám Trà Vinh năm 1955, ảnh Công Báo VNCH 1955 (Administrative Bulletin of RVN 1955).



Hình 2: Sau khi được đưa ra khỏi Khám Lớn Trà Vinh để đi phá rừng Ba Động-Long Toàn-Long Khánh, những người tù theo kiểu tên gọi Cái Tạo cũng được người anh em vô minh phía bên kia cố gắng vừa nhồi sọ, vừa hăm dọa để được cùng nhau Vô Minh trong một xã hội mới chỉ toàn những người Vô Minh, từ đó tiến lên Xã Nghĩa với chiêu bài “Đạp đổ những kẻ Ngồi Mát Ăn Bát Vàng và trở về với đội ngũ Lao Động là Vinh Quang”, ảnh internet (Google).



Hình 3: Ảnh minh họa về những trại nhốt tù trong rừng sâu núi thẳm của người anh em vô minh phái bên kia, cùng với hình ảnh lao động khổ sai của những người trai thời loạn bị nhốt không có bản án. Những người anh em vô minh phía bên kia bắt chính những người tù dựng lên để nhốt mình. Họ đưa anh em chúng tôi vào giữa rừng sâu rồi bảo rằng đây là chỗ ở của tụi bây, tụi bây hãy đi đốn cây, chặt lá dừa nước về đây rồi tự cất trại mà ở. Cất trại xong xuôi, người anh em vô minh phía bên kia cho gài mìn Claymore tứ phía, và họ sẵn sàng bấm cho mìn nổ nếu anh em chúng tôi dám làm loạn. Bên cạnh đó, tháp canh bốn góc sẵn sàng nã đạn vào bất cứ tù binh nào muốn vượt trại. Thật là một thời hết sức nghiệt ngã của những người trai thời loạn chúng tôi, ảnh internet (Google).



Hình 4: Xem nội dung nơi hình 3.



Hình 5: Xem nội dung nơi hình 3.



Hình 6: Ảnh minh họa về những hình phạt dã man của người anh em vô minh phía bên kia dành cho những người tù không có bản án chỉ vì đã dám một thời chiến đấu cho Tự Do, Dân Chủ và Quyền Làm Người của dân tộc, ảnh internet (Google).

Loạt bài viết này để tưởng niệm những giây phút bắt đầu một thời kỳ đen tối nhất của đất nước gần nửa thế kỷ về trước. Từ những giây phút đó, người anh em vô minh phía bên kia đã đưa một đất nước phát triển vào bậc nhất của vùng Đông Nam Á trở thành một nước xuất cảng lao nô nhiều nhất trên thế giới, từ một nước với bầu trời và non nước trong lành trở thành một nơi ô nhiễm nhất nhì trên thế giới, một miền Tây Nam Việt lúa gạo cây trái trù phú trở thành một nơi nứt nẻ khô cằn, từ một đất nước với những khu rừng nguyên sinh vô số kể nay đã bị phá hết, còn nữa, với hiện trạng tồi tệ này, dân Việt Nam hiện đang có tỷ lệ bệnh ung thư cũng cao nhất thế giới... Phải công nhận đây là một cuộc đời khủng khiếp nhất trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Tội quá cho dân tôi nước tôi!!!

Trong suốt thời gian trở về khám Trà Vinh, xa cách những người bạn tù thân quen, tôi mới có dịp những đêm trường suy gẫm một mình về số phận của những tên tù khổ sai như chúng tôi. Thật tình mà nói, đến giờ phút đó tôi mới thấy quyết định ở lại sống chết trên quê hương của tôi là sai lầm vì tất cả đều diễn tiến hoàn toàn ngược hẳn lại với những gì mà tôi dự tính. Ngày đó tôi nghĩ dầu sao đi nữa thì có lẽ những người Việt Nam cùng máu đỏ da vàng sẽ không nỡ đan tâm đầy đoạ đồng bào ruột thịt của mình. Tôi nghĩ nếu ở lại, chắc những người anh em phía bên kia sẽ cầm tù tôi khoảng vài ba năm rồi cho chúng tôi trở về làm một người dân thật bình thường để cùng nhau xây dựng lại một đất nước đã đổ nát tan hoang. Thế nhưng những gì xảy ra trước mắt tôi hoàn toàn ngoài sức tưởng tượng của tôi. Những người anh em phía bên kia đối xử với người anh em bên này thật dã man tàn độc, họ luôn sử dụng những độc chiêu nhằm giết dần giết mòn địch thủ. Thật tình, nếu ngày đó những người anh em phía bên kia mở rộng vòng tay ra đón lấy anh em chúng tôi, chắc là giờ này

chúng tôi đã là những công dân thuần thành của cái gọi là XHCN hết rồi.

Trước khi họ đưa tôi trở xuống Bàu Sen để tiếp tục đi lao động, ban chấp pháp khám Trà Vinh đã kêu tôi lên và hỏi tôi mấy câu thật ngớ ngẩn: “Tại sao anh đi cải tạo đã gần hai năm nay mà sao chúng tôi không thấy anh ốm hay đen chút nào, anh nói thiệt đi CIA đã tiếp tế cho anh bằng đường nào?”

Tôi không muốn trả lời nhưng phải trả lời để khỏi bị họ đánh đập: “Thưa anh, tôi đã được cách mạng khoan hồng và quản lý thật chặt chẽ kể từ ngày 30 tháng 4 năm 1975, nghĩa là kể từ ngày ấy, tôi không được liên lạc với ai ngoại trừ các ông. Ngay cả với gia đình vợ con tôi, tôi cũng chưa có lần nào gặp mặt, như vậy mấy ông coi tôi có thể làm gì được?”

Tên chấp pháp cười bĩu môi: “Mấy ông sĩ quan ngục các anh gồm lắm, giữ kỷ giữ kín như vậy mà chưa chắc đã an toàn với mấy ông. Bây giờ tôi hỏi anh, mà anh phải thật tình khai báo cho rõ ràng minh bạch. Được như vậy, có thể đi lao động một thời gian tôi sẽ đề nghị cách mạng khoan hồng cho anh. Anh nói cho tôi nghe tội của anh đi!”

Tôi quay sang nhìn tên chấp pháp một cách lạnh lùng và nói: “Tôi tưởng tới giờ phút này thì mấy ông đã biết tôi có tội gì và không tội gì rồi chứ! Toàn dân toàn quân miền Nam chúng tôi chỉ có một tội duy nhất là không được sanh ra ở đất Bắc, thế thôi! Hơn nữa, tôi nghĩ nếu năm 1954 mà ‘Bác Hồ’ có khả năng mang lại độc lập cho cả nước, như các lãnh tụ ở các quốc gia cựu thuộc địa Pháp, thì đâu có cảnh chiến tranh huynh đệ tương tàn hôm nay!”

Tên cán bộ chấp pháp quay sang tôi vỗ tay đập bàn một cái rầm và quát: “Láo! Láo! Anh chưa xứng đáng được cách mạng cho khoan hồng. Trong suốt quá trình theo ngục anh đã đánh phá lại nhân dân, anh phải thật thà khai báo là trong thời gian làm sĩ quan ngục, anh đã bắt bao nhiêu gà vịt của nhân dân? Ngoài ra, trong quá trình hơn bảy năm ấy, anh đã đánh phá cách mạng, đánh phá nhân dân thế nào mà anh chỉ khai chung chung là vì sanh ở miền Nam nên anh phải đi lính Cộng Hòa. Anh còn trách tại sao ‘Bác Hồ’ không có khả năng làm cho cả nước độc lập ngay từ năm 1954 để không xảy ra cuộc chiến tranh tương tàn.”

Tôi mỉm cười trong lòng và trả lời hần: “Thưa anh, nếu nói là tôi đi lính Cộng Hòa để chống lại chủ nghĩa Cộng Sản hay chống lại cái gọi là cách mạng thì có, chứ nói đánh phá lại nhân dân thì tôi chưa từng có ý định đó, và nếu nói bắt gà bắt vịt của nhân dân, thì riêng cá

nhân tôi, tôi chưa hề làm chuyện đó. Tôi nghĩ thời trước cũng có một số rất ít lính bộ binh đã làm chuyện này, nhưng đa số anh em sĩ quan chúng tôi không làm chuyện này. Còn nói về đánh phá nhân dân, trong suốt quá trình chiến đấu trong quân đội Cộng Hòa, tôi đã tham dự những mặt trận từ Hạ Lào đến Mùa Hè Đỏ Lửa, đi đâu đến đâu tôi cũng thấy dân chúng tìm cách trốn tránh các ông để chạy về hướng lính Cộng Hòa. Bấy nhiêu đó đủ nói lên ai che chở bảo vệ nhân dân và ai đánh phá nhân dân rồi.”

Sau khi tôi nói đến đó, sắc mặt của tên cán bộ chấp pháp từ từ tái hẳn, hẳn không còn giữ được bình tĩnh nữa nên thẳng chân đá cho tôi một đá té lăn cù trên nền gạch. Tôi dư biết số phận những người tù chúng tôi là như thế đó, nên tôi hoàn toàn bình tĩnh trước mọi tình huống. Sau khi đấm đá đã tay, tên cán bộ chấp pháp bèn ra lệnh cho tôi về phòng. Sáng sớm hôm sau hẳn gọi tôi lên “làm việc” tiếp tục. Lần nào hẳn cũng ghép tôi vào tội đánh phá nhân dân. Thú thật lúc đó tôi không còn thiết sống làm gì trước gông cùm của những kẻ lòng lang dạ thú nên lần nào tôi cũng quyết liệt phủ nhận những điều mà hẳn gán ép cho tôi. Tôi nói: “Nếu các ông xét thấy tôi có tội đáng chết với các ông thì các ông hãy xử lý tôi đúng theo pháp luật của mấy ông, chứ đừng gán ép tôi vào chuyện đánh phá nhân dân. Tôi đã nói rất rõ với các ông, tôi ở khác chiến tuyến của cái gọi là cách mạng, chứ không khác chiến tuyến của nhân dân tôi nên tôi chưa hề và chưa bao giờ có ý định đánh phá nhân dân tôi. Về chuyện ‘Bác Hồ’ tôi không bao giờ dám trách ai, nhưng tôi nói phải chỉ ngày ấy ‘Bác Hồ’ có khả năng làm cho cả nước được độc lập ngay từ năm 1945 hay 1954, thì bây giờ đâu có cảnh huynh đệ tương tàn như thế này!” Tuy nhiên, lần nào cũng như lần nào, tên chấp pháp lúc nào cũng cố gán ép cái mũ “CIA” và cái mũ đánh phá cách mạng và nhân dân. Tôi bây giờ cũng đã lậm đòn với chúng nên không còn biết sợ là gì, chỉ mong sao chúng mang tôi ra bắn cho một phát để không còn thấy những cảnh chương tui gai mắt nữa, thế thôi!

Sau hơn một tháng “làm việc” tên chấp pháp đã quyết định trả tôi trở về nông trường Bàu Sen. Về sau tôi mới biết là do chính ông Năm Xuất cho đòi tôi về Bàu Sen nên tên chấp pháp khám Trà Vinh đành chịu thua. Thật tình mà nói, trong cuộc chiến huynh đệ tương tàn vừa rồi, tôi không muốn quơ đũa cả nắm là tất cả những người anh em phía bên kia đều lòng lang dạ thú, trong hàng ngũ của họ cũng có những người thật sự yêu nước, nhưng lầm chạy theo cái gọi là ‘bác và đảng’ nên về sau này họ đã tìm cách chuộc tội bằng cách giúp đỡ

những người tù ‘lương tâm’ của chính chế độ mà họ đã chạy theo. Trong đời tù đầy của tôi, tôi đã gặp ít nhất hai người như vậy, cả hai đều là người miền Nam đi tập kết ra Bắc vào năm 1954. Người thứ nhất là ông Năm Phi-La (mang quân hàm đại úy VC) ở Nông Trường Bình Phú (Ba Càng), và người thứ hai là ông Năm Xuất (mang quân hàm trung tá VC) chỉ huy Nông Trường Bàu Sen. Ở Bàu Sen ít lâu sau đó, tôi được đưa vào rừng 13 để làm ruộng, rồi lên nông trường Tân Lược, rồi trở về Bàu Sen để tiếp tục đi phá rừng vào giữa năm 1977.

Đến cuối năm 1977 thì có lệnh chuyển tất cả anh em tù “cải tạo” chúng tôi qua cho công an quản lý. Sau một thời gian gần ba năm đi phá rừng và lao động, dù có cực nhọc, nhưng tương đối dễ thở, đến đầu năm 1978 thì anh em chúng tôi lại bị tổng vào những nhà tù do công an quản lý. Trong kinh nghiệm tù đầy nghiệt ngã bởi những người anh em phía bên kia, từng trại tù mà chúng tôi sắp được chuyển qua đều tăng mức độ khắc nghiệt và tàn bạo lên gấp bội. Bây giờ ngồi đây trong gông cùm của công an, chúng tôi mới thấy mức độ tàn bạo của những bộ đội quân giáo trong những năm tháng 1975, 1976 và 1977 hãy còn thua quá xa đám công an này. Khi chúng tôi bị chuyển qua công an quản lý thì không ai còn dám hy vọng gì cho ngày về của mình nữa cả. Đoàn tù chúng tôi được nhập vào trại với đủ mọi thành phần khác như hình sự, vượt biên, cán bộ tham ô, vãn vãn. Kể từ hôm ấy, sự sinh hoạt của anh em chúng tôi có phần phức tạp hơn những năm tháng trước nhiều.

Vừa đến Bến Giá, thì mấy tên công an từ trong trại đã túa ra với súng AK cầm tay, miệng la quát không ngớt: “Tất cả các anh ngồi bẹp xuống ngay lập tức.” Ngay sau đó họ bao vòng chúng tôi như sợ chúng tôi có thể vượt qua mấy lớp hàng rào để đào thoát ngay giữa ban ngày ban mặt không bằng. Sau đó một tên cán bộ cao đen bước ra tự xưng là thiếu tá Hai Ph, thủ trưởng trại Bến Giá, hấn nói: “Chào mừng các anh được cách mạng tiếp tục khoan hồng cho chuyển qua hệ công an quản lý để tiếp tục cải tạo. Vì đường lối nhân đạo của đảng và nhà nước, đảng và nhà nước đã cố gắng tạo điều kiện thuận lợi cho các anh nên các anh được chuyển đến đây. Trong thời gian ba năm qua chắc các anh đã thấy được tính siêu việt của cách mạng và lòng nhân đạo của đảng. Đảng lý toàn bộ các anh đều bị xử lý theo đúng tội ‘phản quốc’ nhưng cách mạng và đảng xét thấy ở miền Nam có quá nhiều người phản quốc, không lẽ giết hết, nên quyết định khoan hồng cho tội chết, nhưng các anh vẫn phải cải tạo để trở về

lòng dân tộc. Các anh nghe rõ chưa?” Sau câu hỏi của hắn, chỉ có lác đác vài tiếng trả lời “d...ạ... r.....ồ!” Nghe tiếng trả lời ửng ờ, hắn đỏ mặt tía tai, miệng quát lên một tiếng thật to: “ĐM bộ tui mày muốn chết hết rồi hả, tại sao tao hỏi mà tui mày không chịu đồng bộ trả lời?” Quả là đúng theo giọng điệu của những người anh em phía bên kia, mới các anh... các anh... đó thì đã mày tao... tao mày, mới với giọng điệu nhân ngãi đó thì giờ ngay đạo đức cách mạng “ĐM đeo bà”.

Sau thủ tục hành chánh nhập trại, chúng tôi vừa về đến trại, chưa kịp để đồ xuống thì đã có lệnh của Ban Hai Ph (ở Bến Giá, cai tù cấp cao thì gọi là ‘ban’ còn cấp thấp thì gọi là ‘cán bộ’) bảo anh em chúng tôi phải tập hợp ngay vào hội trường để “lên lớp” chính trị. Chúng tôi đã biết quá về chính trị của những người anh em phía bên kia gồm những thứ gì nên ai nấy đều thần thờ ra sân, xếp hàng lên hội trường. Lên tới hội trường, vẫn với những khẩu hiệu đỏ chói chữ vàng nào là “Hồ Chủ Tịch (???) Muôn Năm”, “Mười Năm Trồng Cây, Trăm Năm Trồng Người”, “Thành Khẩn Học Tập Để Được Cách Mạng cho Về Với Lòng Dân Tộc (???)”, vân vân và vân vân. Nói gì thì nói, viết gì thì viết, áp đặt gì thì áp đặt, tới giờ phút này chắc những người anh em phía bên kia đã hiểu ra rằng họ đã làm to, vì đầu óc của đa phần quân cán chính Cộng Hòa không có chỗ nào dành cho những tư tưởng ngoại lai quái gở ấy. Những tư tưởng ấy quái gở và mâu thuẫn với thực tế khách quan đến độ một học sinh vừa mới lên trung học cũng có thể nhận biết rất rõ ràng.

Khi chúng tôi đến hội trường thì tự nhiên giông gió nổi lên ầm ầm làm mấy cái khẩu hiệu bay tứ tung. Mấy tên cán bộ chạy tới chạy lui quát tháo anh em chúng tôi làm như chính chúng tôi đã tạo ra cơn giông vừa rồi vậy. Sau khi đã gắn lại mấy cái khẩu hiệu vào chỗ cũ thì những tên giáo viên chánh trị cũng đến. Một người trong họ vỗ bàn bảo chúng tôi ổn định, rồi bắt đầu lên lớp: “Các anh nên nhớ tất cả các anh đều là những tên phản quốc, đáng bị xử lý theo luật cách mạng, nhưng nhờ lòng nhân đạo của Bác và đảng nên các anh được khoan hồng cho tội chết. Các anh phải biết ăn năn hối cải những lỗi lầm, phải học tập chính trị cho thật tốt trước khi quay về lòng đất (???), không không, tôi muốn nói là quay về lòng dân tộc ấy mà!!! Tuy nhiên, kẻ nào không chịu nghiêm chỉnh chấp hành học tập thì cách mạng sẽ thẳng tay trừng trị. Các anh có nghe rõ không?” Lại những tiếng trả lời rời rạc và nhát gừng một cách mỗi một của bọn tù chúng tôi. Tên giáo viên chánh trị quét mắt một vòng, rồi mặt hắn đổi

sắc, hấn quát lên một tiếng thật to: “Láo!!! Láo!!! Các anh hãy còn láo lắm, chứ chưa có một chút gì gọi là cải tạo tốt cả. Các anh dám xem thường giáo viên chính trị của trại giam. Tôi sẽ phê đen vào hồ sơ phản động của các anh.” Chúng tôi lặng thinh, nghĩ rằng dù muốn hay không muốn thì đối với người cộng sản, hồ sơ của chúng tôi đã đen từ những ngày đầu 30 tháng tư 75 rồi. Thật tình mà nói, nếu tôi chối bỏ lòng yêu nước của những người anh em phía bên kia, tôi nghĩ là tôi hơi hàm hồ, nhưng nếu bảo là chỉ vì dân tộc chứ không chạy theo chủ nghĩa ngoại lai thì tôi đoán chắc đó là một sai lầm lớn lao. Đối với người anh em phía bên kia, chỉ có cái gọi là quốc tế vô sản chứ không có cái gọi là quốc gia, như vậy làm gì có cái gọi là dân tộc? Riêng với tôi, tôi hiểu quá rồi thân phận nhược tiểu, từ ngàn xưa cha ông tôi đã phải phấn đấu để con cháu được sinh tồn cho đến ngày hôm nay, rồi đất nước tôi liên tiếp trải qua hơn ngàn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách thực dân và bao nhiêu năm nội chiến, tôi không trách về sự chiến thắng của những người anh em phía bên kia, nhưng tôi tự trách tôi đã sinh bất phùng thời, nên không có sự lựa chọn nào khác, rồi tôi trách những người đi trước của cả hai phía, bên này và bên kia, đã bỏ quá nhiều cơ hội đưa đất nước đến chỗ độc lập, tự do, phú cường trong hòa bình yên ả. Bản thân tôi phải chịu tù đầy trong gông cùm nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tôi cũng không ưu tư bằng mỗi khi nghĩ đến các con tôi, rồi đây đến lượt các cháu tôi, không lẽ số phận của chúng nó rồi cũng sẽ nghiệt ngã như tôi thế này sao hay thậm chí còn khốn khổ lắm than gập trăm ngàn lần nữa cũng không chừng?

Sau khi được chuyển về Bên Giá chưa được bao lâu thì tôi được lệnh lên “làm việc” với cán bộ chấp pháp trại giam. Đây cũng là khoảng thời gian mà những người anh em phía bên kia đang bỏ vôi qua Kampuchea, nên họ rất cần nhân lực trong ngành không quân. Vừa lên đến văn phòng chấp pháp, tôi đã thấy mặt tên Hai Ph và vài tên cán bộ cùng với một tên cán bộ lạ đang ngồi chờ sẵn. Tôi hơi giật mình vì không biết mình đã làm chuyện gì mà đến bao nhiêu người đó phải làm việc với mình. Vừa vào đến văn phòng thì tên Hai Ph vui vẻ mời tôi ngồi, rồi mấy cán bộ chạy tới chạy lui rót nước trà mời tôi uống, lấy bánh ngọt mời tôi ăn... Ôi người tù làm gì có được cái diễm phúc này! Hay một tai họa nào nữa đây sắp sửa giáng xuống đầu một tên tù khốn khổ như tôi. Trên mười phút trôi qua, họ không đả động gì tới chuyện làm việc với tôi mà họ chỉ nói toàn là chuyện trời trăng mây nước không thôi. cuối cùng tên cán bộ lạ xoay qua tôi rồi tự giới

thiệt: “Tôi là Ba Thành, sĩ quan không quân của quân đội nhân dân, đang đóng tại Tân Sơn Nhất. Hôm nay tôi về đây làm việc đặc biệt với một số anh em, nhất là anh. Tôi được một người bạn của anh giới thiệu là anh đã có gần 5 ngàn giờ bay và Anh văn của anh rất cừ vì nghe đâu anh đã đỗ cử nhân Anh văn thời ngụy thì phải. Nay quân đội nhân dân rất cần sự tiếp tay của anh để chuyển ngữ một số bài học về kỹ thuật phi hành. Anh đã từng phục vụ cho Mỹ ngụy, nay được cách mạng khoan hồng, tôi mong anh không chối từ hợp tác với quân đội nhân dân.”

Mặt tôi đỏm chiêu ra chiêu suy nghĩ, sau đó tôi trả lời tên cán bộ Ba Thành: “Thưa anh Ba, những điều anh vừa nói, tôi xin tạ dạ ghi lòng về sự nhân đạo khoan hồng của cách mạng, nhưng xin anh nghĩ lại mà xét cho tôi nhờ, qua một thời gian, nhờ cách mạng giáo dục và khuyến tấn nên tôi đã gột rửa hết những tàn dư tư tưởng của Mỹ ngụy còn sót lại trong tôi. Giờ này thì khả năng bay bổng tôi cũng không còn, mà khả năng tiếng Anh tiếng Mỹ tôi cũng không nhớ, xin anh hiểu mà thông cảm cho tôi. Nếu anh bảo tôi đi phá rừng, đào đất, làm ruộng, vân vân, nghĩa là cầm xẻng cầm cuốc thì thú thiệt giờ này tôi khỏi chê, nhưng nói về mấy thứ kia, e rằng tôi không làm nổi những gì mà cách mạng muốn giao phó.” Nghe tôi nói vậy tên Hai Ph bèn nói lớn: “Anh có biết, tù mà được cách mạng chiêu có cho về thành phố Bác để lái máy bay và chuyển ngữ sách kỹ thuật không phải ai muốn cũng được. Vì xét thấy anh có tiến bộ trong học tập nên tôi mới đề nghị với trên sử dụng lại anh. Anh không nên thoái thác mà mắc thêm tội với nhân dân.” Tôi nhìn tên Hai Ph như muốn nói cho hắn biết về cái lý tưởng mà tôi đã tự chọn cho tôi về “chiến đấu và chết vì lý tưởng tự do cho dân tộc tôi” không dễ gì ai có thể lung lạc được tôi đâu, nhưng tôi không muốn nói ra, vì nói ra chỉ thêm khổ thân chứ có ích lợi gì trước những con người không có tình người. Một lúc sau thấy không thể nào lay chuyển được tôi, cả Ba Thành và Hai Ph đều nổi nóng và đổi sang ngay đúng giọng điệu cách mạng: “ĐM tụi tao đã dùng lời ngon ngọt mà mày không nghe, bây giờ tụi tao sẽ cho mày biết thế nào là sức mạnh của nhân dân.” Tôi tự nói thầm trong bụng “tụi bay lạm dụng chữ nhân dân rồi, đây là sức mạnh của những kẻ lọc lừa xảo trá chứ nhân dân làm gì cho chúng mày thứ sức mạnh kỳ quái này.” Tiếp theo đó tên Hai Ph thẳng cẳng đá cho tôi một đá văng vào tường, rồi tên Ba Thành, rồi một vài cán bộ nhỏ khác cũng nhào vô ăn ké. Hôm đó chúng đánh tôi như từ trước khi lôi tôi về nhốt trong phòng biệt giam. Vài hôm sau, chúng lại gọi tôi lên nữa,

tên Ba Thành giờ giọng nhân đạo: “Nếu hôm trước anh bằng lòng thì anh em chúng tôi đâu phải dùng sức mạnh của nhân dân. Thôi bây giờ cũng còn kịp, anh cho tôi biết là anh có bằng lòng về giúp chúng tôi hay không?” Tôi trả lời thẳng tên Ba Thành: “Thưa anh Ba, tôi đã nói rất rõ với anh hôm trước là tôi không có khả năng. Bây giờ nếu anh cứ khư khư bắt tôi phải làm cái chuyện mà tôi không có khả năng làm nổi nữa, xin anh hãy ký cho tôi tờ giấy là sau này nếu có sai sót hay hư hao vì thiếu khả năng, mấy anh đừng qui tội tôi phá hoại tài sản XHCN đi thì tôi xin nghe theo anh.” Tên Ba Thành trợn mắt nói lớn: “ĐM, thằng này ngoan cố quá, tự thuờ giờ chưa có thằng sĩ quan nguy nào dám đặt điều kiện với cách mạng mà mày dám cả gan.” Vừa nói xong là hắn đã đấm đá tôi túi bụi, rồi tiếp theo là những đòn thù của mấy tên cán bộ tép riu. Ôi thân phận của người tù “không bản án!” Sau khi đánh đã đời đến khi tôi ngất xỉu thì bọn chúng lôi tôi về xà lim biệt giam. Chúng cứ liên tục hành hạ tôi như vậy cả tháng, nhưng rồi không được gì nên sau đó chúng lại trả tôi về trại để tiếp tục lao động.



Hình 1: Con đường từ Long Hữu (Bến Giá) đi Ba Động, Long Toàn, Bàu Sen, Long Khánh (ngay là Long Thành). Đây là con đường mà những người Trai Thời Loạn của 2 tỉnh Vĩnh Long-Trà Vinh không bao giờ quên được với những hồi ức đau thương trong vùng tay nghiệt ngã của người anh em vô minh phía bên kia. Tương cũng nên nhắc lại, Sông Long Toàn, bên kia là xã Long Toàn, bây giờ là huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đây cũng là khúc sông rất quen thuộc với những người vợ tù của cái gọi là “Cải Tạo” vào những năm từ 1975 tới 1978, vì muốn đi tới Bàu Sen, Cồn Cù, Láng Cháo, hay Long Khánh để thăm nuôi chồng, họ đều phải qua con đò Long Toàn. Hiện nay tại khúc sông này, người ta đã bắt cầu, ảnh 2015.



Hình 2: Anh em tù binh mà người ta đặt cho cái tên mỹ miều là “tù cải tạo” đang phá rừng và đào đất để đắp con đường mà họ đặt tên là LỘ THÔNG NHẤT, đi từ ngã ba khoảng giữa Bàu Sen-Long Khánh qua Cồn Cù-Láng Cháo (gần bờ biển Trà Vinh). Con đường đi từ Cầu Long Toàn qua Bàu Sen. Qua khỏi Bàu Sen, nếu quẹo trái trên con lộ mang tên Thông Nhất, rồi đi về hướng biển là tới Cồn Cù, Láng Cháo (xã Trường Long Hoà). Nếu đi thẳng sẽ tới Long Khánh nơi có một Giáo Xứ từng chống Cộng rất dữ dội trong những năm trước 1975. Bây giờ, nhà cầm quyền cho đào một con kênh, gọi là Kinh Tắt, nhằm cô lập giáo dân trong Giáo Xứ Long Khánh, nhà cầm quyền CS đổi luôn cái tên Long Khánh ra Long Thành nhằm xoá sạch những dấu vết ô nhục của họ trong thời binh lửa, ảnh 2015.



Hình 3: Đường vào trại giam Bến Giá, bây giờ họ cho trang trí lại giống như quang cảnh trong một công viên, nhưng bản chất của trại giam vẫn muôn thuở là trại giam. Đối với những anh em lính VNCH đi tù CS, mỗi lần nghe nhắc tới chữ không đợi phải nhìn thấy trại Bến Giá thì hồi ức về những tên công an với vẻ mặt đặng đặng sát khí và súng AK cầm tay, lúc nào cũng chia thẳng vào những người tù trong tay không có lấy một tác sát... lại hiện về rõ nét. Đúng là một thời nghiệt ngã, hết sức nghiệt ngã!!!



Hình 4: Ảnh minh họa cảnh nhà bếp của một trại tù CS sau năm 1975. Quang cảnh này cũng gần giống hoàn toàn với nhà bếp của trại tù Bàu Sen, ảnh internet (Google).



Hình 5: Ảnh minh họa những người tù cải tạo tại Cù Long (2 tỉnh Vĩnh Long & Trà Vinh sáp nhập lại) được đưa đi lao động khổ sai, thiếu ăn, thiếu mặc trong khi đi khai hoang và đắp con lộ mang tên LỘ THỐNG NHẤT từ giữa đường Bàu Sen-Long Khánh đi Cồn Cù-Láng Cháo vào khoảng tháng 10 năm 1975. Hồi này, những bao cát đắp lộ cốt ngày xưa được người tù tận dụng để may quần áo đi lao động. Đắp bao cát lên người chỉ che được phần nào nắng gió, nhưng vì đường chỉ quá thừa nên muối mòng vẫn chích rất dễ dàng. Đúng là một thời cay nghiệt!!!



Hình 6: Xem nội dung nơi hình 5.

Loạt bài viết này để tưởng niệm những giây phút bắt đầu một thời kỳ đen tối của đất nước gần nửa thế kỷ về trước. Từ những giây phút đó, người anh em vô minh phía bên kia đã đưa một đất nước phát triển vào bậc nhất của vùng Đông Nam Á trở thành một nước xuất cảng lao nô nhiều nhất trên thế giới, một nước với bầu trời và non nước trong lành trở thành một nơi ô nhiễm nhất nhì trên thế giới, một miền Tây Nam Việt lúa gạo cây trái trù phú trở thành một nơi nứt nẻ khô cằn, một đất nước với những khu rừng nguyên sinh vô số kể nay đã bị phá hết, còn nữa, với hiện trạng tồi tệ này, dân Việt Nam hiện đang có tỷ lệ bệnh ung thư cũng cao nhất thế giới... Phải công nhận đây là một cuộc đời khủng khiếp nhất trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam!!!

Thời gian hơn năm năm trong trại tù Bến Giá, cứ sáng họ cho xuất trại vào rừng lao động, chiều về ăn uống, tắm rửa xong là vào cùm. Khoảng vài tháng sau thì họ tha cho khỏi cùm ban đêm, nhưng

sĩ số tù nhân trong mỗi trại lên quá cao, khoảng 200 người, mỗi người chỉ có một diện tích khoảng 60 tấc vuông, nhưng anh em tù chúng tôi đã quen quá rồi cảnh cá mè ép ở khám lớn Trà Vinh, nên dù sao ở đây vẫn đỡ hơn vì thỉnh thoảng còn lất phất được một hai cơn gió rừng. Đến giờ phút này thì những người anh em phía bên kia thấy không còn gì nữa để khai thác thêm ở chúng tôi nên họ chỉ nhót để chúng tôi chết lần chết mòn theo thời gian, chứ không nói giết mà cũng không nói tha.

Vấn đề ăn uống trong tù thì khỏi phải nói, bên ngoài dân chúng còn phải ăn độn bo bo, thì chắc chắn bên trong chúng tôi chẳng thể nào thấy được mặt mũi của hạt gạo trong những năm tháng đó. Còn nói về văn nghệ văn gừng, thì đa phần anh em chúng tôi trong trại chỉ hát được những bản nhạc vàng năm xưa chứ không hát nổi những bài ca xanh ca đỏ gì đó của cái gọi là cách mạng. Ban đầu bọn cảnh vệ còn làm dữ, bắt một số anh em chúng tôi lên “làm việc” rằng thì là “các anh đã được cách mạng khoan hồng, tha cho tội chết, thế mà các anh không biết ăn năn hối cải, mà còn tụ năm tụ bảy trà chén và hát những bản nhạc đồi trụy của Mỹ Ngụy để lại. Tôi cảnh cáo các anh lần chót, nếu còn tái diễn, các anh sẽ bị biệt giam đấy!” Nhưng về sau, đám cảnh vệ thấy nhạc vàng nghe lọt tai nên không báo cáo lên trên nữa, vì vậy mà từ đó về sau chúng tôi không còn bị chúng làm khó dễ gì nữa.

Trong suốt thời gian ở trại Bến Giá, chuyện làm tôi buồn cười nhất là chuyện bắt tù ‘lao động nhẹ’ đi đập đá bên trại Mười R. Trời đất ơi! Họ đưa đến những cục đá to tướng rồi bảo anh em tù chúng tôi ngồi đó mà đập, vì không có kiếng bảo vệ mắt nên một thời gian sau, đưa thì bị mù một mắt, đưa thì cả hai mắt đều đỏ lòm như tôm luộc. Đến chừng đó tôi mới thấy được dã tâm của họ là làm phết thải chúng tôi một cách thật từ từ. Rồi những toán lao động nhẹ khác, được chia ra làm từng toán nhỏ, toán cuốc đất, toán gánh phân, toán dọn đất, làm cỏ, toán ủ phân, toán tưới... trồng rau trồng cải cũng như những thứ hoa màu khác, không phải cho trại, mà cho cán bộ trại.

Còn về bệnh hoạn và nghỉ bệnh thì với họ thật là dút khoát, tù nào khai bệnh là ăn cháo lỏng mà là cháo bo bo chứ không phải cháo gạo đầu (đây cũng là một trong những hình phạt cay nghiệt nhất đối với anh em tù chúng tôi). Bo bo, nhất là bo bo Ấn Độ, là một loại ngũ cốc mà anh em tù chúng tôi coi như kẻ thù, vì chính cái loại bo bo mà ngựa còn phải chê này đã phá tan không biết bao nhiêu bao tử của người tù và đã giết chết không biết bao nhiêu tù “cải tạo”. Số phận

người tù còn thua số phận những con trâu con ngựa trong chế độ XHCN, vì trâu ngựa còn có khi làm reo không chịu ăn thì bọn cán bộ còn chạy vắt giò lên cổ để tìm thuốc thang cho chúng, chứ những người tù chúng tôi, hễ họ cho gì là phải ăn nấy, cho bo bo với nước muối là phải ăn bo bo với nước muối, chứ có ý nghĩ làm reo (chứ đừng nói chỉ đến làm reo) là đã bị mang ngay đi cắt riêng, không biết đến ngày nào mới được ra.

Nhiều khi trong buồng giam xảy ra một chuyện gì đó, họ liền qui tội hết cho cả buồng, rồi bắt cả buồng phải làm tờ tự kiểm thú nhận tội lỗi, ai cãi lại không thú nhận là phải tiếp tục được ban kỷ luật trại “làm việc” cho đến khi nào thú nhận tội lỗi mới thôi. Trong những hoàn cảnh và điều kiện vô cùng khắc nghiệt như vậy, từng năm trôi qua là từng mất mát đối với anh em tù chúng tôi. Số người được tha về thì ít, mà số người ra nằm ngoài đời cát thì ngày càng nhiều. Không biết bao nhiêu anh em chúng tôi đã ngã gục vì bệnh kiết lỵ, lao phổi, thương hàn... Anh em vĩnh viễn ra nằm bên đời cát với bao nhiêu mộng tưởng nửa vời. Những đứa còn lại chúng tôi vẫn phải ngày ngày sống trong hy vọng và tuyệt vọng. Những lúc nhàn rỗi, chúng tôi cứ bàn nhau về “được thả”, “không được thả”, có một số mấy anh chiêu hồi nói với tôi “thế nào anh cũng được thả trước 2 tháng 9 năm nay (1982)”. Tôi cũng cảm ơn và bảo anh tôi cũng mong được như vậy, vì đã trên bảy năm rồi còn gì! Rồi tôi cũng chúc may mắn cho các bạn đồng tù. Chúng tôi cứ thế mà sống trong hy vọng, rồi tuyệt vọng, rồi hy vọng, rồi tuyệt vọng... Có một điều, ngoại trừ một vài con sâu làm sâu nổi canh, mà tôi không muốn kể ra đây chỉ thêm buồn và đau lòng, còn thì đa phần anh em chúng tôi sống bên nhau, thương nhau còn hơn anh em ruột. Trong số những người bạn KQ ở tù chung, có ba người trong số những người mà tôi rất cảm phục vì phong thái của họ ở chỗ “Uy vũ bất năng khuất” đầu họ đang sống trong tận cùng đáy địa ngục trần gian, đó là các anh Phạm Công Khanh (cháu kêu ông Phạm Đăng Lâm bằng bác ruột), Bùi Văn Sử (hình như quê ở Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) và Vĩnh Toàn (gốc hoàng tộc, nên phong thái lúc nào cũng rất hoàng tộc)... Hãy còn nhiều lắm, nhưng tôi chỉ nhớ có vậy. Những chiến hữu này lúc nào cũng hết sức mềm mỏng và lịch sự với anh em đồng tù, nhưng họ luôn giữ được thái độ khinh khỉnh với những kẻ cam tâm hòa theo giặc để làm khổ những bạn bè cùng cảnh ngộ, nhất là lúc nào họ cũng ngẩng cao đầu trước những tên quân giáo vô học và ngang ngược. Về phía các binh chủng khác cũng có rất nhiều người cũng có phong thái

rất đáng kính phục, nhưng vì lâu quá nên tôi không còn nhớ nổi tên của họ. Nói chung là đa số anh em chúng tôi đều rất yêu thương và đùm bọc lẫn nhau trong mọi hoàn cảnh. Trong suốt thời gian tù đầy, anh em chúng tôi luôn chân thành mong ước cho nhau những gì tốt đẹp nhất. Dù biết rằng hy vọng vừa chớm qua đã từng trải qua thời kỳ thất vọng ê chề, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục hy vọng để mà sống. Trong hoàn cảnh tù đầy nghiệt ngã này, những người tù khổ sai chúng tôi còn có gì cho nhau ngoài những mong ước chúc lành cho nhau, để người nào được sớm thoát ra khỏi cái địa ngục này thì mừng cho người đó. Bây giờ chúng tôi còn biết gì hơn là cái không gian chật hẹp của nhà tù và quanh quẩn những anh em bạn tù chúng tôi.

Thế rồi thời gian nào cũng qua, những năm tháng khổ sai trong tù cũng đến hồi hạ màn để bắt đầu những tháng năm khổ sai trong cái nhà tù rộng lớn hơn: cả nước. Cuối tháng 4 năm 1983, một số anh em tù quân đội còn sót lại của chúng tôi được kêu lên ban chấp pháp để làm việc. Thú thật, đến giờ phút này chúng tôi không còn biết sợ nữa là gì. Lúc này chúng tôi cũng không còn hy vọng gì về cái ngày về xa xôi ấy. Thôi, thì cứ phó mặc, đến đâu thì đến. Vừa vào đến phòng cán bộ thì Ban Năm C (ông này là thủ trưởng mới, thay thế cho tên Hai Ph) đã vội vã bắt tay từng người. Tôi giật mình nhớ lại những cái bắt tay của Hai Ph và Ba Th mấy năm về trước mà phát ớn xương sống. Sau đó ông Năm C nói: “Tôi mời các anh lên đây để báo cho các anh một tin mừng. Các anh đã được cách mạng khoan hồng trả tự do về với gia đình!” Thấy chúng tôi không ai lộ vẻ gì là vui mừng nên ông ta hỏi tiếp: “Bộ các anh không vui mừng khi được trả tự do hay sao?” Chùng đó chúng tôi mới đồng loạt trả lời một cách nhát gừng: “D...ạ... m...ừng!” Sau đó ông ta bắt tay từng người và chúc mừng. Ông Năm C, người miền Nam, giọng nói có vẻ vừa chân thành vừa bất mãn: “Các anh về quê nhớ cẩn thận! Hồi này vàng thau lẫn lộn, đừng vội thấy thau tưởng vàng mà mang họa. Nếu phải là vàng, dù mình có chết cho vàng cũng không tiếc. Đừng đợi đến già như tôi đây mới thấy được đâu là vàng, đâu là thau thì e đã quá muộn. Tôi chỉ có bấy nhiêu đó căn dặn mấy anh. Thôi mấy anh về thu xếp đồ đạc rồi lên hội trường lãnh giấy ra trại.” Sau khi lên đến hội trường thì họ phát cho chúng tôi mỗi người một tờ cam kết, cam kết không chống phá lại cách mạng, cam kết không đánh phá lại nhân dân. Xong đâu đấy họ gọi tên và phát giấy ra trại. Ôi! Chỉ một tấm giấy súc màu vàng khè khè này mà tôi phải đợi tới tám năm mới được cầm lấy trên tay! Cầm tờ giấy ra trại trong tay lòng tôi vui buồn lẫn lộn, vui vì

mình đã được trả tự do, buồn vì còn biết bao nhiêu người nữa hãy còn đang khổ sai đầy đọa trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia.

Đúng ra, tôi được thả từ 2 tháng 9 năm 1982, nhưng có lẽ trong suốt thời gian ở tù của tôi, đám “cán bộ” không ưa đám “ban” không thích nên họ ngâm giấy tờ của tôi đến mãi gần cuối tháng 5 năm sau cho tròn tám năm. Khi trở về nhà thì căn nhà lá năm xưa của ba mẹ tôi chỉ còn là cái chòi, vách phen rách nát, chỉ còn một mình chị hai tôi ở, còn ba mẹ và các em tôi đã phải về vườn làm ruộng kiếm sống qua ngày. Vợ con tôi vẫn tá túc với bên ngoại. Nhìn căn nhà lá rách bươm, nhìn cảnh vật thay đổi trong xóm, lòng tôi bỗng chùng xuống, vì nào có phải riêng tôi chịu cảnh khổ sai từ tám năm nay đâu, mà cả gia đình tôi và cả xóm, rồi cả nước cũng đều chung một cảnh khốn khổ như nhau chứ ai hơn gì được ai đâu? Tôi nghĩ đến các em tôi, chúng cũng đang lưu lạc tứ tán, chúng cũng đang quần quật với những mảnh đời vỡ vụn, chứ có hơn gì tôi đâu! Trời hỡi! Cả nước vì đâu nên nỗi!

Chị Hai thấy tôi cứ đứng tần ngần ra đó, chị liền bảo, thôi em vô kiếm gì ăn đi rồi qua thăm vợ con, rồi còn lại phường để trình diện công an phường cho sớm, để họ biết họ lại bắt bẻ mình trốn tránh trình diện thì khổ.

Sau khi trình diện phường, họ đóng dấu ký tên vào mặt sau giấy ra trại của tôi và viết thông một câu: “Thành phần chánh quy Ngụy, cần phải trình diện mỗi ngày.” Tên trưởng công an phường bảo tôi: “Thôi giờ này cũng trễ rồi, sáng mai anh lại trình diện.” Sáng hôm sau, tôi đến phường tưởng là chỉ trình diện, nhưng không, họ bắt nhốt tôi vào phía sau phường, nói rằng chưa có nhân viên làm việc giấy tờ với tôi. Đến trưa, trong lúc bụng đã đói, tôi xin về nhà ăn cơm thì một tên công an nạt ngang: “Anh có biết là anh đang bị chúng tôi quản chế hay không? Anh tới đây để trình diện và chờ lệnh chúng tôi làm việc với anh chứ không phải đi du lịch.” Sau đó họ bắt tôi phải làm bản tự kiểm, đã gây tội gì với nhân dân. Tôi viết ngắn gọn: “Tôi làm sĩ quan Cộng Hòa.” Họ không chịu, bắt tôi phải viết chi tiết đầy đủ. Tôi viết lại tương đối đầy đủ hơn: “Tôi trốn sanh ra và lớn lên ở thành thị miền Nam nên không có cơ hội được ra Bắc làm lính CS, đành phải làm lính Cộng Hòa.” Khi đọc xong chi tiết bản tự khai của tôi, tên trưởng công an dùng dưng nổi giận: “Sau tám năm cải tạo, anh đã được cách mạng khoan hồng mà chưa tự biết. Thôi bây giờ anh về, ngày mai lên làm việc tiếp.” Hôm sau, tôi nghiệp chị Hai tôi, sau khi nghe tôi tường

trình mọi việc, chị biết đám này muốn trà thuốc chứ không có gì đâu. Chị bèn dắt tôi đến phường và lòn cho đám công an hai bao thuốc ngoại. Sau đó chúng ra phòng ngoài, bắt tay tôi rồi làm như nhân đạo, nhả nhủ tôi hãy cố mà làm ăn cho tốt, rồi cho phép tôi về và nói với theo: “Anh không cần phải mỗi ngày lên phường trình diện đâu, mỗi sáng thứ hai anh đến trình diện tôi cũng đủ rồi.” Ôi lại sức mạnh của vật chất, sức mạnh của tiền và của mấy bao thuốc ngoại!

Ra tù tôi đã tìm đủ mọi cách sinh sống để trở thành một con người thật bình thường trong xã hội, nhưng những người anh em phía bên kia lúc nào cũng muốn gạt bỏ tôi ra ngoài vòng sinh hoạt của xã hội. Lúc trở về phường tư thị xã Vĩnh Long, tôi đem cái máy may cũ kỹ của gia đình ra may vá làm kế sinh nhai, nhưng họ nào để tôi yên, sáng nào cũng như sáng nào tên công an phường cứ xách súng lại ngồi trước nhà. Hắn nói: “Anh rất đáng nghi vì thứ nhất đa số tù cải tạo về đều chạy xe ôm hay làm ruộng, còn anh, anh học may hồi nào mà giờ này làm thợ may? Cái chuyện anh làm thợ may đây chỉ là cái cớ để anh ngồi đây ngày ngày liên lạc với đám tàn quân mà thôi. Thứ nhì, đa số tù cải tạo về ai cũng đều ốm và đen, còn anh, tại sao anh vẫn trắng và tướng tá trông còn quá phong độ như thế này?” Tôi trả lời hắn: “Anh là công an phường, khi thấy người trong phường chí thú làm ăn, đáng lý anh phải khuyến tấn, đằng này, cứ mỗi sáng là anh xách súng lại ngồi đây thì có ma nào mà dám ghé lại chỗ tôi may đồ? Còn về vấn đề làm thợ may hay chạy xe ôm, chuyện trắng đen hay còn phong độ, mất phong độ... có dính dáng gì đến tôi đâu? Xin anh hãy thương tình để yên cho tôi làm ăn. Nếu anh không tin là tôi may đồ được, anh cứ mang đồ lại tôi may, chừng nào không được rồi anh hẳn kết tội tôi.” Thế là hắn đem đồ lại và ngồi coi tôi may, xong hẳn mặc còn khen đẹp, thế nhưng hắn vẫn không buông tha. Nếu hắn cần thứ khác (tiền), thì chắc hẳn đã làm vì người tù vô sản như tôi đào đâu ra tiền để mà đút lót cho hắn? Thật tình mà nói, tình cảnh của tôi lúc này quả là thiên nan vạn nan. Nếu những người anh em phía bên kia không chịu để yên cho tôi làm ăn sinh sống thì lấy gì nuôi được bản thân, huống là nuôi vợ nuôi con! Sau tám năm tù đầy, tôi trở về quê để phải trực diện ngay với những cay nghiệt khác của một con người đã được chế độ ban cho cái gọi là “trả tự do.” Đất nước bây giờ đã được họ thống nhất, hòa bình và độc lập, không còn tiếng súng cay nghiệt năm nào... thế nhưng không chỉ riêng tôi mà hầu như cả nước ai cũng không có đất sống, cả nước đều phải gánh chịu một nỗi nhục nhằn như nhau. Nghĩ thế tôi cố âm thầm chịu đựng và cố làm lại tất cả

để sống một đời sống thật bình thường, nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng”. Ngày ngày những người anh em phía bên kia canh chừng tôi còn hơn canh tù. Đến nỗi ngay cả mẹ tôi mà còn phải vừa khóc vừa đẩy tôi ra khỏi vòng tay của người: “Con không có con đường nào khác để lựa chọn, con phải ra đi để làm được một con người thật là người, chứ không nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi như ở đây. Như con thấy đó, gia đình mình đã đến hồi cạn kiệt, không giúp ích gì được cho con, nhưng nếu có cơ hội thì con cứ đi, đi để lo cho tương lai của các cháu mẹ, và trên hết con phải ra đi để tìm lại một thứ mà con không thể tìm được ở đây: tự do.”

Trời ơi! Con hồng thủy 1975 đã tràn vào đất nước tôi và đã chìm đi không biết bao nhiêu dân lành vô tội dưới biển trên rừng. Ai trong chúng ta lại không biết rằng “một lần ra đi là một lần thập tử nhất sinh” (mười chết một sống), với những ngày lênh đênh trên biển cả mệnh mông mà con thuyền vượt biên lại mong manh bé nhỏ, không một ai trước khi ra đi lại có thể đoán chắc được số phận may rủi rồi sẽ như thế nào, nhưng họ vẫn ra đi. Dù biết chắc chắn rằng vận mệnh của mình cũng mong manh như con thuyền mong manh vượt sóng giữa đại dương mệnh mông kia, nhưng họ vẫn cương quyết ra đi tìm lẽ sống trong cái chết. Riêng tôi, tôi biết không thể nào tôi nằm đây chờ họ đến bức tử tôi lần nữa, ngay cả những cây cột đèn nếu đi được chúng cũng đi, hướng là tôi? Tôi còn tay, còn chân và còn bộ óc để thấy được những nỗi nhục nhằn nghiêng ngửa của đất nước mà! Thật tình mà nói, ngay từ những ngày tháng tư gãy súng, tôi đã không muốn bỏ nước ra đi, nhưng quê hương chỉ có ý nghĩa khi nơi ấy còn đang rộng tình người ra đón lấy mình, ví bằng đi đâu đến đâu cũng chỉ loáng thoáng một lũ đầu trâu mặt ngựa đè đầu cưỡi cổ nhân dân đến nỗi nếu cây trụ đèn mà có chân đi được nó cũng đi, hướng là chúng ta? Chúng ta còn gì nữa để mà luyến tiếc??? Nghĩ vậy mà tôi đã bỏ lại tất cả sau lưng, bỏ lại những người thân thương để tiếp tục dẫn thân vào con đường thập tử nhất sinh: hành trình biển Đông.



Hình 1: Dòng sông Long Toàn, nơi lưu giữ nhiều hồi ức hết sức cay nghiệt của những người Trai Thời Loạn, vì dám chiến đấu cho Tự Do, Dân Chủ và Quyền Lâm Ngữ cho dân tộc mà phải gánh chịu hàng chục năm tù mà không có bản án, ảnh 2015.



Hình 2: Giồng Đất Rừng 13 vẫn còn đó, nơi lưu giữ nhiều hồi ức hết sức cay nghiệt của những người Trai Thời Loạn, vì dám chiến đấu cho Tự Do, Dân Chủ và Quyền Lâm Ngữ cho dân tộc mà phải gánh chịu hàng chục năm tù mà không có bản án, ảnh 2015.



Hình 3: Quang cảnh những người tù đi đào kinh ở La Bang, Trà Vinh, khoảng đầu năm 1979, ảnh internet (Google).



Hình 4: Ngày ấy, những người tù cải tạo tại Bàu Sen được đưa đi Cồn Cù và Láng Cháo để làm ruộng muối. Cảnh tượng không ai có thể tưởng tượng đã xảy ra với những người tù có tên là tù cải tạo, có người không có áo nên chỉ ở trần và mặc một cái quần đùi rách. Có một số anh em trong lúc đi san bằng những đôn bót cũ đã lấy những bao cát (mà ngày trước người ta dùng để tấn các ụ súng tại các lô cốt) về may thành quần áo mặc đi lao động, nhưng khổ nổi muối mòng vùng duyên hải bay xuyên thủng qua những kẻ vải vì bao cát được dệt rất thưa. Tường cũng nên nhắc lại, lúc đi san bằng những đôn bót cũ, rất nhiều anh em chúng tôi đã bị trúng mìn hay lựu đạn mà chết. Nhờ chỉ bị thương chưa chết, cũng được cho phép nằm đó chờ chết chứ chẳng ai buồn sơ cứu. Nghĩ buồn quá cho số phận của những người tù cải tạo!!! Nguồn ảnh internet (Google).



Hình 5: Xem nội dung nơi hình 4.



Hình 6: Cảnh thân nhân và những người vợ tù của cải gọi là tù cải tạo, nhịn ăn, nhịn mặc, gồng gánh đi thăm chồng nơi rừng sâu núi thẳm, có người phải bỏ mạng trên đường đi vì té sông té suối, thật còn cai nghiệt nào hơn!!! Nguồn ảnh internet (Google).



Hình 7: Hình minh họa những năm mô hoang lạnh sau những trại tù mang tên Cải Tạo. Ngày đó, người dân ở ngoài còn không có thuốc, huống là những người tù. Trong giai đoạn này hễ người tù nào vướng bệnh nặng thì đương nhiên sẽ không được điều trị vì lấy thuốc đâu mà điều với trị? Và nhiều phần trăm là phải ra nằm tại những nơi hoang lạnh này. Đúng là một thời cay nghiệt cho cả dân tộc!!! Nguồn ảnh internet (Google).

VII

NHỚ MÃI TÌNH NGƯỜI RỪNG 13

Trong loạt bài Một Trời Thương Nhớ, Người Long Hồ không thể không nói về tình người trong khu rừng 13. Vì chính những ân tình đó đã là động lực giúp cho anh em tù khổ sai chúng tôi tiếp tục đi tới và bước qua những cửa ải địa ngục trần gian. Và cũng chính vì vậy mà đã gần nửa thế kỷ trôi qua, 1975-2024, thế mà dấu ấn của tình người Rừng 13 vẫn còn như mới hôm qua. Tất cả anh em chúng tôi, những người trai thời loạn, xin mãi nhớ ơn những ân nhân đã cứu mang và che chở cho những người tù binh không có bản án, những người đã một thời hy sinh tuổi trẻ của mình đi theo tiếng gọi non sông, để rồi phải chịu cảnh tù tội vì lương tâm và vì lý tưởng tự do của đất nước và dân tộc.

Sau hơn một năm bị cùm trong biệt giam, tôi được đưa ra đi lao động trong vùng Bàu Sen Láng Cháo ở cực Nam của tỉnh Trà Vinh. Trại lao động đầu tiên mà tôi tới là trại Bàu Sen, nghe nói ngày xưa trong vùng có một cái bàu sen rất lớn nên dân chúng gọi vùng này gọi là bàu sen, riết rồi thành danh. Trong thời gian ở đây anh em tù binh chúng tôi được đưa đi đắp con đường nối liền Bàu Sen với Láng Cháo và Cồn Cù. Đây là con đường mà anh em tù và thân nhân chúng tôi có khá nhiều kỷ niệm, đây cũng là nơi mà chúng tôi nhận được sự trợ giúp nhiệt tình của dân xứ đạo vùng Long Khánh. Sau đó thì tôi được đưa qua phi trường Long Toàn, nghe nói thời ông Diệm đã cho xây dựng phi trường, nhưng chưa bao giờ được sử dụng thì phi trường đã hoang phế cho đến bây giờ. Trong thời gian ở phi trường Long Toàn, anh em chúng tôi được chia ra làm từng toán nhỏ, mỗi toán khoảng vài ba người để đi vào những khu rừng của các ấp 12, 13, 14 và 15 để làm ruộng trong rừng ngập nước. Đất ở đây là loại rừng theo nước lên nước xuống, hễ nước lên thì cả vùng ngập nước lên đến đầu gối, còn nước ròng thì mặt đất lộ ra, cứ thế mà ngày hai buổi nước ròng nước lớn. Một anh bộ đội ở Nông trường Bàu Sen đã đưa chúng tôi đến phi trường Long Toàn, đây là nơi anh đặt bản doanh, sau đó anh dắt chúng tôi đi đến từng thôn ấp để phân phối và xếp đặt chỗ ở cho chúng tôi trước khi bắt tay vào việc làm ruộng. Tôi còn nhớ tên anh là ba Bời, tướng người nông dân cực mịch, ham chơi hơn ham làm, nên nói là đi theo để trông giữ tù, chứ kỳ thật phần lớn thì giờ là anh đi

rong rong trong xóm để ăn nhậu, khi nào đói thì về trại kiếm ăn rồi lại đi. Thịnh thoảng anh có ghé lại nơi chúng tôi ở để thăm dò công việc. Các toán khác đã lãnh phần rừng ấp 10, ấp 11, ấp 12, đến toán chúng tôi gồm có tôi, Nhựt, Mẫn (hải quân), Đức (không quân) và một vài anh em trong nhóm chiêu hồi mà tôi không còn nhớ rõ tên. Anh Bời quay sang nói với tôi: “Ê anh Ba (vì tôi thứ ba nên anh kêu như vậy), toán 6 người của anh do anh làm trưởng toán và sẽ lãnh phần khu rừng 13. Anh cho anh em thu xếp đồ đạc để đi lại nhà bác Hai Kinh. Đó, nhà ở ngay đó đó.” Anh vừa nói vừa chỉ tay về hướng căn nhà lá lớn nhứt trong khu bảy tám cái nhà trên giồng 13. Trước khi dẫn toán kế đi rừng 14, anh còn nói với lại với chúng tôi: “Ê ráng lao động cho tốt, ráng cư xử với nhân dân theo phong cách cách mạng cho thật tốt. Nếu nhân dân báo cáo tốt về các anh thì tui sẽ đề nghị chính quyền cách mạng khoan hồng để các anh về quê làm ăn. Tôi nói vậy đó các anh tự mà lo liệu lấy.”

Khi anh Bời đã đi một khoảng khá xa, tôi mới nói nhỏ chỉ vừa đủ cho Đức, Mẫn và Nhựt nghe (vì lúc đó chúng tôi cũng còn ngán mấy bạn chiêu hồi dữ lắm): “Ồ, ráng lao động tốt, ráng cư xử tốt với nhân dân đi rồi tét Ma Rốc cách mạng sẽ khoan hồng cho mấy anh!” Đức quay qua tôi: “Ê! nói nhỏ nhỏ nghe mậy, ở đây lạ nước lạ cái, tai vách mạch rừng, không khéo lại bị tui nó đem về hộp cát tiếp cho mà coi!” Tôi nheo mắt nhìn Đức tỏ vẻ cảm ơn. Trong suốt thời gian chúng tôi ở chung tại đây, Đức là người giúp đỡ và an ủi tôi nhiều nhứt, vì tôi và Đức trước đây cùng ở chung trong quân chủng không quân mà cũng là bạn đồng cỡ, học cùng trường Tổng Phước Hiệp, nên hai anh em chúng tôi rất dễ thông cảm trong mọi vấn đề. Chúng tôi đến nhà bác Hai Kinh để ra mắt bác. Bác nói: “Mấy cậu thấy đó, nhà tôi cũng không rộng gì lắm, nhưng tôi không muốn mấy cậu ở ngoài sân nên đề nghị hể mấy cậu thấy chỗ nào trong nhà ngủ được là mấy cậu cứ lót đồ ra đó mà ngủ. Mấy đứa nhỏ nhà tôi, tui nó cũng chỉ có hai miếng vạt tre mà thôi. À chút nữa tôi quên, nhà sau tôi có mấy miếng vạt tre còn dư khi tôi dỡ chòi trong ruộng về, mấy cậu coi có miếng nào xài được thì cứ tự nhiên.” Anh em chúng tôi xách đồ ra nhà sau, tự động kiếm chỗ thuận tiện để sắp xếp đồ đạc để chuẩn bị cho những ngày sắp tới. Có đi về những vùng xa xôi hẻo lánh, những vùng mà ngày xưa hoàn toàn không thấy bóng dáng lính Quốc gia, mới thấy được sự chơn chất của dân quê, họ không có một chút xúy ý thức gì về ý thức hệ quốc gia hay cộng sản, nơi họ chỉ có tình người. Chính vì thế mà lòng tốt của họ rất dễ bị lợi dụng bởi những kẻ nhân danh chủ

nghĩa này chủ nghĩa kia. Chỉ một tuần sau là anh em chúng tôi làm quen hầu hết với bà con trong vùng, ai ai cũng thực thà vui vẻ và tỏ ra giúp đỡ chúng tôi tận tình. Tuy nhiên, thực tình mà nói, dưới mắt chúng tôi, chúng tôi vẫn còn nhìn họ với con mắt nghi ngại, vì dầu sao thì họ cũng là dân trong vùng “giải phóng” quá lâu, làm sao một sớm một chiều là chúng tôi có thể tin tưởng họ trăm phần trăm như dân mình ngoài thành được.



Hình 1: Những khu rừng chồi với những cây mắm, đước, vẹt, giá... nằm ngay giữa khu rừng 13, xã Long Hữu, quận Long Toàn, tỉnh Trà Vinh. Tường cũng nên nhắc lại, những khu rừng đước, mắm, giá... là loại rừng loài cây ngập mặn ngoài chuyện giúp ngăn chặn sự xâm nhập mặn từ biển vào đất liền cũng như bảo tồn nhiều loại động vật sinh sống ở vùng ngập mặn...Nơi đó còn chứa rất nhiều hồi ức một thời khổ sai của những thanh niên miền Nam trong những năm từ giữa thập niên 1970s đến cuối thập niên 1980s trong những trại tập trung gần như vô thời hạn của những người anh em phía bên kia, ảnh internet.



Hình 2: Những khu rừng chồi với những cây mắm, đước, vẹt, giá... nằm ngay giữa khu rừng 13, xã Long Hữu, quận Long Toàn, tỉnh Trà Vinh. Ngày đó, anh em tù chúng tôi đã được người anh em phía bên kia đưa vô những khu rừng như thế này, cất lều trên những gò đất dể ở, đây là những nơi có đầy rắn và bò cạp. Mỗi sáng sớm, chúng tôi được đưa vô những cánh rừng để phá rừng đắp đường. Đến chiều, trước khi về trại, thì chúng tôi được đưa đến dòng sông nước mặn như trong hình trên đây để tắm nước mặn, rồi được đưa về trại trước khi được cùm lại vào ban đêm. Tường cũng nên nhắc lại, những khu rừng đước, mắm, giá... là loại rừng loài cây ngập mặn ngoài chuyện giúp ngăn chặn sự xâm nhập mặn từ biển vào đất liền cũng như bảo tồn nhiều loại động vật sinh sống ở vùng ngập mặn... Nơi đó còn chứa rất nhiều hồi ức một thời khổ sai của những thanh niên miền Nam trong những năm từ giữa thập niên 1970s đến cuối thập niên 1980s trong những trại tập trung gần như vô thời hạn của những người anh em phía bên kia, ảnh internet.



Hình 3: Ảnh minh họa về hình ảnh người vợ tiêu biểu của những người tù không có bản án, tù vì yêu nước, tù vì chiến đấu cho lý tưởng tự do, dân chủ và quyền làm một con người thật là người, chứ không theo kiểu nửa người nửa ngòm nửa đuôi ươi. Thật là tội nghiệp cho những người vợ tù sau năm 1975 ở Vĩnh Long nói riêng, từ Bến Hải đến Cà Mau nói chung, nhất là những thiếu nữ một thời đã từng là nữ sinh Tổng Phước Hiệp. Nhà tôi cũng là một trong những cựu nữ sinh Tổng Phước Hiệp, sau tháng 4 năm 1975 đã phải lặn lội đi vào những nơi rừng sâu nước độc như thế này để nuôi chồng. Tội quá cho những người nữ sinh TPH. Đã có biết bao nhiêu người vợ tù sau 1975 đã chết đuối trên những con sông trong rừng thẳm như thế này!!! Những khu rừng mấm, giá, đước, vẹt... của vùng duyên hải Trà Vinh, cũng không hẳn là rừng thiêng nước độc như những khu rừng ở miền Trung, nhưng rắn và bò cạp độc cũng đủ làm cho anh em tù của chúng tôi điêu đứng. Trải qua nhiều năm tháng tù đầy trong rừng sâu, bây giờ mỗi khi nghĩ về những nơi đó, chúng tôi đã trở thành những vết hằn trong hồi ức của một thời khổ sai của đa phần thanh niên miền Nam chúng tôi. Nghĩ thiệt là buồn cho số phận của một dân tộc luôn bị tàn phá bởi tai trời, ách nước, họa người. Nói về tai trời ách nước thì ở đâu cũng có, chẳng hạn như trên đất nước mà tôi tạm dung nê, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam, nghĩa là họ cũng có tai trời và ách nước, nhưng ít ra họ không bị họa người. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cung cấp tiền bạc và lương thực, cũng như nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng nên cung cấp thêm vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tử sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. Hải cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai miền đã hy sinh trong cuộc chiến đã được tạm chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu có xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đời đời nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Tổng Thống Lincoln nói tiếp: tôi nhắc lại một lần nữa. Khắp nơi trên toàn quốc Hoa Kỳ đều phải áp dụng đồng nhất như thế này. Không có bất cứ một ngoại lệ nào! Chính nhờ quyết định đầy nhân bản này của Tổng Thống Lincoln mà chỉ vài chục năm sau, nước Mỹ trở thành một nước cường mạnh và quân đội Mỹ đã đánh bại quân đội của đế quốc Tây Ban Nha, một đế quốc rất cường mạnh thời bấy giờ. Mỗi miền man suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản, hết sức yêu nước thương dân của Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì hạnh phúc cho dân tôi nước tôi biết đường nào! Bây giờ, mỗi khi nhìn lại hình ảnh về những khu rừng này lòng tôi cảm thấy buồn buồn!!! , ảnh internet.



Hình 4: Hình ảnh minh họa về hoàn cảnh tiêu biểu của một gia đình của người lính VNCH, chồng đi tù không có bản án, không có ngày ra, vợ MẤT DẠY cùng 6 đứa con nhỏ bị đẩy đi đến một vùng gọi là kinh tế mới, nhà dột, không vách... Thế mà vẫn phải tìm đủ mọi cách để có cái gì đó cho mỗi ba tháng để đi thăm chồng. Ôi! Còn giai đoạn nào cay nghiệt hơn giai đoạn này, ảnh internet.



Hình 5: Ảnh minh họa về 5 đứa con, cha đi tù không có bản án, gia đình bị đẩy đi tới cái nơi gọi là kinh tế mới, mẹ phải ngày ngày lặn lội ngược xuôi kiếm ăn, đầu tắt mặt tối mà còn cái vẫn không có cái ăn, cái mặc thì 3 đứa con trai phải suốt ngày trần trụi, phải nói là một cuộc đời hết sức trớ trêu!!!, ảnh internet.



Hình 7: Quang cảnh Đập Bến Giá năm 2015, gần nửa thế kỷ sau khi những người tù không có bản án được đưa đến đây để khai phá rừng rậm và đắp con đập băng ngang con sông Bến Giá (khoảng 300 thước). Trong giai đoạn đắp con đập này, không ai biết được là có bao nhiêu anh em tù khổ sai đã phải vùi thây ngay dưới con đập này. Chính tôi đã từng chứng kiến một người bạn đồng tù trượt chân té xuống và bị vùi thây nơi đây, nhưng người anh em vô minh phía bên kia vẫn đứng đưng như không có chuyện gì xảy ra, ngược lại còn quát roi hời anh em chúng tôi tiếp tục đắp đập. Đùng là thời kỳ lao khổ và cay nghiệt nhất cho những người trai chiến đấu vì lý tưởng tự do, dân chủ và quyền làm người cho dân tộc. Bây giờ con sông này gần như cạn nước và người dân ở đây cũng không còn nhớ về con đập này, ảnh 2015.



Hình 8: Đường đi vào khu Rừng 13, quang cảnh con đường này năm 2015 cũng không khác mấy với quang cảnh gần nửa thế kỷ trước (1975), ảnh 2015.

Một buổi đi rừng về sớm, ai cũng tìm giếng để tắm, riêng tôi thấy trời còn sớm nên tha thân dưới hàng tre để thả hồn về thăm vợ thăm con, bỗng tôi giựt mình vì có tiếng gọi mình: “Anh Ba, hôm nay anh về sớm vậy?” Tôi dạ một tiếng, rồi ngoảnh lại xem coi ai. Đó là người con gái tuổi hầy còn rất trẻ, có lẽ trẻ hơn tôi đến năm bảy tuổi chứ không ít. Tôi ngạc nhiên hỏi: “Thưa cô, làm sao cô biết thứ của tôi?” Cô trả lời tỉnh bơ: “Ừ thì thằng Lụa với con Là nhà bác Hai Kinh nói cho em biết. Tụi nó còn nói mấy anh hồng có hung dữ như lời của mấy ông cách mạng nói chút nào, ngược lại, mấy anh rất thân thiện. Ngày ngày đi rừng về lúc nào mấy anh cũng giúp đỡ bà con trong vùng, khi thì khai mương, lúc thì đắp đập, hoặc cắt lá về chằm. Rồi hề rảnh là mấy anh còn dạy học cho mấy đứa nhỏ trong xóm nữa. Tụi nó còn nói về mấy anh nhiều lắm, nhưng em chỉ nhớ có vậy.” Tôi tỏ lời cảm ơn cô gái và dân trong vùng rồi vội bước về nhà bác Hai Kinh. Cô gái quay qua tôi nói như có vẻ trách móc: “Vậy chớ anh không muốn biết tên em và không muốn biết em ở đâu sao mà chưa chi anh đã vội bỏ về? Giờ này còn sớm chắc chưa đến giờ cơm chiều đâu.” Tôi nói: “Dạ thưa cô, nhưng tụi tôi đâu dám đi đâu lâu, nhờ mà anh ba Bời ảnh ghé lại điểm danh rồi báo cáo tôi trốn trại thì kẹt cho tôi lắm.” Cô gái cũng không chịu tha cho tôi về, cô nói: “Má em muốn mời anh qua nhà ăn cơm chiều nay. má nghe nói anh dạy cho mấy đứa con của bác Hai Kinh mới có một tuần mà đứa nào cũng biết đọc hết, nên má muốn anh qua ăn cơm để má gặp mặt.” Tôi nói: “Dạ hồng được đâu, toán của tôi có 6 anh em, tôi đâu thể nào đi một mình rồi bỏ anh em như vậy được!” Cô nói: “Anh Ba làm gì mà hờ ra là dạ thưa

với em vậy? Em còn nhỏ tuổi hơn anh Ba nhiều mà.” Tôi không biết phải thối thoát ra sao nên phân bua: “Thôi cô..., ủa mà cô tên gì, thứ mấy... xin cô nói với bác cho tôi hẹn lại khi khác, chúng tôi còn ở đây tới khi lúa trổ, gặt lúa rồi mới về mà.” Cô gái trả lời: “Em thứ ba, tên Thà, nên người ta kêu em là ba Thà. Vậy là anh với em bằng nhau chứ không ai lớn hơn ai đâu nhe vì anh thứ ba thì em cũng thứ ba vậy. Nhà em bây giờ chỉ có hai mẹ con, và hai đứa cháu con của anh hai. Ba em đã hy sinh năm Mậu thân, còn anh hai Thiết cũng đã hy sinh trước giải phóng vài tháng, chị hai thì bỏ đi đâu không biết, nên bây giờ má em phải nuôi hai đứa cháu nội, đứa lên tám, đứa lên sáu.” Tôi nói: “Dạ, như vậy là nhà cô là gia đình liệt sĩ rồi, thế nào cũng được nhà nước ưu đãi.” Cô ba Thà nói trong nghẹn ngào: “Liệt gì anh ơi, họ gạt mình chớ họ có làm gì được cho mình đâu. Cả ba em và anh hai em đều hy sinh, mà bây giờ nhà em có được gì đâu? May mà má em được mấy công ruộng và mấy công rẫy gần trên giồng nên lúa khoai cũng đủ nuôi hai má con em và hai cháu.” Cô Thà thấy tôi chỉ ậm ừ chứ không nói nhiều, nên cô hỏi tiếp: “Họ đưa mấy anh lại đây để làm ruộng, mà ruộng ở đâu?” Tôi trả lời: “Dạ, ruộng ở trong rừng. Khi nước lên thì rừng ngập, khi nước rút thì còn trơ lại bùn, chúng tôi cấy lúa trên bùn, chen lẫn giữa mấy cây mắm.” Cô ngạc nhiên hỏi tiếp: “Anh nói cái gì! Ruộng ở trong rừng hả. Trời đất ơi! Mấy ông này cũng không bỏ được cái thói làm ăn theo kiểu làm biếng như lúc còn ở trong bụng. Ngày đó không thể khẩn đất thành ruộng được thì không nói làm gì, bây giờ cũng lại làm theo kiểu không tốn của, rồi lấy công sức của mấy anh, thiệt tình!” Thấy tôi không nói gì, Thà lại nói tiếp: “Như vậy sau khi làm xong rồi họ chia cho mấy anh như thế nào?” Tới đây thì tôi mới nói: “Dạ, chúng tôi là tù binh, tù thua trận, họ bắt làm cái gì thì mình phải làm cái đó, họ cho ăn cái gì thì mình ăn cái đó, chứ có dám đòi hỏi gì đâu cô!” Cô Thà tỏ thái độ không vừa ý: “Té ra họ xài mấy anh như tôi mọi vậy sao?” Tôi trả lời cô có đôi phần chua xót: “Hơn thế nữa cô Thà ạ, họ xài chúng tôi như những tên tù, họ muốn cho sống thì sống, họ muốn cho chết thì chết. Chúng tôi như cá nằm trên thớt, cô không thấy sao?” Thà nhìn tôi với cặp mắt đầy thương cảm, rồi nói: “Thôi, anh đừng gọi em bằng cô nữa, em nhỏ tuổi hơn anh thì gọi em bằng Thà là được rồi.” Thà thấy không thể mời tôi lại nhà được hôm nay nên không miễn cưỡng, nhưng nàng lập lại một lần nữa lời mời: “Thôi, nếu hôm nay anh không tới được thì hôm nào cũng được, để em về nói lại với má em.”

Từ hôm đó về sau này, ngày nào đi qua xóm nhà của Thà cũng có mấy đứa nhỏ chạy ra, khi thì vài củ khoai, lúc thì nải chuối. Mấy bạn nhìn tôi rồi cười một cách bí mật. Tôi vội phân bua: “Hôm trước, tôi có gặp một cô trong xóm, cô nói tên Thà, và bà già cô có mời tôi ra nhà ăn cơm, nhưng tôi không ra, chỉ có vậy chứ có gì đâu.” Đức xen vô: “Tao thì được, chứ mày thì hỏng được đâu, coi chừng bể chén bể đĩa đó nghe mày.” Tôi nói với Đức: “Ừ thì tôi biết vậy nên tôi mới không dám ra nhà cô một mình, tôi nói với cô là khi nào đi cả toán thì tôi đi, nhưng hôm rày không nghe cô mời cả toán, mà cứ ngày ngày sai mấy đứa cháu đem khoai, đem chuối ra cho tôi. Tôi thấy kỳ quá, nhưng nếu không nhận thì cũng uống, ở đây tội mình đứa nào lại không đói! Mà tôi nhận rồi tôi cũng chia đều cho mấy bạn chứ tôi có giữ để ăn riêng một mình bao giờ đâu!” Đức nói: “Ừ, thì tôi chỉ nhắc khéo bạn vậy thôi, tôi biết gia đình vợ con bạn nhiều nên tôi không thể không nói một lời với bạn.” Kể từ hôm gặp Thà đến nay, nói thiệt, lúc nào tôi cũng muốn tránh mặt cô ta, vì tôi biết lắm hoàn cảnh của mình ‘xa nhà đã lâu, thiếu vắng tình cảm’ khó mà cưỡng lại những cảm dỗ tình cảm trong lúc này lắm. Một hôm, trên đường từ rừng về, thường thì tôi hay để ý mấy đám rau đắng mọc theo mấy cái ao lạn, nên lúc nào tôi cũng về sau mấy anh em. Thà biết, nên nằng chờ cho tới khi mấy anh em đã đi qua, nằng chạy vội lại nắm tay tôi, làm như đã quen với tôi từ bao giờ, mừng tôi như vợ mừng chồng không bằng. Tôi hoảng hốt rút tay lại và nói: “Thưa cô Thà, sao hồi này có đủ mấy anh em, cô không chịu mời mấy anh lại nhà cô chơi thì tôi cũng được đi theo mà không ai có thể dị nghị được.” Thà nói tỉnh bơ: “Cái gì mà dị nghị, mình quen thì quen, chớ có gì đâu mà dị nghị.” Tôi nói gần như năn nỉ: “Trời ơi! Cô Thà ơi, cô quên tôi là tù binh, chứ không phải là người thường.” Thà nói lớn như không sợ ai hết: “Ừa tù binh thì sao, bộ tù binh không phải là người sao mà anh lại sợ.” Tôi thật sự lính quính, vì tôi biết nếu không khéo tôi sẽ mang họa tại đây, nên tôi năn nỉ: “Thôi thì mình quen, thôi thì hôm nào tôi sẽ ra thăm bác, nhưng xin cô khéo lời cho tôi nhờ.” Thà có vẻ dịu giọng: “Thôi anh Ba cầm lấy gói khô của má em cho, không lấy là má buồn lắm.” Tôi không còn cách gì từ chối nữa, nên đưa tay cầm lấy gói khô và nói: “Cô cho tôi gói lời cảm ơn bác nhiều lắm. Thật tôi không ngờ tình nghĩa bà con mình ở đây làm cho tôi cảm động quá.” Hôm sau lại một màn nữa làm cho tôi thấy kỳ quá, số là hôm sau đi rừng về, trời mưa như trút, thế mà về gần tới đầu giồng là đã thấy bóng cô Thà đứng bên gốc mắm, đầu trần, không áo che mưa, tay bưng rổ rau thật to. Cô

đợi khi tôi đi ngang là cô đưa rổ rau cho tôi và nói: “Má kêu đem rau ra cho anh, má nói anh giữ lấy cái rổ để khi cần xài gì thì có mà xài.” Đưa xong rổ rau cho tôi là cô bỏ chạy một mạch về nhà, vì đằng sau tôi còn mấy anh em chiêu hồi sắp sửa đi trò tới. Về tới nhà, Mẫn kêu tôi lại nói: “Ông bạn ơi! Coi chừng cái mã ‘không quân’ hào hoa phong nhã của ông bạn nó hại bạn đó.” Tôi nói: “Minh có làm gì đâu mà bà già má cô Thà cứ nay gọi cho cái này mai gọi cho cái kia, riết rồi mình cũng ngán quá!” Tôi ngẫm nghĩ không biết tại sao hồi nào tới giờ, hồng biết có ai biết mình là loại nhát gái, gặp đàn bà con gái ở đâu là đã rung, huống là tán với tỉnh? Thế mà không biết tại sao từ hồi ra đời đến giờ, mấy cô cứ đeo theo mình. Mấy cô nào biết trong lòng mình chỉ có một hình bóng duy nhất, đó là hình bóng người con gái đã lớn lên với mình trong thời trung học, và đã đi với mình qua những đoạn đường chiến binh, rồi bây giờ đoạn đường tù tội. Mình thì bị dày ải biến biệt trong rừng sâu núi thẳm, còn nàng thì lúc nào cũng một lòng một dạ chắt chiu thăm chồng và nuôi dạy con cái. Thử hỏi làm sao mình có thể làm gì khác hơn được chứ? Mình đã tự hứa với lòng là dù có gian khổ bao nhiêu, dù có cảm dỗ thế nào, mình cũng vẫn vậy. Mình đâu phải là thần Thánh hay mình đồng da sắt gì, cũng có lắm khi mình gần muốn như xiêu lòng, nhưng mỗi lần nghĩ tới vợ tới con là mình quay ngay trở về với thực tại. Hồi còn ở trong quân đội, ở tận vùng I chiến thuật, nơi địa đầu hỏa tuyến, nơi hàng ngày trực diện với cái chết, đã có biết bao lần tưởng mình sắp bị sa ngã, sắp bị ngã lăn xuống vực thẳm tình yêu, nhưng rồi lần nào mình cũng ngóc đầu dậy được mà vượt thoát. Có lẽ tại mình có khuôn mặt cũng dễ nhìn, nhút nhát, nói chuyện thì không bao giờ muốn hơn thua với ai, nên người ta dễ làm thân và gần gũi hơn. Nhưng nói gì thì nói, đến cuối năm 78 là mình đã tù trên 3 năm rồi, hy vọng tự do mong manh quá, chính mình cũng chỉ mong rằng vợ mình thủ tiết với mình 3 năm đã là mãn nguyện rồi. Lần rồi, trước khi đi rừng 13, thì T có xuống thăm mình, lúc đó mình đang đi đắp đường Thống Nhất, từ Bàu Sen qua Cồn Cù Láng Cháo, nên hai đứa cũng có cơ hội nói chuyện khá lâu, mình đã tâm sự với vợ: “Anh rất cảm ơn mình đã hết lòng lo lắng cho anh và con, nhưng tương lai anh mù mịt quá, tù đã 3 năm rồi còn gì, mà ngày ra vẫn mịt mù. Từ đây về sau nếu mình còn cố gắng được để lo cho anh và các con thì anh quả là hạnh phúc lắm, ví như mình vì hoàn cảnh nào đó mà không thể tiếp tục lo được cho anh và con thì anh cũng không trách mình đâu.” T vội bùm miệng mình lại: “Anh đừng nói bậy, trên đời này T chỉ có một mình anh thôi, một mình anh

thôi, anh biết không! Nếu vì lý do gì đó mà T túng nghèo quá không tiếp tục thăm nuôi anh được đi nữa, không có nghĩa là T bỏ anh, lúc nào T cũng chỉ có một mình anh thôi, anh biết không?”



Hình 1: Nhớ quá những khu rừng mọc đầy những cây mắm, đước, vẹt, giá... nằm ngay giữa khu rừng 13, Giồng Trôm, quận Long Toàn, tỉnh Trà Vinh, với những giồng đất với quá nhiều rắn và bò cạp độc đã từng khiến anh em tù chúng tôi điêu đứng, nhưng cũng chính nơi đó chúng tôi luôn được người dân trao cho những khoai, những bắp, những rau với đầy ắp tình người, ảnh internet.



Hình 2: Nhớ mãi trong khu rừng này, hai người bạn Nhật và Thuật đã bị những người anh em phía bên kia bắn chết rồi vùi xác xuống bùn. Trong đó Nhật là bạn thuở thiếu thời tại trường Nam Tiểu Học Vĩnh Long, rồi sau này lên trung học lại cùng học chung dưới mái trường Tổng Phước Hiệp, tàn cuộc chiến hai đứa lại là bạn đồng tù, từ khám Trà Vinh xuống Bàu Sen (Long Toàn) cùng một lúc. Buồn thiệt!!! Những khu rừng mắm, giá, đước, vẹt... của vùng duyên hải Trà Vinh, cũng không hẳn là rừng thiêng nước độc như những khu rừng ở miền Trung, nhưng rắn và bò cạp độc cũng đủ làm cho anh em tù của chúng tôi điêu đứng. Trải qua nhiều năm tháng tù đầy trong rừng sâu, bây giờ mỗi khi nghĩ về những nơi đó, chúng đã trở thành những vết hằn trong hồi ức của một thời khổ sai của đa phần thanh niên miền Nam chúng tôi. Nghĩ thiệt là buồn cho số phận của một dân tộc luôn bị tàn phá bởi tai trời, ách nước, họa người. Nói về tai trời ách nước thì ở đâu cũng có, chẳng hạn như trên đất nước mà tôi tạm dung nè, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam, nghĩa là họ cũng có tai trời và ách nước, nhưng ít ra họ không bị họa người. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cung cấp tiền bạc và lương thực, cũng như nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng nên cung cấp thêm vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tư sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. Hải cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai miền đã hy sinh trong cuộc chiến đã được tạm chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu có xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đời đời nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Tổng Thống Lincoln nói tiếp: tôi nhắc lại một lần nữa. Khắp nơi trên toàn quốc Hoa Kỳ đều phải áp dụng đồng nhất như thế này. Không có bất cứ một ngoại lệ nào! Chính nhờ quyết định đầy nhân bản này của Tổng Thống Lincoln mà chỉ vài chục năm sau, nước Mỹ trở thành một nước cường mạnh và quân đội Mỹ đã đánh bại quân đội của đế quốc Tây Ban Nha, một đế quốc rất cường mạnh thời bấy giờ. Mãi miền man suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản, hết sức yêu nước thương dân của Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì hạnh phúc cho dân tôi nước tôi biết đường nào! Bây giờ, mỗi khi nhìn lại hình ảnh về những khu rừng này lòng tôi cảm thấy buồn buồn!!! Ảnh internet.



Hình 3: Ảnh minh họa Cô Gái Rừng 13, tuy nhiên, cô gái thật của rừng 13 năm xưa có vẻ quê mùa nhưng nhanh nhẹn hơn một chút, ảnh internet.

Tối hôm gặp Thà ngoài giếng, Thà thú thật với mình là cả Thà và má Thà đều có cảm tình với mình, nên má Thà muốn mình hể lúc nào rảnh thì lại đàng nhà Thà chơi. Thà còn nói là Thà đã điều tra và biết hết về gia thế của mình, nhưng Thà nói: “Thà biết hết, nhưng không sao, mình có một thời và một người để yêu nên Thà rất trân trọng cái thời và cái người Thà yêu, dù hoàn cảnh của người đó như thế nào đi nữa thì Thà cũng không cần biết.” Mình tự nhủ: “Trời đất ơi, ở cánh rừng 13 này mà lại có một cô gái cấp tiến quá như thế này!” Thà thấy mình đang tự lự nên Thà nói thêm: “Em nói cho anh rõ một lần nữa, là em không cần biết hoàn cảnh của anh, em yêu là em cứ yêu, anh có quyền không yêu em, nhưng anh không có quyền cấm em yêu anh!” Đến nước này thì tôi thấy là tôi sắp lâm nạn rồi, vì cô Thà này có những tư tưởng liều lĩnh quá. Về đến nơi, tôi có tâm sự với Mẫn: “Anh Mẫn có thấy không, T của mình như vậy đó, thử hỏi mình còn lòng dạ nào mà nghĩ quấy, dù chỉ là trong tư tưởng, huống là hành động ra ngoài. Nhưng thú thật với anh Mẫn, có lắm khi mình chới với quá, lộp vì mình ở đây lâu quá, không gần với thế giới bên ngoài, lộp vì mình thiếu thốn quá, mà người ta cứ đem đồ ăn tới cho mỗi ngày. Nếu là trường hợp bình thường ở ngoài đời thì mình rất dễ tính, mình chỉ việc không nhận đồ họ cho rồi lánh mặt họ là xong, đằng này mình đang ở tù, mình không thể nào đi ra khỏi cái rừng 13 này được, hơn nữa mình đâu biết là một câu nói phật lòng người khác là mình có thể bị đưa về hộp cát tiếp như không.” Mẫn tuy còn trẻ và chưa có gia đình, nhưng rất thông cảm và luôn an ủi mình trong những lúc khó khăn. Một hôm, mình không thể nào từ chối lời mời của má cô Thà, nên mình cứ nhận lời tới nhà ăn cơm ngày Chủ nhật, rồi khi đến hẹn mình nhờ Mẫn đi giùm, mong rằng cô Thà có cơ hội tiếp xúc với Mẫn biết đâu cô nàng lại xoay qua Mẫn, thì đỡ khổ cho

minh. Nhưng khi Mẫn tới nơi, thì bà già mặt xụ xuống, bà nói: “Tôi có chuyện riêng muốn nói với thằng Ba, vậy nhờ cậu về nói lại với nó là bữa nào nó rảnh nó qua tôi chơi cũng được.” Thấy lần lựa cũng không xong nên tôi đâm ra liều, thôi kệ mình cứ đi tới đi lui như thường, chứ có chuyện gì đâu mà phải tránh với né hoài thế này. Thế rồi từ đó về sau, thỉnh thoảng tôi cũng ghé lại thăm má cô Thà, cũng nói chuyện với cô Thà như thường. Cho tới một hôm, hôm Chủ nhật của tuần thứ 8 ở rừng 13, sáng đó tôi và Mẫn ra sau vườn của Thà hái rau đắng, vừa tới nơi thì Đức chạy lại nói với Mẫn là có người nhà tới thăm nuôi, nên Mẫn và Đức quay trở về, còn một mình tôi, linh cảm sắp có chuyện gì làm tôi hơi ớn ớn, nhưng tôi vẫn ra về tỉnh bơ, đang hái rau thì Thà đi đâu đó về, nàng chạy ra vườn, chạy lại ôm chầm lấy tôi, nàng nói: “Em yêu anh! Yêu nhiều lắm, yêu ở tư cách và con người. Em biết chúng mình không thể nào thành vợ thành chồng được, nhưng em chỉ xin anh một chuyện, một chuyện thôi.” Tôi nói: “Thà, cô hãy buông tôi ra rồi nói cho tôi biết chuyện gì.” Thà sùng sốt buông tôi ra và nói: “Trời ơi, tới giờ này mà anh còn tiếc với em một tiếng ngọt ngào nên cứ giữ mãi cái cách xưng hô, cô với tôi.” Thà nói tới đó rồi khóc thật lớn khiến tôi chới với. Tôi nói: “Thôi được rồi, Thà, em nói đi, em muốn xin anh chuyện gì?” Thà nói: “Em sẽ không nói trừ khi nào anh chuẩn bị tinh thần.” Tôi nói: “Ừ, thì anh đã chuẩn bị tinh thần rồi đó.” Thà sà vào lòng tôi và nói: “Em muốn có với anh một đứa con rồi sau đó ra sao em cũng chịu. Em không cần anh phải cưới em vì em biết anh đã có vợ có con, em cũng không cần anh phụ giúp gì mẹ con em sau này. Anh trả lời em đi, anh chịu hôn?” Tôi như người từ cung trăng rơi xuống, làm sao để thoát ra cơn mê hồn trận này: cảm dỗ, ham muốn và mặc cảm tội lỗi... nếu tôi làm bất cứ chuyện gì. Tôi từ từ gỡ nhẹ cánh tay của Thà ra và xuống nước nặn nỉ bằng kế hoãn binh: “Em cũng phải cho anh vài ngày để anh suy nghĩ chứ, anh đang bấn loạn quá nên không thể nào anh làm bất cứ chuyện gì hằm hồ được đâu.” Tôi vội ôm rổ rau bỏ chạy về nhà, bỏ mặc cho Thà ngồi đó. Đêm đó tôi về nhà bác Hai Kinh, lòng rối như tơ vò, làm cách nào để vẫn tiếp tục gặp gỡ Thà và má cô ấy như gặp gỡ những người khác trong xóm mà không làm phật lòng họ đây?



Hình 1: Người ta đang cho xe ủi đất san bằng một trong những giồng đất trong khu rừng 13. Gần lộ Bến Giá (Long Hữu), những giồng đất xen kẽ với những lán ruộng giữa khu rừng 13 ngày xưa có nơi đã được bắt dây điện, nhưng đời sống của người dân ở đây còn quá cơ cực. Năm 2003, Bờ Giồng đi vào khu rừng 13 vẫn còn nguyên, nhưng đi sâu vào những nơi mình đã từng đi qua thì không còn thấy ai ở đó nữa. Càng đi sâu vào khu rừng 13 xưa thì thấy rừng đã bị phá gần hết, chỉ còn lại những bờ giồng là còn những lùm cây, và những nơi đất thấp trong rừng ngày trước vẫn còn là những cụm rừng ngập nước. Ngày đó (ngay sau năm 1975), những khu rừng đước, mắm, giá... là loại rừng loài cây ngập mặn ngoài chuyện giúp ngăn chặn sự xâm nhập mặn từ biển vào đất liền cũng như bảo tồn nhiều loại động vật sinh sống ở vùng ngập mặn... Nơi đó còn chắt chứa rất nhiều hồi ức một thời khổ sai của những thanh niên miền Nam trong những năm từ giữa thập niên 1970s đến cuối thập niên 1980s trong những trại tập trung gần như vô thời hạn của những người anh em phía bên kia. Bây giờ đã gần nửa thế kỷ trôi qua, nhưng mỗi lần nhìn lại cảnh rừng như thế này chúng tôi cứ tưởng chuyện mới xảy ra hôm qua. Thật là buồn cho những đày đoạ mà đa số thanh niên Miền Nam chúng tôi đều phải gánh chịu sau cơn Hồng thủy 1975, ảnh Internet.



Hình 2: Ảnh minh họa cuộc sống của người dân rừng 13 khi chúng tôi mới vừa được đưa đến đó vào cuối năm 1975, ảnh internet.



Hình 3: Anh em gia đình chúng tôi về lại những vùng mà tôi đã từng đi qua trong thời gian tù đây sau 1975. Sau đó chúng tôi ghé lại Nhà Thờ Giáo Xứ Long Khánh chụp hình trước nhà thờ, ảnh 2015.

Vào tối thứ bảy của tuần lễ thứ 10, nghĩa là chúng tôi đã ở đây được 2 tháng rưỡi, Thà sai cháu lại kêu tôi ra đầu giồng để gặp cô vì cô biết là toán chúng tôi sắp rời rừng 13 để đi nơi khác, chứ không

đội lúa chín, cắt rồi mới đi như tôi nói với nàng hôm trước. Kỳ thật, nói là nói vậy, chứ thân phận tù binh, nằm trong tay người ta thì làm gì biết trước được mình ở đây bao lâu hay ở kia bao lâu. Thật tình, trong sâu thẳm tâm hồn tôi thấy tội nghiệp cho Thà quá, thương chi như vậy cho khổ. Phải chi tôi có ý gì bậy bạ muốn tán tỉnh cô thì cũng cam, đành này mình biết thân phận mình, mình cố tình né tránh mà Thà vẫn cứ tiến tới, như diều không sợ súng. Tình yêu gì mà trở trêu quá. Đang phân vân chưa biết trả lời ra sao với cháu của Thà thì Thà từ đằng nhà đã chạy lại. Thà nói: “Má em muốn anh lại nhà cho má nói chuyện, rất cần và rất gấp, vì má biết sáng ngày mốt là mấy anh sẽ rời rừng 13.” Tôi nghĩ đầu sao thì cả Thà và má cô là người ân rất lớn của tôi trong suốt hai tháng rưỡi qua, hai tháng rưỡi tuy chỉ là một khoảng thời gian ngắn so với đời người, nhưng rồi đây hai tháng rưỡi này sẽ trở thành một mốc thời gian quan trọng của đời tôi cũng không chừng, nên tôi quyết định hôm sau sẽ đến gặp má Thà. Đến nơi thì bà đã dọn cơm nước xong xuôi nên không cách gì tôi từ chối được. Sau khi cơm trưa xong, thì má của Thà kêu tôi ra nhà sau và bảo: “Bác biết có thể những điều bác nói đây cháu sẽ không tin bác đâu, nhưng bác đã sống với cái gọi là cách mạng cả đời bác, như cháu thấy đó nhà bác có hai bằng liệt sĩ, một của cha nó và một của anh nó, nên bác không còn lạ gì với đám này hết. Mấy cháu đừng bao giờ nghe lời tui nó mà lầm lỡ hết cả đời, mấy cháu còn trẻ lắm, phải biết chọn con đường nào đi cho đúng, tui nó miệng cứ lải nhải lao động tốt, cải tạo tốt thì sẽ được sớm về với gia đình, chứ trong bụng tui nó tét Công Gô cũng chưa chắc gì mà tui nó đã cho mấy cháu về đâu, mấy cháu đừng bao giờ hy vọng ở lời hứa hảo huyền của tui nó. Riêng cháu, từ ngày gia đình bác gặp cháu đến nay cũng gần ba tháng, ba tháng tuy không phải là lâu lắt gì lắm, nhưng trong ba tháng ấy, thú thiệt bác rất cảm mến cái khí tiết của cháu. Bây giờ bác biết sáng ngày mốt là tui nó sẽ đưa mấy cháu về lại khám Trà Vinh, nhân có chuyến đi của người quen bên Ba Động, nếu cháu muốn đi thì bác gửi cho cháu đi, miễn là cháu cho con Thà nó theo, rồi qua bên đó cháu muốn bảo lãnh vợ con thì cứ việc, bác không bao giờ có ý gì hờn trách trong bất cứ quyết định nào của cháu. Cháu thấy hôn, bây giờ và mãi mãi, nếu con Thà nó ở lại đây thì suốt đời nó và con cái của nó cũng sẽ chỉ sống trong nghèo khổ và sống trong một xã hội chẳng ra gì. Thôi bác chỉ nói với cháu những điều bác muốn nói, phần quyết định là phần của cháu. Dù cháu có quyết định thế nào đi nữa, bác và Thà lúc nào cũng trân trọng những tình cảm mà cháu đã dành cho gia đình bác. Bác đã

nghe con Thà nó nói lại cho bác hết những chuyện về nó và cháu, từ lúc gặp cháu, đến chuyện nó đối với cháu như thế nào, và chuyện cháu đối với nó thế nào. Trong thời buổi hôm nay, kiếm một người như cháu không phải là dễ, gặp mấy thằng mắc ôn mắc dịch cách mạng cách miết gì đó thì tội nó không dễ gì buông con Thà đâu, nhưng cháu quả là con người có thủy có chung, không thấy trắng quên đen, thấy đen quên đỏ. Chính vì vậy mà tự bác, bác mới đi đến cái quyết định ngày hôm nay. Một lần nữa, dù cháu quyết định thế nào thì bác vẫn quý mến cháu. Bác nghĩ ví dầu con Thà có trao thân cho cháu cũng là xứng đáng lắm vậy. Thôi cháu hãy về nghỉ, nếu cháu quyết định đi thì sáng mai ra gặp bác, taxi họ vẫn chờ đây. Ở đây không có ai nghi ngờ gì đâu. Nếu cháu ra đi mà thằng ba Bời nó có hỏi thì bác nói bác thấy cháu đi bắt vọp trong rừng mắm chắc là chiều chiều mới về, đến chiều chiều thì cháu đã ra khơi mất rồi. Còn nếu như cháu quyết định không đi thì không ra, như vậy nếu quá 9 giờ sáng mai mà cháu không ra là bác sẽ báo cho taxi để họ đi. Nếu cháu không đi thì có lẽ con Thà nó cũng không đi đâu.” Tôi buồn buồn trả lời bác: “Cháu xin cảm ơn lòng tốt của bác, dù cháu có quyết định thế nào đi nữa thì suốt đời cháu, cháu sẽ nhớ mãi ân tình của con người và cục đất của khu rừng 13 này. Thôi cháu xin phép bác cháu về.” Khi về đến nhà bác Hai Kinh, lòng tôi đang bàng hoàng không biết tính sao, vừa bước vô nhà sau, định đi nằm một chút cho đỡ choáng váng, tôi thấy ngay rõ ốt sùng trâu cũng có mà ốt hiểm cũng có, tôi nảy ra ngay ý định là phải làm cho bệnh, có lẽ bằng cách là nuốt hết rõ ốt này mới xong. Tôi choàng dậy bụng rõ ốt ra nhà sau, cứ thế mà tôi ngọam hết trái này đến trái khác mà không còn thấy cay đắng gì nữa hết. Không biết là tôi đã ăn đến trái thứ mấy, nhưng mắt tôi chóa lòa, mình mẩy nóng ran lên. Tôi đã thực sự lên cơn sốt nhưng vẫn ráng chạy đi súc miệng rửa mặt rồi lên nằm trên tấm vạt tre (chỗ ngủ của tôi) không biết đến bao lâu, khi tỉnh dậy thì tôi thấy cả nhà đông chật người, Mẫn và bác Hai Kinh chạy đi kiếm anh ba Bời để thông báo là tôi đã sốt trên 40 độ, không thể nào qua được nếu không chờ gấp về Long Toàn hoặc Trà Vinh. Khi anh ba Bời đến nơi thì Thà và má của Thà cũng đến, sắc mặt hai người buồn bã, không nói không rằng chỉ đứng đó mà chất lưỡi. Khi anh ba Bời cho phép đem tôi đi bệnh xá Long Toàn thì hai mẹ con Thà đề nghị để họ đưa vì nhà họ có chiếc tác rắng khá lớn. Trên đường từ rừng 13 về Long Toàn, tôi đang mê mê tỉnh tỉnh vì cơn sốt của cái rõ ốt, má của Thà dành lái chiếc tác rắng, chắc là bà biết đây là cơ hội cuối cùng cho Thà nói chuyện với

tôi. Thà nói: “Ngay bây giờ, dù anh đang bệnh nhưng nếu anh muốn đi thì má sẽ lái thẳng đến chỗ taxi, vẫn còn dư sức kịp, rồi khi về thì má nói là giữa đường anh bỏ trốn, má sẽ không bị ai làm khó dễ gì đâu vì đâu sao cũng là gia đình liệt sĩ mà. Còn như anh quyết định không đi thì má sẽ đưa anh đi bệnh xá, anh nói đi, má và em sẽ tôn trọng quyết định của anh.” Trong cơn nửa tỉnh nửa mê, tôi nói với Thà: “Thà, anh rất cảm ơn lòng tốt của em và của má em, nhưng anh không thể nào làm như vậy được. Anh biết họ có thể nhốt anh trong nhiều năm nữa, nhưng anh không thể nào làm như vậy được đâu Thà, xin em hiểu cho anh, xin em hiểu cho anh. Anh biết trong khi anh chỉ là một tên tù binh khốn khổ, không danh vị, không tương lai, không có cái gì hết mà em lại yêu anh. Anh biết em yêu anh với một tình yêu chân thật, nhưng anh xin tạ lỗi với em là anh không thể nào đáp lại tình em được. Anh biết bà con ở khu rừng 13 này, nhứt là em và má em đã cứu mang mấy anh, đã đến với mấy anh, đã an ủi và sưởi ấm lòng mấy anh, nhứt là em, em đã tận tình săn sóc cho anh, anh không dám nghĩ là em săn sóc cho anh như một người vợ hiền vì anh sợ mắc cảm tội lỗi với người vợ hiền thực của anh, nhưng anh lúc nào cũng trân quý em như cô em gái rất thân thương, rất gần gũi. Ân tình này không làm sao anh trả được trong đời này kiếp này, vì biết có ngày nào mình gặp lại nhau, nhưng dù ở chân trời góc biển nào của địa cầu này, anh cũng không bao giờ quên được ân tình của Thà, của má Thà và của bà con trong khu rừng 13 này. Anh xin lỗi em! Hãy quên anh đi Thà!” Thà không nói một lời nào mà càng khóc lớn hơn. Một lúc sau Thà nói lớn, có lẽ để cho má của Thà cũng nghe: “Thôi chắc tại em vô duyên nên mới vậy, em chỉ mong là từ đây về sau đi đâu đến đâu anh cũng cho em và má biết chỗ để thỉnh thoảng em thay chị đi thăm anh.” Nói xong, Thà im lặng dò xét... Thấy tôi hãy còn ngẹn ngào chưa nói được gì nên Thà nói tiếp: “Yêu anh, em không bao giờ có ý phá vỡ hạnh phúc của anh chị, nhưng em cũng không cưỡng lại được con tim của em. Từ đây và mãi mãi về sau này, hình ảnh của anh sẽ theo em suốt cả cuộc đời. Chắc em sẽ không bao giờ lập gia đình đâu nếu không tìm ra được một người như anh và chỉ như anh mà thôi.” Tôi nhìn Thà thương cảm, không ngờ ở cái vùng đất mà ngày xưa lúc còn đi bay, tôi cho là vùng oanh kích tự do, vùng của chiến tranh giết chóc, thế mà nó lại sản sinh những tấm chân tình vượt ngoài sức tưởng tượng của mình. Tôi cảm động trả lời: “Thôi, anh cảm ơn Thà và bác, thân tù tội nay đây mai đó, đời anh để riêng anh khổ, xin em và bác đừng vì anh mà khổ lây như thế này. Anh không

biết rồi đây trên bước đường lưu lạc anh có còn sống để một ngày trở lại rừng 13 thăm em và bác hay không.” Rồi tôi xoay qua má của Thà và nói: “Xin bác và Thà nhận nơi đây lòng biết ơn của cháu, cháu sẽ mãi mãi nhớ khu rừng 13, nhớ con người trong rừng 13, cháu sẽ giữ tấm chân tình của bác và Thà như những kỷ niệm thân thương nhứt trong cuộc đời lưu lạc trầm luân của cháu.” Má Thà và Thà biết là không thể nào níu kéo tôi được nữa, nên bà nói: “Thôi, như bác đã nói với cháu hôm qua là bác sẽ tôn trọng quyết định của cháu. Ngay cả chuyện cháu bị sốt đây, không biết là tình cờ hay là vì một lý do gì đó bác cũng không buồn gì cháu đâu. Bác và Thà chỉ cầu mong sao cho cháu luôn gặp mọi chuyện may mắn trên đời. Bác chỉ xin cháu hãy nhận số tiền mọn này để chi tiêu trong những ngày tháng sắp tới, mong cháu đừng từ chối.” Tôi thấy không cách gì từ chối được lòng tốt của hai mẹ con Thà, nên tôi nói: “Thưa bác, cháu không dám từ chối tấm thanh tình của bác và Thà, nhưng cháu không dám nhận nhiều tiền như vậy đâu, cháu chỉ xin nhận một đồng bạc của bác và Thà thôi. Một đồng bạc nặng tình nặng nghĩa của bác và Thà cũng như của dân mình ở rừng 13.” Tôi quay qua nói với riêng Thà: “Thà, xin em đừng giận anh, xin em hãy quên anh đi, anh cũng là con người bằng xương bằng thịt chứ không phải là gỗ đá, chính vì là con người nên anh không thể tự hạ thấp nhân phẩm của mình để làm khổ đời em và đời của người vợ hiền đang tựa cửa ngóng trông anh. Anh xin lỗi em!”

Trăng tháng mười đã lên cao khỏi bờ tre, ánh trăng dù có lung linh huyền diệu thế mấy nhưng cảnh vật bên ngoài cũng như lòng người vẫn một màu thê lương. Tôi nghĩ thà như vậy vẫn hơn, thà một lần nói lên được những gì mình muốn nói để rồi sau này không có gì để mình phải ân hận. Tự nhiên tôi cảm thấy lòng mình nhẹ nhàng thanh thản, tự nhiên con sốt vụt biến đi đâu. Tôi biết từ đây địa danh cũng như con người, đặc biệt là cô gái tên Thà của rừng 13 sẽ đi với tôi cho đến hết cuộc đời.



Hình 1: Ảnh minh hoạ cô gái tên Thà đang ngồi nghỉ sau khi gánh mạ để chuẩn bị cấy lúa trên những khoảng ruộng nằm giữa những giồng đất trong khu rừng 13 hồi cuối năm 1975, ảnh internet.



Hình 2: Những người bạn đồng tù từ Gò Nhum-Khám Trà Vinh-Bầu Sen-Cồn Cù-Láng Cháo... gặp lại nhau trên đất Mỹ năm 2013-2014.
Lúc này thì ai này đều đã quá lục tuần, ảnh Vĩnh Toàn.



Hình 3: Xem nội dung nơi hình 2.

VIII

VƯỢT THOÁT

Bài này sơ lược lại cuộc Vượt Thoát Khỏi Vòng Tay Nghiệt Ngã Của Những Người Anh Em Phía Bên Kia. Dù biết rằng tôi chỉ là một trong những thuyền nhân thật nhỏ nhoi giữa biển Đông dậy sóng, và dù biết rằng ai trong chúng ta cũng đều muốn quên đi những thống khổ gây ra bởi những cuộc vượt thoát trên biển Đông như quên đi những vết thương rỉ máu chớm lành, hay quên đi nỗi niềm chua xót ray rứt vô vản nên bao nhiêu năm trôi qua tôi đã cố không dám quay trở về với những kỷ niệm đau xót của một thời đã qua, vì mỗi khi nghĩ đến thì tâm khảm tôi luôn hằn lên những nỗi đau nhức nhối, nhưng tôi cũng muốn ghi lại cuộc đời mình với cuộc “VƯỢT THOÁT” thập tử nhất sinh để chia sẻ với những người thân trong gia đình tôi, bằng hữu tôi và dân tôi nước tôi những lần “tôi cố gắng vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia” mà thôi.

Sau cuộc đổi đời và sau tám năm trong vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia, tháng 5 năm 1983 tôi được phát cho một tấm giấy mang nhãn hiệu “Giấy Ra Trại.” Kỳ thật phải được gọi là “Giấy Chuyển Trại” thì mới đúng theo ý nghĩa chơn chính của nó, vì họ cho tôi ra khỏi một cái trại nhỏ, chứa khoảng vài ngàn tù nhân, để chuyển tôi sang một trái khác lớn hơn, nơi chứa khoảng trên dưới gần 80 triệu tù nhân có cùng màu da và tiếng nói với tôi.

Sau tám năm tù đầy, tôi trở về quê để phải trực diện ngay với những cay nghiệt khác của một con người đã được chế độ ban cho cái gọi là “tra tự do.” Trở về gặp lại những người thân xác xơ căn cõi mà lòng tôi bỗng dâng lên niềm xót xa đau thắt. Trời hỡi! Mới có tám năm mà vật đổi sao dời đến như thế này sao? Đâu rồi những khuôn mặt rạng rỡ năm xưa? Đâu rồi sự trù phú thịnh vượng của một miền đất đã từng mang danh “Hòn ngọc Viễn Đông”? Nhưng thôi, đâu phải riêng tôi hay gia đình tôi, mà cả dân tôi nước tôi đều phải gánh chịu một nỗi nhục nhằn như nhau. Vì thế tôi đã âm thầm chấp nhận và chịu đựng chỉ với một ước nguyện là được người ta cho làm một con người Việt Nam như bao nhiêu người Việt Nam cơ cực khác. Tôi cố làm lại tất cả và cố sống một đời sống thật bình thường, vì tôi nào muốn mất đi những ngày tháng thần tiên trong ngôi nhà lá năm xưa,

nơi có cha có mẹ, có anh chị em thân thương, nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng muốn ngừng”. Ngày ngày những người anh em phía bên kia canh chừng tôi còn hơn canh tù. Đến nỗi ngay cả mẹ tôi mà còn phải vừa khóc vừa đẩy tôi ra khỏi vòng tay của người: “Con không có con đường nào khác để lựa chọn, con phải ra đi để làm được một con người thật là người, chứ không nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi như ở đây. Con phải ra đi để lo cho tương lai của các cháu mẹ, và trên hết con phải ra đi để tìm lại một thứ mà con không thể tìm được ở đây: tự do.” Nói chi tôi, ngay cả những thanh thiếu niên mới lớn lên trong xã hội mới tại miền Nam Việt Nam cũng bị những người anh em phía bên kia nghi kỵ, hận thù và trắng trợn gạt ra cuộc chơi lừa đảo, ngu si và bần tiện của họ. Trường học là nơi giáo dục và nuôi lớn tinh thần của cả một dân tộc, bỗng chốc biến thành những cơ sở tuyên truyền với những mẫu quảng cáo vô cùng ngây ngô và ngu xuẩn. Thật tội cho các em thanh thiếu niên quá đi thôi, ở tuổi đôi tám, đôi mươi vào những năm 1983, 1984, nghĩa là vào năm 1975 các em chỉ mới lên tám lên mười, thì làm sao các em có thể tự tạo cho mình một lý lịch gọi là “trong sáng” theo kiểu của những người anh em phía bên kia? Mà hễ không có cái gọi là “lý lịch trong sáng” tức là đồng nghĩa với “bị loại ra ngoài vòng xã hội mới”. Dù các em có cố gắng sông thật đàng hoàng và thật bình thường cách mấy, các em vẫn là những con người bị xã hội mới ruồng rẫy, các em sẽ phải gánh chịu từ thất bại này đến thất bại khác. Thử hỏi các em còn con đường nào khác hơn là con đường “vượt biên” để thoát khỏi cái xã hội đã ruồng rẫy mình? Và tấn bi kịch biển Đông bắt đầu phủ trùm lên đầu dân tôi nước tôi từ đạo ấy.

Trời hỡi! Con hồng thủy 1975 đã tràn vào đất nước tôi và đã chìm đi không biết bao nhiêu dân lành vô tội dưới biển trên rừng. Ai trong chúng ta lại không biết rằng “một lần ra đi là một lần thập tử nhứt sanh” (mười chết một sống), với những ngày lênh dênh trên biển cả mệnh mông mà con thuyền vượt biên lại mong manh bé nhỏ, không một ai trước khi ra đi lại có thể đoán chắc được số phận may rủi rồi sẽ như thế nào, nhưng họ vẫn ra đi. Dù biết chắc chắn rằng vận mệnh của mình cũng mỏng manh như con thuyền mong manh vượt sóng giữa đại dương mệnh mông kia, nhưng họ vẫn cương quyết ra đi tìm lẽ sống trong cái chết.

Tại sao trong suốt chiều dài gần 5.000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước, nhất là sau bao cuộc chiến tranh dài đằng đẳng trong suốt thế kỷ 20, mà không một ai bỏ nước ra đi. Tại sao một dân tộc chịu

đựng và nhần nhục như dân tộc Việt Nam, với biết bao nhiêu khổ đau trong 30 năm chiến tranh tàn Nam Bắc chỉ vì những cái ý thức hệ ngoại lai vô vị vô nghĩa, mà chưa một ai bỏ nước ra đi hay nghĩ đến chuyện bỏ nước ra đi. Thế nhưng, ngay khi những người anh em phía bên kia vừa nuốt trọn miền Nam thì cả nước lại ùn ùn bỏ xứ ra đi? Ôi hai chữ “Tự Do” mơ hồ và trừu tượng nhưng lại có ma lực vĩ đại đến độ xô đẩy hàng triệu con dân Việt Nam xuống biển Đông! Vì hai chữ “Tự Do” mà hàng triệu người Việt Nam, kể cả những phụ nữ tay yếu chân mềm, đã dám bỏ xứ ra đi, đầu đội trời, chân cỡi những con sóng dữ, bất chấp mọi bất trắc đang chực chờ, nào là giông tố, bão bùng, đói khát, giá lạnh; nào là cướp biển, hải tặc hung hãn như quân mọi rợ, lòng lang dạ thú, sẵn sàng hãm hại và giết tróc đồng loại không gớm tay. Tại sao nhan nhản đó đây những biểu ngữ “Tự Do - Độc-Lập - Ám Áo - No Cơm - Hạnh-Phúc”, vân vân và vân vân, thế nhưng từng đoàn từng đoàn người phải bồng bế nhau, giẫm đạp lên bao chông gai, vượt qua bao gian lao nguy hiểm để đi tìm những thứ mà người ta dán đầy đường đầy xá ngay trên quê hương họ? Tại sao con người ta lại lều lỉnh đến độ chôn vùi thân xác mình trong lòng biển cả cho những ước mơ thật tầm thường: được sống và sống như một con người? Tại sao triệu triệu con dân Việt lại đổ xô đi tìm sinh lộ qua tử lộ? Ai trong chúng ta cũng đều thấy được vô vàn bất trắc đang chờ trước mắt trên đường vượt biển. Ngoài ra, chúng ta là những con người có tình làng nghĩa xóm thì sự ra đi bỏ lại quê hương mà trên đó chúng ta đã sinh ra và lớn lên, không phải là chuyện dễ, chúng ta luôn bị cắn rứt cẩu xé bởi đủ thứ tình cảm của một con người. Vì thế mà hàng triệu triệu người Việt Nam, sau những đắn đo suy tư, ai cũng thấy rằng một lần ra đi là một lần vĩnh biệt, là phải bỏ lại sau lưng gia đình, cha mẹ, anh em, bà con thân thuộc... với biết bao nhiêu nguy hiểm khó khăn chờ đón, nhiều lúc chúng ta cũng phải lưỡng lự đắn đo, nhưng sống trong vòng tay hận thù và đầy ải của những người anh em phía bên kia, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác hơn. Thôi thì nếu không đến được bến bờ tự do để tìm hạnh phúc cho mình và gia đình mình, thì thà là chết nơi lòng biển, hay bỏ xác nơi hoang đảo xa xăm nào đó của biển Đông.

Thôi, hãy gác chuyện của những người anh em phía bên kia lại cho lịch sử phê phán sau này. Bây giờ tôi xin trở lại chuyện tôi vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia. Dù biết rằng tôi chỉ là một trong những thuyền nhân thật nhỏ nhoi giữa biển Đông dậy sóng, và dù biết rằng ai trong chúng ta cũng đều

muốn quên đi những thống khổ gây ra bởi những cuộc vượt thoát trên biển Đông như quên đi những vết thương rỉ máu chớm lành, hay quên đi nỗi niềm chua xót ray rứt vô vàn, nên bao nhiêu năm trôi qua tôi đã cố không dám quay trở về với những kỷ niệm đau xót của một thời đã qua, vì mỗi khi nghĩ đến thì tâm khảm tôi luôn hằn lên những nỗi đau nhức nhối, nhưng đã trót ghi lại hồi ức của người Trai Thời Loạn ở đây tôi cũng muốn chia sẻ với những người thân trong gia đình tôi, bằng hữu tôi và dân tôi nước tôi những lần “tôi cố gắng vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia” mà thôi. Dù cuộc vượt thoát của tôi không bị những hiểm nguy kinh hoàng như những con tàu khốn khổ khác, nhưng dầu muốn hay không, cuộc vượt thoát này cũng đã hằn sâu trong tôi một ấn tượng chua xót về thân phận con người, dù đã hơn bốn mươi năm trôi qua, nhưng thời gian bốn mươi năm chưa đủ dài cho những thống khổ ngày ấy phơi pha. Và tôi nghĩ có thể những trầm thống ngày nào sẽ không bao giờ phơi pha trong tôi, vì dù vết thương đã lành nhưng những vết sẹo hầy còn đậm nét và sẽ mãi mãi đậm nét vì từ ngày ấy và mãi mãi về sau này, chẳng những chúng tôi, những nhân chứng thật trong những cuộc vượt thoát trên biển Đông, mà ngay cả dân tôi nước tôi và nhất là những người anh em phía bên kia đều phải chịu một món nợ tinh thần rất lớn với những oan hồn uổng tử đã ra đi một cách tức tưởi trên biển Đông. Không khí tự do, cuộc sống an cư lạc nghiệp của chúng ta hôm nay được đánh đổi bằng hàng triệu sinh mạng dập vùi rải rác khắp nơi trong lòng biển Đông, bằng những nỗi đau thương trầm thống của hàng chục vạn phụ nữ Việt Nam rên xiết dưới sự dày vò của bọn hải tặc hay những con ác quỷ trên biển. Chúng ta nợ họ nhiều lắm!!!



Hình 1: Quang cảnh vùng biển Bạc Liêu, nơi rất nhiều thuyền nhân đã cố gắng vượt thoát khỏi vòng tay nghiệt ngã của người anh em vô minh phía bên kia và rất nhiều người xấu số đã phải Vĩnh viễn nằm lại một góc biển nào đó trong Vịnh Thái Lan, ảnh 2015.



Hình 2: Hình ảnh con thuyền mong manh đang vượt sóng giữa đại dương mênh mông.

Sau những mất mát đau thương trong chiến tranh, rồi đến ngày tang thương 30 tháng 4 năm 1975 của miền Nam, rồi tù đầy khổ sai... Trước năm 1975, chuyện bỏ gia đình hay bỏ nước ra đi, dù trong tay tôi có sẵn phương tiện, muốn đi lúc nào cũng được, nhưng lý trí tôi đã không dễ dàng cho phép tôi làm chuyện đó. Thật tình mà nói, không ai trong chúng ta lại muốn bỏ xứ ra đi để sống đời tha hương viễn xứ, dù đất nước dung chứa chúng ta có giàu đẹp thế mấy, vì không có nơi nào bằng quê hương mình, vì quê hương mình là hơn cả. Là con dân Việt Nam chúng ta có quyền sống trên đất nước Việt Nam, nơi chúng ta đã sinh ra và lớn lên. Đó là một cái quyền tất yếu, không một ai có quyền cướp đoạt hay xô đẩy chúng ta đến chỗ phải bỏ nước ra đi. Vào những năm 1969, 1970, lúc tôi đang du học bên Mỹ, cũng là lúc mà cao trào phản chiến đang thời cực thịnh. Nếu muốn ở lại để được đưa qua Canada, không phải là chuyện khó, nhóm phản chiến sẵn sàng làm bất cứ thứ gì có thể làm được để kéo chúng ta ra khỏi chiến tranh Việt Nam. Thế nhưng đa phần chúng tôi, những chàng trai sinh ra và lớn lên trên đất nước Việt Nam trong thời chiến tranh máu lửa, chúng tôi đã không ngoảnh mặt xoay lưng với đồng bào tôi trong cơn quốc biến, thì tội tình gì phải ra đi khi đất nước đã thanh bình? Rồi đến những ngày cuối tháng tư năm 1975, tâm khảm tôi lúc nào cũng bị dằn vặt bởi những tư tưởng đối nghịch nhau, ra đi hay ở lại. Lúc ấy hình ảnh mẹ vất vả cơ hàn trong thời thơ ấu luôn chiếm trọn lòng tôi, cộng thêm những ray rứt về ám ảnh của một lần ra đi là một lần vĩnh biệt, vĩnh biệt làng nước, vĩnh biệt bạn bè, vĩnh biệt những người thân

thương trong đó có cha mẹ và anh chị em... Sau cùng ngày 30 tháng 4 năm 1975, tôi đã quyết định ở lại để chịu chung số phận với gia đình tôi, với dân tôi và nước tôi. Tôi sẵn sàng chấp nhận tất cả những tai biến xảy đến với tôi chỉ với một mong muốn nho nhỏ là được làm một con người thật bình thường. Thế nhưng “cây muốn lặng mà gió chẳng chịu ngừng.” Sau tám năm tù đầy lao khổ, tôi nhận chân ra rằng những người anh em phía bên kia không hề chừa cho chúng tôi một chút quyền sống và quyền được làm người. Sau tám năm lao tù và bị những người anh em phía bên kia thẳng tay hành hạ cũng như tước đoạt hết mọi thứ quyền làm một con người, ngay cả quyền làm một sinh vật nhỏ nhoi nào đó, họ cũng không muốn ban cho chúng tôi. Như trên đã nói, nếu những người anh em phía bên kia không quá sát máu và tàn bạo với chính những đồng bào của họ, chắc tôi và đa số đồng bào tôi đã không ra đi, vì có nơi nào đông đầy tình làng nghĩa xóm như chính quê hương mình đâu? Thế nhưng sự thể hoàn toàn trái ngược, những người anh em phía bên kia lấy quyền của kẻ chiến thắng mà cướp mất hết tất cả mọi thứ quyền cơ bản của mọi người, chứ không riêng gì những kẻ chiến bại như chúng tôi. Họ đã đưa cả dân tộc đi lùi về thời kỳ đồ đá với biết bao nhiêu bi kịch khôn khổ. Họ đã đẩy lùi không riêng gì miền Nam mà là cả nước thụt lùi, thoái hóa, đói khổ, khốn cùng khi họ tước đoạt hết mọi thứ sở hữu rất cơ bản của con người như quyền sống, quyền làm người, quyền tư hữu... Họ ngăn sông cấm chợ, tịch thu tài sản, đánh tư sản... để cuối cùng đưa cả nước đến bến bờ của đói khổ khốn cùng... Họ đưa ra những lý luận ngu xuẩn và nghịch lý như “yêu nước là yêu XHCN, không yêu XHCN là không yêu nước.” Thật buồn cười, trước thời có cái gọi là XHCN, cha anh chúng ta làm gì biết đến cái gọi là XHCN để mà yêu với thương, như vậy chẳng lẽ suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm dựng nước và giữ nước, chẳng lẽ tất cả cha anh chúng ta đều là những người không yêu nước hay sao? Thế mà lúc nào họ cũng ra rả những điều nghịch lý ấy. Thật là một cuộc đời trớ trêu vô tiền khoáng hậu. Chính vì những tư tưởng tư kiêu tự đại đó mà gần ba thập niên sau khi nuốt trọn cả nước, họ chẳng những không làm gì ích nước lợi dân, mà còn đưa cả nước tiến lên thành một trong những nước nghèo đói và lạc hậu nhất thế giới. Họ ra tay triệt tiêu một giai cấp, giai cấp mà họ gọi là bóc lột và thống trị, để hình thành một giai cấp khác, cũng bóc lột và thống trị, nhưng lại độc ác và tàn bạo gấp trăm ngàn lần giai cấp mà họ mới vừa triệt tiêu. Họ đã đưa cả nước vô lờ hơi ngạt. Nhiều người đã từng sống trong thời cai trị của thực dân

Pháp và phát xít Nhật cũng phải thốt ra một câu thật náo nùng “sự tàn độc của thực dân Pháp và phát xít Nhật hãy còn thua xa bọn thực dân bản địa này!” Nhưng thôi, chuyện này hãy để cho ngàn đời lịch sử phê phán, tôi không phải là một nhà sử học nên không thể nào lột hết được bộ mặt thật lòng lang dạ thú của những người anh em phía bên kia. Trong hạn hẹp bài viết về cuộc “Vượt Thoát” của chính bản thân tôi, tôi chỉ mong tỏ lộ chút tâm tình với mẹ với cha, những người đã trao cho tôi một đời, thế mà bốn phen làm con tôi chưa được một lần đem đến cho các người được một phút giây an ổn nào. Tôi đi tất cả năm lần. Bốn lần trước thì mỗi lần tới điểm hẹn thì ghe lớn vừa nhỏ neo, hay bị bể nên phải trở về. Đến lần thứ năm, đi được qua ngã bãi “Thề Lềnh” ở rừng nhãn Bạc Liêu.

Lần đầu sau khi ra tù được vài tháng (khoảng tháng 6 năm 1983), tôi được một người bạn giới thiệu với chủ tàu là trước kia tôi ở quân chủng Không Quân nên cũng biết rất rõ về phương hướng. Chủ tàu rất mừng vì có thêm một người phụ tá cho người tài công là một cựu đại úy Hải quân. Chúng tôi sửa soạn đủ mọi thứ, từ hải bản đến bản đồ vùng biển Vịnh Thái Lan, với những phương hướng để đi đến các địa điểm mình chọn trước như Pulau Bidong, Singapore, Galang. Chúng tôi cố né tránh Thái Lan nếu được. Khoảng 4 giờ sáng, tôi đi xe đò từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, khoảng 8 giờ sáng tôi đến chợ Trà Vinh, có người đưa chúng tôi ra Vàm Trà Vinh, ở đó chúng tôi được đưa xuống tác ráng xuôi về hướng cửa biển. Trọn ngày hôm đó chúng tôi phải vất vả lắm mới né tránh được những trạm gác dày đặc dọc bờ sông. Hơn nữa, cứ chốc chốc là thấp thoáng một vài chiếc tàu tuần tra của đám công an chạy tới chạy lui, vì họ trang bị bằng một loại máy cực mạnh nên tốc độ lui tới của họ thật nhanh. Tuy nhiên, đến khoảng 10 giờ tối thì chúng tôi cũng ra được đến gần “cá lớn” (thuyền vượt biển), nhưng không may có lẽ vì bị bại lộ mà số người “đi hôi” (tức là đi mà tên không có trong danh sách) đa số đã lên được “cá lớn” trước những người đi thiệt, nên khoảng gần 10 chiếc tác xi “đi thiệt” của chúng tôi bị bỏ lại, trong đó có người tài công và phụ tài công là tôi. Nghe nói chuyện này ra khơi rồi biệt vô âm tín luôn, chứ không có một ai nhắn được tin về nhà cả. Bận ra “cá lớn” nguy hiểm và khó khăn một thì bận tan hàng trở về thật là nguy hiểm và khó gấp trăm gấp ngàn lần. Cơ may chạy thoát chỉ mong manh như chỉ mảnh treo chuông, một phần thoát còn chín mươi chín phần là bị bắt trở lại. Vừa bị bại lộ và “cá lớn” vừa bỏ đi là chúng tôi vội vã quay ngay trở lại, vì lúc đó đã quá nửa khuya rồi. Nhưng hồi ôi, từng đoàn xuống của du

kích địa phương túa ra, họ bắn tứ tung. Tiếng la, tiếng rên, tiếng khóc, đủ thứ tiếng vang rân cả một góc sông. Riêng chiếc tác ráng của tôi thì người dẫn đường vì quá sợ nên đã nhảy xuống sông tẩu thoát, còn lại khoảng tám chín người, dân vượt biên chứ không phải là thổ địa, nên không ai biết phương hướng đâu để mà mò, vả lại trời tối đen như mực. Riêng tôi, vừa mới ra tù ngay tại Bến Giá, một trại tù khét tiếng của tỉnh Trà Vinh, nên bằng mọi cách tôi không thể nào để cho bị bắt lại ở đây. Trong tình thế cấp bách này, tôi nói với cô bác trên tác ráng, nếu cô bác không chê thì tôi sẽ ráng bằng mọi cách, trong khả năng của mình tìm đường về chợ Trà Vinh trong đêm nay. Ai cũng đồng ý giao phó sinh mạng cho tôi. Tôi nói như ra lệnh, “tất cả bà con nắm mẹp xuống khoang thuyền để tránh được phần nào tầm đạn của du kích.” Vừa nói xong là một tràng đạn AK bay veo veo trên đầu chúng tôi, vì xuồng của đám du kích đang núp bên trong mấy cây bần nên thấy ra bên ngoài sông rất rõ. Tôi vội tắt máy và cho tác ráng lủi vào bờ thật nhanh để tránh đạn, trong khi đó thì xuống bọn du kích túa ra cũng thật nhanh để bắt trọn chúng tôi. Bây giờ thì đã thay đổi vị trí, nghĩa là chúng tôi thấy họ rất rõ, nhưng họ chẳng thấy được chúng tôi. Ba bốn xuồng với khoảng năm bảy tên du kích la lên inh ỏi “chúng nó mới đây, thấy rõ ràng, mà tự nhiên biến đâu mất hết.” Chúng tôi vẫn chém về trong đám bần. Tôi trấn an bà con là hãy bình tĩnh vì càng mất bình tĩnh chừng nào càng dễ bị phát hiện chừng nấy. Những chiếc xuồng của đám du kích đang chia nhau lùng sục khắp nơi, nên lực lượng của chúng cũng bị tản mác. Lúc này thì chỉ còn lại một chiếc đang lùng sục quanh đám bần chỗ chúng tôi đang núp. Trong chốc lát chiếc xuồng đến thật gần chúng tôi, thấy một tên du kích đang gườm sủng về phía trước, còn tên kia thì vừa bơi, vừa đeo sủng trên vai. Thấy nguy cơ đã gần kề, tôi bò ra trước mũi chiếc tác ráng và quyết một liều ba bảy cũng liều. Lúc thuyền của chúng tới cách chúng tôi chừng một thước, tôi rùng người lại và đập cho tên đứng cầm sủng một cây dầm cau thật mạnh, dù không cố tình đập chết tên du kích, nhưng tôi biết cái đập như trời giáng của tôi, tên du kích khó lòng tỉnh táo để lợi được vô bờ. Khi tên du kích ở mũi thuyền bị văng xuống sông, thì chiếc xuồng ba lá của chúng bị mất thăng bằng nên lật úp và chìm lìm. Trong khi hai tên du kích đang bị bồm dưới nước, thì chúng tôi cho nổ máy thật nhanh và băng qua hướng Thạnh Phú (Bến Tre). Khi sang đến bờ bên kia thì trời đã gần sáng. Chúng tôi tấp vào một bến nước, quần áo ướt như chuột lột. Thấy trời chưa sáng mà bên lại đông người, chúng tôi đâm ra hoảng,

lại vội chém vè vào mấy đám lác dọc theo bờ sông, rồi cởi áo ra vắt cho khô. Sau tôi mò lên dãy nhà thì thấy trên đó đang có một cái đám cưới. Thấy có mấy cụ già đang nói chuyện, có vẻ cũng hiền lành. Tôi đánh bạo (một liều ba bảy cũng liều), đặt chuyện nói đại. Tôi nói với một cụ già: “Dạ thưa bác, tụi cháu bên Trà Vinh, cùng anh Ba Hoàng, hồi trước làm xã đội bên này, bây giờ về Trà Vinh, qua đây để đi đám cưới. Tụi cháu đi hai chiếc tác ráng, nhưng chiếc của anh ba Hoàng bị chìm nên ảnh lo cứu người, còn chiếc của tụi cháu thì nhờ được anh Ba chỉ đường trước nên qua được tới đây, nhưng khi tới gần bờ thì bị sóng lớn quá nên cũng bị chìm, hiện mấy người kia còn ở dưới bên.” Nghe xong cụ già thở dài: “Mèn ơi! Thằng ba Hoàng, tôi biết mà. Thôi cậu chạy xuống nói anh em lên hết đây, tụi tôi lấy đồ khô cho thay rồi lai rai cái gì đợi thằng Hoàng nó qua.” Sau khi anh em chúng tôi lên nhà, cụ già ban nãy lấy quần áo cho chúng tôi thay, rồi kêu tôi ra sau nhà nói nhỏ: “Cháu nói thiệt với bác đi, để bác tính cho, chứ ở đây đến sáng bết là nguy hiểm lắm đa!” Tôi tự nghĩ, đã hỏi như vậy là bác đã nghi hay đã biết rồi, nên tôi đành thú thật và xin bác giúp đỡ. Bác tự giới thiệu bác là bác Năm Ba Tri, nhưng đã qua Thanh Phú sinh sống khá lâu, hồi trước có đi đánh Tây trong phong trào Thanh Niên Tiên Phong, nhưng khi thấy bộ mặt thật tráo trở của họ, thì bác xin nghỉ về làm ruộng, nhưng uy danh “tầm vong dạt nhọn” của bác vẫn còn. Bác Năm Ba Tri nói như ra lệnh: “Thôi bây giờ cứ làm bộ như tụi bây đi đám cưới, lên móc tiền ra rồi đại diện cho ba Hoàng, vì ở đây ai cũng biết ba Hoàng, xong rồi thoát ra về liền. Bác sẽ cho người đưa mấy cháu về Trà Vinh an toàn. Tôi nói: “Lúc tụi con ra đi thì có người đưa, nhưng ngay khi bị bẻ thì anh chàng chạy tác ráng đã nhảy ùm xuống sông tâu thoát, nên cháu không biết chiếc tác ráng này của ai, mà về Trà Vinh bỏ lạng quạng còn khiến cho người ta nghi. Thôi chuyện chẳng đáng dừng, nếu bác có lòng giúp đỡ tụi cháu như vậy, xin bác hãy nhận luôn giùm chiếc tác ráng này đi.” Bác Năm đồng ý. Lên nhà trên, tôi đại diện anh ba Hoàng đi đám cưới hai trăm ngàn (tiền VC năm 1983). Sau đó bác Năm Ba Tri gói ghém một ít đồ ăn sáng rồi vội cho người cháu đưa chúng tôi qua Trà Vinh. Thế là chúng tôi về đến Trà Vinh rồi mạnh ai nấy về. Nếu không có bác Năm Ba Tri ở Thanh Phú, thì chắc cả đám tụi tôi đã bị du kích Thanh Phú tóm gọn ngay sáng sớm ngày hôm ấy. Xin cảm ơn tấm lòng nhân hậu của bác Năm, đẹp như hoa sen, sống trong ao tù nước đọng, gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.



Hình 1: Quang cảnh Mênh Mông trời liền biển, không biết chiếc thuyền bé tẻo teo sẽ đi về đâu? Nguồn ảnh Ký ức Pulau Bidong.



Hình 2: Không diễn tả được nỗi vui mừng khi Quang cảnh đảo Pulau Bidong xuất hiện từ phía xa xa, ảnh Internet (Google).

Vừa về đến nhà là một toán công an đã có mặt trong nhà, một tên trong bọn hất hàm hỏi tôi: “Anh cho tôi biết mấy ngày nay anh đi đâu? Đồng bọn vượt biên của anh là những ai?” Dù đang rất mệt mỏi nhưng tôi vẫn cố tự trấn tĩnh và trả lời một cách nhẫn nhục: “Dạ thưa anh Tư, anh B cho phép tôi về Ba Kè phụ ruộng với ba mẹ tôi một tuần, nhưng ba ngày đã xong nên tôi trở lên. Đây là giấy có chữ ký của anh B, anh xem đi.” Sự thể đã rành rành như vậy mà họ còn la lối “thằng B có quyền gì mà cho anh đi, anh đi lại phường ngay bây giờ với chúng tôi.” Mẹ và chị tôi thấy vậy bất bình nên cả hai cùng nói: “Mấy ông vừa phải thôi, con tôi làm gì và đi đâu cũng đều có phép của mấy ông mà mấy ông cũng không để yên cho nó làm ăn. Tôi sẽ chạy ra văn phòng tỉnh ủy ngay bây giờ để kêu cứu xem có luật nào mà muốn bắt thì bắt, muốn tha thì tha như vậy không?” Thấy không xong nên cả bọn đã từ từ rút lui. Nhưng sự thể như vậy, còn đất đâu cho tôi sống, dù chỉ vất vưởng như một tên tù vừa mới được trả tự do.

Hai tháng sau đó, vào tháng 8 năm 1983, tôi lên đường trở lại Trà Vinh làm cuộc vượt thoát thứ nhì. Điểm hẹn là quận Cầu Quan, nhưng nhóm chúng tôi vừa đến chợ Trà Vinh thì được người hướng dẫn tại đây báo cho biết là tổ chức đã bị bẻ và nhiều người đã bị bắt tại bến xe chợ Trà Vinh hồi sáng này. Tôi biết trong chuyến này một số người quen thân đã chuẩn bị chu đáo, vì do vài gia đình tổ chức đi với một số thân hữu biết phương hướng đi, nhưng chuyến đi thất bại vì có một vài người bị công an Cầu Quan theo dõi và bắt trước ngày

giờ nên người tổ chức nghi và theo dõi lại công an thì biết rằng công an đang bố trí những người đã bị bắt gần các điểm hẹn hầu mong tóm trọn ồ khi chúng tôi taxi ra “cá lớn”. Chính những người bị bắt đã bí mật cho người về báo lại với những người tổ chức, nên kế hoạch bắt người của công an đã hoàn toàn tan vỡ. Vì thế mà cả nhóm khoảng mười người tới sau của chúng tôi phải tìm cách lẩn trốn, chứ không dám trở ra xe để về Vĩnh Long liền, vì nút chặn xét người đang đóng sát bên bên xe. Nhờ có người quen ở gần phi trường Trà Vinh nên tôi và cả nhóm được về đây nghỉ qua đêm an toàn để sáng hôm sau, từ đó đón xe về Vĩnh Long chứ không phải trở lộn ra bến xe khi nút chặn xét người vẫn còn đóng tại đó.

Vừa về đến nhà của nhạc phụ tôi lại thấy một tên công an lạ mặt đang ngồi trong nhà, tôi định quay đi không ghé vào, nhưng nhạc phụ tôi đã kêu lại và giới thiệu đó là cháu kêu nhạc mẫu tôi bằng bà cô, ở dưới Rạch Giá mới lên có chút chuyện muốn bàn với tôi. Tôi nói “con đâu có quen với công an để mà có chuyện bàn luận?” Sau đó cha vợ tôi kể tai nói nhỏ “hình như thằng Ch nó muốn cho con đi theo tàu vượt biên của nó, chỉ lấy trước nửa cây (nửa lượng), qua đến Mỹ sẽ trả số tiền còn lại.” Nghe nói có bà con thì tôi bớt lo, nhưng bụng bảo dạ không thể nào tin được bọn này. Chiều hôm đó, khi đã làm quen với tôi, Ch cho tôi biết hai ngày nữa là chuyến đi sẽ bắt đầu, nên phải gấp rút lắm mới kịp. Hắn nói những người bà con thì hắn chỉ lấy trước mỗi đầu người nửa cây, số còn lại sẽ lấy sau khi đã định cư, còn người lạ thì mỗi đầu người ba cây. Nhạc phụ tôi có vẻ tin tưởng đứa cháu vợ nên đã kêu gọi thêm một vài người quen khác ngoài chợ Vĩnh Long. Sau khi thu tiền xong, sáng sớm hôm sau Ch đưa nhóm chúng tôi gồm tôi, anh Hai của vợ tôi và hai cháu cùng một người quen ngoài chợ đi Rạch Giá. Trên đường từ Vĩnh Long, qua Cần Thơ rồi đi Rạch Giá, tôi có dịp ngắm nhìn thật kỹ quê hương tôi lần cuối, tôi thấy quê tôi đẹp quá như thế này, tại sao ai cũng muốn bỏ nó mà đi? Tôi nghĩ, giá như những người anh em phía bên kia không đối xử tàn độc với chúng tôi, chắc không ai trong chúng tôi lại đành đoạn bỏ xứ ra đi đâu! Mãi miên man với những ý nghĩ về quê hương và con người trong đầu, xe tới Rạch Giá hồi nào tôi cũng không hay. Ch lại vỗ vai tôi nói: “Tới chỗ rồi dựng Năm. Thôi mình xuống xe đi.” Tới Rạch Giá chúng tôi và mọi người trong nhóm Vĩnh Long nghỉ tại nhà một bà cô của vợ tôi. Khuya lại tên Ch đi gom vàng cho đủ, đến khi gặp tôi hắn nói “thôi dựng Năm mới về, tôi cho dựng Năm thiếu, qua đó trả luôn một thể, nhưng cậu Hai và hai cháu thì phải đưa trước

mỗi người nửa cây, còn thím người Tàu gì ở ngoài chợ Vĩnh Long phải đưa đủ ba cây. Thím người Tàu năn nỉ Ch lấy trước một cây thôi, khi qua tới nơi thím sẽ trả đủ số còn lại ngay lập tức. Cuối cùng Ch đồng ý. Suốt đêm đó tôi trần trọc không chợp mắt được, phần lo không biết diễn tiến sẽ ra sao, phần vì chập chờn những ý nghĩ xa rời quê hương, bỏ lại sau lưng tất cả, gia đình, vợ con, cha mẹ... nên tâm tưởng tôi rối rọt tơ vò. Gần sáng khi trời bắt đầu đổ mưa, Ch đưa chúng tôi đến chỗ mà hấn gọi là bãi. Lúc này tôi mới nhận ra cả khu phố tập nập người lui kẻ tới, người đưa kẻ đón thật ồn ào náo nhiệt, dù trời chưa sáng hẳn. Tôi nghĩ chắc là các tay tổ chức đã ăn chịu với địa phương nên không thấy bóng dáng bộ đội leo hánh đến khu này. Tới nơi, hấn chỉ cho mọi người “đó chiếc tàu đang đậu đó, nhưng kế hoạch vừa mới bị bể hơn nửa giờ trước nên không thể đi ngay được. Vậy cậu, dưỡng và thím hãy trở về Vĩnh Long, khi nào sẵn sàng tôi sẽ báo tin sau.” Về sau tôi biết được đây chỉ là một cuộc lường gạt lấy vàng trắng trợn, vì Ch có chân trong một tổ chức vượt biên khác nên hấn đã lợi dụng để thu vàng của những người nhẹ dạ, chứ không thực tâm đưa chúng tôi đi như đã hứa. Ch đã dàn cảnh nói chuyện với tôi và không lấy tiền của tôi để mọi người tưởng thiệt, rồi từ đó hấn tuồn tự lột vàng của người quen cũng như người không quen.

Tôi đã ba lần động thủ, nhưng cả ba lần đều thất bại. Nhiều lúc cũng nản, phần vì không có tiền, phần vì mỗi lần đi quá nguy hiểm, nguy hiểm cho mình mà nguy hiểm luôn cho cả những người thân ở nhà của mình. Vì thế trở về chuyến này tôi không còn nuôi mộng muốn đi đâu nữa hết. Về lại Vĩnh Long, tôi tiếp tục làm thợ may và dạy thêm Anh văn cho những người sắp được đi theo diện bảo lãnh. Nghe tiếng tôi dạy dễ hiểu mau biết nên rất nhiều người ngỏ ý mời tôi về nhà riêng của họ để dạy cho con em của họ. Nhân đó mà tôi quen với gia đình của chị T. Sau vài tháng chị ngỏ ý là chị sẽ cho hai đứa con gái của chị vượt biên, nhưng đi như vậy chị không an lòng. Chị ngỏ ý nếu tôi đồng ý đi thì chị sẽ cho tôi mượn tiền để đi nếu tôi sẵn sóc giùm hai đứa con gái của chị trên đường đi và qua đảo. Lúc đó thì thầy trò chúng tôi rất thân nhau và hiểu nhau như anh em hay cha con, nên tôi đồng ý ngay.

Trước tết 1984 khoảng nửa tháng, chúng tôi khởi hành từ Vĩnh Long đi Cần Thơ, rồi từ Cần Thơ đi Bạc Liêu để bắt đầu cuộc vượt thoát thứ tư. Trên xe từ Cần Thơ đi Bạc Liêu, nhóm từ Vĩnh Long qua đi chung xe, nhưng không ai được phép nói chuyện với ai, cứ làm như người xa lạ. Ngồi trên xe nhìn ra hông cửa, tôi thấy hình như mấy trụ

đền cũng muốn chạy theo chúng tôi, thiết tâm trạng của của bỏ chạy nên thấy cái gì cũng tưởng nó bỏ chạy như mình. Xế chiều là chúng tôi đến Bạc Liêu, người dẫn đường dắt chúng tôi từ bến xe về một khu xóm mà bây giờ tôi cũng không nhớ rõ ở về hướng nào của Bạc Liêu nữa. Nghỉ qua đêm ở đây để sáng sớm hôm sau chúng tôi bắt đầu đi về hướng “Rừng Nhân.” Trời vừa hừng sáng thì người dẫn đường đã vội vã hối thúc chúng tôi ra bến xe để trở về Vĩnh Long vì bến bãi đã bị lộ.

Tuy nhiên, mười ngày sau thì chúng tôi lại khởi hành lần nữa từ Vĩnh Long đi Bạc Liêu. Tại Bạc Liêu chúng tôi cũng được người hướng dẫn cũ đưa đến một nơi khác hơn lần trước, trong khu ngoại ô châu thành Bạc Liêu. Tôi được đưa đến một căn chòi giữa đồng, còn hai đứa con gái của chị T thì ở lại ngoài châu thành và sẽ đi vào sáng sớm hôm sau. Nhìn những cánh đồng lúa vừa mới cắt, dù mới sau tết nguyên đán nhưng tiết trời Bạc Liêu nóng như thiêu đốt. Vừa đến chòi một lúc, có một người cũng trạc tuổi tôi đến và trao cho tôi một cần câu cá rô và bảo “anh ra sau hè câu cá rô, xong đem vô nướng hay kho rồi ăn, cơm có sẵn trên bếp. Anh nhớ phải câu cá và làm điệu bộ bình thường như người ở xứ này, chứ đừng tỏ ra xa lạ hay sợ sệt.” Tôi xách cần câu ra sau hè, câu một lúc được khoảng trên hai chục cá rô, cũng khá lớn. Sau đó tôi làm một bữa cơm với cá rô kho tộ, tự biên tự diễn. Khi đang ăn cơm thì có một vài người đi ngang, vừa đi vừa ới “anh Tám có nhà hôn? Tối nay có đi câu cua hôn?” Tôi trả lời tỉnh bơ, tôi là bà con với anh Tám ở Sóc Trăng mới qua nên anh Tám đã chạy mua ít rượu để về hai anh em nhậu chiều nay. Sẵn dịp mời ông anh ghé lại chơi với chúng tôi. Ừ chút nữa tôi ghé. Rồi chiều, rồi tối, không có ai đến, tôi trải tấm nệm ra ngủ. Khoảng 10 giờ đêm thì người dẫn đường đến đưa tôi đi vào trong đập nuôi tôm, gần rừng nhân. Dù trong tám năm lao tù tôi đã qua quen với chuyện lội suối băng rừng, nhưng hôm nay sao chân cẳng tôi tự nhiên lú quíu quá nên cứ bị sụp mấy lỗ chân trâu mãi. Thình thoảng khi thấy ánh đuốc thấp thoáng là chúng tôi phải tấp vào mấy bụi chà là để né mấy tay đi cầm câu hay câu cua, bắt kẻ gai góc hay bất cứ thứ gì, rắn, rít, kiến... Khoảng 11 giờ khuya, chúng tôi đến một con đập nhỏ giữa rừng. Người dẫn đường dắt tôi vào và giới thiệu với mấy anh du kích đang lãnh trách nhiệm nuôi tôm ở đây rằng tôi là cán bộ ngư nghiệp từ thành phố về công tác trên Bạc Liêu và các vùng trong tỉnh Minh Hải (lúc đó Minh Hải là hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau). Nghe người dẫn đường nói thế mấy tên du kích sốt sắng pha trà mời khách. Sáng hôm sau họ dắt tôi

một bữa tôm luộc cuốn với rau và bánh tráng trước khi tôi lên đường. Từ trên đập nuôi tôm, dù thấp thoáng đã thấy biển nhưng muốn đi xuống tới bãi đỗ “Thề Lềnh” phải mất hơn một ngày đi trong rừng nữa mới tới. Khi tới bãi đỗ thì trời đã tối. Trọn ngày hôm ấy, hễ khi vắng bóng người là chúng tôi vừa đi vừa chạy, hễ có bóng người thấp thoáng là chúng tôi hụp xuống mấy cái ao, có lẽ là những hồ bom trong rừng. Chỉ mới có hai hôm nay mà tôi thấy dài như thế kỷ. Chúng tôi sợ tất cả mọi loài, nhứt là loài người. Trời về chiều thì sinh hoạt trong rừng lại rộn rịp hơn là vào buổi sáng hay buổi trưa vì đây là lúc bắt đầu của những người đi câu cua. Thường thì sau khi họ câu xong, họ không trở về nhà vì nhà quá xa, mà họ tạt qua cái chòi làm sơ sài rồi mở nấp ra ngủ, cứ vài tiếng là họ đi thăm câu, đến gần sáng mới trở về. Rồi chúng tôi cũng đến bãi “Thề Lềnh” vào lúc chạng vạng. Họ đưa cho chúng tôi mỗi người một miếng ván và bảo chỉ nằm trên miếng ván mà trườn tới chứ không được bước chân xuống sinh, vì bãi thề lềnh này có độ lún sâu hơn chiều cao của người ta. Thế mà từ mé bãi trườn ra tới mé nước cũng mất hết mấy tiếng đồng hồ. Khoảng 10 giờ tối tôi tới được “cá lớn.” Trong khi hai đứa con của chị T vẫn chưa tới mà ghe thì chuẩn bị khởi hành. Tôi nài nỉ ông Năm chủ ghe chờ thêm chút nữa, nếu hai đứa chưa ra tới thì tôi xin được trở về, vì tôi đã hứa chăm sóc cho hai đứa nhỏ mà không làm tròn, tôi không thể nào ra đi bỏ lại hai đứa nhỏ như vậy được đâu. Nghe tôi nói vậy, ông Năm nói: “Bộ cậu khùng rồi chắc! Làm cách gì mà cậu đi ngược lên cái bãi thề lềnh này được? Ví dầu cậu có đi lên được bao nhiêu sanh mạng của chúng tôi đây đâu thể để cậu trở lên cho bị bắt cả đám hết hay sao? Thôi tôi đợi thêm 15 phút nữa!” Rồi 15 phút trôi qua mà hai đứa nhỏ cũng chưa tới. Tôi lại năn nỉ chú Năm lần nữa. Chú cũng đồng ý đợi thêm 15 phút nữa. Nhưng sau hơn nửa giờ (hai lần 15 phút) chúng tôi đều tuyệt vọng. Tôi nói với chú Năm, “thôi chú cho con xuống đây đi, con sẽ không trở lên bãi liền đâu, mà con sẽ đợi cho nước lên, nghĩa là mấy chú đi xa rồi con mới lên.” Sau một phút năn nỉ thì thời may hai đứa con chị T ra tới. Thế là chúng tôi khởi hành lúc 11 giờ đêm.



Hình 1: Quang cảnh rừng nhần Bạc Liêu, nơi mà đầu năm 1984, những người vượt biên chúng tôi đã phải ăn náo gần 10 ngày trước khi được đưa xuống thuyền ra khơi, ảnh Internet (Google).



Hình 2: Bãi Thềm Lênh (từ Rừng Nhần Bạc Liêu ra đến ền mé bãi Thềm Lênh cũng vài cây số), ảnh bãi Thềm Lênh (gần khu Mẹ Nam Hải Bạc Liêu) năm 2018.



Hình 3: Xem nội dung nơi hình 2.

Khi tàu bắt đầu rời xa bờ biển Việt Nam, đêm tối vẫn mịt mù, nhưng vùng biển này, vùng trời này và cả vùng đất này đã quá quen thuộc với tôi, những vùng mà tôi đã từng bay qua, những vùng mà tôi đã từng gói trọn thương yêu vào tâm khảm. Thế mà hôm nay tôi nhớ đoạn đành bỏ lại sau lưng tất cả, bỏ lại cha mẹ anh em, bỏ lại mồ mả ông cha, bỏ lại tình làng nghĩa xóm; chẳng những thế mà tôi còn

mong sau cho tàu chạy thật nhanh để tôi càng sớm xa rời quê hương chừng nào càng tốt chừng nấy. Thật trở trêu làm sao cho tôi và cho cả dân tôi nước tôi! Trong xúc cảm tôi tự nhủ với lòng “thôi xin tạm biệt quê hương!” Rồi tôi liên tưởng đến mẹ, mẹ ơi “Một Đời Mẹ Trao” con đã làm gì được cho mẹ, cho gia đình và cho quê hương đất nước. Thân Trai Thời Loạn, chưa làm được gì thì con đã vội chia xa, chia xa mà không hẹn ngày trở lại, chia xa với bao nhiêu tâm trạng chất chồng ngồn ngàng.

Lúc đã định thần lại, tôi xem xét kỹ thì thấy đây chỉ là một chiếc ghe nhỏ, dài khoảng 7 thước, ngang khoảng chưa đầy 2 thước, một loại ghe nhỏ mà đôi khi chạy trên sông lớn như hai con sông Tiền giang và Hậu giang mà đôi lúc còn nguy hiểm, huống là vượt trùng dương với bao nhiêu trắc trở của sóng to gió lớn đang đợi chờ? Chú Năm nói chỉ dự tính cho khoảng 36 người thôi, nhưng cuối cùng số người của người tổ chức đưa tới nhiều quá, 53 người, rồi lại thêm trên dưới cả chục người chờ sẵn ngoài bãi để đi hôi (nghĩa là những người canh sẵn ở bãi để đi theo mà không tốn kém chi hết) nên ghe quá tải rất xa. Nhìn chiếc ghe nhỏ xíu lại bị khẳm quá mức, ai cũng cảm thấy lo lắng. Nhưng mọi người đã ở đây rồi, không thể không nhận vì khi họ trở lên bờ là cuộc đi bị bại lộ ngay tức khắc. Thôi đành phó thác cho số mệnh. Chuyện bây giờ phải làm là cắt cử trai tráng trong ghe thường xuyên tát nước phụ với máy bơm mới mong ghe không chìm. Tuy nhiên, do có cả gia đình chủ ghe đi trong chuyến này nên việc tổ chức tương đối chu đáo, lương thực đầy đủ, nước nôi cũng không thiếu trong suốt hải trình, ghe còn mới, máy còn mới nên chúng tôi cũng an tâm đôi chút. Ghe chạy đến trưa hôm sau là chúng tôi đã ra đến hải phận quốc tế. Ai nấy cũng mừng rỡ vì đã “vượt thoát khỏi những vòng tay nghiệt ngã của những người anh em phía bên kia,” đã thấy bến bờ “tự do” ló dạng đó đây. Tuy nhiên, đến khoảng mười giờ sáng thì bỗng từ xa chúng tôi phát hiện ra một chấm đen, rồi chấm đen từ từ lớn dần, rồi cả một chiếc tàu rần rì rõ ràng hiện ra. Tôi nói với chú Năm chủ tàu: “Chú Năm coi kia, hình như chiếc tàu này lạ lắm.” Chú nói: “Thú thiệt, tự thuở giờ tôi chỉ đánh cá ven bờ chứ không có ra xa nên tôi cũng không rõ tàu bè bên ngoài.” Tôi nói: “Hay coi chừng tàu của hải tặc đó chú Năm ơi!” Chú Năm như hoàn hồn hỏi lại tôi: “Rồi bây giờ mình phải tính sao đây?” Tôi nói: “Như bà con cô bác đã biết qua kinh nghiệm kể lại của những tàu đi trước, lũ hải tặc Thái Lan là một lũ quỷ sứ, một lũ đầu trâu mặt ngựa, lũ lòng lang dạ sói... chúng không buông tha một ai dù đã trấn lột hết của cải

của mình đi nữa, thì chúng cũng giết, cũng hiếp, cũng sát hại tui mình. Sức man rợ của chúng vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Nghĩa là ngôn ngữ loài người không có đủ những ngôn từ tệ hại để gán cho bọn quỷ sứ này. Như vậy chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác hơn, một là quyết tử với chúng, hai là chết. Bà con hãy yên tâm, nếu thiệt là tàu hải tặc, ghe mình còn mới, máy mình còn mới, mình phải xô hết tốc lực, may ra còn có thể chạy thoát. Nhưng việc cấp thiết trước tiên là bà con phải thật bình tĩnh để ứng phó.” Một mặt tôi đề nghị mấy anh thanh niên trên tàu phải sẵn sàng dao búa, và không quên làm hai cây có cột dây trông như hai cây súng giả, cho cậu Sáng và Phú đeo vai và đứng ở thế thủ. Số còn lại thủ dao và búa. Chúng tôi cũng không quên thủ sẵn một số thùng nhựa không để phòng hờ nếu tình thế xấu thì chúng tôi sẽ dùng chúng để làm phao nổi. Còn chú Năm và chú Ba B thì thủ tay lái và máy. Số còn lại bên dưới hầm máy vẫn tiếp tục lo tát nước, vì máy bơm nước của chúng tôi chạy quá yếu. Mặt khác, tôi đề nghị tất cả đàn bà con gái phải lập tức xuống hầm ghe và lấy bùn và dầu nhớt cặn bôi lên khắp thân mình, càng nhiều càng tốt. Sau khi sắp xếp mọi việc, thấy chú Năm có vẻ tự tin hơn, tôi cũng mừng, nhưng tàu hải tặc chẳng những không bỏ mà chúng còn kêu thêm chiếc thứ nhì đến cùng rượt đuổi chúng tôi. Vì đã bàn luận kỹ càng trước với nhau nên anh em chúng tôi thà chiến đấu tới chết chứ không để cho hải tặc hoành hành. Nhìn thấy bóng dáng hai con tàu từ xa cố tăng tốc độ để bắt kịp ghe của chúng tôi, lòng tôi cũng không yên, nhưng lúc nào tôi cũng tỏ ra bình tĩnh vì tôi biết nhiều người trên tàu đang trông chờ vào những sắp xếp của tôi và chú Năm chủ ghe. Hai chiếc tàu hải tặc vẫn rượt đuổi chúng tôi ở hai góc độ khác nhau, trên mỗi ghe có khoảng ba tên cầm mã tấu với vẻ mặt đằng đằng sát khí. Có lúc tàu hải tặc đến thật gần, nhưng hình như chúng chưa dám tấn công vì nghi bên chúng tôi có súng và thấy bên chúng tôi lỗ nhố cũng đông với vẻ mặt cũng đằng đằng sát khí không kém họ, với lại chúng tôi còn nguy trang thêm hai cây súng giả, nên họ cứ xì sầm với nhau nhưng vẫn cố bám theo chúng tôi chứ không chịu rút lui. Có lúc họ đến thật gần chúng tôi, tàu họ to gấp hai ba lần chiếc ghe của chúng tôi với những dòng chữ ngoằn ngoèo theo kiểu chữ Phạn ngay trước mũi tàu. Lúc tàu hải tặc chỉ còn cách ghe chúng tôi khoảng từ năm đến mười thước, thì đàn bà con gái và con nít bên ghe chúng tôi òa lên khóc. Riêng Khả và Doanh vì đã được tôi căn dặn rất kỹ trước đó nên hai em không khóc la, mà ngược lại hai em rất bình tĩnh, lấy thêm bùn và dầu cặn trải lên khắp người. Tôi nói

như ra lệnh cho họ ngưng khóc, vì khóc không có lợi mà chỉ làm cho chúng tôi rối trí hơn thêm. Tôi khuyên mọi người nên cầu nguyện thay vì la khóc. Nhiều lúc những tên hải tặc đã chuẩn bị quăng dây để cột ghe của chúng tôi vào tàu của chúng, nhưng sau đó chúng lại thôi, cứ thế mà hai bên giằng co một lúc thật lâu, nhưng thời may sao lúc đó có một chiếc thương thuyền của Pháp cỡ khá lớn trôi tới, làm cho bọn chúng phải chạy chậm lại. Có lẽ tàu Pháp cũng biết chúng tôi đang gặp nguy nên không nỡ bỏ đi ngay, nhưng cũng không rước, mà cứ chạy cặp cặp với chúng tôi cho đến gần tới. Bên tàu Pháp ra dấu cho chúng tôi tắt đèn, xong họ bỏ đi. Hai chiếc tàu hải tặc vẫn cương quyết không bỏ chúng tôi, nhưng chúng tôi đã tắt đèn trong biển đêm, và một phần nhờ trên chuyến đi này có cả gia đình của chủ tàu (chú Năm) nên máy móc thật tốt và con tàu cứ kiên trì chạy trên biển mà không có một dấu hiệu bất an nào, vì thế mà tàu hải tặc chỉ đoán chừng để chạy theo, chứ không thể nào bắt kịp được chúng tôi. Lúc đã chạy được hơi xa hai chiếc tàu hải tặc, tâm trí tôi mới được hơi rảnh rang để suy nghĩ thật nhiều về gia đình và những người thân thương còn lại, trong khi hai chiếc tàu hải tặc đã đến thật gần chúng tôi, tôi chạnh nghĩ nhiều khi “hạnh phúc của con người” cũng thật gần mà có lúc hình như cũng thật xa như những giây phút vừa trôi qua trong suốt một ngày một đêm qua tôi cứ miên man nghĩ đến những giây phút được sống gần cha gần mẹ, gần vợ gần con và gần những người thân thương, dù cuộc sống có như thế nào cũng được. Vợ chồng con cái đang sum vầy hạnh phúc, tại sao tự dưng tự mình lại tìm cách chia xa cho kẻ đi người ở, rồi giờ đây trong cơn thập tử nhất sinh, mình lại tự than thở? Đến khi đã vượt thoát được ngoài tầm vượt đuổi của bọn hải tặc thì ý chí “vượt thoát tìm tự do dù có hiểm nguy thế nào” lại hồi sinh mạnh mẽ trong tôi. Thật, con người chúng ta nhiều khi quá mâu thuẫn!

Đến sáng hôm sau, trời rạng sáng, chúng tôi không thấy hai chiếc tàu hải tặc đâu nữa, lòng mừng khắp khởi, nhưng chưa hết mừng thì từ đằng xa hai chấm đen lại xuất hiện, rồi hai chiếc tàu có vẻ rỗng rần lại xuất hiện, tuy nhiên, chúng còn cách chúng tôi cũng hơi xa xa. Lần này chúng quyết hạ độc thủ nên bỗng chốc hai ống khói tàu của chúng bốc lên cuộn cuộn khói đen, ban đầu còn hơi xa, rồi gần, rồi gần hơn. Chúng tôi đã thoát được một ngày một đêm, nhưng chưa chắc gì thoát khỏi tay của chúng ngày hôm nay. Thật số phận của những thuyền nhân trên biển Đông, dù cả ngày hôm qua chúng tôi đã chạy vượt khỏi móng vuốt của hai con tàu hải tặc, nhưng không ai trong chúng tôi có

thể biết được cái gì sẽ xảy ra cho mình trong những phút giây kế tiếp này đây. Tuy nhiên, một khi mình đã nhứt quyết ra đi là sẵn sàng chấp nhận tất cả, sẵn sàng chấp nhận ngay cả những điều tệ hại nhất có thể xảy đến cho mình. Bấy giờ ngồi đây nghĩ lại, tôi thấy tàu mình quả là may mắn ngoài sức tưởng tượng. Khi tàu hải tặc đã tới thật gần thì trời đang nắng gắt, cái nắng cực nóng của biển, bỗng mây đen từ đâu giăng đến, rồi âm âm một cơn mưa tối trời tối biển, mưa mịt mù nhưng lại không có sóng gió gì lớn cho lắm, nên chúng tôi vẫn tiếp tục mở máy tối đa, lại cho nổ thêm máy phụ. Chú Năm vẫn vững tay lái. Tôi khuyên chú Năm nên giữ góc 180 độ cho tới khi mình thoát đám hải tặc này mới đổi lên góc 330 chứ không lấy góc độ để đi vào hướng bờ biển Thái Lan Mã Lai vào lúc này, đợi khi thoát nạn sẽ điều chỉnh góc độ tìm về Pulau Bidong sau. Nhờ trời thương, giáng xuống cơn mưa thật lớn nên tàu hải tặc mất dấu chúng tôi, đến khi mưa tạnh, chúng quay trở lại tiếp tục tìm chúng tôi thì một cái may khác lại đến với tàu của chúng tôi, một chiếc tàu mang cờ Panama cũng lù lù tiến sát bên chúng tôi. Chúng tôi liền vẫy áo trắng kêu cứu. Nhưng cũng như chiếc tàu Pháp hôm qua, có lẽ tàu Panama cũng biết chúng tôi đang lâm nguy với hai chiếc tàu hải tặc, nên họ cứ chạy chậm chậm song song với chúng tôi một lúc thật lâu. Trong khi đó thì hai chiếc tàu hải tặc vẫn không buông mà tiếp tục bám sát chúng tôi, chỉ chờ tàu Panama ra xa là chúng sẽ hành động ngay. Có lúc chúng tôi nhìn thấy rõ mồn một từng khuôn mặt đen đúa dữ tợn của các hải tặc đội lốt ngư phủ Thái Lan. Thật tình hai chiếc tàu của hải tặc cũng dè dặt không thua gì chiếc thương thuyền của Panama, nhưng có lẽ chúng sợ tàu Panama có súng lớn và đã thông báo cho những tàu khác hay phi cơ trong vùng, nên chúng chỉ dỗi mắt bám sát theo con tàu nhỏ bé của chúng tôi chứ chưa dám hành động. Bên này chúng tôi cũng cố động các anh thanh niên và các anh cũng đồng lòng “thà chết chứ không để cho hải tặc tự tung tự tác.” Trời vừa nhá nhem tối thì bỗng đâu có một tràng súng nổ, chúng tôi cũng không biết tiếng súng từ đâu, nhưng không phải là từ ghe chúng tôi hay từ tàu của hải tặc. Sau khi súng nổ, bọn hải tặc đâm hoảng, chúng chạy chậm dần, chậm dần rồi từ từ trở thành hai chấm đen nhỏ từ phía chân trời vào buổi hoàng hôn. Lúc đó chiếc tàu Panama mới tăng tốc độ và lướt đi luôn. Dù đã thoát khỏi đám hải tặc này, nhưng trên biển Đông hãy còn quá nhiều những nhóm hải tặc khác đang chờ đón chúng tôi. Nhìn những gương mặt hốc hác xanh xao, mắt quầng thâm, đầu bù tóc rối của các phụ nữ; rồi nghe tiếng khóc tiếng la , tiếng ới mưa vì say sóng của mọi người...

lòng tôi bỗng chùng xuống với biết bao nỗi chua xót cho dân tôi nước tôi. Trời ơi! Nước tôi dân tôi tội tình gì mà phải gánh chịu đủ thứ tai trời, ách nước, họa người như thế này! Dân tôi tội gì mà từng đoàn, từng đoàn phải bỏ nước ra đi để rồi phải lãnh lấy những cái chết thật thảm thương, hoặc phải cha xa con, vợ xa chồng...Nhiều khi buồn bực quá nên đầu óc tôi nảy ra những ý nghĩ kỳ quặc, thù ghét ngay cả biển trời, thù ghét tất cả những gì tôi thấy trên biển cả, ngay cả những chiếc thuyền qua lại trên biển. Lúc đó với tôi, biển và mọi thứ trên biển đều đồng lõa với bọn quỷ sứ hải tặc. Sau gần hai ngày hai đêm với thần kinh căng thẳng vì bị hải tặc rượt đuổi, lúc này mọi người trên tàu hình như đã mất hết sức bình sinh, chỉ còn sót lại một ít sức lực để cầm cự với tử thần. Chỉ có những người đã từng mang thân đi vào tử lộ để tìm sinh lộ trên đại dương như chúng tôi mới có được cái cảm giác lẫn lộn giữa sự hùng vĩ và hãi hùng của biển khơi. Trước bao nhiêu tai biến, sự sống của con người thật là mong manh, mong manh còn hơn sương khói, sự sống và sự chết không cách nhau xa. Nghĩ tới chuyện bị hải tặc rượt đuổi hai ngày qua chúng tôi càng thấy thân phận con người thật là bé nhỏ giữa trời biển bao la, giữa tai trời, ách nước, họa người!

Đã ba ngày chúng tôi rong ruổi trên biển, lớp lo chạy trốn chết để tránh hải tặc, lớp thanh niên chia nhau tác nước vì sợ ghe chìm, nên chúng tôi gần như bị mất phương hướng, dù trời nước mênh mông một màu nhưng không ai trong chúng tôi nản chí, lúc chiếc tàu Panama đã xa dần rồi mất hút thì trời cũng bắt đầu về chiều, xa xa thỉnh thoảng cũng xuất hiện một vài chấm đen nho nhỏ, khi ẩn khi hiện, khiến chúng tôi lúc nào cũng phải cảnh giác. Tuy nhiên, giữa trời nước bao la với con thuyền mong manh của chúng tôi, chúng tôi luôn dâng trào những cảm giác hy vọng được tàu buôn nước ngoài vớt. Rồi ngày cũng qua đi, hoàng hôn trên biển thật đẹp, nhưng không ai còn tâm hồn đâu để mà chiêm ngưỡng cái đẹp của biển nữa. Buổi chiều trên biển xuống thật mau, cả một vùng biển chuyển dần sang một màu đỏ thẫm, xa xa cuối chân mây, những tia sáng đủ màu le lói như nói lời tạm biệt những người khốn khổ chúng tôi. Giữa biển cả mênh mông một màu tím ngắt, chiếc ghe nhỏ bé của chúng tôi vẫn âm thầm lướt sóng như chiếc lá xuôi dòng. Từng đàn cá lớn có nhỏ có, đủ màu đủ sắc, đang chạy thành bầy dọc theo hai bên mạn thuyền. Hồi này không khí trên biển tĩnh lặng đến dễ sợ, chúng tôi nghe rất rõ những tiếng nước vỗ nhẹ róc rách vào mạn thuyền. Giữa trời biển bao la, chiếc ghe của chúng tôi quả là nhỏ nhoi ngoài sức tưởng tượng của

tôi. Tôi cứ mãi nhìn trời, rồi nhìn lại chiếc ghe của mình, rồi thầm nghĩ “không biết rồi đây mình phải còn đi bao lâu nữa trên biển với bao nhiêu là bất trắc, khó khăn và nguy hiểm nữa đang chờ đang đợi?” Dù trời đã tối hẳn nhưng dư âm của cơn nắng ban chiều vẫn còn hâm nóng cả hầm ghe. Mấy hôm nay lo chạy hải tặc nên không ai để ý gì đến ngày đêm trên biển. Hôm nay tôi mới để ý thấy khi màn đêm vừa buông xuống trên biển, thì cả đại dương bao la lại bao trùm một MÀU ĐEN GHỀ RỘN, không có thứ màu đen nào có thể sánh được với màu đen trên biển vì màu đêm đen trên biển đối với chúng tôi trong những giây phút đó là MÀU CỦA TỬ THẦN, màu của chết chóc thê lương. Tôi ngó mông ra đại dương mà phát rùng mình. Ôi, thân phận con người sao nhỏ bé quá! Mọi người bắt đầu thấm mệt nên đều tìm chỗ để ngả lưng, hoặc tìm một chút nước thấm môi. Lúc này trời biển vẫn liền nhau, chưa có dấu hiệu gì là mình đã tới gần đảo hay đất liền, ngược lại cảm giác không bờ không bến lúc nào cũng vây quanh lấy tinh thần mệt mỏi của chúng tôi.



Hình 1: Quang cảnh bãi Thềnh Lềnh, nơi những thuyền nhân MB088 đã vượt thoát đầu năm 1984, hình chụp vào năm 2003.



Hình 2: Sơ đồ hải trình của chuyến vượt thoát của chúng tôi, nhóm thuyền nhân MB088 chúng tôi vào đầu năm 1984. Đi từ Bãi Thềnh Lềnh, Vườn Nhân Bạc Liêu đến Pulau Bidong, Terengganu, Mã Lai Á, ảnh Google map.



Hình 3: Trong suốt chuyến Hải hành vượt biên, chiếc ghe nhỏ xíu của chúng tôi chưa được một chấm nhỏ trong cảnh này, ảnh Internet (Google).



Hình 4: Ảnh minh họa chiếc ghe mà chúng tôi dùng để vượt thoát, với chiều dài 7 mét, chiều ngang chưa đầy 2 mét mà phải chứa gần tám chục con người, cộng với xăng, dầu, thức ăn và nước uống.... Dùng chiếc ghe này mà đi trong sông Tiền hay sông Hậu những lúc trời hơi có gió đã là hiểm nguy lắm rồi, huống là phải đi gần cả tuần lễ trên biển!!! Chưa ra khơi mà ghe đã quá khảm rồi! Vì đã lỡ xuống ghe, chúng tôi không thể nào để cho một ai quay trở lại lên bờ, nên chúng tôi bắt buộc phải khởi hành trong điều kiện vô cùng nguy hiểm này. Lúc đó, nếu chúng tôi chia đều ra hay dồn hết ở giữa là bị chìm, vì ghe quá khảm nên nước trào vô mà máy bơm không kịp bơm nước ra. Còn nếu chúng tôi dồn ra phía trước là nước tràn vào mũi ghe. Thế nên trong suốt chuyến hải hành, 24/24 chúng tôi phải cắt cử 2 toán thanh niên trai tráng luôn phải tác nước phụ với máy bơm rút nước ra cả ngày lẫn đêm: một toán ở trước mũi và một toán phía sau lái. Đó là chưa kể trong suốt cuộc Hải hành, lúc nào chúng tôi cũng bị hải tặc rượt đuổi và phải luôn tìm cách đối phó với chúng. Nhờ vậy mà trong suốt gần 6 ngày hải hành, ghe chúng tôi không bị chìm. Lúc đầu chúng tôi dự định chỉ có 57 người đi chính thức, nhưng lại có khoảng trên 20 người tràn xuống đi hồi (nghĩa là những người không có trong danh sách dự tính) nên một chiếc ghe nhỏ xíu như vậy mà phải gánh vác gần trên 80 con người, cộng với dầu nhớt, thức ăn, nước uống. Nên chiếc ghe lúc nào cũng ở trong tư thế chờ CHÌM. Màu của biển ban đêm còn ghê rợn hơn cả ngàn cả vạn lần màu đen của chết chóc mà chúng ta thấy trong hình số 5 này. Tới chừng lọt vô cảnh này mới thấy cảnh Mênh Mông trời liền biển, dầu không biết chiếc thuyền bé tẻo teo sẽ đi về đâu, nhưng vẫn còn chút hy vọng. Trời hỡi!!! Vì đâu nên nỗi!!! Trong suốt chuyến Hải hành vượt biên, mỗi lần thấy được một chiếc tàu hàng là chúng tôi cố chạy theo và ra dấu cho họ tới vớt, nhưng thường là họ chỉ chạy chậm lại, cố ý cho chúng tôi chạy theo để tránh Hải tặc, sau khi Hải tặc bỏ đi thì họ cũng bỏ đi. Ôi tội nghiệp quá cho những thuyền nhân Việt Nam!!!



Hình 5: Quang cảnh những chiếc thuyền lâm nạn được những chiếc tàu của Cao Ủy Tỵ nạn LHQ cứu nhiều tàu lớn nhỏ ra cứu nạn, nguồn ảnh Cao ủy tỵ nạn LHQ tại Malaysia, 2005.

Đêm thứ ba trên biển, trên bầu trời không có lấy một vì sao, dù biển không động, nhưng trời đang chuyển mưa nên đêm tối đen hơn mực. Hai người ngồi sát bên cũng không thấy được nhau. Tuy không có sóng lớn, nhưng tiếng gió biển rít lên từng chập từng chập. Lúc này tôi nói với chú Năm: “Minh đã đi ba ngày ba đêm rồi, nhưng vì bị hải tặc rượt nên phương hướng đã sai lạc đi nhiều. Bây giờ mình nên quay về hướng 330, rồi đi hướng này khoảng vài tiếng, sau đó mới đổi qua hướng 270.” Chú Năm rất dễ thương, chú nói: “Chú Đệ nói sao tôi nghe vậy, chứ hồi nào đến giờ tôi chưa từng đi biển mà chỉ đánh bắt ven duyên thôi.” Sau khi đổi hướng khoảng ba bốn tiếng, chúng tôi thấy cả một vùng sáng trưng, tôi độ là giàn khoan, nhưng không biết là giàn khoan của ai. Tôi nói với chú Năm và chú B: “Chắc đó là dàn khoan đó hai chú. Minh cứ chạy về hướng đó, nghĩa là vẫn tiếp tục giữ góc độ 330. Dù sao giàn khoan của nước nào cũng được.” Khoảng gần sáng, chúng tôi thấy những ánh đèn ẩn hiện từ xa, rồi giàn khoan dầu hiện ra trước mắt, tuy nhiên, họ không chịu vớt chúng tôi, mà chỉ đứng từ trên giàn khoan bắt loa nói vọng xuống “chúng tôi là giàn khoan Úc Đại Lợi đang khoan dầu trong vùng biển Mã Lai Á, mấy anh cần gì chúng tôi giúp, chứ chúng tôi không thể vớt mấy anh được trong lúc này. Nếu mấy anh đi góc 270 thì khoảng một ngày nữa mấy anh sẽ tới Pulau Bidong hay bờ biển Mã Lai.” Chúng tôi đổi góc 270 như dự tính từ trước và tiếp tục đi cho đến chiều ngày thứ tư thì thấp thoáng trên biển chúng tôi thấy những rác, và nước biển không còn đen hay xanh đậm như trước nữa. Rồi thì thấp thoáng là bờ. Ai cũng mừng, bến bờ tự do là đây, cũng dễ mà cũng khó. Vừa lúc đó, một chiếc tàu đánh cá Mã Lai cỡ nhỏ chứ không lớn lắm trở tới. Có lẽ họ thấy tàu đánh cá Thái Lan sau bao năm làm hải tặc có khâm khá nên họ cũng chuyển nghề từ những ngư dân Mã Lai hiền hòa sang những tên hải tặc, dù không khủng khiếp như hải tặc Thái Lan, nhưng nhìn những khuôn mặt “cô hồn” của họ, những con người mệt mỏi sau bao ngày hải hành vất vả và nguy hiểm như chúng tôi, cũng lấy làm lo sợ. Hơn nữa, trước khi ra đi chúng tôi đã nghe không biết bao nhiêu là những vụ cướp bóc dã man của hải tặc, cả Thái Lan lẫn Mã Lai, vì thế chúng tôi không dám tin tưởng bọn chúng, nên một mặt chúng tôi thương lượng nhưng mặt khác chúng tôi vẫn đề ý đề phòng. May mắn cho chúng tôi là chúng tôi đã thấy bến bờ gần kề. Vì tàu của họ đã cặp sát tàu của chúng tôi nên tôi

nói với cả tàu: “Để tôi đứng ra nói với thủy thủ bên tàu Mã Lai thử xem sao. Nếu họ không đồng ý giúp đỡ mà còn có mồi cướp phá thì lập tức chúng ta xả hết tặc độ hướng về phía bờ.” Nhiều lần họ muốn quăng dây để buộc tàu chúng tôi trước khi thương lượng, nhưng chúng tôi không đồng ý và cho tàu dạt ra xa. Sau đó tôi đứng ra nói chuyện với họ và được họ cho biết rằng nếu chúng tôi tiếp tục đi vào bờ bằng chiếc tàu tốt như thể này, chắc chắn chúng tôi sẽ bị lực lượng đặc nhiệm Mã Lai tổng khứ trở ra. Nếu chúng tôi đồng ý cho họ kéo vào bờ thì mọi người trên tàu ai có vàng phải móc ra cho họ, sau khi họ kéo chúng tôi vào xong thì họ sẽ phá vỡ chiếc tàu của chúng tôi, như vậy chúng tôi sẽ không bị kéo trở ra biển. Tôi nói lại cho mọi người trong tàu, ai cũng đồng ý cho tàu Mã Lai một số vàng, bây giờ tôi cũng không nhớ là bao nhiêu, nhưng cũng không nhiều lắm, vì chúng tôi đã biết đường đi nước bước, chúng tôi cũng có thể tự vào bờ và tự phá hủy tàu được. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ sợ là nếu không nhờ họ, họ có thể quay ra làm hải tặc thì cũng không có lợi gì cho chúng tôi. Sau khi chúng tôi đưa vàng xong thì tàu Mã Lai kéo chúng tôi vào một cái vàm, cho chúng tôi lên bờ xong, họ quay trở ra rồi đánh đắm chiếc thuyền của chúng tôi. Như vậy là sau bốn ngày bốn đêm, chúng tôi đã đến được bến bờ tự do, dù ai nấy đều mệt mỏi rũ rượi, nhưng ngay lúc đó ai trong chúng tôi cũng đều nhận ra rằng trời xanh, mây trắng và bãi biển của vùng Terengganu tuyệt đẹp, vì chính nơi đây là chỗ chạm chân đầu tiên của chúng tôi nơi bến bờ tự do. Ngay sau đó thì lực lượng đặc nhiệm của Mã Lai (Malaysian Task Force) có mặt tại chỗ chúng tôi. Họ bắt mọi người chúng tôi phải ngồi bẹp trên cát trong khi họ thiết lập danh sách và kêu gọi mọi người phải giao nộp tiền của vàng bạc cho họ cất giữ. Tôi nói với mọi người trong nhóm là đừng vội giao nộp, để tôi nói chuyện với họ xem sao. Tôi lại đứng ra nói chuyện với viên trung úy. Tôi nói hết đầu đuôi câu chuyện 63 người vượt biển trên chiếc tàu dài khoảng sáu bảy thước, bề ngang chưa đầy hai thước. Vừa đến bờ là thuyền của chúng tôi bị bể rồi từ từ chìm, vừa nói tôi vừa chỉ chiếc ghe đang chìm. Viên trung úy có vẻ dữ dằn, hắn nói: “Các anh nhập cư bất hợp pháp. Chúng tôi phải bắt giữ các anh và các anh phải giao nộp tất cả vàng bạc hay quý kim. Các anh nên biết lúc này Pulau Bidong đã trên 40.000 người và Sungei Besi trên 15.000, chánh phủ Mã Lai có lệnh trục xuất ngay tại chỗ những ai nhập cư bất hợp pháp vào lúc này.” Tôi xuống nước năn nỉ viên trung úy Lực Lượng Đặc Nhiệm: “Xin trung úy thương tình, sau cuộc hải hành, chúng tôi ai cũng gần kiệt sức. Bây giờ lại bị trục

xuất để tiếp tục rong ruổi trên biển, tôi e rằng không ai trong chúng tôi còn có sức lực.” Viên trung úy làm như ra chiều suy nghĩ, rồi dịu giọng: “Thôi mấy anh tạm trú tại trụ sở xã này, chờ chúng tôi kiểm được tàu sẽ cấp thực phẩm cho mấy anh đi xuống Nam Dương hay Singapore.” Viên trung úy đã nói vậy, tôi cũng không biết làm sao hơn. Nên anh em chúng tôi vẫn ngồi nguyên chỗ cũ, ngồi như những tên tù binh thất trận chờ bị áp giải về trại giam, nhưng ai ai trong chúng tôi cũng đều mong ngóng một phép lạ. Khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, khi hoàng hôn đang từ từ phủ trùm trên biển, thì có một viên trung tá lực lượng đặc nhiệm ra đến. Vừa đến nơi, ông hỏi có ai đại diện cho tàu này nói chuyện với tôi không? Tôi đứng ra nói chuyện với ông ta. Vừa chạm mặt viên trung tá, tôi thấy ông ta quen quen, nhưng nghĩ lại mình là Việt Nam, còn ông ta là Mã Lai, làm sao mà quen cho được. Tôi cố moi móc trí nhớ gần như đã cùn mẫn của tôi xem mình đã quen với người này ở đâu. Thì bỗng nhiên, ông vỗ vai tôi cái bộp, nói: “Eh! Tran, do you remember me? Francis Loh, 15 years ago at Lackland International Language Institute. Remember?” Tôi chợt nhớ ra một vị thiếu úy trẻ tên Francis Loh, bạn cùng phòng học Anh ngữ tại Lackland với tôi vào cuối năm 1969. Chúng tôi nhận ra nhau, mừng mừng tủi tủi. Viên trung tá vội khoát tay cho viên trung úy tới và giới thiệu tôi với ông ta. Sau khi nghe tôi kể lại lần nữa về chuyến vượt biên của chúng tôi, ông ra lệnh cho xe đưa chúng tôi về Marang, cách đó khoảng vài dặm đường. Rồi ông hẹn gặp lại tôi trên Pulau Bidong. Chúng tôi tạm trú ở Marang trong tình trạng dễ thở, có lẽ vì đã có lời nhắn gởi của trung tá Francis. Vì đã cho chúng tôi vào Marang nên sau đó còn mấy chiếc khác, trung tá Francis vẫn tiếp tục cho họ vào với chúng tôi. Đây cũng là một loại phép lạ (miracle) đối với con tàu may mắn của chúng tôi. Vì tôi với trung tá Francis đã 15 năm xa cách như bóng chim tăm cá, còn có cách gì để chúng tôi gặp lại nhau, nếu không là phép lạ? Thế là sau những ngày đêm lênh đênh trên biển cả, vượt qua nỗi chết để tìm lẽ sống và tự do, chúng tôi đã đến bến bờ tự do. Có lẽ theo lệnh của trung tá Francis Loh nên các quân nhân và nhân viên trong trại Marang đã đối xử rất tốt với chúng tôi. Chúng tôi được phát cho mì gói, nước ngọt (coca cola) và xà bông thơm. Sau khi ăn uống và tắm rửa xong, chúng tôi lên phòng nghỉ ngơi để chờ sáng hôm sau tàu đưa chúng tôi đi Pulau Bidong. Có thể nói những phút giây ở Marang đối với chúng tôi là những phút giây bình an tuyệt vời nhất trong khoảng đời tỵ nạn.

Hôm sau chúng tôi được đưa ra bến tàu Terengganu để làm một cuộc hải hành ngắn ra đảo Pulau Bidong. Chừng khoảng hơn một tiếng đồng hồ sau thì chúng tôi đến Bidong. Từ xa xa một hòn đảo nhỏ xíu hiện ra. Tàu đã cặp bến và mọi người trên đảo đã ủa ra tiếp đón những thuyền nhân mới, mà tôi vẫn còn thần thờ với ý nghĩ về biển cả mênh mông, về hải tặc rượt đuổi, rồi gặp tàu Pháp, tàu Panama, gặp mưa, gặp gió, gặp sóng... dù con thuyền chúng tôi đã lướt biển trong những ngày đêm sóng êm gió lặng nhứt. Trước mắt tôi là một rừng người, cũng có nhiều người trần trụi trần trọc, cũng có nhiều người đen đúa, cũng có nhiều người mặt mày trông dữ tợn đầu thua gì những tên hải tặc mà chúng tôi đã gặp mấy hôm trước. Tôi vội lắc đầu một cái và tự đánh tôi thức dậy “không, đây không còn là vùng biển man dại hôm qua nữa, mà đây là Bidong, kia là cầu Jetty. Và đây là những đồng bào khốn khổ đang đứng quanh đây vẫy tay chào đón và chúc mừng cho chúng tôi đến được bến bờ tự do. Bước chân lên cầu Jetty để chuẩn bị nhập đảo Pulau Bidong, tôi xoay nhìn lại đại dương bao la, tôi thầm cảm ơn tất cả, những người cùng đi chung ghe, những đồng bào đang niềm nở đón tiếp chúng tôi, Cao Ủy LHQ, các cơ quan thiện nguyện và những nước đã mở rộng đôi tay nhân từ ra mà đón lấy chúng tôi, và ngay cả anh linh của những đồng bào tôi đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng biển. Tôi còn gì ngoài một chiếc quần đùi (mà tôi còn giữ đến ngày hôm nay) trên một thân xác rã rời tơi tả. Thật tôi đã đổi bằng tất cả, ngay cả sinh mạng này, để lấy hai chữ “Tự Do”. Giờ có còn chẳng là con tim và khối óc này để làm lại cuộc đời và cống hiến những gì có thể cống hiến được cho đời trong quãng đời còn lại của tôi. Sau khi điểm danh nhập đảo, chúng tôi được đưa về những khu nhà trên đường đi lên đồi. Hôi này Bidong được chia làm bảy khu và sắp theo mẫu tự Alphabet từ A đến G. Tôi và hai đứa con gái chị T, Khả và Doanh, được hai thanh niên, hãy còn trẻ và rất dễ thương, dắt về cho ở khu D, không gần ban điều hành trại nhưng cũng không xa mấy. Ở Bidong cũng có đầy đủ chùa và nhà thờ Thiên Chúa và nhà thờ Tin Lành cho thuyền nhân tín ngưỡng. Sáng hôm sau, tàu chúng tôi được gọi lên ban điều hành đảo để làm thủ tục cần thiết. Tất cả những người đến đảo đều được mang số hiệu từng thuyền, mà sau này Cao Ủy Liên Hiệp Quốc cũng dùng số hiệu này trong thẻ tỵ nạn của từng người. Tàu chúng tôi được mang số hiệu MB088. Tôi cũng là người đứng ra nói tiếng Anh với Ban Chỉ Huy Mã Lai. Phái đoàn Mã Lai bắt đầu tra hỏi từng người một, rồi chia thành từng nhóm, mỗi nhóm 6 người để phân phối lương thực. Sau đó là khai lý lịch cũng

như khai những quốc gia nào mình muốn đến, trong đó hai nước ưu tiên nhất. Mấy ngày sau đó, chúng tôi còn phải trở lên văn phòng cao ủy Liên Hiệp Quốc để chụp hình làm thẻ tỵ nạn, cũng như bổ túc hồ sơ. Đảo Bidong trước đây là một hoang đảo rất thơ mộng của Mã Lai, với những hàng dừa cao vút dọc theo bờ đảo. Từ khi Cao Ủy Tỵ Nạn dùng đảo làm nơi tạm trú cho thuyền nhân, sinh hoạt trên đảo trở nên nhộn nhịp là thường, có lẽ còn hơn cả một thành phố, vì vào khoảng tháng 4 năm 1985 thì đảo đã có trên 40.000 thuyền nhân với bảy dãy nhà lớn, và đủ đầy hàng quán gần bãi biển, quán ăn, tiệm may sửa quần áo do thuyền nhân làm chủ.

Trong suốt thời gian ngắn, khoảng hai tuần lễ ở Bidong, tôi có tiếp xúc nói chuyện với trung tá Francis và thỉnh cầu ông nên bỏ đi cái luật cạo đầu bôi sơn những ai phạm luật trên đảo. Ngược lại nên có những hình phạt có tính cách xây dựng hơn với họ, như làm công tác vệ sinh hay những công tác cần thiết khác trên đảo. Trung tá Francis đã vui vẻ hứa bỏ cái luật quái ác này và ông đã bỏ thật trước ngày tôi rời đảo. Đã lâu, từ ngày sang Mỹ đến nay vì công việc tất bật nên không có thư từ liên lạc với người bạn vong niên năm xưa. Còn một điều nữa mà có lẽ ai trong chúng ta cũng còn man mác nhớ, về những buổi sáng phát thanh, buổi chào quốc kỳ, rồi tin tức trên đảo cho biết phái đoàn nào sắp tới và những ai sẽ được phỏng vấn, rồi những bài ca tiễn biệt với giọng hát trầm buồn của Khánh Ly hay Lệ Thu “ngày mai em đi, biển nhớ tên em gọi về...” Trời hỡi, nghe sao mà buồn não nuột. Tình trạng phái đoàn các quốc gia đến phỏng vấn thuyền nhân tại Bidong cũng là những phút giây sống chết hồi hộp cho thuyền nhân trên đảo. Phái đoàn gồm nhiều nước Bắc Âu, Canada, Úc và Mỹ. Được các nước Bắc Âu, Canada và Úc nhận tương đối dễ và đi nhanh hơn, còn riêng đi Mỹ thường phải đợi từ một đến ba năm. Rất nhiều người muốn đi Mỹ, nhưng không thể đợi nổi nên đã xin đi các quốc gia khác. Với lại muốn được phái đoàn Mỹ phỏng vấn, trước hết phải bị hai phái đoàn khác từ chối cái đã.



Hình 1: Hình ảnh một chiếc ghê nhỏ xíu giữa biển khơi gặp được một chiếc tàu buôn không lồ. Mọi người trên ghe nghe lòng mừng khắp khởi, nhưng rồi... tàu buôn và bỏ đi và chiếc ghê lại tiếp tục lênh đênh trên biển khơi trong vô vọng, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 2: Màu của biển ban đêm còn ghê rợn hơn cả ngàn cả vạn lần màu đen của chết chóc mà chúng ta thấy trong hình số 5 này. Tới chừng lọt vô cảnh này mới thấy cảnh Mênh Mông trời liền biển, dầu không biết chiếc thuyền bé tẻo teo sẽ đi về đâu, nhưng vẫn còn chút hy vọng. Trời hỡi!!! Vì đâu nên nỗi!!!



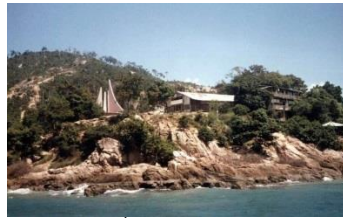
Hình 3: Hình giàn khoan dầu Úc (Australia) trên Vịnh Thái Lan, trong hải phận của Mã lai, gần đảo Pulau Bidong. Trong cơn nguy cấp khi bị Hải tặc truy đuổi, gặp được giàn khoan dầu là cả tàu được hồi sinh vì chẳng những Hải tặc không dám lại gần dàn khoan, mà thuyền nhân sẽ được tiếp tế thức ăn nước uống và chỉ dẫn đường đi tới nơi cần tới, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 4: Đảo Pulau Bidong chụp từ tàu ngoài khơi, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 5: Cầu Jetty trên đảo Pulau Bidong năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ). Năm 2008, chúng tôi có trở về thăm lại Malaysia và đảo Pulau Bidong, lúc đó chúng tôi có dịp nói chuyện với các viên chức Mã Lai Á và Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR), chúng tôi được biết thêm nhiều chi tiết thương tâm về thuyền nhân vượt biển. Một trong những chi tiết rất đáng buồn mà Cao Ủy LHQ cho chúng tôi biết là từ năm 1975 đến năm 1995, con số thuyền nhân mà LHQ tính được có khoảng một triệu rưỡi người ra đi, mà chỉ có khoảng 750 ngàn tới được bến bờ, số 750 ngàn còn lại đã phải vĩnh viễn nằm lại nơi đáy biển hay nằm lại rải rác trong rừng sâu núi thẳm từ Lào qua Thái hay từ Miên qua Thái. Đó là con số tính được, còn số người không tính được thì LHQ không biết là bao nhiêu, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 6: Đài tưởng niệm thuyền nhân trên đảo Pulau Bidong năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 7: Quang cảnh xác tàu trên bờ biển Pulau Bidong. Đây là một trong những chiếc tàu đầu tiên đến đảo Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 8: Quang cảnh những thuyền nhân đang chờ lãnh thực phẩm từ Cao Ủy Ty Nạn LHQ và hội Trăng lưỡi liềm đỏ Malaysia (Malaysia Red Crescent Society) trong những khu nhà dài (Long Houses) trên đảo Pulau Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Ty Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 9: Quang cảnh những thuyền nhân đang buôn bán trên đảo Pulau Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 10: Quang cảnh sinh hoạt của những thuyền nhân trong những khu nhà dài (Long Houses) và hình ảnh một số dãy nhà dài (Long Houses) từ Khu A, B, C, D, F trên đảo Pulau Bidong năm 1984 trên đảo Pulau Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 11: Quang cảnh sinh hoạt tắm giặt tại khu giếng nước trên đảo Pulau Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008



Hình 12: Quang cảnh sinh hoạt tôn giáo của những thuyền nhân, có người đi chùa, có người đi nhà thờ, có người đi tới thánh thất Cao đài, hay đọc giảng đường PGHH... trên đảo Pulau Bidong, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008.



Hình 13: Bệnh Viện (Sick Bay) trên đảo Pulau Bidong năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 14: Xem nội dung nơi hình 13.

Tuy thời gian tôi lưu lại Pulau Bidong chỉ có hai tuần ngắn ngủi, nhưng thời gian ấy cũng đủ dài cho tôi nhận biết những cảnh kinh hoàng của số phận thuyền nhân mà theo tôi bút mực và ngôn ngữ hạn hẹp của con người không cách chi diễn tả được dù chỉ một phần nhỏ những thảm cảnh của thuyền nhân. Hồi đó chiếc MB035, đến trước tôi khoảng vài ngày, sau 53 ngày đêm lênh đênh trên biển, lương thực, nước nổi không còn, hàng trăm người vừa đói vừa khát cuối cùng đã phải ăn thịt lẫn nhau để tìm sự sống, khi Cao Ủy LHQ cho tàu ra vớt thì trên tàu chỉ còn vài ba mạng người. Một trong những thuyền nhân MB035 vẫn còn đang sống ở quận Cam, California, Mỹ quốc. Có thuyền trôi dạt vào Bidong sau hàng tháng trời lênh đênh trên biển, một hai trăm người đi giờ chỉ còn lại dăm ba người đến. Có những con thuyền trôi dạt dờ ngoài khơi Bidong như những con thuyền ma, không người lái, Cao Ủy phải phái người ra kéo vào bờ cát Bidong, trên thuyền lặng lẽ và bao phủ một mùi tử khí với những xác chết khô tóp lâu ngày. Lại có những thuyền lơ lững ngoài khơi Bidong, không còn ai có thể cầm được tay lái để đưa con thuyền vào đảo, trên thuyền xác người ngổn ngang chồng chéo lên nhau, vài ba người còn thoi thóp ở đầu thuyền, không ai còn khả năng làm thủy táng cho ai. Có những bà mẹ được diu lên cầu Jetty mà trong tay vẫn còn ôm xác con mình, rồi bỗng bà òa lên khóc khi có người nào đó tri hô lên rằng đứa bé đã chết từ lâu và thân xác đã phát ra mùi thối rồi.

Và nhiều nhiều lắm hình ảnh của những đoàn người vất vưởng bước đi từng bước khắp khênh, lờ dờ lảo đảo như những bóng ma bước qua cầu Jetty để đi về miền địa đàng. Nhiều lúc tôi không cầm được nước mắt khi biết đến những trường hợp một người chồng bị bệnh tâm thần đang lang thang nơi đầu gành cuối bãi, nói lảm nhảm cái gì đó với vợ với con, những người đã vùi thây trong lòng biển lạnh. Có những bà mẹ trẻ, tay bồng tay bế, một mình lo con con vì chồng đã bỏ xác lại biển Đông. Rồi những em cô nhi không người hướng dẫn, nhiều khi tôi đến với các em với một cái bánh in hay một lon nước ngọt để lắng nghe những tâm sự bi thảm không lời của các em. Còn nhiều lắm những em gái tuổi mười bốn mười lăm, vì đâu nên nỗi, vì đâu mà các em đã vội sống đời buông thả, không cần đến ngày mai. Hầu như trên khắp cùng những hang cùng ngõ hẻm của đảo tôi chưa nghe được một cái gì tròn đầy viên mãn, mà chỉ toàn là những mất mát thương đau, những sóng gió dập vùi. Có khi tôi đứng lặng trên đồi khu F để tưởng niệm cho những người đã vì lý tưởng tự do mà ra đi nhưng chưa bao giờ thấy được đâu là bến bờ của tự do thì đã vội vã ra đi vĩnh viễn. Quả tội nghiệp “Đời người như một giấc mơ, trăm năm nào khác cuộc cờ đổi thay. Tuần hoàn máy tạo chuyển xoay, chết đi sống ở xưa nay lẽ thường.” Vâng chết đi sống ở xưa nay lẽ thường, nhưng vì đâu nên nỗi? Vì đâu mà dân tôi nước tôi phải đến với những cái chết tức tưởi ngậm ngùi? Vì đâu mà hàng triệu triệu người phải bỏ nước ra đi, hàng triệu người phải vùi thây nơi lòng biển lạnh? Vì đâu mà triệu triệu con người phải xem cái chết tựa lông hồng để lướt sóng ra đi, lướt trên cái chết để tìm cái sống mong manh? Những người anh em phía bên kia, nếu còn tình người phải tự suy gẫm và sám hối những gì đã gây ra cho dân cho nước.

Khả và Doanh, hai đứa con của chị T gọi đi theo tôi, vì có thân nhân bên Úc nên được phái đoàn Úc nhận chỉ sau một tuần trên đảo, rồi mười ngày sau hai em lên đường qua Sungei Besi. Riêng tôi, sau hai tuần trên đảo, cũng được phái đoàn Mỹ nhận và được đưa qua Sungei Besi. Thế là một lần nữa, tôi trở ra cầu Jetty, xuống tàu qua Tranggenu, rồi được xe buýt đưa về Kuala Lumpur, rồi vào trại Sungei Besi. Tại đây, một nhân viên của Cao Ủy Ty nạn đến gặp và yêu cầu tôi phụ dạy Anh văn cho thuyền nhân trong lúc chờ chuyển tiếp qua Bataan để đi Mỹ. Thời gian bốn tháng ở Sungei Besi trôi qua chậm chạp vì ngoài việc dạy Anh văn, không có việc gì khác. Nhưng rồi thời gian nào cũng sẽ qua đi. Tháng 9 năm 1984, tôi rời Sungei Besi để đi Bataan, Philippines.

Trong thời gian gần sáu tháng ở trại Battaan, Phi Luật Tân, tôi được trại bầu làm trưởng vùng 9. Lúc ấy trại có 9 vùng Việt Nam và vùng 10 vừa mới thành lập cho hai sắc dân Miên và Lào. Trong suốt thời gian ở trại Battaan, tôi cố giữ cho mình một thời biểu thật bận rộn, sáng đi làm phụ giáo cho những lớp CO (Cultural Orientation), chiều về lo công việc trong vùng.

Tại đây tôi lại một lần nữa chứng kiến cảnh những lạm của thành phần Ban Đại Diện phụ trách về việc cấp phát thực phẩm. Rất nhiều người khuyên tôi không nên đụng đến tên cựu trung úy Hải quân tên M, vì hắn có rất nhiều em út trong trại. Tuy nhiên, không thể để cho việc móc nối với viên chức Phi cắt xén thực phẩm của người tỵ nạn, nên bất chấp hiểm nguy chờ đợi, tôi đã làm một cuộc họp khẩn cấp của Ban Đại Diện vùng 9 và thay đổi ngay ban cấp phát thực phẩm. Xin đốt một nén hương cho hương hồn của anh Trí, người đã sẵn sàng đứng ra phụ trách và cải tổ việc phân phối thực phẩm sao cho tới tận tay đồng bào mà không bị cắt xén một gram nào. Lúc tôi đến trại Battaan thì tệ trạng du đảng đang hoành hành dữ dội trong trại. Hơn nữa, lúc ấy tòa lãnh sự của người anh em phía bên kia ở Manila luôn cho người vào trại tung tiền bạc ra để mua chuộc đám du đảng để họ quấy phá trại nhằm gây tiếng vang xấu cho người Việt Tỵ Nạn nói chung và cho trại Battaan nói riêng. Sau khi nhận chức vụ trưởng vùng 9, tôi đã họp tất cả những thành phần mà người ta cho là du đảng. Trong cuộc họp kéo dài trên hai tiếng đồng hồ, tôi đã chia sẻ với các anh em về quá trình lịch sử Việt Nam, quá trình chiến tranh Việt Nam, rồi đến khúc quanh mất nước, rồi thảm cảnh thuyền nhân. Dù chúng ta đang được sống một cách an toàn ở đây, nhưng mỗi người mỗi cảnh, không có cảnh nào được gọi là điểm phúc cả. Tôi khuyên các anh em, nếu không làm gì được nhằm giúp vơi đi nỗi thống khổ của đồng bào mình tại trại tỵ nạn, thì cũng xin đừng gây thêm thống khổ cho họ. Tôi để cho từng anh em một phát biểu, rồi sau đó tôi hứa nếu các anh em muốn gia nhập vào thành phần Ban Đại Diện Vùng, tôi sẵn sàng chấp nhận, để chúng ta cùng nhau giúp đỡ đồng bào. Sau khi được các anh em đã từng là du đảng hứa giúp đỡ ban đại diện vùng trong việc duy trì an ninh trong vùng, tháng 11 năm 1984, vùng 9 chúng tôi lúc đó đã chặn đứng phá vỡ một tổ chức do tòa lãnh sự của người anh em phía bên kia tại Manila nhằm co cụm du đảng để quấy phá trại.

Những năm tháng ở vùng núi đồi Battaan, tuy nhằm mùa mưa và cảnh vật chung quanh luôn bao phủ một màu xám thê lương ảm đạm,

nhưng với tôi nhờ những bận rộn hằng ngày nên thời gian ở đây trôi qua thật nhanh. Trong thời gian lưu lại trại tỵ nạn Bataan, tôi có duyên may gặp lại một vài người đồng anh rất đáng kính như các anh Hứa Hoành, Nguyễn Hữu Trí... Lúc còn đi học, với tôi, anh Hứa Hoành là một bộ từ điển sống về Nam Kỳ Lục Tỉnh, lúc đó hề cái gì không biết về Nam Kỳ, kiểm anh Hứa Hoành hỏi là biết. Trong suốt gần 6 tháng ở trại Bataan, đêm nào anh em chúng tôi cũng đều có những buổi trà mạn đàm về Nam Kỳ Lục Tỉnh, về Đất Phương Nam thời mở cõi, về Vĩnh Long mến yêu... chính nhờ vậy mà sau khi qua Mỹ, anh em chúng tôi ai cũng cho ra ít nhất vài quyển nói về Đất Phương Nam. Anh Hứa Hoành thì nổi tiếng với bộ sách nhiều tập về Nam Kỳ Lục Tỉnh. Tuy nhiên, cũng có những lúc thời gian như ngừng đọng để cho tôi trở về sống với những kỷ niệm của thời thơ ấu, sống với tuổi thơ ngây thơ và hồn nhiên mà tôi đã bỏ lại sau lưng. Những lúc như thế, tôi luôn tự nhủ: “mình là một trong những thuyền nhân hãy còn được cái may mắn, bây giờ chỉ có việc ngồi đây đếm thời gian để đi đến khung trời mà mình muốn đến, thế thì tại sao mình lại bị quan yếm thế như thế này. Phải phấn đấu hơn lên cho xứng đáng với lý tưởng và sự hy sinh của hàng triệu con người đã vùi thân dưới biển Đông.”

Đa số những thuyền nhân với những mảnh đời võ vụn ngày nào, hôm nay đều đã có cuộc sống ổn định hay an cư lạc nghiệp tại những xứ tạm dung, nhưng cũng như tôi, chắc ai trong chúng ta cũng đều bàng hoàng chưa xốt mỗi khi ký ức chợt đến chợt đi. Ai trong chúng ta cũng đều có chung một nỗi đau vặt, bản khoăn hay ray rứt về ký ức “khổ nạn của dân tộc Việt Nam.” Vết thương ngày nào tưởng đã lành, nào ngờ nó vẫn còn y nguyên đó, nó nằm thật sâu kín trong tâm khảm của những gương mặt rạng rỡ hôm nay. Vết thương ấy sẽ phải cùng đi với dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử của nó, cũng như sẽ mãi đi trong chiều sâu lịch sử của nhân loại chừng nào trái đất này còn hai buổi đón nhận bình minh và hoàng hôn của vũ trụ. Ai trong chúng ta nếu đã từng sống những ngày tháng êm đềm dưới chế độ Cộng Hòa, chắc không bao giờ chúng ta liên tưởng đến một ngày nào đó chúng ta phải bỏ xứ ra đi trong lén lút ngậm ngùi với biết bao nhiêu nguy hiểm và đắng cay túi nhục đợi chờ, nào là trốn chui trốn nhủi trước khi ra đi, rồi công an của những người anh em phía bên kia, rồi tù đầy, rồi vượt trùng dương, sóng gió bão bùng, rồi những nỗi kinh hoàng khi phải đương đầu với hải tặc, rồi chết chóc thê lương, vân vân và vân vân.

Ngay cả khi đã đến bến bờ của những trại tỵ nạn, những nhục nhằn, những thống khổ và nghiệt ngã vẫn đang chực chờ và chuẩn bị quất thẳng những ngọn roi cay nghiệt vào thân vào tâm của những người tỵ nạn cùng khổ. Thấy thế mới biết được cái giá của “Tự Do” là vô giá, là thật sự quý hơn sinh mạng của con người, vì tự do là một báu vật tinh thần không thể thiếu được đối với sinh vật con người. Chính vì hào quang ánh sáng của “tự do” mà bao nhiêu thảm trạng đã xảy đến cho hàng triệu triệu con người, nhưng không một ai chịu lùi bước, dù biết rằng cái giá phải trả là ngay cả sinh mạng mình.

Mới đó mà đã gần một phần ba thế kỷ lịch sử lưu vong của những người Việt Nam đi tìm tự do. Phần ba thế kỷ với biết bao “tang điền thương hải”, một phần ba thế kỷ với biết bao nhiêu những bi kịch thảm cảnh trong cuộc vượt thoát tìm tự do của dân tộc Việt Nam. Dù bây giờ đa phần chúng ta, ai cũng đang có cuộc sống an cư lạc nghiệp nơi đất nước tạm dung; tuy nhiên, vết thương những tưởng đã lành vẫn còn âm ỉ rỉ máu cho đến hôm nay. Không ai trong chúng ta có thể dễ dàng phôi pha quên lãng những kỷ niệm đau thương đã hằn sâu trong tâm khảm. Những ngày tháng bồng bềnh trên biển với tâm trạng kinh hoàng tưởng đã thật xa, nhưng hãy còn quá gần, chuyện tưởng đã phôi pha không ngờ hãy còn quá đậm nét như một bức tranh chưa ráo mực, với từng chi tiết rõ ràng như chuyện mới xảy ra hôm qua hay đang xảy ra hôm nay. Bao nhiêu người đã bỏ nước ra đi, có bao nhiêu người đến và bao nhiêu con người đã tán mạng bằng đủ cách, bỏ thân trên rừng, phơi thân giữa đồi cát mênh mông hay vùi thân trong lòng biển Đông dậy sóng. Còn nữa những người chết đói, chết khác, chết lạnh, chết nóng, rồi những người phải rũ xương trên hoang đảo. Còn nữa những người chết điên, chết khùng, chết bệnh, chết hoạn trong các trại tỵ nạn. Còn nữa những người đã đến được bến bờ tự do, đã phải trả một cái giá nào đó để đạt được cái đích của chuyến đi. Bây giờ dù ai nấy cũng đều an cư lạc nghiệp nơi xứ người, nhưng có lắm khi chúng ta tự hỏi không biết là may hay là rủi khi chúng ta đến được nơi này. Rồi chúng ta miên man nghĩ ngợi đến hàng triệu đồng bào ruột thịt của chúng ta đã vĩnh viễn nằm lại dưới lòng biển Đông, ai trong chúng ta cũng phải một phút ngậm ngùi cho thân phận Việt Nam với những bất hạnh triền miên. Thật ra, hơn nửa đời nhìn lại, chắc ai trong chúng ta cũng đều nhận chân ra rằng ai trong chúng ta rồi cũng phải một lần chết và cái chết không đáng sợ, nhưng phải chết như thế nào chứ chết như những cái chết mà thuyền nhân Việt Nam chúng ta phải gánh chịu trên biển Đông quả là một đại nạn khiếp đảm,

không riêng cho thuyền nhân mà là cho cả dân tộc. Riêng tôi, bây giờ nhiều lúc nghĩ lại nếu ngày ấy không vì sự nghiệt ngã và tàn bạo của những người anh em phía bên kia, chắc chắn không ai trong chúng ta lại chịu đánh liều lấy sinh mạng nhỏ nhoi của mình vượt trùng dương, lướt sóng tử thần để đổi lấy hai chữ “tự do” đâu. Dù đã ngót hai mươi năm an cư lạc nghiệp nơi xứ người, nhưng có những đêm trường thanh vắng, tâm thức tôi vẫn còn nghe vọng đó đây những tiếng kêu cứu, những hình ảnh ghê rợn của đám hải tặc dã man, tay đang ghì những thanh mã tấu sáng choang... Rồi giật mình thức giấc mới biết đây chỉ là dư âm hãi hùng năm xưa của những người đã cố vượt qua cái chết để tìm sự sống để được làm một con người thật là người. Hôm nay ngồi đây an bình viết lại những trang bút ký về một thời đã qua từ khi những người anh em phía bên kia nuốt trọn Việt Nam. Viết lại những kỷ niệm không thể nào quên được của đời người, dù thời gian đã trên hai mươi năm trôi qua hay có dài hơn đi nữa, thì những ký ức nhục nhằn ngày đó vẫn còn đây như một chứng nhân của thời đại. Không phải tôi viết lại để tả oán hay bi thảm hóa cuộc đời của mình, mà viết lên để lưu lại cho dân tôi nước tôi và nhứt là cho con cháu tôi những gì đã từng xảy ra cho triệu triệu con dân Việt, cũng như những bất hạnh nhọc nhằn, nỗi kinh hoàng khủng khiếp, những tủi nhục của thân phận thuyền nhân trên đường trốn chạy khỏi quê hương chỉ vì ước vọng tự do. Viết lên đây như một chứng nhân, không chỉ cho lịch sử Nhân Bản Việt Nam, mà còn cho lịch sử sinh tồn “vô tiền khoáng hậu” của nhân loại, vì những gì thuyền nhân chúng tôi đã kinh qua trong thế kỷ 20, chắc chắn là “vô tiền khoáng hậu” trong lịch sử thế giới, nghĩa là đây là lần xảy ra duy nhứt trong lịch sử nhân loại trên địa cầu này. Và cuối cùng, dù không muốn “quơ đũa cả nắm”, nhưng tôi thiết nghĩ, không riêng gì sáu bảy ngàn ghe đánh cá Thái Lan phải chịu trách nhiệm trước lịch sử thế giới, mà nhà nước Thái và dân tộc Thái cũng phải trực tiếp chịu trách nhiệm với dân tộc Việt Nam về tội ác dã man của họ trên biển Thái vì trong bất kỳ thời đại nào, lương tâm nhân loại sẽ không bao giờ chấp nhận tội ác tày trời này. Bên cạnh đó, dân tôi nước tôi nợ nhân dân của các nước yêu chuộng tự do, các nước đã dang rộng vòng tay ra đón lấy chúng tôi, một món nợ tinh thần không sao trả hết được. trước khi kết thúc bài viết này, tôi xin mượn dòng chữ này để nói lên lòng tri ân đối với các ân nhân của riêng tôi và của dân tôi, xin tri ân những người yêu chuộng tự do đã bảo bọc chúng tôi trong suốt gần ba thập niên (70, 80 và 90). Tôi cũng xin thấp lên một nén hương lòng tưởng niệm

những người Việt thân yêu của chúng tôi đã bỏ mình trên bước đường vượt biển tìm tự do.



Hình 1: Những thuyền nhân mới tới đảo Pulau Bidong đang ngồi chờ làm thủ tục nhập trại và được hẹn phỏng vấn với Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ (UNHCR) năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 2: Cổng trại Tỵ Nạn Sungei Besi, Kuala Lumpur, Malaysia, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 3: Bên trong trại Tỵ Nạn Sungei Besi, Kuala Lumpur, Malaysia, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 4: Sân chơi của trẻ em trong trại Sungei Besi, Kuala Lumpur, Malaysia, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 5: Sinh hoạt trong trại Sungei Besi. Kuala Lumpur, Malaysia, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 6: Phía trước trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 7: Cảnh Quang trại Tỵ Nạn Chuyển Tiếp Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 8: Khu nhà của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 9: Khu nhà của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 10: Khu nhà của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 11: Khu nhà của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 12: Khu nhà tắm và nhà vệ sinh của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 13: Khu nhà hình chữ U của người tỵ nạn tại vùng 9, Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 14: Khu chợ của người tỵ nạn của 10 vùng trong Trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 15: Chùa Vạn Hạnh trong trại Bataan, Philippines, năm 1984, ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ).



Hình 16: Trại Tỵ Nạn Bataan năm 2008 đã trở thành một Công Viên Kỹ Thuật Bataan, ảnh Internet (Google).

Trai Thời Loạn chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của một người tuổi đã quá thất thập. Đoản văn Trai Thời Loạn, nhờ gì viết nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Mình tự hỏi sau ngần ấy năm trôi qua chắc thời gian cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời thanh niên phải bỏ học dang dở, xếp bút nghiên lên đường làm Trai Thời Loạn. Tuổi thơ của tôi qua đi nhanh quá, mới đó mà tuổi đời đã quá thất tuần. Ngày ấy, tôi nào có mơ ước gì cao xa, chỉ mong sao được như bao nhiêu đứa trẻ khác, có tuổi thơ hồn nhiên, có bạn bè, tung tăng vui đùa với những người trang lứa, với làng xóm thân yêu, giữa những người dân quê bình dị nghĩa tình. Giấc mơ đơn giản như vậy mà lúc nào cũng ngoài tầm tay không chỉ của riêng tôi mà của hầu hết thanh thiếu niên thời loạn. Hồi đó tôi chỉ mong sao cho đất nước thanh bình để tôi có cơ hội được ở mãi bên mẹ bên cha. Nhưng cây muốn lặn mà gió chẳng chịu ngừng, những điều tôi muốn, những ao ước tầm thường của một con người đã bị người ta vin vào chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, làm cho nó thật xa để rồi tôi sẽ không bao giờ nắm bắt được những mơ ước tầm thường này. Trên đất nước này có hàng triệu, hàng triệu thanh thiếu niên đã từng phải hứng chịu đoạn trường chứ không riêng gì tôi. Ngày đó, gần 60 năm về trước tôi phải bỏ học vì nghèo vì đất nước chiến tranh, rồi sau đó với 7 năm lính, tôi đã phải gánh chịu 8 năm khổ sai trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Khi đi tù CS vào tháng 5 năm 1975, lúc đó đứa con trai lớn của tôi chỉ mới khoảng 20 tháng và đứa con gái mới 8 tháng. Đến tháng 5 năm 1983 khi ra khỏi lao tù của người anh em vô minh phía bên kia thì đứa con trai lớn của tôi đã trên 11 tuổi và con gái đã trên 10 tuổi. Rồi họ cũng đâu có để cho mình yên, mỗi sáng họ cứ mang súng tới ngồi trước nhà, khiến cho mình không còn đi đứng làm ăn gì được hết, nên phải quyết định tìm cách vượt thoát, phải vượt biên xa vợ con lần nữa. Thật là cay nghiệt làm sao cho thanh niên thanh nữ thế hệ chúng tôi. Đến khi gia đình nhỏ của tôi đoàn tụ bên Mỹ thì cả tôi và nhà tôi đã bước vào tuổi 40, con trai lớn của chúng tôi đã 16 tuổi, con gái kế đã 15, và đứa con trai út đã 5 tuổi. Nếu tính 15 năm đoạn trường của Kiều, thì nỗi đoạn trường của gia đình chúng tôi, hay nói cho đúng ra là của nhiều gia đình thanh thiếu niên Miền Nam thời đó, đã vượt quá xa cái khoảng thời

gian 15 năm đoạn trường của Kiều rồi, bởi vì chúng tôi đã phải sống trong cảnh đoạn trường của đất nước từ cái năm mà người anh em vô minh phía bên kia bắt đầu quậy phá (cuối năm 1959) đến ngày chúng tôi gặp lại nhau trên vùng đất Tự Do vào năm 1989. Mà thôi! Cả nước đều như vậy hết, chứ nào phải riêng gì một mình tôi đâu. Tôi không dám phê phán gì ai, nhưng sau gần 50 năm qua, 50 năm có nghĩa là đã gần một nửa thế kỷ, ngần ấy thời gian cũng đủ dài để cho tôi nói lên không chỉ là nhận xét của riêng mình, mà tôi nghĩ còn là nhận xét của đa số dân mình: “Cuộc đời không những không mang lại hạnh phúc ảm no cho đa số dân mình, mà nó còn chìm sâu những mảnh đời cơ cực xuống vũng bùn tăm tối lắm hơn.” Từ cái ngày đời đời ấy đến nay, có bao nhiêu lần dân mình được no cơm ấm áo, bao nhiêu lần dân mình có được giấc ngủ bình yên, hay vẫn chỉ tay làm hàm nhai, đến tối cũng không yên vì không biết tai họa đổ ập lên đầu mình lúc nào. Còn nữa, bao nhiêu trẻ thơ mất đi tuổi thanh xuân hồn nhiên, chẳng những không được đi học, mà ngày ngày còn phải lê lét đó đây trên các vỉa hè để kiếm miếng cơm thừa cá cặn. Còn nhiều lắm, nhiều lắm những cảnh bất hạnh của tuổi thơ Việt Nam.

IX

MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA

Một Thoáng Hương Xưa chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tăn mạn về hồi ức của người TRAI THỜI LOẠN, một người tuổi đã quá thất thập. Chỉ là một Thoáng Hương Xưa, nhớ gì viết nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Minh tự hỏi sau ngàn ấy năm trôi qua chắc cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời vàng son, hết sức vàng son. Cái thời mà bạn bè xung quanh như Tân Gia Ba (Singapore), Phi Luật Tân (Philippines), Thái Lan (Thailand), Nam Dương (Indonesia), Miến, Lào, Cao Miên... đều nhìn mình như thần tượng, đều muốn cho con cháu của họ qua học hỏi mình.

Nói về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA mà không nói về mô hình phát triển của VNCH quả là một thiếu sót lớn. Thời đó mô hình phát triển của VNCH là mô hình mà bạn bè xung quanh như Tân Gia Ba (Singapore), Phi Luật Tân (Philippines), Thái Lan (Thailand), Nam Dương (Indonesia), Miến, Lào, Cao Miên đều hướng tới và đều muốn học hỏi theo. Còn nhớ hồi đầu thập niên 1960s, ông Lý Quang Diệu, thủ tướng Singapore qua thăm Sài Gòn. Ông đã tuyên bố: ước gì Singapore bằng được một nửa của Sài Gòn cũng là phước đức cho người dân Singapore biết đường nào!!! Đúng là dư âm tuyệt vời của MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA. Thời đó, học sinh trên cả nước đi học không tốn tiền, mà ai học giỏi còn được chính phủ cho tiền (học bổng). Hơn thế nữa, mỗi ngày đi học đều được nhà trường cho ăn bánh mì chấm sữa và uống sữa nóng. Đây là chính sách khuyến học của chính phủ thời đó muốn cho tất cả trẻ con có được cơ hội khả dĩ để thu nhận kiến thức và tri thức. Trong cái mô hình phát triển ấy, không một ai trong cả xứ phải lo lắng về vấn đề bệnh hoạn, vì hễ bệnh, dầu nhẹ hay dầu nặng, đều có nhà thương thí lo đủ thứ, từ trị bệnh, thuốc men, ăn ở... Nếu bệnh nhẹ thì bác sỹ khám bệnh, phát thuốc rồi chỉ dẫn cho cách về nhà uống thuốc. Nếu bệnh nặng thì nhà thương sẽ yêu cầu bệnh nhân ở lại trị bệnh, không cần biết phải mất

bao lâu thời gian mới trị hết bệnh. Chưa hết bệnh là bệnh viện không cho về. Những nhà thương thí này là nhà thương công của chính phủ, tỉnh nào cũng có, và điểm đặc biệt nhất, dầu không hô hào lương y gì cả mà toàn thể bác sỹ, y tá và nhân viên nhà thương ai ai cũng hết sức thân thiện và gần gũi với bệnh nhân. Tất cả mọi chi phí nhà thương đều do chính phủ đài thọ, người bệnh không phải trả một đồng một cắc nào mà chỉ việc yên tâm trị bệnh. Nhớ lại thời đó, vì nhà nghèo nên ba mẹ bận bịu mua gánh bán bưng suốt ngày, chị Hai tôi thì phải làm việc nhà chuẩn bị những gánh hàng cho mẹ. Vì thế mỗi lần em út bị bệnh thì tôi là người bông mảy em đi nhà thương khám bệnh, vì thế cho nên mãi tới bây giờ, hơn 60 năm sau, hình ảnh hiền từ và nhân hậu của các vị bác sỹ, y tá và nhân viên nhà thương vẫn còn in đậm trong tôi. Thời đó, đường sá, cầu cống chính phủ làm ra cho dân đi mà không hề phải nộp bất cứ một thứ tiền mĩ lộ nào.

Công tâm mà nói, sự giáo dục trong cái mô hình phát triển đó thật là tuyệt vời, mỗi sáng khi nghe tiếng Quốc ca vang lên, dầu đang ở bất cứ đâu trên đường phố, mọi người đều tự đứng nghiêm lại và bỏ nón xuống để chào quốc kỳ, với lòng tự hào dân tộc. Về âm nhạc, những bài hát được hát lên đều khiến mọi người nghe nhẹ lòng nhưng vô cùng phấn chấn, và cho mãi đến ngày hôm nay, các bài hát ấy không chỉ được hát ở miền Nam, mà trên cả nước, từ Bắc chí Nam đi đâu đến đâu, người ta cũng được nghe lại những bài hát ấy. Về đạo đức, thời đó, mọi người, dầu lớn hay dầu nhỏ, đang đi ngoài đường, thấy một đám tang đi ngang, không ai bảo ai, mọi người đều đứng lại một cách nghiêm trang, cời nón ra và cúi đầu để vừa tiễn người quá cố mà cũng vừa chia buồn với gia đình người quá cố. Riêng đối với học sinh, gặp thầy cô giáo khi đang đi ngoài đường, đều phải lấy nón xuống cúi đầu chào thầy hay chào cô. Thật tình mà nói, tính nhân văn cũng như những giá trị tinh thần và đạo đức này của con người miền Nam còn cao hơn giá trị của đồng tiền vốn dĩ đã cao của miền Nam thời đó. Còn nói về sự tham lam ích kỷ, người miền Nam lúc đó dư ăn dư để, nên không muốn tham lam của ai, không muốn ích kỷ cho riêng mình, mà ngược lại, tinh thần lá lành đùm lá rách rất cao. Đó là cái thời mà chiếc xe đạp tôi đi tới nhà thuốc Tây mua thuốc rồi quên bằng nó mà đi bộ về nhà, vài bữa sau nhớ lại ra nhà thuốc, chiếc xe đạp vẫn còn nằm y chang chỗ cũ. Nhớ lại cái thời mà người ta ra đường muốn đeo bao nhiêu vàng hay mang theo bao nhiêu tiền cũng không sợ bị cướp giật, vì ai ai cũng ăm no sung túc, nên đâu cần phải đi giật hay đi cướp của ai. Hồi đó, sau mỗi vụ gặt lúa, nhà Bác Hai tôi

phơi lúa ngoài sân lúa liên tục cả năm bảy ngày cho tới khi nào lúa khô mới đem vô vựa trong bồ lúa chứ ban đêm không cần đem vô nhà, mà chỉ cần lấy những tấm đệm dày lại nhằm tránh sương tránh gió mà thôi, vì ai cũng sung túc nên không ai đi ăn cắp lúa của ai. Cái thời mà nhà không còn gạo nấu cơm, xách nồi qua mượn gạo hàng xóm về nấu, chừng nào có gạo thì đem qua trả lại. Cái thời mà đang ăn cơm nửa chừng hết cơm, bèn xách tô qua xin cơm hàng xóm về ăn tiếp cho no. Cái thời mà nhà thiếu bất cứ thứ gì từ nước tương, nước mắm, muối, đường, tiêu, tỏi, hành, ớt... nếu đang làm đồ ăn nửa chừng mà thiếu, đều có thể chạy qua xin hàng xóm. Cái thời mà người người đều có quyền sở hữu trên mảnh đất mình đang có, chứ không phải là quyền sử dụng, mỗi khi chính quyền muốn thực hiện những tiện ích công cộng đi ngang qua đất mình, chính phủ phải mua lại với giá cả thích đáng, chịu bán hay không ăn thua mình, chứ không do chính phủ. Nhớ lại thời đó, là công dân, ai cũng có quyền mở đài phát thanh hay mở tòa soạn báo tư nhân, có quyền đăng bất cứ thông tin gì và nhà nước không có quyền kiểm duyệt thông tin mà mình phát thanh hay đăng lên. Cái thời mà mọi công dân đều được quyền bầu chọn người đứng đầu đất nước thông qua bầu cử người đứng đầu một nước một cách công khai, tự do và dân chủ. Nếu người dân không hài lòng với cách điều hành quốc gia của chính phủ, người dân có quyền xuống đường biểu tình đòi chính phủ phải thay đổi mà không gặp bất kỳ sự đàn áp hay bắt bớ gì của chính phủ.

Phải thật tình mà nói, nếu không có cái thời đó, thì mười mấy anh em trong gia đình nghèo, rất nghèo như gia đình tôi, chắc đều phải đốt hết. Gia đình anh em con cháu chúng tôi mãi mãi nhớ ơn và biết ơn cái thời vàng son ấy, và hầu hết những ai còn thao thức cho tiền đồ dân tộc và đất nước đều nghĩ nhớ về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA, VỀ MỘT THỜI ĐÁNG NHỚ, RẤT ĐÁNG NHỚ!!! Bây giờ nghĩ lại thấy buồn buồn trong bụng làm sao. Có sự làm sao mà dùng một cái không còn sót lại một chút bóng vang nào hết vậy hỡi Trời!!!



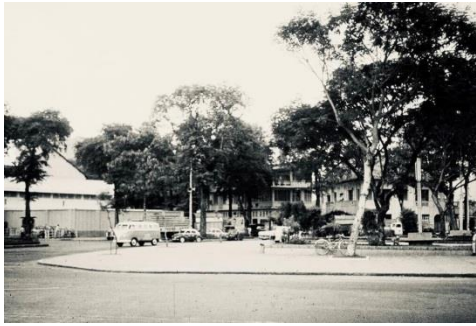
Hình 1: Một góc ảnh đường Tự Do vào giữa thập niên 1960. Đường Catinat, thời VNCH đổi tên thành đường Tự Do (sau năm 1975, nhà cầm quyền CS đã đổi tên khác) đã được người Pháp thiết lập ngay từ lúc họ bắt đầu xây dựng Sài Gòn thành một đô thị kiểu phương Tây từ thập niên 1860, và là con đường được tráng nhựa đầu tiên của Sài Gòn. Sau đó không lâu, nó nhanh chóng trở thành trung tâm sinh hoạt thương mại của thành phố, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 2: Đại lộ Thống Nhất, con đường rộng rãi và thoáng mát bậc nhất Sài Gòn với nhiều cây xanh, đi từ Thảo Cầm Viên, qua Vương Cung Thánh Đường, xuyên qua lòng Công viên Thống Nhất để chạy thẳng vào dinh Độc Lập (Sau 1975, nhà cầm quyền CS đã đổi tên khác), ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 3: Khu Lăng Ông Bà Chiểu Gia Định 1965, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 4: Hình chụp Công trường Mê Linh năm 1965. Thời VNCH, nơi giao lộ này được đặt tên là Công Trường Mê Linh, và con đường dẫn từ chỗ này về đến Phú Nhuận được đặt tên là Hai Bà Trưng, là 2 vị nữ anh hùng dân tộc đã đặt kinh đô tại Mê Linh. Cùng hướng ra Công trường Mê Linh còn có đường Thi Sách, là tên của phu quân Trưng Trắc, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 5: Hình ảnh chợ Bến Thành hơn nửa thế kỷ trước. Ngôi chợ được xây từ năm 1912 và vẫn còn cho đến nay. Chợ Bến Thành khánh thành 1914, nhờ vào sự góp vốn của công ty Hui Bon Hoa do những người con của Chú Hỏa điều hành. Xung quanh chợ Bến Thành ngày nay vẫn còn những dãy nhà cũ xây cùng thời với chợ Bến Thành vốn thuộc sở hữu của gia tộc Hui Bon Hoa. Không lâu sau khi được khánh thành, chợ Bến Thành mới đã trở thành biểu tượng của thành phố Sài Gòn cho đến tận ngày nay. Chợ mới và khu vực xung quanh quảng trường trước nhà ga xe lửa Sài Gòn & Mỹ Tho (Ga Sài Gòn cũ) trở thành trung tâm sinh hoạt của người dân Sài Gòn. Nếu hồi thời Pháp Thuộc, khu Catinat vaf và Charner sang trọng mà người Pháp tập trung cho các sinh hoạt của họ, thì khu chợ Bến Thành mới là trung tâm sinh hoạt của người Việt, Hoa, Ấn và trở thành khu thương mại sầm uất vào bậc nhất dưới thời VNCH, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 6: Continental Palace, khách sạn sang trọng đầu tiên của Nam Kỳ được hoàn thành năm 1880. Kiến trúc, nội thất cũng như cách bài trí bên trong đều theo tiêu chuẩn của một khách sạn hạng sang tại Paris. Khách sạn này ở vị trí trung tâm, ở ngay bên cạnh Opera House (từng có thời gian là nơi họp quốc hội), trên con đường đẹp vào bậc nhất Sài Gòn là Catinat & Tự Do, cách không xa Tòa thị chính và trung tâm thương mại nổi tiếng Thương xá TAX. Suốt 140 năm qua, Continental Palace luôn là một trong những khách sạn nổi tiếng nhất của Sài Gòn, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 7: Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực VNCH năm 1965, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 8: Hình phía trước là Hạ Viện VNCH năm 1968, ảnh Công Báo VNCH 1968 (Administrative Bulletin of RVN 1968).



Hình 9: Trước cửa Toà Đô Chánh Sài Gòn, khu vực Đồng Đa năm 1965, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 10: Dinh Độc Lập năm 1962, ảnh Công Báo VNCH 1962 (Administrative Bulletin of RVN 1962).



Hình 11: Quang cảnh Chợ Lớn 1965, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).



Hình 12: Rạp hát Hưng Đạo Sài Gòn, chuyên diễn cải lương năm 1960, ảnh Công Báo VNCH 1960 (Administrative Bulletin of RVN 1960).



Hình 13: Cảng Sài Gòn 1965, ảnh Công Báo VNCH 1965 (Administrative Bulletin of RVN 1965).

Như đã nói trong phần trước, Một Thoáng Hương Xưa chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của người TRAI THỜI LOẠN, một người tuổi đã quá thất thập. Chỉ là một Thoáng Hương Xưa, nhớ gì viết nấy, viết đề cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Minh tự hỏi sau ngần ấy năm trôi qua chắc cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời vàng son, hết sức vàng son. Cái thời mà bạn bè xung quanh như Tân Gia Ba (Singapore), Phi Luật Tân (Philippines), Thái Lan (Thailand), Nam Dương (Indonesia), Miến, Lào, Cao Miên... đều nhìn mình như thần tượng, đều muốn cho con cháu của họ qua học hỏi mình.

Nhớ quá tuổi thơ trên đất Vĩnh!!! Thời kỳ anh em chúng tôi còn được ở chung với ông bà ngoại, dù nhà ông bà không khá giả gì hơn ai, nhưng đây là thời kỳ vàng son nhất của tôi. Nhà ông bà ngoại tôi, nghe nói là nhà của ba tôi bán lại hồi lúc ba chưa cưới mẹ, nhà nằm ngay ngã tư đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt trong thị xã Vĩnh Long, khoảng những năm của thập niên 50s, đầu đường phố không rộng nhưng sạch lắm, trước nhà ông ngoại trồng đủ thứ kiềng, nhiều nhất là những chậu mai chiếu thủy trắng, nghe ông ngoại nói những chậu mai đó còn lớn tuổi hơn ông ngoại nhiều. Hồi còn nhỏ, khúc đường Lý Thường Kiệt từ nhà ngoại tôi đi đến phía sau Miếu Quốc Công, chạy dài đến đầu đường Đồng Khánh là khúc đường tôi sợ nhất, vì cả một khoảng đường dài trên 200 thước chỉ toàn là lau sậy, với tiếng kêu của con “ngắt ngang”, cả ngày lẫn đêm đều tĩnh mịch. Có một lần, có một cô đầm (phụ nữ Pháp) đi ngang nhà thấy tôi, cô bèn vô xin với bà ngoại dắt tôi về nhà cô chơi, tôi biết về nhà cô là sẽ có bánh kẹo, mực, táo, đủ thứ hết, nhất là mấy tờ giấy một đồng bạc Đồng Dương, nhưng nhớ tới khúc đường sau lưng Miếu Quốc Công tôi phát lạnh xương sống. Cô đầm nào hay biết chuyện tôi sợ, nên sau khi cho tôi đủ thứ và thấy tôi ở chơi cũng chán nên cô biểu tôi về, tôi gật đầu bước ra chứ không nói gì cả. Khi ra tới cửa là tôi nhắm mắt chạy một mạch về tới nhà, về tới nhà một lúc rồi mà tôi vẫn còn run, lúc sau tôi lần mò tay trong túi định lấy kẹo ra cho chị Hai, nhưng hồi ôi có còn cục nào đâu! Như vậy đó, mà lần nào cô đầm rủ về nhà tôi cũng đi, rồi lần nào cũng chạy về nhà trong túi không còn một cục kẹo. Phải nói trong suốt thời gian ở với ông bà ngoại, chị em chúng tôi cái gì cũng sướng vì hồi đó cậu mợ Năm chưa có con, còn cậu mợ Tư thì luôn luôn xa nhà, mấy dì thì chưa có dì nào lập gia đình, nên tình thương ông bà ngoại và mấy dì đổ dồn hết cho mấy chị em chúng tôi, nhất là tôi vì ông bà ngoại biết ba không mấy thương tôi nên cái gì ông bà ngoại cũng dồn hết cho tôi. Đi đâu ông ngoại cũng dắt tôi đi theo một bên, có lẽ nhờ vậy mà bây giờ tánh tình tôi cũng phóng khoáng như ông ngoại ngày nào.

MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA CỦA CÁI THỜI ĐỒNG BẠC XẾ ĐÔI

Điều làm tôi nhớ nhất là trong suốt mười năm sống với ông bà ngoại (từ năm 1949 đến năm 1959), vì lúc đó hai chị em tôi còn quá nhỏ, nên ít khi được thấy đồng tiền lớn hơn 10 đồng, nên trong bài

viết này tôi chỉ đưa ra ra những đồng bạc mà tôi còn nhớ. Lúc này nhà ông bà ngoại chưa có đông cháu, nên chị hai và tôi luôn được ông bà ngoại và mấy cậu dì cưng yêu. Lúc đó, sáng nào ông bà ngoại cũng cho hai chị em chúng tôi mỗi đứa một đồng bạc giấy và dặn: đồng bạc này cho tui con ăn quà bánh suốt ngày. Hồi đó thường thì gói xôi ăn no nê chỉ chừng 2 cắc bạc là nhiều. Vui nhất là khi mua gói xôi mà người bán không có đủ tiền cắc để thối lại cho tờ giấy một đồng, họ liền xé tờ giấy bạc làm đôi, họ giữ lại một nửa, và đưa lại cho tui một nửa kèm thêm 3 cắc bạc, những đồng bạc cắc có hình 3 cô gái Bắc-Trung-Nam... Lối thối tiền theo kiểu đồng bạc xé đôi này hình như kéo dài cho mãi tới năm 1957 mới hết. Về sau này tui có hỏi ông Ngoại và ông Ba về việc đồng bạc xé đôi này thì được 2 cụ trả lời là lúc đó Việt Nam mình mới độc lập nên số tiền cắc bằng bạc do người Pháp phát hành năm 1953 rất ít so với tiền giấy. Số tiền cắc phát hành năm 1953 một mặt in hình 3 cô gái Bắc Trung Nam, còn mặt kia in hình nhành bông lúa... Ông Ba tui nói: Con còn nhỏ quá mà để ý nhiều chuyện chi cho thêm mệt vậy con! Tui chỉ cười, nhưng nhờ vậy mà tui có những hồi ức rất đẹp về một thời đã qua. Phải nói, đây là một trong những ký ức đẹp nhất của đời tôi! Ông bà ngoại và ông Ba kính yêu, con và gia đình nhỏ của con hết sức biết ơn ông bà ngoại, ông Ba và các dì, cậu mợ. Mong cho những người thân yêu đang còn tại thế của con luôn bình yên, và những người đã khuất sớm được siêu thoát!



Hình 5: Hình chụp trước nhà ông bà ngoại năm 1961.



Hình 6: Mặt trước của một trong 3 loại giấy bạc Một Đồng. Hình trên mặt trước của tờ giấy bạc này là bảo tàng viện trong Thảo Cầm Viên Sài Gòn (Sở Thú). Loại giấy bạc màu xanh trong hình này được lưu hành nhiều nhất khoảng từ năm 1952 đến năm 1957, lúc này người bán không đủ tiền các thối lại là xé làm hai rồi kèm theo số các nửa cho đủ thối. Tương cũng nên nhắc lại, tháng 12 năm 1954, 35 đồng Việt Nam Cộng Hoà=1 Mỹ Kim. Trong khi đó, cũng vào năm này, 1 đồng Việt Nam Cộng Hoà=10 Francs (Phật Lăng hay đồng Quan của Pháp).



Hình 2: Mặt sau của một trong 3 loại giấy bạc Một Đồng.
Xem nội dung nơi hình 6.

Nói về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA mà không nói về mô hình phát triển của VNCH quả là một thiếu sót lớn. Như đã nói ở phần trước, thời đó mô hình phát triển của VNCH là mô hình mà bạn bè xung quanh như Tân Gia Ba (Singapore), Phi Luật Tân (Philippines), Thái Lan (Thailand), Nam Dương (Indonesia), Miến, Lào, Cao Miên... đều nhìn mình như thần tượng, đều muốn cho con cháu của họ qua học hỏi mình. Phải thật tình mà nói, hồi ức về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA trong tôi là Một Thời Đáng Nhớ, Rất Đáng Nhớ, dầu nó chỉ tồn tại từ năm 1954 đến năm 1975, một khoảng thời gian rất ngắn so với lịch sử dựng nước và giữ nước gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam, nhưng đó lại là Một Thời Rất Đáng Nhớ, một điểm son trong lịch sử dân tộc về nhiều mặt. Cái thời mà học sinh trên cả nước đi học không tốn tiền, mà ai học giỏi còn được chính phủ

cho tiền (học bổng). Hơn thế nữa, mỗi ngày đi học đều được nhà trường cho ăn bánh mì chấm sữa và uống sữa nóng. Đây là chính sách khuyến học của chính phủ thời đó muốn cho tất cả trẻ con có được cơ hội khả dĩ để thâm nhận kiến thức và tri thức. Cái thời mà trên toàn cõi VNCH, từ vĩ tuyến 17 xuống tận Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên... mọi người đều được hưởng nền y tế quốc dân, nghĩa là mọi thứ liên quan đến y tế đều miễn phí. Đối với các bạn trẻ bây giờ thì đây là chuyện khó tin, nhưng đây hoàn toàn là sự thật. Tất cả các bệnh viện do Chánh quyền VNCH quản lý đều miễn phí tiền khám chữa bệnh và ăn uống trong thời gian trị bệnh cho người dân. Dầu đất nước đang bị chiến tranh tàn phá, nhưng những nhà lãnh đạo VNCH thời đó luôn đặt trọng tâm chăm sóc sức khỏe cho người dân lên hàng đầu. Thực tình mà nói, đối với một xứ sở vừa mới thu hồi nền độc lập mà chăm sóc cho người dân được như vậy là một điểm son khiến nhiều nước trên thế giới phải nể vì. Trong cái mô hình phát triển ấy, không một ai trong cả xứ phải lo lắng về vấn đề bệnh hoạn, vì hễ bệnh, dầu nhẹ hay dầu nặng, đều có nhà thương thí lo đủ thứ, từ trị bệnh, thuốc men, ăn ở... Nếu bệnh nhẹ thì bác sỹ khám bệnh, phát thuốc rồi chỉ dẫn cho cách về nhà uống thuốc. Nếu bệnh nặng thì nhà thương sẽ yêu cầu bệnh nhân ở lại trị bệnh, không cần biết phải mất bao lâu thời gian mới trị hết bệnh. Chưa hết bệnh là bệnh viện không cho về. Những nhà thương thí này là nhà thương công của chính phủ, tỉnh nào cũng có, và điểm đặc biệt nhất, dầu không hô hào lương y gì cả mà toàn thể bác sỹ, y tá và nhân viên nhà thương ai ai cũng hết sức thân thiện và gần gũi với bệnh nhân. Tất cả mọi chi phí nhà thương đều do chính phủ đài thọ, người bệnh không phải trả một đồng một cắc nào mà chỉ việc yên tâm trị bệnh. Nhớ lại thời đó, vì nhà nghèo nên ba mẹ bận bịu mua gánh bán bưng suốt ngày, chị Hai tôi thì phải làm việc nhà chuẩn bị những gánh hàng cho mẹ. Vì thế mỗi lần em út bị bệnh thì tôi là người bông mảy em đi nhà thương khám bệnh, vì thế cho nên mãi tới bây giờ, hơn 60 năm sau, hình ảnh hiền từ và nhân hậu của các vị bác sỹ, y tá và nhân viên nhà thương vẫn còn in đậm trong tôi.

Bên cạnh hai điểm son trên, trong khoảng thời ngắn ngủi chỉ 21 năm ấy còn có nhiều điều khiến cho ai trong chúng ta đã từng sống trong giai đoạn đó đều cảm thấy rất đáng nhớ như bất kể là trẻ con hay người lớn khi đi ngoài đường nếu gặp phải đám tang đều đứng lại, bỏ nón ra và cúi đầu đưa tiễn người quá cố. Bất kỳ ai đang đi trên đường phố, nếu nghe tiếng Quốc ca vang lên đều đứng nghiêm trang chào cờ với lòng tự hào dân tộc. Đâu có ai dạy họ phải làm vậy,

nhưng đây chính là kết quả của nền giáo dục Nhân Bản-Khai Phóng-Dân Tộc của một đất nước tiên bộ. Như trên đã nói, học sinh đến trường, ngoài việc không phải đóng học phí và y tế học đường, còn được cho uống sữa và ăn bánh mì miễn phí bằng ngân sách quốc gia trong chương trình sức khoẻ thanh thiếu niên, vì những nhà lãnh đạo VNCH luôn tin tưởng rằng học sinh chính là rường cột của đất nước về sau này. Dầu nền dân chủ còn non trẻ, nhưng tất cả mọi công dân trong nước đều được quyền bầu chọn người đứng đầu đất nước thông qua bầu cử Tổng Thống một cách dân chủ, công khai và công bằng. Nếu người dân không hài lòng về chánh sách quản lý đất nước của Chánh phủ, họ có quyền xuống đường biểu tình thể hiện chính kiến miễn là họ không có hành vi bạo động làm phương hại đến người khác. Họ có thể đến đứng trước Dinh Tổng Thống chửi rủa hay đốt hình ông ta mà không gặp bất kỳ sự đàn áp hay bắt bớ gì của Chánh quyền. Dầu đất nước đang trong lúc chiến tranh với miền Bắc, nhưng lòng người trong xã hội giáo dục của miền Nam giữ đúng nhân cách của một con người, chứ không theo kiểu nửa người nửa ngợm nửa đười ươi. Khi ra đường, họ có thể đeo bao nhiêu vàng, hay mang bao nhiêu tiền cũng không sợ bị cướp giật. Đó là cái thời mà đường sá, cầu cống chính phủ làm ra cho dân đi mà không hề phải nộp bất cứ một thứ tiền mãi lộ nào. Đặc biệt là khi chạy xe trên đường phố, họ cũng không sợ Cảnh sát Công lộ xin tiền hay đòi hối lộ. Trong giai đoạn này, miền Bắc chỉ được một vài nước Cộng Sản công nhận, trong khi miền Nam được hàng trăm quốc gia của Thế Giới Tự Do công nhận, nên khi người Miền Nam cầm Giấy thông hành VNCH là có thể đi khắp thế giới mà không bị coi thường, khinh rẻ. Ngược lại, VNCH hồi nầy rất được các quốc gia tự do quý mến và tôn trọng. Bây giờ nhìn thấy hiện trạng mà người Việt Nam phải gánh chịu càng khiến cho chúng ta chạnh lòng nhớ về nhiều thứ rất tốt đẹp ở Miền Nam trước năm 1975, nhớ về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA Rất Đáng Nhớ!!!

Dầu cái thời ấy chỉ tồn tại có 21 năm nhưng những dấu ấn mà nó để lại trong tâm tưởng người dân Việt, nhất là những người miền Nam, sẽ là vĩnh viễn không phai. Dầu người ta muốn xóa bỏ hết mọi vết tích huy hoàng, hết sức huy hoàng của ngày xưa ấy, nhưng họ đã lầm. Ngày trước ấy, từ thế kỷ thứ nhất cho mãi đến thế kỷ thứ mười, dân tộc ta đã bắt dân mình lên rừng xuống biển, bắt làm nô lệ và đầy đọa còn hơn kiếp trâu cày ngựa cỡi, nhưng rồi cuối cùng dân mình cũng lấy lại những gì mình đã mất. Vì vua quan thì nhất thời còn dân

thì vạn đại mà! Mình chắc chắn một ngày không xa nào đó, cái gì của Cesar phải trả lại cho Cesar. Ngày xưa đó, Ngô Quyền đã đánh tan quân đội của dân tộc lạ và giành lại những di sản vô cùng quý báu cho dân mình. Dầu nhà Ngô không tồn tại lâu, nhưng dấu ấn mà nhà Ngô đã để lại cho dân mình là vĩnh viễn, không một ai, mãi mãi không một ai có thể xoá bỏ dấu ấn lịch sử ấy ra khỏi tâm hồn của người Việt Nam. Thành tích sáng chói nhất của nhà Ngô là xây dựng một nền tự chủ cho dân mình. Cách đây hơn 2 thế kỷ, triều đại Tây Sơn (1778-1802), nghĩa là chỉ dài 24 năm nếu tính từ Thái Đức Nguyễn Nhạc, Quang Trung Nguyễn Huệ và Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản. Nhưng nếu tính riêng vua Quang Trung Nguyễn Huệ với hơn 20 năm đánh Nam dẹp Bắc, gom đất nước về một mối và 3 năm trị vì, vua Quang Trung và triều đại của Ngài đã cống hiến cho đất nước này một di sản đồ sộ từ văn hoá, chính trị, kinh tế, ngoại giao đến việc cải thiện nếp sống xã hội và con người. Dưới thời Quang Trung, ngay cả nước Trung Hoa còn phải nể vì, huống là những nước nhỏ quanh vùng. Rồi trải qua bao cuộc bể dâu, đất nước này cũng trải qua nhiều thăng trầm, nhiều lần bị chia cắt. Như trong thời cận đại, miền Nam cũng có nền đệ nhất và đệ nhị Cộng Hoà, rồi không may, hai nền Cộng Hoà non trẻ đã yếu mệnh, nhưng những cống hiến cho đất nước này với một di sản đồ sộ từ văn hoá, chính trị, kinh tế, ngoại giao đến việc cải thiện nếp sống xã hội và con người có nhân văn nhân bản... những âm hưởng và những gì tốt đẹp nhất của nó sẽ sống mãi và sống mãi trong lòng người dân Việt, nhất là người dân miền Nam. Rồi đây, theo luật tự nhiên của đất trời của vũ trụ, gió vô thường vẫn thổi, mưa vô thường vẫn rơi... Sau cơn mưa nào trời cũng lại sáng, không có ngoại lệ!



Hình 1: Nhà Thương Tâm Trí Miễn Phí trước năm 1975, còn được gọi là Bệnh Viện Chợ Quán. Bệnh viện tọa lạc trên một khu đất rộng gần 5 hecta tại làng Chợ Quán nằm giữa Sài Gòn-Chợ Lớn, phía trước có sông Bến Nghé chảy qua (nay gọi là kênh Tàu Hũ), ảnh internet.



Dưỡng Trí Viện Biên Hòa 1968
nhà thương nổi tiếng điều trị bệnh về tâm thần
Người dân địa phương quen gọi là "nhà thương điên Biên Hòa"
(sau 75 được đổi là Bệnh viện Tâm Thần Trung Ương II)

Hình 2: Dưỡng trí Viện Biên Hoà năm 1968, ảnh Bob Diamond.



Hình 3: Nhà Thương Thí Vĩnh Long (Bệnh Viện Nguyễn Trung Trực Vĩnh Long). Nhà thương thí là từ ngữ mà người bình dân VN trước năm 1975 dùng để kêu các nhà thương công. Ở những nhà thương công bệnh nhân đi khám bệnh, điều trị thì miễn phí, không tốn đồng xu nào, Công Báo VNCH 1960 (Administrative Bulletin of RVN 1960).



Hình 4: Nhà Thương Thí ở Cà Mau năm 1960s, Công Báo VNCH 1960s (Administrative Bulletin of RVN 1960s).



Hình 5: Dà Lữ Viện Địa phương Sài Gòn-Chợ Lớn, 1955. Dà Lữ Viện là nơi để cho những người lang thang, không cửa không nhà đến ngủ hằng đêm. Ngày 16-11-1949, Dà Lữ Viện ở số 345 Gallieni, Sài Gòn được khánh thành sau một thời gian xây dựng theo đề xuất của Bộ Xã hội. Ngôi viện này được dành cho người thất cơ lỡ vận, không nơi ngủ hằng đêm có thể đến để trú ngụ, Công Báo VNCH 1955 (Administrative Bulletin of RVN 1955).

Như đã nói, MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA chỉ là một đoạn văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của một người tuổi đã quá thất thập. Chỉ là Một Thoáng nên nhớ gì thì viết cái nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Minh tự hỏi sau ngần ấy năm trôi qua chắc thời gian cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời đáng nhớ, rất đáng nhớ!!! Phải thật tình mà nói, hồi ức về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA trong tôi là Một Thời Đáng Nhớ, Rất Đáng Nhớ, dầu nó chỉ tồn tại từ năm 1954 đến năm 1975, một khoảng thời gian rất ngắn so với lịch sử dựng nước và giữ nước gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam, nhưng đó lại là một điểm son trong lịch sử dân tộc về nhiều mặt. Cái thời mà học sinh trên cả nước đi học không tốn tiền, mà ai học giỏi còn được chính phủ cho tiền (học bổng). Hơn thế nữa, mỗi ngày đi học đều được nhà trường cho ăn bánh mì chấm sữa và uống sữa nóng. Đây là chính sách khuyến học của chính phủ thời đó muốn cho tất cả trẻ con có được cơ hội khả dĩ để thâm nhận kiến thức và tri thức. Nói tóm lại, thời VNCH từ năm 1954 đến năm 1975, mọi thứ liên quan đến giáo dục đều miễn phí. Đối với các bạn trẻ bây giờ thì đây là chuyện khó tin, nhưng đây

hoàn toàn là sự thật. Tất cả các trường công lập do Chánh quyền VNCH quản lý đều miễn phí từ tiểu học, trung học, thậm chí đến đại học... Dầu đất nước đang bị chiến tranh tàn phá, nhưng những nhà lãnh đạo VNCH thời đó luôn đặt trọng tâm chăm lo giáo dục cho học sinh và sinh viên lên hàng đầu, vì HỌC SINH LÀ NGƯỜI TỔ QUỐC MONG CHO MAI SAU... Thực tình mà nói, đối với một xứ sở vừa mới thu hồi nền độc lập mà chính phủ chăm lo được giáo dục như vậy cho sinh viên học sinh là một điểm son khiến nhiều nước trên thế giới phải nể vì.

HƯƠNG XỬA CỦA NỀN GIÁO DỤC HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ & ĐẦY TÍNH NHÂN BẢN- KHAI PHÓNG-DÂN TỘC VẪN CÒN THƠM NGÁT KHẮP NƠI NƠI

Dầu thời gian từ 1954 đến 1975 là một khoảng thời gian ngắn, rất ngắn, so với chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, nhưng những dấu ấn mà Chánh quyền non trẻ của miền Nam Việt Nam trong khoảng thời gian chỉ hai thập niên này để lại phải nói là mãi mãi đáng nhớ và đáng được suy gẫm. Đặc biệt là dấu ấn về một nền giáo dục Khai Phóng-Nhân Bản-Dân Tộc sẽ mãi sáng chói trong lịch sử giáo dục của dân tộc. Thời đó, nền giáo dục được giao phó cho những nhà khoa bảng và trí thức chân Chánh, lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước. Lúc mới thu hồi độc lập, triết lý giáo dục VNCH nằm trong những Nguyên Tắc Căn Bản do Bộ Giáo Dục ấn hành năm 1959 và sau đó được ghi lại rõ ràng trong hiến pháp 1967. Những nguyên tắc căn bản này được tóm lược như sau: Thứ nhất, giáo dục Việt Nam Cộng Hoà là nền giáo dục Nhân Bản (humanistic education). Nhân là người hay con người, bản là gốc là căn bản. Trong lãnh vực triết lý, thuyết nhân bản chủ trương con người có địa vị quan trọng trong đời sống trên thế gian này. Thuyết nhân bản lấy con người làm gốc, lấy cuộc sống của con người trong cuộc đời này làm căn bản chứ không nhắm đến linh hồn hay một cuộc đời nào khác ngoài thế giới mà loài người hiện đang sống trong đó. Theo thuyết này, con người có giá trị đặc biệt của con người, cao cả hơn tất cả các giống sinh vật khác trên đời này. Chỉ có con người mới có văn hóa, có những hoạt động có suy tư, có sáng tạo, làm cho cuộc

sống của con người tiến hóa luôn từ xưa đến giờ. Nhân bản cũng chỉ tính cách linh thiêng của con người, khác hơn mọi loài vật, “nhân linh ư vạn vật”, và con người phải được tôn trọng bởi tính linh thiêng đó. Con người tự nó là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện. Triết lý nhân bản chấp nhận có sự khác biệt giữa các cá nhân nhưng không chấp nhận dùng sự khác biệt đó để đánh giá con người, và không chấp nhận sự kỳ thị hay phân biệt giàu nghèo, địa phương, tôn giáo, chủng tộc... Với triết lý nhân bản, con người có giá trị của con người như nhau, và mọi người đều có quyền được hưởng những cơ hội đồng đều về giáo dục. Thứ hai, giáo dục Việt Nam Cộng Hoà là nền giáo dục Dân Tộc (nationalistic education). Giáo dục dân tộc tôn trọng giá trị truyền thống của dân tộc trong mọi sinh hoạt liên hệ tới gia đình, nghề nghiệp, và quốc gia. Giáo dục phải bảo tồn và phát huy được những tinh anh hay những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Dân tộc Việt Nam có mặt trên thế giới này từ bao nhiêu ngàn năm trước. Dân tộc đó có tiếng nói riêng, có lịch sử riêng, có một nền văn hóa riêng của nó từ bao đời. Dân tộc tính đó trong văn hóa cần phải được các thế hệ biết đến, bảo tồn và phát huy, để không bị tan biến hay tiêu trầm trong những nền văn hóa khác. Thứ ba, giáo dục Việt Nam Cộng Hoà là nền giáo dục Khai Phóng. Tinh thần dân tộc không nhất thiết phải bảo thủ, không nhất thiết phải đóng kín cửa. Ngược lại, giáo dục phải mở rộng, tiếp nhận những kiến thức khoa học kỹ thuật tân tiến trên thế giới, tiếp nhận tinh thần dân chủ, phát triển xã hội, giá trị văn hóa nhân loại để góp phần vào việc hiện đại hóa quốc gia xã hội, làm cho xã hội tiến bộ tiếp cận với văn minh thế giới.

Phải nói, những thế hệ từ những thập niên 1950s, 1960s và nửa thập niên 1970s của chúng tôi hết sức may mắn được hấp thụ một nền giáo dục mà các quốc gia muốn phát triển đều phải đi theo vì từ những nguyên tắc căn bản của nền giáo dục đó nó bao gồm những tư tưởng nền tảng liên hệ tới những mục tiêu chính của giáo dục: Phát triển toàn diện mỗi cá nhân. Trong tinh thần tôn trọng nhân cách và giá trị của cá nhân học sinh, giáo dục hướng vào việc phát triển toàn diện mỗi cá nhân theo bản tính tự nhiên của mỗi người và theo những định luật phát triển tự nhiên về vật lý và tâm lý. Nhân cách và khả năng riêng của mỗi cá nhân học sinh phải được lưu ý đúng mức. Cung ứng cho học sinh đầy đủ tin tức, dữ kiện, để học sinh phán đoán, lựa chọn, không che dấu tin tức hay chỉ cung cấp những tin tức chọn lọc thiếu trung thực để định hướng, để nhồi sọ học sinh theo một chủ trương, một hướng đi định sẵn nào đó, nghĩa là không chính trị hoá

giáo dục theo một chủ nghĩa nào hết. Phát triển tinh thần quốc gia ở mỗi học sinh bằng cách: giúp học sinh hiểu biết hoàn cảnh xã hội, môi trường sinh sống, và lối sống của người dân; giúp học sinh hiểu biết lịch sử nước nhà, yêu thương xứ sở mình, ca ngợi tinh thần đoàn kết, tranh đấu của người dân trong việc chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc, yêu thương giúp đỡ nhau trong tình đồng bào; giúp học sinh học tiếng Việt và xử dụng tiếng Việt một cách có hiệu quả; giúp học sinh nhận biết cái đẹp của quê hương xứ sở, những tài nguyên phong phú của quốc gia, những phẩm hạnh truyền thống của dân tộc; giúp học sinh bảo tồn những truyền thống tốt đẹp, những phong tục giá trị của quốc gia; giúp học sinh có tinh thần tự tin, tự lực, và tự lập. Phát triển tinh thần tự do, dân chủ, nhân quyền và tinh thần khoa học bằng cách: giúp học sinh tổ chức những nhóm tự trị với sự phát triển tinh thần cộng đồng và ý thức tập thể; giúp phát triển sự phán đoán với tinh thần trách nhiệm và kỷ luật; giúp phát triển tính tò mò và tinh thần khoa học; giúp đón nhận những giá trị văn hóa rộng rãi. Chính nhờ nền giáo dục đó, mà chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, miền Nam Việt Nam đã sản sinh ra không biết bao nhiêu nhân tài về mọi mặt. Lúc đó ai cũng ước sao cho Việt Nam được ổn định về chính trị để trong một tương lai không xa, Việt Nam mình sẽ có đủ nhân tài xây dựng đất nước sau gần một thế kỷ Pháp Thuộc.



Hình 1: Trường Trung Học Nguyễn Thông Vĩnh Long 1956, ảnh tư liệu của Hội Ái Hữu CHS TPH Nam California.



Hình 2: Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long 1968, ảnh tư liệu của Hội Ái Hữu CHS TPH Nam California.



Hình 3: Ảnh của một nhóm bạn lớp đệ nhị B3 Tổng Phước Hiệp chụp năm 1968.



Sân trước trường Petrus Ký với tàng cây Phụng (1969)

Hình 4: Trường Trung Học Petrus Ký Sài Gòn trước năm 1975, ảnh internet (Google).



Hình 5: Trường Trung Học Phan Thanh Giản
Cần Thơ năm 1967, ảnh internet (Google).



Hình 6: Trường Trung Học Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho
trước năm 1975, ảnh internet (Google).



Hình 7: Trường Nữ Trung Học Lê Ngọc Hân Mỹ Tho
trước năm 1975, ảnh internet (Google).

Như đã nói, MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA chỉ là một đoản văn ngắn, rất ngắn tản mạn về hồi ức của một người tuổi đã quá thất thập. Chỉ là Một Thoáng nên nhớ gì thì viết cái nấy, viết để cho con cháu tôi hay những thế hệ sau tôi biết rằng cha anh họ cũng đã có một thời sống như thế ấy. Và cha anh họ cũng đã làm hết sức mình những mong duy trì cho những thế hệ sau, nếu không tốt hơn thế ấy, ít nhất cũng bằng được như thế ấy... Nhưng lực bất tòng tâm, cơ trời đã khiến cho vận nước ra như vậy. Minh tự hỏi sau ngần ấy năm trôi qua chắc thời gian cũng đủ dài để cho chúng ta chiêm nghiệm rằng đất nước này đã từng có một thời đáng nhớ, rất đáng nhớ!!! Phải thật tình mà nói, hồi ức về MỘT THOÁNG HƯƠNG XƯA trong tôi là Một Thời Đáng Nhớ, Rất Đáng Nhớ, dầu nó chỉ tồn tại từ năm 1954 đến năm 1975, một khoảng thời gian rất ngắn so với lịch sử dựng nước và giữ nước gần năm ngàn năm của dân tộc Việt Nam, nhưng đó lại là một điểm son trong lịch sử dân tộc về nhiều mặt. Cái thời mà học sinh trên cả nước đi học không tốn tiền, mà ai học giỏi còn được chính phủ cho tiền (học bổng). Hơn thế nữa, mỗi ngày đi học đều được nhà trường cho ăn bánh mì chấm sữa và uống sữa nóng. Đây là chính sách khuyến học của chính phủ thời đó muốn cho tất cả trẻ con có được cơ hội khả dĩ để thâm nhận kiến thức và tri thức. Nói tóm lại, thời VNCH từ năm 1954 đến năm 1975, mọi thứ liên quan đến giáo dục đều miễn phí. Đối với các bạn trẻ bây giờ thì đây là chuyện khó tin, nhưng đây hoàn toàn là sự thật. Tất cả các trường công lập do Chánh quyền VNCH quản lý đều miễn phí từ tiểu học, trung học, thậm chí đến đại học... Dầu đất nước đang bị chiến tranh tàn phá, nhưng những nhà lãnh đạo VNCH thời đó luôn đặt trọng tâm chăm lo giáo dục cho học sinh và sinh viên lên hàng đầu, vì HỌC SINH LÀ NGƯỜI TỔ QUỐC MONG CHO MAI SAU... Thực tình mà nói, đối với một xứ sở vừa mới thu hồi nền độc lập mà chính phủ chăm lo được giáo dục như vậy cho sinh viên học sinh là một điểm son khiến nhiều nước trên thế giới phải nể vì.

HƯƠNG XƯA CỦA NỀN GIÁO DỤC HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ & ĐẦY TÍNH NHÂN BẢN-KHAI PHÓNG-DÂN TỘC SẼ MÃI CÒN THƠM NGÁT KHẮP NƠI NƠI:

Một dấu ấn khác rất đáng nhớ về nền giáo dục VNCH (1954-1975) cũng sẽ mãi sáng chói trong lịch sử giáo dục của dân tộc, đó là dầu đất nước đang bị chiến tranh tàn phá, những nhà lãnh đạo Miền

Nam luôn bằng mọi cách đặc biệt chăm lo cho giáo dục, bằng mọi cách làm cho tất cả thanh thiếu niên Miền Nam ai cũng có cơ hội cấp sách đến trường mà không phải chi trả một đồng một cắc nào, ai cũng được chăm sóc sức khỏe mà cũng không phải chi trả một đồng một cắc nào, và hãy còn rất nhiều thứ mà nền giáo dục này đã giúp mang lại cho dân cho nước. Thật vậy, chính nền giáo dục quốc dân ấy sẽ giúp mỗi cá nhân phát triển toàn diện để trở thành những người có kỹ năng thực tiễn, có khả năng tư duy, để làm việc, sinh sống, có đạo đức, có tình người, để gây dựng hạnh phúc gia đình và hội nhập vào xã hội góp phần vào việc bảo vệ và phát triển quốc gia. Người được đi học sẽ trở thành người tốt và có ích cho chính mình, cho gia đình, và cho quốc gia dân tộc.

Cái thời mà những người đi tiên phong trong nền giáo dục non trẻ của Việt Nam Cộng Hoà, chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, chỉ trong khoảng thời gian 5 năm sau ngày đất nước độc lập, dầu bị chia đôi, nhưng miền Nam đã hết sức cố gắng biến nền giáo dục Việt Nam thời đó thành một nền giáo dục hết sức đặc biệt, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt giai cấp xã hội, không phân biệt tôn giáo, địa phương, chủng tộc. Nói cách khác, giáo dục Việt Nam cố tạo những cơ hội đồng đều cho mọi người được đi học; tuy nhiên không phải ai cũng có thể học được đến hết bậc đại học, hay ai cũng học đến bậc sĩ, kỹ sư hoặc các ngành cao đẳng chuyên nghiệp khác. Tùy theo hoàn cảnh, tùy theo khả năng và sở thích, có người chỉ học được hết Tiểu Học, có người học hết Trung Học Đệ Nhất Cấp, hay Trung Học Đệ Nhị Cấp, có những người khác thì học đến hết bậc đại học. Nhưng dù bất cứ học đến bậc học nào, mục đích của giáo dục vẫn phải là giúp tất cả mọi người trở thành người tốt, người đã được phát triển về khả năng cũng như đạo đức, dù khả năng đó ở mức độ nào. Nếu có những người chỉ có cơ hội học hết Tiểu Học thôi, thì giáo dục vẫn có bổn phận giúp họ phát triển đến hết mức đó, và vẫn làm thế nào giúp họ trở thành người tốt với mức học Tiểu Học của họ.

Thiết nghĩ, chừng ấy thứ mà tôi vừa kể ra, cũng đủ lắm cho sự hiểu biết của chúng ta về tâm huyết của những người lãnh đạo miền Nam, nhất là những người lãnh đạo về giáo dục và y tế. Chính nhờ nền giáo dục đó mà chỉ khoảng 15 năm sau ngày độc lập, VNCH đã trở thành một trong những quốc gia phát triển vào bậc nhất ở Châu Á, chỉ sau có Nhật Bản. Cuối thập niên 1960s thì các quốc gia muốn tìm cách phát triển như Singapore và Nam Hàn đều nhìn Việt Nam Cộng Hoà như một khuôn mẫu trong khu vực. Chính vì vậy mà cuối thập

niên 1960s, thủ tướng Singapore, trong một lần thăm viếng Sài Gòn đã phải thốt lên: “Ước gì Singapore bằng được một nửa của Sài Gòn cũng là Phước Đức lắm rồi cho dân tộc Singapore.”

Phải thực tình mà nói, đây đúng là một thời đáng nhớ, rất đáng nhớ vì chỉ riêng gia đình tôi, một trong những gia đình nghèo nhất tại Xóm Kho Dầu Cũ Vĩnh Long, nếu không có cái THỜI ĐÁNG NHỚ, RẤT ĐÁNG NHỚ ẤY, thì rất có thể một là tất cả anh chị em chúng tôi đều dốt hết vì nhà nghèo đông anh chị em, cha mẹ tần tảo quần quật suốt ngày còn không đủ tiền nuôi ăn chúng tôi thì lấy tiền đâu để đóng tiền học? Hai là anh em chúng tôi đều đã chết hết vì như đã nói, không đủ tiền ăn, lấy tiền đâu để đóng cái thứ chết tiệt có tên là VIỆN PHÍ? Vào thời đó, tất cả những người có trách nhiệm đều đặt mình dưới quyền lợi của đồng bào và đất nước. Về mặt giáo dục, từ trên xuống dưới, ai cũng đều đưa ra những phương án giáo dục rất tốt cho thanh thiếu niên, cũng như luôn củng cố việc miễn phí giáo dục từ các bậc tiểu học đến hết trung học. Đồng thời, lúc nào cũng đưa ra những phương án trợ giúp tài chánh cho sinh viên đại học (giống như kiểu Student Grants tại các trường đại học Âu Mỹ cho sinh viên Việt Nam Cộng Hoà) và đã được Bộ Quốc Gia Giáo Dục & Thanh Niên VNCH thông qua, nhưng rất tiếc là cuối tháng 4 năm 1975 thì chế độ dân chủ non trẻ của miền Nam bị bức tử. Nhưng thôi, chuyện này để cho lịch sử sau này phê phán. Thời gian từ năm 1975 đến nay cũng đã ngót nửa thế kỷ, trải qua năm mươi năm đầu bể với quá nhiều thay đổi cũng đủ thời gian cho chúng ta nhìn lại xem coi đất nước chúng ta đã tiến tới đâu so với năm mươi năm về trước. Tôi không muốn so sánh hai nền giáo dục, nhưng cũng phải nói người ta đã nhân danh làm cách mạng, cách mạng là đổi mới và làm cho tốt hơn, chính vì vậy mà người ta đã quyết bức tử chế độ VNCH với nền giáo dục Dân Tộc, Nhân Bản và Khai Phóng (học trò từ tiểu học đến hết bậc trung học không phải tốn bất cứ thứ chi phí nào trong suốt 12 năm học này) và nền Y Tế Quốc Dân, nghĩa là người dân không phải trả một đồng một cắc nào nếu trị bệnh tại các nhà thương công... Nhưng theo những gì tôi thấy, hình như bây giờ mọi thứ từ giáo dục đến y tế đều hoàn toàn trái ngược với nền giáo dục và y tế Miền Nam Việt Nam trước năm 1975, nghĩa là mọi thứ đều phải trả bằng tiền. Tại sao người ta lại đưa cả dân tộc đến trạng huống này?

Hãy nhìn lại hiện trạng Việt Nam để thấy cho thật rõ: bây giờ chẳng những học trò đại học không được trợ giúp, mà ngay cả những học trò từ mẫu giáo đến tiểu học và trung học cha mẹ phải còng lưng

ra đóng đủ thứ tiền... nên vui hay nên buồn đây hờ quý vị? Nói gì thì nói, những phương án giáo dục và y tế luôn vì dân và vì nước của các nhà giáo dục yêu nước sẽ luôn được dân tộc Việt Nam và đất nước Việt Nam trân quý và nhất quyết sẽ hồi sinh nó trong một tương lai gần, rất gần thôi. Hôm nay ngồi đây viết về Một Thời Đáng Nhớ, Rất Đáng Nhớ, tôi chạnh lòng nhớ lại những người thầy, những người cô kính yêu đã quá cố, những thầy cô lúc nào cũng hết lòng vì tương lai giáo dục của những thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam về sau này. Mong hồn thiêng sông núi tiếp tục hộ trì dân tộc Việt Nam sớm thoát khỏi những nhớp nhơ của trần thế và có được một nền giáo dục Dân Tộc-Nhân Bản-Khai Phóng và một nền Y tế Quốc Dân như tâm huyết của các Ngài. Mong lắm thay!!!



Hình 1: Trường Sư Phạm Vĩnh Long trước năm 1975, ảnh internet (Google).



Hình 2: Trường Kỹ Thuật Vĩnh Long trước năm 1975, ảnh internet (Google).



Hình 3: Văn phòng Viện Đại học Sài Gòn tại Công trường Chiến Sĩ, ảnh Internet Google).

**Tương cũng nên nhắc lại, Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa là nền giáo dục Việt Nam dưới chính thể Việt Nam Cộng Hòa. Triết lý giáo dục của Việt Nam Cộng hòa là Nhân bản, Dân tộc, và Khai phóng. Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa nhấn mạnh quyền tự do giáo dục, và cho rằng “nền giáo dục cơ bản có tính cách cưỡng bách và miễn phí”, “nền giáo dục đại học được tự trị”, và “những người có khả năng mà không có phương tiện sẽ được nâng đỡ để theo đuổi học vấn”. Năm học 1973-1974, Việt Nam Cộng Hòa có một phần năm (20%) dân số là học sinh và sinh viên đang đi học trong các cơ sở giáo dục. Con số này bao gồm 3.101.560 học sinh tiểu học, 1.091.779 học sinh Trung học, và 101.454 sinh viên Đại học; số người biết đọc biết viết ước tính khoảng 70% dân số. Đến năm 1975, tổng số sinh viên trong các viện đại học ở miền Nam là khoảng 150.000 người (không tính các sinh viên theo học ở Học viện Hành Chính Quốc Gia và ở các trường đại học cộng đồng). Mặc dù tồn tại chỉ trong 20 năm (từ 1955 đến 1975), bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh và những bất ổn chính trị thường xảy ra, phần thì ngân sách eo hẹp do phần lớn ngân sách quốc gia phải dành cho quốc phòng và nội vụ (trên 40% ngân sách quốc gia dành cho quốc phòng, khoảng 13% cho nội vụ, chỉ khoảng 7-7,5% cho giáo dục), nền Giáo dục Việt Nam Cộng Hòa đã phát triển vượt bậc, đáp ứng được nhu cầu gia tăng nhanh chóng của người dân, đào tạo được một lớp người có học vấn và có khả năng chuyên môn đóng góp vào việc xây dựng quốc gia và tạo được sự nghiệp vững chắc ngay cả ở các quốc gia phát triển. Năm 1958, dưới thời Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Trần Hưng Thế, Việt Nam Cộng Hòa nhóm họp Đại hội Giáo dục Quốc gia (lần I) tại Sài Gòn. Đại hội này quy tụ nhiều phụ huynh học sinh, thân hào nhân sĩ, học giả, đại diện của quân đội, chính quyền và các tổ chức quần chúng, đại diện ngành văn hóa và giáo dục các cấp từ tiểu học đến đại học, từ phổ thông đến kỹ thuật... Ba nguyên tắc “nhân bản” (humanistic), “dân tộc” (nationalistic), và “khai phóng (liberalic)” được chính thức hóa ở hội nghị này. Đây là những nguyên tắc làm nền tảng cho triết lý giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa, được ghi cụ thể trong tài liệu Những nguyên tắc căn bản do Bộ Quốc gia Giáo dục ấn hành năm 1959 và sau đó trong Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa (1967), ảnh internet (Google).



Mái trường Viện Đại học Vạn Hạnh ngày xưa

Hình 4: Viện Đại Học Vạn hạnh. Lễ phát bằng Cử Nhân của Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973. Viện Đại Học Vạn Hạnh: Thuộc khối Ấn Quang của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất; thành lập ngày 17 tháng 10 năm 1964 ở số 222 đường Trương Minh Giảng (sau 1975 là đường Lê Văn Sĩ), Quận 3, Sài Gòn-Gia Định với 5 phân khoa đại học: Giáo dục, Phật Học, Khoa Học Xã hội, Khoa học ứng dụng, và Văn học & Khoa học nhân văn. Vào đầu thập niên 1970, Vạn Hạnh có hơn 3.000 sinh viên, ảnh internet (Google).



Hình 4: Buổi học hình họa tại lớp dự bị của trường Quốc Gia Mỹ Thuật Sài Gòn đầu thập niên 60, ảnh internet (Google).



Hình 5: Viện Đại Học Đà Lạt trước năm 1975, ảnh internet (Google).



Hình 6: Trường ĐH Sư Phạm thuộc Viện ĐH Huế trước năm 1975, ảnh internet (Google).

X

KHÔNG CÓ NƠI NÀO CÓ THỂ THAY THẾ ĐƯỢC QUÊ HƯƠNG TRONG TIM TÔI

QUÊ HƯƠNG THÂN YÊU MÃI MÃI TRONG TIM TÔI

Ông bà cha mẹ tôi được sinh ra từ miền Núi Ấn Sông Trà của vùng xứ Quảng vô cùng xinh đẹp của đất nước, vì hoàn cảnh mà trên một trăm năm trước, ông bà nội ngoại của tôi đã phải thiên di về Đất Phương Nam tìm đất sống. Và họ đã định cư tại vùng đất nằm giữa hai con sông lớn: Tiền Giang và Hậu Giang, đất Vĩnh Long. Với tôi, Vĩnh Long chẳng những là nơi mà tôi đã sinh ra và lớn lên bên dòng sông Long Hồ hiền hòa với ruộng vườn cây trái xanh tốt quanh năm, mà Vĩnh Long còn là nơi đã cho tôi đọng đầy những kỷ niệm của thời thơ ấu. Nơi mà mẹ đã mớm cho tôi từng giọt sữa đầu đời. Nơi tôi đã ăn học suốt thời Tiểu và Trung học. Đó là nơi mà tôi đã vẫy vùng trong tình cha nghĩa mẹ, tình làng nước, tình quê hương trong suốt đoạn đời thơ ấu. Mặc dù quê hương tôi không có những con đại lộ thẳng tắp, hay những con lộ rộng thênh thang với hàng me rợp bóng như đại lộ Lê Thánh Tôn ở Sài Gòn, cũng không có những đồi núi thơ mộng như Đà Lạt hay bãi biển xinh đẹp như Nha Trang, Vũng Tàu, nhưng tôi thương quá những con hương lộ đá xanh đá đỏ, thương quá những con đê bờ ruộng, thương quá sông nước Vĩnh Long, thương quá những thôn nghèo đậm bạc với những xóm nhà lá đơn sơ mộc mạc, nơi ấp ủ quá nhiều kỷ niệm thân thương của một thời cấp sách đến trường. Làm sao tôi quên được những đêm trăng sáng thả lưới trên dòng sông Long Hồ hay bữa đăng trong những con rạch quanh vùng? Làm sao tôi quên được những buổi sáng hai anh em tôi (tôi và một đứa em trai đã quá vắng) thức dậy thăm lưới khi trời vẫn còn mù sương trên mặt sông? Làm sao tôi quên được những hình ảnh thân thương của mái trường xưa, mái trường Tổng Phước Hiệp, nơi mà các thầy cô đã hun đúc cho tôi thành người. Làm sao tôi quên được người dân xứ Vĩnh hiền hòa của tôi? Giờ đây dù xa quê vạn dặm nhưng lúc nào hình bóng Vĩnh Long cũng ở trong tôi bằng tất cả tấm lòng mến yêu trân quý. Tôi không biết địa danh Vĩnh Long hay Long Hồ đã có

tự bao giờ trong dòng lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, nhưng với tôi hai chữ Vĩnh Long hay Long Hồ lúc nào cũng thân thương, thân thương tự trong máu huyết, thân thương lưu truyền từ đời ông, đời cha cho mãi đến đời tôi. Tuy Vĩnh Long không phồn hoa đô hội như Cần Thơ, Mỹ Tho hay Sài Gòn, nhưng với tôi Vĩnh Long đẹp, đẹp lắm. Vĩnh Long là nơi đưa tôi vào đời, nuôi tôi khôn lớn và chấp cho tôi đôi cánh để tôi bay lượn trên khắp các miền thế giới. Thực tình mà nói, tôi đã đi qua nhiều vùng đất với đủ đầy vẻ đẹp thiên nhiên hay nhân tạo như Grand Canyon ở Arizona, Yosemite ở Bắc California, Yellow Stone Park, Miami (Florida), Alamo (Texas), Salt Lake (Utah), Buffalo (New York), Niagara Falls (Michigan), Nam Vang, Bangkok, Singapore, Bataan (Philippines), núi Phú Sĩ ở Tokyo, Washington D.C., Tân Đê Li, Ma Ni La, Toronto (Canada), Melbourne, Sydney, Perth, Darwin, Nam Úc, Brisbane, Paris, London, vân vân, nhưng có lẽ chưa có nơi nào gây được cho tôi cảm xúc rộn ràng như Vĩnh Long, vì Vĩnh Long là quê hương đã gắn bó với tôi từ những sông rạch quen thuộc, đến những con đường nắng bụi mưa lầy. Dù sông Long Hồ không đẹp và nổi tiếng như dòng Danube bên trời Âu hay dòng Potomac bên Mỹ, nhưng sao với tôi không có một con sông nào khác có thể thay thế nó được. Có lẽ trong tâm tư tình cảm sâu thẳm nhất của một con người thì tôi vẫn là một đứa con trai nhà quê của xứ Vĩnh, sinh ra và lớn lên bên những thôn xóm đơn sơ mộc mạc, bên những cánh đồng quyên mùi bùn pha lẫn mùi lúa chín mới gặt. Dù xa quê vạn dặm, quãng đời thơ ấu nơi đất Vĩnh lúc nào cũng đậm nét trong tôi. Ngày trước, mỗi lần được phép về nhà, chỉ vừa tới bến phà Mỹ Thuận thôi là lòng tôi đã cảm thấy lâng lâng một niềm cảm xúc khó tả. Cho tới bây giờ đã hơn 50 năm kể từ ngày tôi rời xa mái trường Tổng Phước Hiệp thân thương nơi đất Vĩnh, thế mà tôi cứ nghe văng vẳng đâu đây tiếng trống quen thuộc và thân thương của bác Năm Trần.

Trải qua bao cuộc bể dâu dâu bể, quê hương Vĩnh Long cũng thăng trầm theo vận nước nổi trôi. Thiết nghĩ là người Việt Nam, dù ở chân trời góc bể nào của địa cầu này, hẳn đã từng nghe tiếng bến đò Mỹ Thuận nếu đã có lần xuôi ngược về miền Hậu Giang. Chắc hẳn cảm giác rộn rã lâng lâng khi bước xuống phà Mỹ Thuận hãy còn âm ỉ đâu đây. Bây giờ thì bến phà Mỹ Thuận đã đi vào dĩ vãng để thay vào bằng chiếc cầu tân kỳ mà người Úc đã xây tặng cho dân ta hồi năm 2000. Dù bến phà Mỹ Thuận không còn, nhưng tôi tin chắc rằng người dân xứ Vĩnh, mỗi khi đi xa về đến cửa ngõ Mỹ Thuận, chắc ai

ai cũng cảm thấy lòng lâng lâng xúc cảm, vì Mỹ Thuận bây giờ không còn là một danh từ riêng nữa, mà người dân miền Nam chúng ta nhắc tới Mỹ Thuận như nhắc tới một địa danh nơi có đủ đầy các loại hoa quả miền Nam cũng như những thức ăn đặc sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngày trước vào khoảng năm 1965-1966, khi chánh quyền cũ dự tính xây cầu Mỹ Thuận, ai cũng nôn nao chờ đợi, những tưởng chiếc cầu ấy sẽ đem thêm sắc màu cho vùng địa đầu của tỉnh Vĩnh Long, nhưng do hoàn cảnh chiến tranh lại thêm sự chống đối của chính quyền Sihanouk nên công trình phải bị dang dở. Bây giờ thì cầu đã được người Úc xây tặng cho nhân dân Việt Nam và xe cộ đã lưu thông nhanh lẹ, cảnh quang có vẻ tươi sáng đẹp đẽ và giao thông được tiện lợi hơn xưa nhiều. Dù trải qua bao cuộc bể dâu, dù con người và hoàn cảnh có thay đổi thế nào đi nữa thì dòng Cửu Long vẫn chảy và chảy bất tận như tự thuở nào và non nước ta vẫn còn đó chứng kiến những thăng trầm qua bao thế hệ. Vĩnh Long quê tôi vẫn hiền hòa giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Người Vĩnh Long luôn đơn sơ bình dị, nhưng luôn cần cù lam lũ với ruộng đồng quê hương. Bây giờ đã nghìn trùng xa cách quê hương, nhưng làm sao tôi quên được tiếng gà gáy lúc rạng đông, tiếng mẹ ru con giữa những buổi trưa hè oi ả, tiếng gió đưa cành trúc xạc xào, tiếng chim gọi đàn lúc bóng chiều tàn. Làm sao tôi quên được những con đê bờ ruộng thân yêu với những buổi trưa hè cùng các bạn đi câu cá rô. Làm sao tôi quên được những chiều trên đồng ruộng quê hương, những mái tranh nghèo dọc theo hai bờ lộ, những cánh cò lặn lội đó đây trên bầu trời, hương đồng cỏ nội thoang thoảng một mùi lúa chín quện lẫn với mùi phân trâu hăng hắc tạo ra một mùi thật là quê hương mà có lẽ tôi sẽ không tìm được ở bất cứ đâu. Làm sao tôi quên được những đêm nơi miền thôn dã Vĩnh Long thật huyền diệu với ánh trăng sáng mướt tỏa khắp như dòng sữa quê hương đang chảy đều khắp không trung, như hứa hẹn mang lại một ngày mai tươi đẹp. Đêm lặng thính với đó đây tiếng côn trùng tình tứ bên những con đê hay bờ ruộng, thính thoảng một làn gió nhẹ làm sạt xào bờ cây khóm trúc và đưa nhẹ hương cam hương bưởi vào sương đêm tĩnh mịch. Làm sao Vĩnh Long có thể xóa nhòa được trong tâm khảm tôi vì suốt thời thơ ấu tôi đã gắn liền với ruộng đồng, sông rạch thân yêu của quê hương xứ Vĩnh. Làm sao tôi quên được quê hương nghèo nàn nhưng chính nơi đó đã cho tôi sức phấn đấu vươn lên để nhìn đời. Những năm sau này vì chiến chinh triền miên nên tôi ít có dịp về Vĩnh Long, rồi dòng đời thay đổi đổi thay, tôi trôi dạt đến tận vùng Bắc Mỹ. Bây giờ đã

hơn 40 năm rời xa đất Vĩnh, nhưng mỗi lần hồi tưởng lại Vĩnh Long năm xưa và Vĩnh Long bây giờ khiến tôi bùi ngùi chua xót cho quê tôi nước tôi.



Hình 1: Cảnh vàm sông Long Hồ được chụp từ máy bay trực thăng, 1973, ảnh công báo VNCH 1973 (Administrative Bulletin of RVN 1973).



Hình 2: Quang cảnh Sông Cổ Chiên, ngay phía Bắc thị xã Vĩnh Long, ảnh được chụp từ máy bay trực thăng, 1973, ảnh công báo VNCH 1973 (Administrative Bulletin of RVN 1973).



Hình 3: Rạch Cái Cá năm 1955, ảnh công báo VNCH 1955 (Administrative Bulletin of RVN 1955).

KHÔNG CÓ NƠI NÀO CÓ THỂ THAY THẾ ĐƯỢC QUÊ HƯƠNG TRONG TIM TÔI

Người Long Hồ xin được một lần cảm tạ với con người và đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà bao bọc cho tôi và dân tôi trong cơn khốn khó, và ước gì tôi được sinh ra trong một đất nước đầy nhân bản, đầy tình người này. Dầu thế nào đi nữa, phải thật tình mà nói đối với tôi, không phải tôi không muốn nhận nơi này làm quê hương, nhưng mãi mãi quê hương tôi chỉ có một nơi là Việt Nam, vì trái tim tôi đã hằn in hai chữ Việt Nam nên không có bất cứ nơi nào trên địa cầu này có thể thay thế được quê hương Việt Nam trong tim tôi. Một lần nữa, xin vô vàn cảm tạ đất nước và con người giàu lòng nhân ái đã dang rộng vòng tay ra che chở và cứu mang chúng tôi!!!

Tôi sinh ra vào năm cuối của thập niên 1940s tại Miền Tây Nam Việt trong một gia đình nghèo, nghèo lắm. Giờ đây đã quá tuổi thất thập với trên năm mươi năm xa quê và gần bốn mươi năm biệt xứ, nhưng mãi cho đến ngày hôm nay tôi vẫn và sẽ mãi nhớ về quê tôi, nhớ dòng sông Long Hồ nơi cất giấu tuổi thơ nghèo khổ của tôi trong suốt thời niên thiếu. Đây là một trong 14 con sông khá lớn trong tỉnh Vĩnh Long, trong đó có một số dòng sông quan trọng khác như sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít... Sông Long Hồ bắt nguồn từ sông Cổ Chiên, một nhánh của Tiền Giang, chảy từ thành phố Vĩnh Long đến Ngã Tư An Đức, nay là huyện Long Hồ. Khi chảy đến Ngã Tư An Đức hay Ngã Tư Long Hồ, sông Long Hồ chia làm 2 nhánh: Một nhánh rẽ phải theo sông Cái Cau chảy đến ngã ba Xã Xĩ, một nhánh chảy vào xã Hòa Tịnh và Bình Phước của vùng Mang Thít. Sông Long Hồ dài khoảng 8 cây số, rộng khoảng 60 mét, và sâu từ 8 đến 15 mét. Ngay từ thời mở cõi, khi lưu dân từ miền ngoài vào khai phá vùng Dinh Long Hồ, cả người Việt lẫn người Hoa đã xây dựng hai bên bờ sông từ vàm sông về hướng Đông vài cây số rất nhiều đình miếu và chùa chiền như ở gần Vàm sông Long Hồ có Thất Phủ Miếu, Minh Hương hội quán, Long Hưng hội quán, chùa Thanh Châu, đình Long Châu (sau được làm nơi thờ quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp nên còn gọi là Miếu Quốc Công, đã bị phá bỏ sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975), Miếu Bà Thiên Hậu, chùa Long Phước, đình Long Thanh, đình Long Hồ...

Dầu tôi được sinh ra và lớn lên trong gia đình nghèo thật nghèo, nhưng phải thật tình mà nói Việt Nam thời tôi sinh ra và lớn lên đã

cho chúng tôi rất nhiều, đặc biệt là nơi đó đã hun đúc cho chúng tôi trở thành những con người thật là người, chứ không phải theo cái kiểu nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi... Khi lớn lên, bước chân lãng tử của tôi đã dẫm lên nhiều miền của thế giới. Phải thực tình mà nói, có nhiều nơi rất đẹp, đẹp lắm... Nhưng với tôi, nơi đẹp nhất vẫn là Việt Nam, đặc biệt là hai nơi mà tôi cho là đẹp nhất, đó là Vĩnh Long, nơi tôi chào đời và Quảng Ngãi, bản quán của tôi. Đây chỉ là đối với riêng tôi mà thôi. Nên dầu đi đâu, đến đâu, dầu có làm gì đi nữa thì tôi vẫn là một cậu bé con nhà nghèo của đất Long Hồ ngày đó... Chính vì vậy mà dầu nơi tôi đang ở đã và đang cho tôi đủ thứ hết nhưng tôi vẫn mãi nhớ tới vùng đất miền quê Long Hồ. Người Long Hồ xin được một lần cảm tạ với con người và đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà bao bọc cho tôi và dân tôi trong cơn khốn khó, và ước gì tôi được sinh ra trong một đất nước đầy nhân bản, đầy tình người này. Dầu thế nào đi nữa, phải thật tình mà nói đối với tôi, không phải tôi không muốn nhận nơi này làm quê hương, nhưng mãi mãi quê hương tôi chỉ có một nơi là Việt Nam, vì trái tim tôi đã hằn in hai chữ Việt Nam nên không có bất cứ nơi nào trên địa cầu này có thể thay thế được quê hương Việt Nam trong tim tôi. Một lần nữa, xin vô vàn cảm tạ đất nước và con người giàu lòng nhân ái đã dang rộng vòng tay ra che chở và cứu mang chúng tôi!!!

Sau bảy năm lính trong cuộc chiến hết sức phi lý và tám năm tù đầy trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Rồi phải vượt qua những kinh hoàng của cuộc vượt thoát thập tử nhất sinh... Bây giờ yên lành ngồi đây để viết lại những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi, đáng lý tôi phải có cảm giác thật yên bình mới phải, nhưng sao đầu óc tôi cứ lờn vờn với câu tự hỏi: Chuyện gì xảy ra trên hai miền đất nước tôi gần nửa thế kỷ trước, PHẢI CHI đất nước tôi có được những người lãnh đạo nhân bản biết yêu nước thương dân như xứ người thì chắc hẳn giờ này dân tôi nước tôi đâu đến nỗi như thế này và tôi cũng không cần phải ngồi đây để tự hỏi những câu đáng lý ra không nên có và viết những thứ đáng lý ra không cần thiết phải viết.

Như trên đất nước mà tôi tạm dung nê, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của

nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cung cấp tiền bạc và lương thực, cũng như nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng cung cấp thêm vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tử sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. Hài cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai miền đã hy sinh trong cuộc chiến đã được tạm chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu có xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đòi hỏi nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Tổng Thống Lincoln nói tiếp: tôi nhắc lại một lần nữa. Khắp nơi trên toàn quốc Hoa Kỳ đều phải áp dụng đồng nhất như thế này. Không có bất cứ một ngoại lệ nào! Chính nhờ quyết định đầy nhân bản này của Tổng Thống Lincoln mà chỉ vài chục năm sau, nước Mỹ trở thành một nước cường mạnh và quân đội Mỹ đã đánh bại quân đội của đế quốc Tây Ban Nha, một đế quốc rất cường mạnh thời bấy giờ. Mãi miên man suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản, hết sức yêu nước thương dân của Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nổi này!

Trải qua bao thăng trầm vinh nhục theo vận nước, hàng triệu người Việt Nam đã bỏ nước ra đi đến những vùng đất mang tên “Tự Do” để làm lại cuộc đời. Sau gần 30 năm lưu lạc, đa số người Việt ở khắp mọi nơi hầu như ai nấy cũng đều đã an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, nếu chịu khó suy nghĩ một chút, thì chắc ai trong chúng ta cũng phải công nhận rằng, những cái mà chúng ta đang có đây có thực sự là những cái mà chúng ta đi tìm trong cuộc vượt thoát 75 hay những cuộc vượt biển về sau này hay không? Bây giờ thì đa phần chúng ta ai cũng có nhà, có xe, có đầy đủ hết những phương tiện vật chất cho cuộc sống hằng ngày. Nhưng thực ra, nhu cầu này chỉ là một phần rất nhỏ trong mục đích cao cả của những cuộc vượt thoát mà thôi. Tự những nhu cầu này không nói lên được mục đích cao cả của những cuộc vượt thoát, mục đích ấy là gì quý vị có còn nhớ không? Từ lúc sang đến những quốc gia dung chứa quý vị cho đến nay, có ai trong quý vị còn nhắc đến bốn chữ “Lý Tưởng Tự Do” nữa không quý vị? Những ngày tháng chúng ta còn sống vất vưởng trong địa ngục ngay trên quê hương mình thì ai cũng mong làm sao để đi đến một nơi có tự do, có tình người, mong như người ta mong đi tìm thiên đường

vậy. Nhưng khi đã sang đến đây rồi thì ai trong chúng ta cũng đều bị xoay vần trong cuộc sống tất bật từ sáng sớm đến chiều tối, chúng ta trở thành những tên đầy tớ trung thành cho vật chất, chúng ta bị vật chất nó dày vò cắn rứt. Gia đình nào cũng sống trong căng thẳng, căng thẳng giữa chồng vợ cha con, căng thẳng đến độ bất cứ giờ phút nào, mối dây liên hệ thiêng liêng giữa chồng giữa vợ, giữa cha giữa con cũng có thể bị đứt phăng lúc nào không biết.

Vì thời cuộc mà chúng ta tha hương rồi tạm dung trên khắp các miền thế giới, và vì nhu cầu của cuộc sống hằng ngày mà chúng ta phải bận bịu mưu sinh trong hoàn cảnh mới. Nhưng làm sao chúng ta quên được quê hương, nơi chúng ta đã sanh ra và lớn lên, dù nơi ấy đã nghìn trùng xa cách, nhưng với ta nó đẹp và nên thơ làm sao. Làm sao chúng ta có thể quên được những kỷ niệm năm xưa, mà tuổi càng về già chúng ta càng cảm thấy chúng tiếp tục đọng đầy chất ngất trong ta? Làm sao chúng ta quên được những bạn bè thân thuộc, kẻ còn người mất? Chắc ai trong chúng ta cũng thâm cảm ơn mảnh đất tạm dung này, vì nhờ nó mà chúng ta mới có cuộc sống sung túc về vật chất như hôm nay. Tuy nhiên, hạnh phúc mà chúng ta đã và đang đi tìm không chỉ đơn thuần là vật chất. Những tiện nghi vật chất có thể góp phần đem lại sự thoải mái cho ta trong cuộc sống hằng ngày, nhưng tuyệt nhiên nó không phải là hạnh phúc. Đối với những người Việt Nam, nhất là những người đã từng sống qua hai trào, VNCH và CHXHCN, chắc ai trong chúng ta cũng đều biết rõ thế nào là hạnh phúc. Hạnh phúc của chúng ta là không có cảnh người bóc lột người như người anh em bên kia giới tuyến đã từng hô hào, hạnh phúc của chúng ta là mái ấm gia đình, là tình làng nghĩa xóm. Hạnh phúc của chúng ta là được Tự Do làm bất cứ việc gì mình muốn miễn là mình đừng xâm phạm đến sự riêng tư của người khác. Hạnh phúc của chúng ta là muốn ăn gì nói gì đều không bị ai khuấy phá. Hạnh phúc của chúng ta là quyền được chọn người lãnh đạo biết yêu nước thương dân, biết lo cho đất nước và nhân dân. Hạnh phúc của chúng ta là muốn thờ Phật hay thờ Chúa là tùy nơi tín ngưỡng của mình chứ không ai có quyền cấm cản hay bắt ép mình, vân vân và vân vân. Chính vì lẽ đó mà trong lịch sử vô tiền khoáng hậu của Việt Nam, từ thời lập quốc cho đến nay, đã trên bốn ngàn năm, mới có một làn sóng người vượt biên, mà chưa có quốc gia nào có thể qua mặt được, họ đã bất kể nguy nan và tử thần chờ chực, họ dám đánh đổi mạng sống của chính mình để đổi lấy một cuộc sống hạnh phúc thật đúng nghĩa của nó. Ngày tôi chấp nhận ra đi là tôi chấp nhận tất cả những

gì sẽ đến với tôi, tôi không bao giờ nghĩ là tôi bị lưu đày nơi xứ người vì đây là sự lựa chọn của chính tôi. Tôi nghĩ những gì mà dân tôi nước tôi đang trải qua cũng chỉ là một cơn ác mộng. Cơn ác mộng nào rồi cũng sẽ qua đi, để trả lại cho dân tôi nước tôi những ngày xưa thân ái, những ngày xưa thanh bình và êm đềm. Tôi rất cảm ơn con người và đất nước nơi tôi đang tạm dung, họ đã dang rộng đôi tay từ ái ra mà đón lấy tôi, mà dung chứa tôi và xem tôi như họ, nhưng chắc tôi khó có thể chấp nhận cái ý tưởng “nhận nơi này làm quê hương” được. Nói như vậy không có nghĩa là tôi phải ơn những người đã và đang cứu mang tôi. Tôi đã tự nguyện đem hết tài sức ra trả ơn cho đất nước mà tôi đang tạm dung, nhưng quê hương tôi vẫn còn đó, không ai có quyền tước lấy nó từ trong tay dân tộc tôi. Hai tiếng quê hương chắc chắn làm cho chúng ta, những người con Việt, se lòng lại mỗi khi được nghe ai nhắc đến. Riêng tôi, nơi này dù có cho tôi đủ đầy mọi thứ vẫn không làm sao xóa mờ được ký ức của tôi về nơi tôi đã sinh ra, lớn lên và trưởng thành. Tôi đến đây vì hoàn cảnh, chứ tôi nào muốn sống xa cách cha mẹ, anh em, làng nước nơi có bà con ruột thịt thân thương. Nơi đây dù cuộc sống có thoải mái, có đầy đủ, có văn minh hơn quê tôi nhiều lắm, nhưng tôi vẫn cảm thấy thiếu thiếu một cái gì. Nơi đây dù có cho tôi đủ thứ trong cuộc sống hằng ngày và suốt đời tôi, tôi sẽ không bao giờ quên ơn đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà đón nhận tôi, nhưng tôi không thể nào nhận nơi này làm quê hương, vì tất cả mọi thứ đều là của người, chứ nào phải của ta, từ vật chất đến tinh thần, từ phong tục tập quán đến lối sống hằng ngày, dù họ có nhân ái và lịch sự thế mấy, dù họ có cố gắng hòa đồng và thật tế nhị thế mấy, tất cả chỉ là những tình cảm hạn hẹp bên ngoài chứ không thể nào đi sâu vào nội tâm của mình được. Còn nhiều thứ khác khiến tôi không thể nào nhận được nơi này là quê hương. Làm sao một người Việt Nam như tôi có thể chấp nhận cái lối luyến ái bệnh hoạn của một thiểu số trai gái phương Tây? Làm sao một người Việt Nam như tôi có thể chấp nhận lối sống vô hồn vô đạo đức và thiếu trách nhiệm, nơi mà con cái xem cha mẹ như người xa lạ, xem thầy cô chẳng ra gì, nơi mà cha mẹ không có quyền phạt dạy con cái, nơi mà thanh thiếu niên xem tượng Chúa, tượng Phật như những thứ trang sức, hễ thích thì đeo, còn không thích thì quăng bỏ. Chính tất cả những thứ này đã khiến mình chẳng những không thể nào quên hẳn quê hương mình để trở thành dân bản xứ được, mà nó làm cho mình càng thao thức và hoài niệm đến quê hương một thời văn hiến. Ngoài ra, căn bản văn hóa Đông Tây đối chọi nhau như

ngày với đêm, khiến mình lúc nào cũng hụt hẫng chơi với nơi xứ người.

Thật tình mà nói, cộng đồng Việt Nam ở California cũng khá lớn, nên hầu như cái gì ngày xưa ở Việt Nam mình có thì ở đây đều có. Ngày tết cổ truyền Việt Nam ở đây cũng được đồng hương tổ chức nhộn nhịp không thua gì ở Việt Nam, nhưng tất cả những thứ ấy chẳng những không làm cho lòng tôi bớt tưởng nghĩ về quê hương, mà ngược lại nó còn khiến cho lòng hoài cổ hương của tôi càng thêm rai rứt hơn. Có lẽ những thứ này mặc dù cũng mang hia đội mào Việt Nam, nhưng lại không có một tí nào có hồn Việt Nam cả, có lẽ với tôi, phải có chất liệu Việt Nam mới thành được hình ảnh Việt Nam, có lẽ với tôi, dù người mình cố tạo ra những hình ảnh nón lá, áo dài, bụi tre, khóm trúc, con đê, bờ ruộng nơi xứ người trong các buổi hội chợ, thì cũng chỉ là gượng gạo, chứ không có một tí gì khiến tôi gợi cảm về một nước Việt Nam thật gần mà cũng thật xa trong tôi. Mỗi độ xuân về là mỗi lần lòng tôi tràn dâng thêm nỗi niềm băng khuâng nhớ cảnh, nhớ người, nhớ quê, nhớ cha mẹ anh em, nhớ ruộng đồng làng nước, nơi tôi sinh ra, lớn lên và trưởng thành, nơi có dòng Cửu Long với chín con rồng uốn khúc trước khi chảy ra biển Đông. Vĩnh Long quê hương tôi đã từng là một miền đất lịch sử của xứ đàng trong trong cuộc Nam tiến mở mang đất nước. Quê tôi không có núi non hùng vĩ như hai miền Trung Bắc, nhưng quê tôi hiền hòa và thơ mộng với sông nước mênh mông, với ruộng đồng bạt ngàn xanh mướt, với vườn tược cây trái quanh năm, với tiếng mẹ ru con nhẹ nhàng êm dịu. Chính nơi đó đã nuôi lớn tôi thành người. Chính ký ức về quê hương đã sưởi ấm lòng tôi trong những đêm đông lạnh lẽo nơi xứ người. Quê hương tôi không có những tòa nhà cao chọc trời như ở đây, cũng không có cuộc sống văn minh vật chất cao tột như ở đây, nhưng nơi đó đã sản sinh ra những con người hiền hòa, chất phác, ăn ngay nói thẳng, siêng năng cần cù, không tranh đua danh lợi, không lọc lừa phản trắc, mà ngược lại sẵn sàng chấp nhận hy sinh ngay cả sinh mạng mình vì phúc lợi của đất nước dân tộc.

Thú thật, có nhiều khi đi ngang qua một cái ao đầy lục bình hay bông súng, lòng tôi cũng có lúc chùng lại vì nhớ đến quê hương, nhưng càng ngắm tôi càng thấy nó xa lạ chứ không một chút gì giống với quê hương khi nhìn những bông súng to tướng thô kệch, những con ếch to bằng bắp vế chứ không giống như những con ếch Việt Nam, cũng to nhưng to vừa phải. Loay quay mãi nơi xứ người mà vẫn không tìm được một nơi nào cho giống với quê hương mình, nên tôi

quay về nhà và cố tạo cho khu vườn sân sau của mình cũng mang được một vài nét quê hương, nhưng rồi những hình ảnh đó chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn của vài ba tháng hè, còn thì những mùa khác chúng héo tàn úa rũ như chính thân phận của quê hương đất nước tôi bây giờ. Dù nơi này cũng nước non hùng vĩ, cũng tình người đầy ắp, nhưng làm sao mình tìm lại được những tiếng chim gọi đàn bay về tổ ấm lúc hoàng hôn, làm gì có được tiếng chày giã gạo trong những đêm trăng, tiếng chó sủa trăng hay tiếng gà gáy sáng năm xưa? Điều làm cho tôi xốn xát nhứt là cuộc sống chạy theo văn minh vật chất, quên mất tình người ở đây. Vợ chồng hễ còn thích nhau thì còn chung sống, hết thích nhau là đưa nhau ra tòa làm một cuộc “tách hộ” thật ngoạn mục. Nơi đây làm gì có những người con gái đoan trang, thùy mị như nơi tôi đã sanh ra và lớn lên. Quê hương tôi miền đất Vĩnh, có những người con gái đoan trang, những người đàn bà đầy tình đầy nghĩa và một lòng một dạ thủy chung với chồng. Con đại hồng thủy 75 càng chứng minh rõ nét hơn tính nhẫn nhục chịu đựng của người con gái xứ Vĩnh nói riêng, của cả nước nói chung. Những người con gái thời đại tôi đã hứng chịu trăm cay ngàn đắng từ tai trời, ách nước, họa người, nhưng họ đã nhẫn nhục chịu đựng sự trả thù tàn nhẫn của một chế độ, họ đã chịu đựng hy sinh gian khổ, chấp nhận những đối xử phân biệt trong mọi khía cạnh của đời sống hằng ngày. Đây chỉ là niềm cảm xúc hạn hẹp về quê hương đất Vĩnh của tôi, nhưng tôi nghĩ đây cũng chính là cảm xúc của đa phần những người sống tha hương như tôi. Thú thật, tôi không muốn đánh bóng về một quê hương, một dân tộc, nhưng sự thật không thể nào không nói lên, nói lên để cho mình biết, cho người biết tại sao tôi không thể nào nhận được nơi này làm quê hương cho mình, dù nơi này đã đối xử với tôi còn hơn bát nước đầy. Không phải tôi nói lên những điều này để phủ nhận công ơn cứu mạng của nơi này, nhưng nói lên để mọi người chúng ta cùng nhau ôn cố tri tân, để thấy rằng đa phần chúng ta hôm nay sở dĩ có được cuộc sống đoàn tụ êm đềm bên cha mẹ, vợ con... cũng nhờ truyền thống tốt đẹp của dân tộc mang tên Việt Nam. Nói để nơi này dù vui, dù buồn, dù sướng hay dù khổ, chúng ta phải cố mà giữ cho được cái truyền thống cao đẹp ấy, chúng ta phải giữ cho được tấm chơn tình, lòng chung thủy mà truyền thống Việt Nam đã từng hun đúc những thế hệ cha anh chúng ta. Thật tình mà nói, hiện tại tôi đang sống trong chan hòa nắng ấm của bên này bờ Thái Bình, không thiếu bất cứ thứ gì từ vật chất đến tinh thần, một cuộc sống tự do với đủ đầy vật chất. Nắng bên này cũng ấm không thua nắng ấm quê tôi,

nhưng tôi luôn thấy lòng tôi se lạnh vì dù thế nào đi nữa, tôi cũng không tìm được ở nơi này cái nắng ấm chan hòa tình thương của quê hương, nơi tôi đã sanh ra và lớn lên thành người. Tôi không dám hàm hồ cho rằng nơi đây không có tình người, vì nếu không có tình người thì không cách chi họ có thể dang rộng đôi tay nhân ái ra mà đón tiếp và cứu mang chúng tôi, nhưng tôi phải thành thật mà nói rằng, không cách chi tôi tìm được ở đây thứ tình làng nghĩa xóm của quê hương tôi, nơi đó bà con làng nước sẵn sàng che chở bao bọc cho nhau khi tối lửa tắt đèn, không cách chi tôi tìm được ở đây những gia đình hay những bà mẹ lo lắng, cứu mang và bảo vệ con cái cho đến ngày chúng trưởng thành như những bà mẹ quê Việt Nam, không cách chi tôi tìm thấy được ở đây những đứa con hiếu thảo, sẵn sàng chăm sóc, phụng dưỡng và lo lắng cho cha mẹ trong lúc tuổi già bóng xế... Những thứ đó nếu tôi không tìm thấy ở quê hương tôi, thì khó lòng mà tìm thấy được ở bất cứ đâu trên địa cầu này.

Nói gì thì nói, tất cả những gông cùm áp đặt lên đầu lên cổ nhân dân tôi chỉ là tạm bợ, vì từ thời người Pháp đô hộ nước mình cho đến ngày nay, chưa có lần nào dân tộc mình thực sự nắm được vận mạng của đất nước mình. Nhưng rồi thì những thứ đó cũng phải theo luật vô thường mà biến diệt. Lẽ thường của trời đất là hết thịnh rồi suy, hết suy rồi thịnh; quốc gia, dân tộc và con người chúng ta cũng không chạy được ra ngoài cái lẽ thường đó. Tất cả những ngậm ngùi cay đắng hiện tại rồi cũng sẽ là quá khứ, tất cả đều sẽ trở thành những trang sử hưng vong của dân tộc, nhưng quê hương, đất nước và con người sẽ ở mãi trong lòng của chúng ta, chính vì thế mà không thể nào tôi có thể chấp nhận bất cứ nơi nào khác hơn là nơi mà tôi đã sanh ra và lớn lên làm quê hương. Có người cho rằng quê hương là chùm khế, là cánh diều, là con dê bờ ruộng... cũng phải, nhưng với tôi những thứ đó vẫn còn thiếu, với tôi quê hương là tất cả những gì mà chúng ta đã ôm ấp và những gì đã ôm ấp và nuôi lớn ta thành người. Ngoài những thứ này, với tôi, quê hương tôi còn là thứ tiếng mà tôi đã được mẹ tôi dạy cho tôi từ thuở hầy còn nằm nôi, từ thuở mới vừa bập bẹ những tiếng nói đầu đời. Với tôi, tiếng Việt hay và phong phú quá đi thôi. Càng biết nhiều ngoại ngữ chừng nào, tôi càng trân trọng tiếng Việt mến yêu của tôi chừng ấy, vì có thứ tiếng nào mà tôi có thể dùng một cách tuyệt diệu và uyển chuyển như tiếng Việt đâu? Và với tôi, chỉ với những người có chung một ngôn ngữ mới có thể thấu hiểu nhau qua truyền thống và mới có thể có chung những cảm xúc được. Chính vì vậy mà với tôi, tôi khó lòng nhận nơi này làm quê hương, vì

nơi này dù có cho tôi tất cả những gì tôi cần, nhưng nơi này chưa từng ôm ấp và nuôi lớn tôi thành người. Người Long Hồ xin được một lần cảm tạ với con người và đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà bao bọc cho tôi và dân tôi trong cơn khốn khó, và ước gì tôi được sinh ra trong một đất nước đầy nhân bản, đầy tình người nầy. Dầu thế nào đi nữa, phải thật tình mà nói không có bất cứ nơi nào trên địa cầu này có thể thay thế được quê hương trong tim tôi. Xin vô vàn cảm tạ!!! Tôi mong lắm có một ngày dân tôi nước tôi được sống lại những ngày chan hòa ánh sáng tự do, chan hòa tình yêu thương của tình làng nghĩa xóm, để tôi được trở về và được nghe lại tiếng mẹ ru hời, tiếng chuông chùa ngân nga khi chiều về, tiếng mục đồng ngâm nga những câu hát bài vè đầy tình tự dân tộc, tiếng các em ê a bài học vỡ lòng, và nhiều lắm những tiếng nói thân thương của quê hương tôi. Xin một lần nữa nói lên tâm trạng thật của chính lòng mình, và một lần nữa được tạ lỗi với những người đã dang rộng đôi tay ra cứu mang tôi sau cơn hồng thủy của đất nước tôi.



Hình 1: Quang cảnh trẻ em miền quê Việt Nam đang chơi đùa bên lũy tre làng, ảnh Internet (Google).



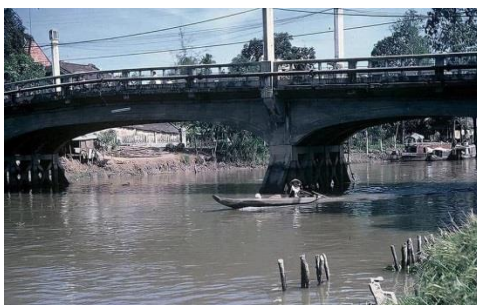
Hình 2: Quang cảnh Miếu Bảy Bà Vĩnh Long năm 1971, ảnh Công Báo VNCH 1971 (Administrative Bulletin of Republic of Vietnam 1971).



Hình 3: Dinh Long Châu Vĩnh Long. Tường cũng nên nhắc lại, ngay từ thời mở cõi về vùng Đất Phương Nam, khi lưu dân từ miền ngoài vào khai phá vùng Dinh Long Hồ, cả người Việt lẫn người Hoa đã xây dựng dọc theo hai bên bờ sông Long Hồ, từ vàm sông về hướng Đông vài cây số, rất nhiều đình miếu và chùa chiềng... Dinh Long Châu, được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ XVII, về sau này được làm nơi thờ tự quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp nên dân địa phương còn gọi là Miếu Quốc Công. Miếu đã bị phá bỏ để xây thứ khác sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.



Hình 4: Hình ảnh dòng sông Long Hồ những năm 1960 đến 1970, ảnh internet.



Hình 5: Quang cảnh Cầu Lộ, bên tay trái là đại lộ Phan Thanh Giản đi vào trung tâm thị xã Vĩnh Long (nay là TP Vĩnh Long) vào khoảng những năm 1971-1972, ảnh Công Báo VNCH 1972 (Administrative Bulletin of Republic of Vietnam 1972).

XI

MỠI NGÀY NÀO HƯU TRÍ MÀ ĐÃ HƠN 11 NĂM

Hôm nay rảnh, soạn lại mấy tấm hình cũ, cũ dữ lắm, hơn nửa thế kỷ về trước, nói chính xác hơn là 56 năm về trước. Bốn đứa học chung lớp và lúc nào cũng cùng học chung nhóm từ đệ thất (lớp 6) đến đệ nhị (lớp 11). Bây giờ một đứa đã đi xa, còn lại ba người bạn già ở ba góc khác nhau của địa cầu. Tui ở Mỹ, một người ở Tân Tây Lan, còn một người ở Việt Nam. Trong số này có bạn B.C.D. Học chung với tui từ Tiểu Học. Bạn là một trong những người bạn hiền và giỏi giang nhất mà tui từng biết. Chính vì vậy mà tui và B.C.D. đã có rất nhiều kỷ niệm thời thơ ấu. Đã hơn 60 năm mà tui vẫn còn nhớ rất rõ ngôi nhà của bạn bên bờ sông Cái Cá và ngôi nhà bên ngoại của D. bên phường 3, nơi đã giữ những hồi ức đẹp, rất đẹp của chúng tui trong thời còn đi học. bây giờ nhìn lại hình thời trẻ thấy có cái gì đó ngậm ngùi cho tui nói riêng, cho tuổi trẻ Việt Nam nói chung hồi những thập niên 1960s và 1970s quá đi thôi!!! Mong hồn thiêng sông núi hộ trì cho tương lai tuổi trẻ hôm nay. Mong lắm!!! Và lúc nào cũng mong cho các bạn của tui cũng như các bạn đồng môn TPH và gia đình luôn vui khỏe và bình yên.

Dầu bản quán của cha mẹ tui ở vùng Núi Ấn Sông Trà của quê hương Quảng Ngãi, nhưng tui được sanh ra và lớn lên trên miền sông nước của Miền Tây Nam Việt, tại vùng Long Hồ, tên của một trong 13 dinh lớn thời các Chúa Nguyễn. Theo lời bác Hai kể lại thì vào khoảng đầu thập niên 1920s, Quảng Ngãi thất mùa, dân tình cơ khổ, ông nội đã cùng mấy người bà con là ông Ba Trong và ông Năm Đục rủ nhau xuôi Nam tìm lẽ sống (hiện giờ hậu duệ của 2 ông Ba Trong và Năm Đục vẫn còn sinh sống ở huyện Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long). Lúc ông Nội bỏ xứ xuôi Nam thì Bác Hai Nguyễn Chung mới khoảng 10 tuổi, và ba tui là Nguyễn Chánh mới 4 tuổi, chú Sáu Nguyễn Phò mới 1 hay 2 tuổi gì đó. Đến năm 1929, bác Hai (Nguyễn Chung, lúc đó 18 tuổi) và Ba (Nguyễn Chánh, lúc đó 10 tuổi) cùng dắt nhau vào Nam tìm Cha. Sau đó, không nhớ năm nào, sau khi bà Nội Hai mất, ông Nội dắt chú Tám Nguyễn Đình Tân (con bà Nội Hai, gốc người Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long) về quê và mất tại quê hương Quảng Ngãi. Mãi đến năm 1959, lâu quá không được tin tức của 2 con nên

bà Nội đã một mình vào Nam thăm con và mất tại Vĩnh Long vào năm 1960. Phải nói đây là một trong những trang ký ức buồn. Mong cho đàn em đàn cháu sau này không gặp phải cảnh éo le như cha anh họ, mong lắm thay!!!

Trong hồi ức buồn thiết buồn của người trai thời loạn miền Nam, tôi chỉ còn tiếc nhớ những năm tháng đất nước thanh bình từ khoảng 1954 đến 1959, những năm tháng còn lại đều đượm nét đau thương chết chóc và buồn khổ vì chiến tranh khủng bố và phá hoại của người anh em vô minh phía bên kia. Cũng vì vậy mà học chưa xong bậc trung học, tôi đã phải xếp bút nghiêng lên đường làm Trai Thời Loạn. Để rồi sau 7 năm lính và những năm tháng bị đẩy đoạ trong lao tù của người anh em vô minh phía bên kia, không chỉ riêng tôi và gia đình tôi phải lao đao lận đận, mà cả dân tộc tôi, cả nước Việt Nam tôi phải hứng chịu cảnh triển miên tăm tối. Tôi không biết đây là hệ quả của những người anh em vô minh hay là nghiệp quả của cả dân tộc? Thật tình mà nói, sau những năm tháng bị đẩy đoạ trong lao ngục, tôi thật sự không có ý nghĩ hận thù hay bảo ai phải hận thù, mà tôi chỉ tội nghiệp cho sự vô minh của người anh em phía bên kia và hết sức thương cảm cho số phận nghiệt ngã của dân tôi nước tôi. Vì đâu nên nỗi, từ một quốc gia an cư lạc nghiệp với nền kinh tế phát triển vào bậc nhất Đông Á trở thành một nước xuất cảng lao nô lớn nhất trên thế giới. Riêng Miền Tây quê tôi từ một đồng bằng trù phú với nhà nhà đầy lúa gạo trở thành một vùng đất khô cằn nứt nẻ đến nỗi không có đủ nước ngọt để mà uống. Trời hỡi, vì đâu nên nỗi!!! Thôi chuyện lịch sử hãy để cho lịch sử phê phán, bây giờ tôi xin trở lại mẫu chuyện nhỏ của tôi về hồi ức của người TRAI THỜI LOẠN.

Trong giờ phút VNCH bị bức tử, rồi tôi nghĩ dầu các thế lực ngoại bang có xâu xé quê hương tôi thế nào đi nữa thì một ngày nào đó, họ cũng phải trả về cho quê hương tôi sự bình yên. Tôi nghĩ đến nếu phải thua trận, chắc những người phía bên kia cũng không nỡ lòng dạ nào hành hạ những người cùng chủng tộc, cùng màu da, cùng sắc tóc, cùng tiếng nói... Nhưng tôi đã lầm, cũng như hàng vạn hàng triệu quân cán chánh miền Nam, dầu không bị họ đẩy ải ra Bắc, tôi cũng trải qua những cơn kinh hoàng trong các trại tù khổ sai khắp các miền đất nước từ Nam ra Trung. Bây giờ ngồi đây viết lại những dòng chữ này mà lòng tôi còn chùng xuống vì tôi không bao giờ hiểu nổi cái ý thức hệ ngoại lai đã xô đẩy và giết chết không biết bao nhiêu thế hệ trẻ Việt Nam thân yêu của chúng ta. Tôi không bao giờ hiểu nổi những con người VN cuồng tín, trong khi mồm miệng chủ nghĩa đã chôn

vùi cái chủ nghĩa XH này từ khuya rồi, thế mà vẫn còn có những con người VN cố bám víu vào cái xác không hồn này. Tôi càng không hiểu những con người cũng cùng là máu đỏ da vàng, cùng nói một thứ tiếng như tôi, nhưng lại điên cuồng đi theo một thứ chủ nghĩa ngoại lai, điên cuồng đem cả đất nước và dân tộc dâng lên cho quan thầy làm một thứ quà gọi là quà nhập môn. Tôi biết là thân phận nhược tiểu, cho dù có mang đội lốt nào đi nữa thì dân ta cũng không bao giờ thực sự có chủ quyền. Hỡi những người Việt Nam mê muối ơi, bây giờ là thế kỷ thứ 21 rồi mấy ông ơi! Mấy ông không ngã về bên này thì mấy ông cũng phải ngã về bên kia, người thật sự còn nghĩ đến tiền đồ dân tộc, còn thật sự nghĩ đến nước đến dân là người phải biết về nương nơi đáng nương tựa, cũng như người bình dân thường hay nói: thà ở đợ cho nhà giàu còn hơn làm bạn với nhà nghèo, vì ở đợ nhà giàu còn có lương bổng để lo cho gia đình, chứ còn làm bạn với người nghèo, chẳng những không có được gì mà còn phải nạo vét của mình đem cho nữa là đằng khác. Thật bất hạnh cho dân tộc Việt Nam quá! Tôi nghĩ phải chi mà trong lúc chiến đấu thà là tôi vĩnh viễn ra đi để không nhìn thấy cảnh đất nước bị bức tử, để không phải chứng kiến cảnh người mình bóc lột, dày ải và dày xéo chính dân tộc mình, chính quê hương mình, hoặc để không phải chứng kiến cảnh tự mình và các chiến hữu của mình bị giặc dày dọ trong lao tù cho đến chết. Không phải đợi đến 10 giờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân đội VNCH mới thua trận, mà quân đội anh dũng kiêu hùng ấy đã bị một thiểu số tầng lớp tư bản tại Mỹ, những kẻ nắm quyền sinh sát thế giới đã bước từ VNCH ngay trên nước Mỹ hay ngay trong những ngày đầu của hội nghị Paris năm 1973. Chỉ vì quyền lợi riêng họ, mà họ đã không ngần ngại đổi chác, mua bán Việt Nam với những phần khác trên thế giới. Thôi thì Âu cũng là định mệnh và đây cũng là cái nhục chung cho cả dân tộc, cho đất nước, chứ đâu phải chỉ riêng cho những người TRAI THỜI LOẠN như tôi và các anh em trong quân chủng Không Quân hào hùng của quân lực Việt Nam Cộng Hoà. Thôi đừng nức nở nữa cho những gì đã qua, tất cả rồi cũng sẽ như nước chảy xuôi dòng, ngay cả những gì hiện hữu và ngự trị trên quê hương tôi rồi cũng sẽ bị dòng thác vô thường cuốn trôi không thương tiếc. Tất cả đều có có không không như một giấc Nam Kha. Ghét ghét yêu yêu, buồn buồn giận giận ... rồi cũng sẽ lui về quá khứ. trong cõi Trần thế phù du này, cái mộng và cái thực là đâu? Chúng chẳng qua chỉ là những ước lệ của nhân gian không hơn không kém.

Mãi cho đến ngày hôm nay, sau gần nửa thế kỷ với không biết bao nhiêu là tang điền thương hải đã xảy ra cho dân tôi nước tôi, thế mà mỗi lần nghĩ về cái ngày mà tôi phải gọi là NGÀY BẤT HẠNH cho cả đất nước và dân tộc, đầu óc tôi lại cứ mãi miên man suy nghĩ với đủ thứ chuyện mà không có được câu trả lời cho chuyện nào. Tôi lại trở về với cái vòng vo tam quốc về những gì mà tôi đã nghĩ về hai chữ “PHẢI CHI” với những gì đã xảy ra cho dân tôi nước tôi. Phải thật tình mà nói, mỗi khi nghĩ tới cái NGÀY BẤT HẠNH cho dân tôi nước tôi, đầu óc tôi không thể suy nghĩ được bất cứ thứ gì mà chỉ cứ lờn vờn với câu tự hỏi: Chuyện gì xảy ra nếu hai miền đất nước tôi có được những người lãnh đạo, không cần tài ba xuất chúng, nhưng nhân bản và biết thương nước thương dân như xứ người thì chắc hẳn giờ này dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nổi này. Sau đệ nhị thế chiến (1939-1945), trên thế giới này có biết bao nhiêu quốc gia đã được trao trả độc lập mà đâu cần phải có chiến tranh vì những nhà lãnh đạo của họ không có mưu cầu chỉ xem đảng mình độc tôn thống trị đất nước như Algeria, Ma-rốc, Ấn Độ, Công Gô, Zaire, Tích Lan, Phi Luật Tân, Malaysia, Singapore, Indonesia, Burma (Miền Điện), vãn vân... Cũng có vài nước bị chia đôi, nhưng họ đâu có đánh nhau mà mạnh ai nấy phát triển, rồi cuối cùng tiến tới thống nhất đất nước như Đông Đức (East Germany) và Tây Đức (West Germany). Nam và Bắc Triều Tiên, họ cũng đâu ưa thích gì nhau nhưng không đánh nhau đến nhà tan cửa nát như Việt Nam, ngược lại, Nam Hàn đã phát triển từ một nước nghèo đói lạc hậu và kém xa miền Nam Việt Nam hồi những thập niên 1950s và 1960s, thế mà bây giờ Nam Hàn đã là cường quốc kinh tế đứng hàng thứ 11 trên thế giới. Rồi tôi lại nghĩ về đất nước mà tôi đã từng có cơ may được đến đó để học tập từ gần bảy năm về trước là nước Mỹ, họ cũng đã từng có nội chiến (1861-1865) giữa Bắc và Nam. Tàn cuộc chiến, miền Bắc thắng, miền Nam thua. Khi vị tổng tư lệnh quân đội miền Bắc là tướng Grant hỏi ngài Tổng thống của miền Bắc là ngài Abraham Lincoln phải tính làm sao với số phận của hơn 500 ngàn tù binh của miền Nam, tổng thống Lincoln liền nói: Tất cả họ đều là công dân của nước Mỹ, không có một tù binh nào ở đây cả. Tôi ra lệnh cho các anh trước tiên phải cấp tiền bạc và lương thực, cũng như nông cụ cho họ về quê sinh sống. Nếu cần, cũng cấp vũ khí cho họ chống thú dữ trong rừng để bảo vệ mùa màng. Kế đó, trợ cấp tử sĩ cho gia đình của binh lính cả hai miền Nam Bắc. Nghĩa trang quân đội của hai miền Nam Bắc sẽ được tiếp tục chăm sóc bằng ngân sách quốc gia. hài cốt của binh sĩ và tướng lãnh của hai

miền đã hy sinh và được chôn rải rác khắp nơi sẽ được mang về an táng trong nghĩa trang quân đội của quốc gia tại Washington D.C. Tại các tiểu bang nếu xây dựng đài tưởng niệm đều phải nên ghi như vậy: Đòi đòi nhớ ơn những người đã ngã xuống cho sự thống nhất của nước Mỹ. Miền mẫn suy nghĩ về cách hành xử hết sức nhân bản của Tổng Thống Lincoln, rồi lại nghĩ PHẢI CHI đất nước tôi cũng có nhà lãnh đạo tuyệt vời như ngài Lincoln thì dân tôi nước tôi đâu phải ra đến nông nổi này, và riêng tôi cũng không cần phải mơ với mộng bất cứ thứ gì trên cuộc đời này, vì tôi chắc chắn một điều, nếu đất nước tôi có những nhà lãnh đạo tầm cỡ như Ngài Abraham Lincoln thì đất nước tôi giờ này đã nếu chưa sánh vai với Nhật Bản thì cũng đã vượt rất xa Nam Hàn và Singapore, chứ đừng nói chỉ đến các xứ Phi Luật Tân hay Thái Lan và Indonesia. Nhưng thực tế thật phũ phàng, cuộc chiến không cần thiết Bắc Nam đã xảy ra với hàng triệu triệu thanh thiếu niên Việt Nam đã hy sinh một cách vô lý và tức tưởi, và đất nước tôi đã trở thành một nước tụt hậu không còn cách chi bắt kịp với các nước khác trong vùng. Chính vì đất nước của chúng tôi không may mắn, không có được những người lãnh đạo tài ba, chỉ một bể hết lòng vì dân vì nước, nên bây giờ tôi phải ngồi đây để viết lại những hồi ức có thể nói là buồn nhiều hơn vui của NGƯỜI TRAI THỜI LOẠN.

Dòng sông tâm thức vẫn tiếp tục chảy trôi theo nhịp luân lưu của vũ trụ một cách tự nhiên. Khách lữ hành là chủ hay là tớ chưa ai dám cả quyết. Sự tương phân giữa đất trời, rừng núi và biển cả hãy giữa con người với con người vẫn còn như một cuộc chơi đang dở, chưa phân thắng bại, thì há gì một thân phận nhỏ nhoi như tôi! Thế rồi dòng đời đưa đẩy, sau cuộc vượt thoát vòng tay nghiệt ngã của người anh em vô minh, tôi sống yên ổn trên vùng đất mới, tính đến nay đã hơn số thời gian tôi sống ở Việt Nam. Nơi đây tôi vừa đi làm, vừa đi học lại để được chính thức tuyển dụng vào ngành giáo dục của tiểu bang California vào năm 1988. Sau 30 năm làm việc trong ngành Giáo Dục Phục Hồi tại tiểu bang California (State Department of Rehabilitation-phụ trách học sinh khuyết tật), ngày 1 tháng 11 năm 2009 tôi quyết định làm đơn xin hưu trí. Tuy nhiên, Bộ Giáo Dục California yêu cầu tôi ở lại thêm 3 năm nữa, và trong 3 năm đó, bộ Giáo Dục cho phép tôi làm việc tại nhà, chỉ tới sở khi rất cần thiết hoặc khi có hội họp. Rồi thời gian nào cũng trôi qua, tôi chính thức hưu trí vào ngày 1 tháng 11 năm 2012. Tính đến nay, tôi đã nghỉ hưu hơn 11 năm, khoảng thời gian hơn mười năm tuy không dài lắm so

với đời người, nhưng nó lại dài, rất dài và rất có ý nghĩa đối với những ai ở tuổi hưu trí. Riêng với tôi, trong khoảng thời gian hơn mười năm ấy, ngoài vui thú điền viên, tôi còn làm được rất nhiều việc mà tôi thích làm. Phải nói đây là khoảng thời gian tuyệt vời của đời người, đây mới đúng thật là thời gian đơm hoa kết trái của đời người. Phải thật tình mà nói, trong suốt hơn bảy thập niên thăng trầm trong kiếp sống này với quá nhiều buồn vui lẫn lộn cũng như những hồi ức đẹp, rất đẹp của một kiếp người. Tôi muốn nhân đây xin kính cảm ơn ông bà cha mẹ, cô bác chú, dì cậu mợ... đã quá vãng của tôi, những bậc trưởng thượng đã cho tôi hình hài vóc dáng và nuôi nấng tôi thành người. Nguyên cầu hương linh các ngài vãng sanh Cực Lạc. Tôi cũng nhân đây cảm ơn chị Hai tôi, người đã hy sinh cả tuổi thanh xuân của mình cho tương lai em cháu. Nguyên cầu hương linh chị Hai sớm Vãng Sanh Cực Lạc. Tôi cũng cảm ơn các em cháu thân yêu đã luôn ủng hộ tinh thần cho tôi, chúc mấy em và gia đình luôn vui khỏe và bình yên. Tôi cũng nhân đây xin kính cảm ơn tất cả thầy cô và bạn hữu đã góp phần không nhỏ trong việc đào tạo cho tôi trở thành một con người thật là người, chứ không theo kiểu nửa người nửa ngợm nửa đười ươi. Nhất là thầy cô và bạn hữu của ngôi trường mang tên vị Quốc Công của vùng Đất Phương Nam: Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp. Mà thật vậy, chính ngôi trường Tổng Phước Hiệp là nơi đã cho tôi tất cả những gì tôi và gia đình tôi có được ngày hôm nay. Chính vì thế mà cho mãi đến hôm nay ở tuổi đã quá thất thập, nhưng đối với tôi, tất cả Thầy Cô và anh chị em đồng môn, dầu trước hay dầu sau, đều là những người Thầy, người Cô, và tất cả đồng môn mãi mãi rất thân thương, vì nếu không có ngôi trường Tổng Phước Hiệp, không có sự dạy dỗ của thầy cô, và sự nâng đỡ về tinh thần của các bạn đồng môn cũng như bằng hữu, có lẽ tôi và gia đình tôi không có được như ngày hôm nay. Tôi lại có may mắn cưới được nhà tôi cũng là một đồng môn Tổng Phước Hiệp, một thiếu nữ Đất Phương Nam hiền hoà đôn hậu, một người bạn tri kỷ đã đồng hành cùng tôi hơn nửa thế kỷ thăng trầm của trần thế. Chỉ cần những hồi ức trong khoảng thời gian Bảy Năm Lính-Tám Năm Tù Đày trong lao ngục khổ sai của người anh em Cộng Sản phía bên kia cũng đủ làm hành trang cho hai đứa chúng tôi cùng nhau sánh bước trong vô vàn hạnh phúc của đoạn đời còn lại này. Trên bước đường thăng trầm này tôi luôn trân trọng tình yêu tuyệt vời của các con tôi, những người bạn nhỏ rất thân thương của đời tôi, mong các con thân tâm luôn được an lạc. Và trên hết, với tôi, ngôi trường Tổng Phước Hiệp, thầy cô, và

các bạn đồng môn đối với tôi, lúc nào cũng rất thân thương với đầy ắp những kỷ niệm đẹp, rất đẹp. Mà thật vậy, lúc nào tất cả quý vị cũng là đầu đề của những mẫu chuyện vui trong cuộc sống hằng ngày của chúng tôi. Những kỷ ức đẹp này sẽ đồng hành với tôi khi nào tôi vẫn còn nhịp thở con tim. Gia đình chúng tôi xin kính chúc quý Thầy Cô, quý anh chị em đồng môn, chư bằng hữu và gia đình luôn vui khỏe, hạnh phúc, an khang thịnh vượng, vạn sự cát tường như ý, và bình yên. Sau hết, lúc nào chúng tôi cũng mong muốn cho các thế hệ hậu duệ của chúng ta luôn đạt được những thành tựu làm vẻ vang truyền thống của một thời đáng nhớ, rất đáng nhớ. Mong lắm vậy!!!



Hình 1: Hình người viết bài này năm 1960.



Hình 2: Hình 4 người bạn thân, trong đó có 3 người học chung từ thời tiểu học, chụp ngày lãnh thưởng niên khoá 1967-1968. Đây cũng là lần cuối người viết bài này gặp bạn bè trước khi lên đường làm Trai Thời Loạn.



Hình 3: Hình người viết bài này chụp tại SD I KQ cuối năm 1970.



Hình 4: Người viết bài này chụp hình chung với ba mẹ lần sau cùng vào năm 1984, trước khi lên đường làm thân viễn xứ.



Hình 5: Đường vào Chòi Thiền, nơi đã tạo cho tôi sự thanh tịnh
để có thể làm được nhiều việc, ảnh 2024.



Hình 6: Bên trong Chòi Thiền (Zen Hut), nơi đã tạo cho tôi sự thanh tịnh
để có thể làm được nhiều việc, ảnh 2024.



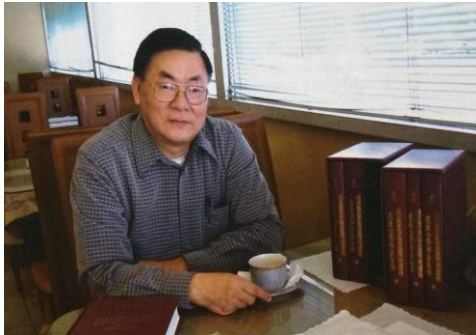
Hình 7: Phòng đọc sách, ảnh 2024.



Hình 8: Phòng đọc sách, ảnh 2024.



Hình 9: Phòng viết bài, các con thiết kế sẵn chiếc ghế bó lớn để tiện việc nghỉ ngơi trong khi viết bài, ảnh 2024.



Hình 10: Hình chụp người viết bài này với tách cà phê ngay sau ngày hưu trí vào đầu tháng 11 năm 2013.



Hình 11: Hình chụp ngày đi Sacramento để hoàn tất hồ sơ hưu trí vào đầu tháng 11 năm 2012.



Hình 12: Hình chụp trong lều sau vườn, có thể ngồi uống trà hay viết bài vào mùa hè, ảnh tháng 12, 2023.



Hình 13: Hình bị iPad chụp tự động vào cuối tháng 1 năm 2024 vì cái tội không rảnh hết những chức năng của iPad.



Hình 14: Cảnh trước nhà còn sót lại một cảnh đào mùa Xuân năm 2024. Gần tới tháng 3 với mưa gió liên miên mà cảnh đào sân trước vẫn còn khá nhiều bông.

XII

MONG CHO GIÓ VÔ THƯỜNG CHÓNG THỜI QUA, CUỐN TRÔI ĐI NHỮNG NHÓP NHỜ TRẦN THẾ & TRẢ LẠI CHO DÂN TÔI NƯỚC TÔI NHỮNG GÌ HỌ ĐÃ TỪNG CÓ TỪ HƠN NỬA THẾ KỶ VỀ TRƯỚC. MONG LẮM VẬY!!!

Trước khi kết thúc bài viết này, một lần nữa, cũng như bao người khác, tôi là một người Việt Nam đang sống trên Đất Mỹ, lúc nào cũng vô cùng biết ơn con người và vùng đất đã dang rộng vòng tay ra tiếp đón, che chở và bảo bọc chúng tôi sau những kinh hoàng của những cơn sóng dữ ngoài biển khơi. Phải thật tình mà nói, chúng tôi vô cùng biết ơn những con người với đầy ắp tình người, thiết là người, và chúng tôi cũng đã làm hết sức mình từ góp công góp sức để đền đáp lại ân tình sâu đậm này. Tuy nhiên, nếu ai đó có hỏi tôi là tôi có nhận nơi này làm quê hương hay không thì câu trả lời chắc chắn là KHÔNG, vì Việt Nam, nhất là Vĩnh Long đã lấp đầy trái tim tôi, nên tim tôi không còn chỗ cho bất cứ thứ gì khác. Việt Nam và Vĩnh Long mãi mãi là quê hương vô cùng mến yêu trong tim tôi! Hôm nay, ngồi đây viết lại những dòng chữ về hồi ức của người TRAI THỜI LOẠN tôi chỉ mong có thể chia sẻ được phần nào với những thế hệ đàn em sau này về tâm tình triu mến và tha thiết của một người con dân xứ Văng. Vì thời gian tôi rời xa Vĩnh Long cũng đã khá lâu, từ năm 1968 đến nay, tính ra đã hơn nửa thế kỷ. Nên chỉ nếu có điều chi sơ sót, xin các bậc trưởng thượng và các thế hệ đàn em cũng niệm tình bỏ qua cho. Vĩnh Long, nơi tôi sinh ra, là vùng sông rạch chi chít, và dòng sông Long Hồ là nơi mà tôi đã từng có rất nhiều kỷ niệm của tuổi thơ cơ hàn. Vì chính dòng sông đó đã cho gia đình tôi tôm cá trong suốt cả chục năm của thập niên 1960s. Ngày đó, ban ngày anh em chúng tôi vẫn được ba mẹ cố gắng cho đến trường học, nhưng đêm đến tôi và một người em trai kế phải ngủ trên dòng sông này trên một chiếc xuồng nhỏ, thật nhỏ, để thả câu, giăng lưới, nhằm kiếm thêm chút gì đó phụ với ba mẹ nuôi một đàn em mười mấy đứa. Ngày đó, anh em tôi đến trường là phải cố mà thu vào đầu những gì thầy cô giảng dạy trong lớp, chứ về đến nhà là không còn có thì giờ đâu nữa để mà học

bài. Chính những năm tháng cơ hàn đó đã tôi luyện và hun đúc tôi thành một con người cương nghị, không chịu thua bất cứ hoàn cảnh nào. Và cũng chính vì vậy mà dầu cho ngày nay có xa Vĩnh Long vạn dặm trùng dương, nhưng Vĩnh Long lúc nào cũng tưởng chừng như gần, thật gần với tôi trong ký ức. Bây giờ dầu có ở vùng Bắc Mỹ xa xăm, nhưng tôi vẫn luôn nhớ Vĩnh Long của những năm thanh bình, từ năm 1954 đến năm 1960. Ngày đó, ngư dân trên dòng sông Long Hồ còn rất nhiều vị vừa thả câu mà cũng vừa hát hò theo kiểu rất tài tử, và điều này cũng làm cho hai anh em chúng tôi cảm thấy bớt đi được phần nào khổ nhọc của tuổi ấu thơ. Bây giờ mỗi lần nhớ tới dòng sông Long Hồ là tôi liền tưởng ngay đến sự lấp lánh của một dãy lụa trong những đêm trăng, nhớ đến những đêm trăng thanh bình của tuổi thơ cơ cực, và nhớ nhiều lắm đến những tấm lòng đôn hậu hiền hoà của người dân xứ Vĩnh. Quê tôi Vĩnh Long là một trong những tỉnh được khai mở đầu tiên của miền Tây, nằm gọn trong vùng đất phù sa của hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang. Một thời Vĩnh Long là thủ phủ của Dinh Long Hồ, là cái nôi phát triển từ dân cư đến văn hoá và kinh tế của lịch sử Nam Tiến. Từ thời mở cõi đến nay, Vĩnh Long luôn là quê hương của ruộng đồng bao la bát ngát, với sông rạch chi chít và với sự ngược xuôi của các ghe thương hồ từ tứ xứ. Hình ảnh dòng sông, bến đò, và những buổi họp chợ êm đềm của những người dân đất Vĩnh, tuy mộc mạc, nhưng luôn luôn sống động và đầy ắp tình người.

Sau những đoạn trường không cần thiết với tôi và dân tôi nước tôi. Nói là không cần thiết vì nếu không có lòng tham lam bất kể đến quyền lợi đất nước của người anh em vô minh phía bên kia thì tôi và dân tôi nước tôi đã không phải chịu cảnh đoạn trường như thế này. Thôi, hãy để cho lịch sử sau này phán xét về vết nhơ không bao giờ tẩy xoá được này trong lịch sử dân tộc. Trước khi kết thúc loạt bài viết này, Người Long Hồ xin được một lần nữa cảm tạ với con người và đất nước đã dang rộng đôi tay nhân ái ra mà bao bọc cho tôi và dân tôi trong cơn khốn khó, và ước gì tôi được sinh ra trong một đất nước đầy nhân bản, đầy tình người này. Dầu thế nào đi nữa, phải thật tình mà nói đối với tôi, không phải tôi không muốn nhận nơi này làm quê hương, nhưng mãi mãi quê hương tôi chỉ có một nơi là Việt Nam, vì trái tim tôi đã hằn in hai chữ Việt Nam và nơi tôi được sanh sanh ra và lớn lên trong vạt và cơ hàn là VĨNH LONG nên không có bất cứ nơi nào trên địa cầu này có thể thay thế được quê hương Việt Nam và Vĩnh Long trong tim tôi. Một lần nữa, xin vô vàn cảm tạ đất nước và

con người giàu lòng nhân ái đã đang rộng vòng tay ra che chở và cứu mang chúng tôi!!!

Riêng với tôi, sau bảy năm lính trong cuộc chiến hết sức vô lý và tám năm tù đầy trong lao ngục của người anh em vô minh phía bên kia. Rồi phải vượt qua những kinh hoàng của cuộc vượt thoát thập tử nhất sinh... Bây giờ yên lành ngồi đây để viết lại những gì đã xảy ra, đáng lý tôi phải có cảm giác thật yên bình mới phải, nhưng sao đầu óc tôi cứ lờn vờn với câu tự hỏi: Chuyện gì xảy ra trên hai miền đất nước tôi gần nửa thế kỷ trước, PHẢI CHI đất nước tôi có được những người lãnh đạo nhân bản biết yêu nước thương dân như Tây Đức và Nam Hàn thì chắc hẳn giờ này dân tôi nước tôi đã khác và tôi cũng không cần phải ngồi đây để tự hỏi những câu đáng lý ra không nên có và viết những thứ đáng lý ra không cần thiết phải viết. Phải chi những người tự xưng là ĐẢNG TRƯỞNG ở xứ tôi chịu làm đúng theo những gì mà họ đã hô hào với dân chúng lúc đánh Tây nhằm chiếm được lòng dân: “Tây cốt làm cho dân ta ngu, làm cho dân ta hèn. Ngu thì phải hèn. Ta ngu hèn thì nó dễ trị, dễ ăn hiếp, dễ bóc lột. Bằng cách bưng mắt Nó không cho ta tự do ra báo chí. Nên trong nước và thiên hạ có gì lạ chúng ta cũng không biết. Đó là cách lừa gạt, đó là cách ngu dân để dễ trị. Hơn thế nữa, chúng còn độc quyền đặt ra hàng trăm thứ thuế hết sức vô lý, làm cho dân ta, nhất là nông dân và dân buôn bán trở nên bần cùng. Chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên, chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn...” Họ còn hô hào nhiều thứ nữa, nhưng chỉ cần ngần ấy thứ cũng đủ nói lên bộ mặt lọc lừa hết sức tàn tạt lương tâm của họ. Bây giờ, sau hơn 70 năm tuyên truyền, chẳng những họ đã và đang làm giống hệt Tây, mà còn tệ hại hơn Tây gấp trăm gấp ngàn lần gấp triệu lần... Tội nghiệp quá cho dân tôi nước tôi!!! Mong cho gió Vô Thường chóng thổi qua, cuốn trôi đi tất cả những nhớp nhơ của trần thế và trả lại cho đồng bào tôi những gì đáng lý họ đã có từ hơn nửa thế kỷ về trước. Mong lắm vậy!!!

(Hết)

*** Hình ảnh Vĩnh Long trước năm 1975 lúc con người và thiên nhiên chưa bị hành hạ và tàn phá quá đáng bởi ách nước và họa người...



Hình 1: Nhà hàng nhìn ra vàm sông Long Hồ, Vĩnh Long năm 1967, bên kia sông là xóm Bến Đá và khu trại Hòm Sầm văn Phôi, Photo by Jennings Gallery.



Hình 2: Cổng Phi trường Vĩnh Long trong khoảng những năm 1965-1971, photo by Bruce Hill.



Hình 3: Cầu Chợ Lách năm 1956, ảnh Công Báo VNCH 1956 (Administrative Bulletin of RVN 1956).



Hình 4: Cầu Măng Thít năm 1968,
Photo J.Neal Jednoralski.



Hình 5: Hình ảnh đồng ruộng Vinh Long
năm 1968, ảnh internet (Google).



Hình 6: Hình ảnh đồng ruộng Vinh Long
năm 1968, ảnh internet (Google).

Tài Liệu:

- 1) Công Báo Nam Kỳ 1868-1954 (Bulletin d'Administratif de la Cochinchine 1868-1954).
- 2) Công Báo VNCH 1954-1975 (Administrative Bulletin of Republic of Vietnam 1954-1975).
- 3) Photos by Salles Andre (1895).
- 4) Photos by Aldridge Gallery (1967-1970), Bob Diamond (1968), Brian Bowling (1968-1972), Bruce Decker (1966), Darryl Henley (1966-1967), Ferry (1967), Jerry Cecil (1966-1967), J.Neal Jednoralski (1968), Jeff Bickerton (1969), Jennings Gallery (1967), Noah Dillon (1967-1969), Raymond Pete Peterson (1968-1969), R. Mahoney (1967), William Jones (1971).
- 5) Photos from internet (Google)
- 6) Hình ảnh tư liệu của Hội Ái Hữu CHS TPH Nam California, Hoa Kỳ.
- 7) Hình ảnh tư liệu UNHCR (Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ tại Kuala Lumpur) năm 2008
- 8) Hình ảnh được bạn Lê Quang Trung (CHS TPH 1961-1968) chụp năm 2023.

